

BỘ THƯƠNG MẠI

**NGHIÊN CỨU CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
TRONG SỰ NGHIỆP CNH, HĐH Ở VIỆT NAM**

CNĐT: Nguyễn Văn Lịch

5609

22/11/2005

Hà Nội 2005

MỞ ĐẦU

Cán cân thương mại (CCTM) là một trong những vấn đề cơ bản của kinh tế vĩ mô, là một bộ phận cấu thành của cán cân thanh toán và được phản ánh cụ thể trong cán cân tài khoản vãng lai. Về mặt kỹ thuật, CCTM là cân đối giữa XK và NK. Về ý nghĩa kinh tế, trình trạng của CCTM (thâm hụt hay thặng dư) thể hiện trạng thái của nền kinh tế. *Thứ nhất*, CCTM cung cấp những thông tin liên quan đến cung và cầu tiền tệ của một quốc gia. *Thứ hai*, dữ liệu trên CCTM có thể được sử dụng để đánh giá khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế của một nước. *Thứ ba*, thâm hụt hay thặng dư CCTM có thể làm tăng khoản nợ nước ngoài hoặc gia tăng mức dự trữ ngoại tệ, tức là thể hiện mức độ an toàn hoặc bất ổn của nền kinh tế. *Thứ tư*, thâm hụt hay thặng dư CCTM phản ánh hành vi tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng của nền kinh tế. Như vậy, CCTM thể hiện một cách khá tổng quát các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô như chính sách thương mại, chính sách tiền tệ (tỷ giá, lãi suất), chính sách cơ cấu, chính sách đầu tư và tiết kiệm, chính sách cạnh tranh... Bởi vậy, việc điều chỉnh CCTM để cân đối vĩ mô và kích thích tăng trưởng kinh tế, nâng cao khả năng cạnh tranh được các quốc gia trên thế giới hết sức quan tâm. Đặc biệt, trong bối cảnh tự do hoá thương mại, biến động của CCTM trong ngắn hạn và dài hạn là cơ sở để các chính phủ điều chỉnh chiến lược và mô hình phát triển kinh tế, chính sách cạnh tranh, phương thức thực hiện CNH, HĐH.

Thâm hụt CCTM là sự mất cân đối giữa xuất khẩu (XK) và nhập khẩu (NK), tức là NK vượt quá XK. Nếu tình trạng này duy trì trong dài hạn và vượt quá mức độ cho phép có thể ảnh hưởng xấu đến cán cân vãng lai và gây nên những biến động bất lợi đối với nền kinh tế như gia tăng tình trạng nợ quốc tế, hạn chế khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, tác động tiêu cực đến thu nhập và việc làm, và ở mức trầm trọng có thể gây nên khủng hoảng tài chính tiền tệ. Đối với các nước đang phát triển đang trong thời kỳ CNH và mở cửa hội nhập kinh tế, thâm hụt CCTM là một hiện tượng khá phổ biến vì yêu cầu NK rất lớn trong khi khả năng cạnh tranh của nền kinh tế còn hạn chế, do đó mức tăng trưởng XK trong ngắn hạn không thể bù đắp được thâm hụt thương mại. Tuy nhiên, nếu tình trạng này diễn ra thường xuyên và dai dẳng cho thấy sự yếu kém trong điều tiết kinh tế vĩ mô và hậu quả đối với nền kinh tế rất trầm trọng, chẳng hạn như ở Mê-hi-cô trong thập kỷ 80 và Brazil và Achantina trong những năm gần đây. Mức thâm hụt CCTM sẽ được cải thiện nếu như luồng NK

hiện tại tạo mức tăng trưởng XK bền vững trong tương lai (trường hợp của các nước NICs châu Á, đặc biệt là Singapore và Hàn Quốc trong thập kỷ 70).

Trong những năm đầu thực hiện đường lối đổi mới ở nước ta, do mức độ mở cửa kinh tế còn thấp, quy mô thương mại còn hạn chế, CNH đang ở giai đoạn chuẩn bị các tiền đề, do vậy, mặc dù ở một số thời điểm CCTM bị thâm hụt nặng (năm 1995, 1996), nhưng thâm hụt CCTM không ảnh hưởng nghiêm trọng đối với nền kinh tế do được bù đắp bằng khoản vay trong kiểm soát, nguồn vốn đầu tư nước ngoài, các khoản chuyển giao như viện trợ không hoàn lại, kiều hối... Hơn nữa, tăng trưởng kinh tế cao nên thâm hụt cán cân vãng lai trên GDP thấp, XK tăng liên tục với tốc độ bình quân hàng năm trên 20% thể hiện khả năng của nó có thể bù đắp được sự thâm hụt trong dài hạn. Chính sách điều tiết vĩ mô cũng có tác dụng tốt đối với cân bằng cán cân tài khoản vãng lai như duy trì tỷ giá hợp lý trong những điều kiện đặc biệt (khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á). Những yếu tố này đã làm lành mạnh hoá CCTM trong giai đoạn tiếp đó 1999-2001 với mức thâm hụt thấp (tỷ lệ nhập siêu năm 1999 là 1,7%; 2000: 8%; 2001: 7,6%).

Những năm gần đây đặc biệt là từ năm 2002-2004, thâm hụt CCTM có xu hướng gia tăng (tỷ lệ nhập siêu năm 2002 là 18,1%; năm 2003 là 25,7%, 2004 là 21,3%). Điều này có thể lý giải một cách đơn giản là do nước ta đẩy mạnh mở cửa, hội nhập, do nhu cầu cần thiết phải đẩy nhanh hơn nữa sự nghiệp CNH, phát triển khu vực kinh tế tư nhân, nền kinh tế cần phải chuyển sang phát triển theo chiều sâu... Đây là một kết quả tất yếu đối với các nước mới CNH. Tuy nhiên, nếu phân tích tính chất tăng trưởng XK và NK trong những năm gần đây, sẽ thấy tình trạng thâm hụt CCTM chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô. Những biểu hiện đó là: Hiệu quả sử dụng vốn thấp: đầu tư vào những ngành cần nhiều vốn và mức sinh lời thấp, thay thế NK, sử dụng ít lao động và kích thích tiêu dùng trong nước hơn là XK; Khả năng của những ngành XK có giá trị gia tăng cao còn hạn chế, chuyển dịch cơ cấu XK sang công nghiệp chế biến và kỹ thuật cao thể hiện xu thế của CNH và hội nhập sâu chưa thật rõ nét; Sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp và chậm được cải thiện; Quá trình xây dựng các thể chế của kinh tế thị trường diễn ra chậm. Những lý do này làm hạn chế khả năng tăng trưởng XK trong dài hạn để bù đắp thâm hụt CCTM. Trong xu hướng gia tăng thâm hụt CCTM những năm tới, những hạn chế này có thể sẽ gây nên tình trạng xấu

đối với nền kinh tế như tăng dư nợ nước ngoài, làm yếu khả năng cạnh tranh, giảm mức độ hội nhập và CNH. Chính vì vậy, cần phải có những giải pháp khắc phục và phòng ngừa.

Trong những năm tới, Việt Nam đang đẩy nhanh quá trình hội nhập KTQT và thực hiện CNH, HĐH đất nước. Yêu cầu HĐH nền kinh tế và mở cửa thương mại có thể làm gia tăng mức thâm hụt CCTM. Trong điều kiện như vậy, cần thiết phải có những nghiên cứu đánh giá xem (i) tình trạng thâm hụt CCTM nước ta hiện nay ở mức độ nào, có ở trong khả năng giới hạn chịu đựng của nền kinh tế hay không, (ii) dự báo khả năng chịu đựng có thể của CCTM trong những năm tới (đến 2010), và (iii) phải có những chính sách và biện pháp như thế nào để lành mạnh hoá CCTM, vừa đảm bảo tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, vừa ổn định kinh tế vĩ mô, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH và đẩy mạnh hội nhập KTQT.

Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước

Cho đến nay đã có một số nghiên cứu liên quan đến vấn đề này. Chẳng hạn, Shishido (1996) và Fry (1997) cho rằng thâm hụt lớn tài khoản vãng lai của Việt Nam giữa thập niên 90 có thể duy trì được do được tài trợ gần như hoàn toàn bởi đầu tư trực tiếp nước ngoài và tỷ lệ vay ngắn hạn còn thấp. RIDA (1999) đã phân tích khả năng duy trì nợ nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn 1999-2020 bằng cách sử dụng hai chỉ số, tỷ lệ nợ trên GDP và dịch vụ nợ. Theo RIDA, khả năng duy trì nợ nước ngoài của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào sự cải thiện có hiệu quả nền kinh tế thông qua cải cách khu vực nhà nước, phát triển khu vực tư nhân và tự do hóa thương mại quốc tế. Đồng thời, khả năng duy trì nợ nước ngoài của Việt Nam cũng bị tác động nhiều bởi các điều kiện vay nợ cũng như sự thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Nam, Hồ Trung Thanh và Lê Xuân Sang (1999) về tác động của tự do hoá thương mại đối với việc đảm bảo an ninh tài chính quốc gia cũng đề cập đến vấn đề thâm hụt thương mại. Đặc biệt, nghiên cứu của Võ Trí Thành và các cộng sự (2002) đã phân tích khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai Việt Nam sử dụng mô hình phân tích nợ động của Jaime de Pine. Đây là một nghiên cứu hết sức quan trọng chỉ ra mức NK cho phép của Việt Nam trong khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai. Tuy nhiên, số liệu được lấy làm năm gốc quá chênh lệch so với số liệu thực tế, do đó, không phản ánh đúng thực trạng XNK hiện tại. Nghiên cứu của chúng tôi sẽ sử

dụng mô hình này để phân tích định lượng mức NK hàng hoá cho phép và chỉ ra mức độ thâm hụt CCTM cho phép để vừa bảo đảm an ninh tài chính, vừa đảm bảo nhu cầu NK cho phát triển kinh tế.

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:

- Làm rõ một số vấn đề lý luận liên quan đến CCTM và điều tiết CCTM trong điều kiện CNH, HĐH;

- Đánh giá thực trạng CCTM của Việt Nam trong những năm qua và dự báo đến năm 2010;

- Đề xuất giải pháp điều chỉnh CCTM trong điều kiện CNH, HĐH.

Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của đề tài:

- *Đối tượng*: Nghiên cứu CCTM Việt Nam trong mối quan hệ với các yếu tố khác có ảnh hưởng như chính sách tỷ giá hối đoái, chính sách đầu tư... nhằm chỉ ra tình trạng CCTM trong thời gian qua và dự báo khả năng chịu đựng của nó đến năm 2010. Từ đó đề xuất các giải pháp điều chỉnh CCTM trong thời gian tới, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế.

- *Phạm vi*:

+ CCTM được nghiên cứu trong bối cảnh hội nhập kinh tế và đẩy mạnh CNH, HĐH. Tuy nhiên, trong khuôn khổ đề tài cấp Bộ, nghiên cứu này không đi sâu phân tích mối quan hệ giữa CCTM và quá trình thực hiện CNH, HĐH theo lộ trình và mục tiêu thực hiện CNH, HĐH do Đảng ta đề xướng. Đây là một chủ đề lớn nên nghiên cứu của chúng tôi chỉ tập trung phân tích tình trạng hiện tại và khả năng chịu đựng của CCTM trong giai đoạn tới theo các tiêu chí như ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo hiệu quả kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng XK...

+ Tập trung chủ yếu vào thương mại hàng hoá

+ Thời kỳ nghiên cứu tính từ 1991-2004 và dự báo xu hướng đến 2010

Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp tổng hợp

- Phương pháp so sánh, phân tích

- Mô hình phân tích nợ động của Jaime de Pine
- Phương pháp chuyên gia, hội thảo khoa học

Nội dung nghiên cứu:

Đề tài được kết cấu thành 3 chương (ngoài phần mở đầu, kết luận), nội dung nghiên cứu cụ thể của từng chương như sau:

Chương I: Những vấn đề cơ bản về cán cân thương mại và điều tiết cán cân thương mại

Chương II: Thực trạng cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 1991-2004.

Chương III: Quan điểm, định hướng và các giải pháp điều chỉnh cán cân thương mại trong điều kiện CNH, HĐH ở Việt Nam

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VÀ ĐIỀU TIẾT CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

1.1. CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HOÁ

1.1.1. Khái niệm, bản chất của cán cân thương mại

CCTM (cán cân trao đổi) là bảng đối chiếu giữa tổng giá trị XK hàng hoá (thường tính theo giá FOB) với tổng giá trị NK hàng hoá (thường tính theo giá CIF) của một nước với nước ngoài trong một thời kỳ xác định, thường là một năm.

CCTM là một phần của **Cán cân thanh toán** của quốc gia, theo dõi các hoạt động XK hay NK hàng hoá thương phẩm (hay hữu hình) và được phản ánh chi tiết trong cán cân tài khoản vãng lai. Khi tính đến cả “hàng hoá vô hình” hay dịch vụ (gồm cả thu nhập yếu tố ròng và các khoản chuyển giao) thì tổng lượng XK hàng hoá và dịch vụ được gọi là cân đối tài khoản vãng lai.

Bảng 1: Tóm tắt cán cân thanh toán của Mỹ năm 1994,

Đơn vị: tỷ USD

	Có	Nợ
<u>Tài khoản vãng lai</u>		
(1) <u>XK</u>	832,86	
(1.1) Hàng hoá	502,73	
(1.2) Dịch vụ	172,29	
(1.3) Yếu tố thu nhập	157,84	
(2) <u>NK</u>		-954,42
(2.1) Hàng hoá		-669,09
(2.2) Dịch vụ		-128,01
(2.3) Yếu tố thu nhập		-157,32
(3) <u>Chuyển tiền đơn phương thuần</u>		-34,12
(3.1) Chuyển tiền đơn phương khu vực tư		-18,42
(3.2) Chuyển tiền đơn phương khu vực công		-15,70

	Có	Nợ
<u>Số dư tài khoản vãng lai</u>		-155,68
[(1)+(2)+(3)]		
<u>Tài khoản vốn:</u>		
(4) Đầu tư trực tiếp	1,64	
(5) Đầu tư chứng khoán	33,43	
(6) Vốn khác	112,12	
<u>Số dư tài khoản vốn</u>	<u>147,19</u>	
[(4)+(5)+(6)]		
(7) Sai số thống kê		-33,25
<u>Số dư tài khoản vãng lai và tài khoản vốn</u>	-41,74	
<u>Tài khoản dự trữ Chính phủ</u>		
(8) Tài sản dự trữ Chính phủ của Mỹ	5,34	
(9) Tài sản dự trữ Chính phủ của nước ngoài	36,40	
<u>Số dư giao dịch dự trữ</u>	<u>41,74</u>	

Nguồn: IMF, International Financial Statistics, 5/1995.

CCTM hàng hoá và dịch vụ (X-M)¹ cùng với các yếu tố khác như chi cho tiêu dùng (C), chi tiêu đầu tư (I), chi tiêu của chính phủ (G) cấu thành **tổng thu nhập quốc dân** (GDP). Như vậy, CCTM là một bộ phận cấu thành tổng thu nhập quốc dân, thặng dư hay thâm hụt CCTM ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế.

$$Y = C + I + G + (X-M)$$

Như vậy, CCTM có mối quan hệ mật thiết với các chỉ số kinh tế vĩ mô cơ bản. Trạng thái của CCTM thể hiện động thái của nền kinh tế ở những thời điểm khác nhau. Chính vì vậy, biến động của CCTM trong ngắn hạn và dài hạn là cơ sở để các chính phủ điều chỉnh chiến lược và mô hình phát triển kinh tế, chính sách cạnh tranh, phương thức thực hiện CNH, HĐH.

CCTM chỉ đơn thuần là phân chênh lệch giữa XK và NK/ của một quốc gia. Do đó, khi một quốc gia có thặng dư thương mại thì XK vượt NK. Doanh thu từ việc bán hàng ở nước ngoài mà lớn hơn phân dùng để mua hàng từ nước

¹X- Xuất khẩu, M- Nhập khẩu

ngoài sẽ được người nước ngoài trả. Do vậy, thặng dư thương mại làm cho một quốc gia có thể tích lũy của cải và làm cho nước đó giàu lên.

Ngược lại, CCTM thâm hụt (tức là tiền trả cho NK vượt quá tiền thu được từ XK) kéo dài nhiều năm, điều này đồng nghĩa với việc phải cắt bớt NK như là một phần của những biện pháp tài chính và tiền tệ khắc khổ. Kết quả là làm giảm tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, gia tăng tình trạng thất nghiệp.

Tuy nhiên, tình trạng của CCTM thặng dư hay thâm hụt trong ngắn hạn chưa nói lên được trạng thái thực của nền kinh tế. Chẳng hạn, để giữ cho CCTM trong trạng thái thặng dư hay cân bằng mà chính phủ áp dụng các biện pháp cứng rắn để hạn chế NK (nhất là NK cạnh tranh²) thì việc hạn chế này có thể làm giảm tăng trưởng kinh tế trong dài hạn và việc cải thiện CCTM sẽ hết sức khó khăn, đặc biệt trong bối cảnh tự do hoá thương mại. Kinh nghiệm của các nước tiến hành CNH ở các nước XHCN trước đây và các nước bảo hộ cao cho thấy rõ điều này. Khảo sát thực tiễn của một số nước (Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ) cho thấy trong tình trạng thâm hụt CCTM, nền kinh tế vẫn có thể ổn định và đạt được sự tăng trưởng cao. Vấn đề là ở chỗ thâm hụt CCTM ở mức có thể đảm bảo sức chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài.

Một vấn đề cần lưu ý là tình trạng cân bằng CCTM chỉ là hiện tượng tạm thời. Trạng thái cân bằng CCTM cũng giống như các trạng thái khác của nền kinh tế như cân bằng cung cầu, cân bằng giá cả, cân bằng tiền tệ... Trên thực tế, CCTM luôn biến động xoay xung quanh trạng thái cân bằng. Động thái này của CCTM giúp chúng ta nhận thấy được trạng thái của nền kinh tế để từ đó điều chỉnh các chính sách kinh tế vĩ mô.

Thâm hụt CCTM được bù đắp bởi thặng dư trong tài khoản về XNK dịch vụ, các yếu tố thu nhập, các khoản chuyển giao và cán cân tài khoản vốn. Trong trường hợp ngược lại, thâm hụt CCTM phải bù đắp bởi nguồn dự trữ ngoại tệ của chính phủ hoặc các khoản vay khác.

² Khái niệm này sẽ được phân tích sâu trong các mục sau của đề tài

1.1.2. Mối quan hệ và ảnh hưởng của Cán cân thương mại đối với các biến số kinh tế vĩ mô

Thứ nhất, CCTM cung cấp những thông tin liên quan đến cung cầu tiền tệ của một quốc gia, cụ thể là thể hiện sự thay đổi tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ so với ngoại tệ. Chẳng hạn, nếu một nước NK nhiều hơn XK nghĩa là cung đồng tiền quốc gia đó có khuynh hướng vượt cầu trên thị trường hối đoái nếu các yếu tố khác không thay đổi. Và như vậy, có thể suy đoán rằng đồng tiền nước đó sẽ bị sức ép giảm giá so với các đồng tiền khác. Ngược lại, nếu một quốc gia XK nhiều hơn NK thì đồng tiền của quốc gia đó có khuynh hướng tăng giá.

Khi cung tiền trong nước tăng do thặng dư thương mại, xuất hiện một nguy cơ tiềm ẩn là người ta có thể cố gắng mua nhiều hàng hoá hơn. Điều này làm cho giá trong nước tăng và cuối cùng gây ra thua lỗ XK do hàng sản xuất trong nước trở nên đắt đỏ hơn khi bán ở nước ngoài. Để bảo đảm luồng tiền vào từ nước ngoài thật sự làm lợi cho quốc gia thì tất cả khoản tiền đó phải được tái đầu tư. Tái đầu tư cũng sẽ tạo ra nhiều hàng hoá hơn cho XK trong tương lai. Ở đây, CCTM dường như là một cách để tích lũy tư bản sản xuất.

Khi đồng tiền của một quốc gia giảm giá sẽ làm tăng giá NK tính bằng đồng tiền nước này. Giá tăng nên khối lượng NK giảm. Tuy số lượng NK giảm, song giá trị NK lại có thể tăng. Sau khi đồng tiền giảm giá, chi tiêu bằng đồng nội tệ cho NK có thể tăng, song do giá XK tính bằng ngoại tệ giảm đã kích thích tăng khối lượng XK, do đó không làm cho CCTM xấu đi. Tuy giá NK tăng, nhưng việc điều chỉnh ưu tiên hàng thay thế cần phải mất một thời gian nhất định. Do đó, có thể nói rằng cầu trong ngắn hạn có độ giãn thấp hơn so với cầu trong dài hạn. Điều này lại càng đúng đối với đường cầu NK, bởi lẽ đường cầu NK được bắt nguồn từ đường cung và đường cầu hàng hoá của một nước, mà đường cung và đường cầu hàng hoá của một nước thường không co giãn trong ngắn hạn, do đó, khoảng cách giữa đường cung và đường cầu càng không co giãn trong ngắn hạn. Vì vậy, sau khi đồng tiền giảm giá, tuy giá hàng hoá NK tăng, nhưng người tiêu dùng trong nước vẫn tiếp tục mua hàng NK, bởi 2 lý do: (1) Người tiêu dùng vẫn chưa điều chỉnh ngay việc ưu tiên mua hàng nội thay vì mua hàng NK (vì đường cầu NK là đường không co giãn), và (2) Các nhà sản xuất trong nước cần phải có một thời gian nhất định mới sản xuất được hàng thay thế NK (vì đường cung cũng là đường không co

giãn). Như vậy, chỉ sau khi những nhà sản xuất trong nước thực sự cung cấp hàng thay thế NK và người tiêu dùng quyết định ưu tiên dùng hàng nội thay vì mua hàng ngoại thì cầu về NK lúc này mới giảm. Tương tự như vậy, sau khi đồng tiền giảm giá, việc mở rộng XK chỉ trở thành hiện thực khi các nhà sản xuất đã sản xuất được nhiều hơn hàng hoá để XK và người tiêu dùng nước ngoài đã thực sự chuyển hướng ưu tiên mua các hàng hoá trong nước.

Thứ hai, CCTM phản ánh khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế của một quốc gia. Giả định như một quốc gia bị thâm hụt thương mại nhiều năm liền, dữ liệu này báo hiệu các ngành sản xuất trong nước thiếu khả năng cạnh tranh quốc tế. Có nghĩa là tăng trưởng XK không thể bù đắp được khoản NK. Và ngược lại, thặng dư CCTM, có nghĩa là XK lớn hơn NK, phản ánh khả năng cạnh tranh cao của hàng XK trên thị trường quốc tế. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp cũng cần phải tính đến yếu tố là nếu một nước hạn chế NK (bảo hộ cao cho sản xuất trong nước), ở trong giai đoạn đầu của quá trình tự do hoá thương mại, XK có thể tăng mạnh nhờ khai thác được lợi thế so sánh tĩnh (các sản phẩm thô, lao động rẻ). Do đó, có thể xảy ra trường hợp thặng dư thương mại. Tuy nhiên, việc hạn chế NK quá mức sẽ làm cho khả năng cạnh tranh của hàng sản xuất trong nước kém sức cạnh tranh trong dài hạn, có nghĩa là không khai thác được lợi thế cạnh tranh động của việc mở cửa hội nhập³.

Thứ ba, tình trạng của CCTM phản ánh tình trạng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài, do đó có ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô. Đây là ảnh hưởng quan trọng nhất của CCTM đối với nền kinh tế và dựa vào đó người ta có thể điều chỉnh CCTM đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô. Như đã trình bày ở trên, CCTM là một bộ phận của cán cân thanh toán vãng lai. Đặc biệt đối với các nước đang phát triển, khi XK dịch vụ còn chiếm tỷ trọng nhỏ bé trong tổng kim ngạch XK, các khoản chuyển giao còn chưa đáng kể, CCTM quyết định tình trạng cán cân tài khoản vãng lai. Thâm hụt hay thặng dư CCTM thể hiện mức độ thâm hụt hay thặng dư của cán cân tài khoản vãng lai. Để đánh giá khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai người ta thường sử dụng các chỉ tiêu như tỷ lệ giữa giá trị XK và thu nhập quốc dân, chỉ số nợ trên XK, tỷ lệ tăng trưởng NK trên tăng trưởng XK, tỷ lệ mức lãi suất trả

³ Xem: Ngân hàng thế giới: Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á, NXB CTQG, Hà Nội, 2002, tr. 478-509

nợ trên mức tăng XK. Chẳng hạn, chỉ số nợ trên XK của một nước giảm dần theo thời gian phản ánh sự cải thiện cán cân tài khoản vãng lai (CCTKVL). Ngược lại, nếu chỉ số nợ trên XK có xu hướng tăng, điều này cho thấy tình trạng của CCTKVL đang xấu đi. WB đưa ra chỉ số tuyệt đối là nếu chỉ số nợ lớn hơn 275%, tại thời điểm đó, một nước đang ở trong tình trạng khủng hoảng nợ. Hoặc, nếu mức tăng XK của một nước lớn hơn mức lãi suất trả nợ, nước đó có khả năng thanh toán các khoản nợ mà không ảnh hưởng đến phát triển kinh tế... Những mối quan hệ này sẽ được phân tích sâu hơn ở những phần sau của nghiên cứu (Mô hình động về nợ của Jaime de Pine).

Thứ tư, CCTM thể hiện mức tiết kiệm, đầu tư và thu nhập thực tế. Nếu CCTM bị thâm hụt ($X-M < 0$), điều đó có nghĩa là quốc gia chi nhiều hơn thu nhập của mình. Ngược lại, CCTM thặng dư ($X-M > 0$), quốc gia đó chi tiêu ít hơn so với thu nhập của mình.

CCTM còn biểu thị cho tổng tiết kiệm ròng của quốc gia, chính là chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư của quốc gia đó. Mối quan hệ giữa CCTM và đầu tư và tiết kiệm được biểu thị bằng biểu thức:

$$X - M = (S - I) + (T - G)$$

Trong đó, S là mức tiết kiệm, I là mức đầu tư, T- thu nhập từ thuế và G là chi tiêu của chính phủ. CCTM thâm hụt, có nghĩa là quốc gia tiết kiệm ít hơn đầu tư, và ngược lại, nếu CCTM thặng dư, quốc gia tiết kiệm nhiều hơn so với đầu tư.

Như vậy, từ phân tích trên đây có thể thấy rằng CCTM có mối quan hệ với các biến số kinh tế vĩ mô như thu nhập, đầu tư, tiêu dùng. Việc điều chỉnh CCTM do đó sẽ ảnh hưởng đến các yếu tố này và ngược lại, điều chỉnh các yếu tố đó sẽ ảnh hưởng đến CCTM.

Tóm lại, trạng thái của CCTM thể hiện tình trạng của nền kinh tế, các chính sách kinh tế vĩ mô. Chẳng hạn, nếu thặng dư sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm công ăn việc làm mới, tăng tích lũy quốc gia dưới dạng dự trữ ngoại hối, tạo uy tín và tiền đề để đồng nội tệ được tự do chuyển đổi... Nếu CCTM thâm hụt trong dài hạn sẽ đe dọa sự ổn định kinh tế vĩ mô

như tăng nợ nước ngoài, cạnh tranh yếu kém của nền kinh tế, chính sách tiền tệ và đầu tư kém hiệu quả... Chính vì vậy, trạng thái CCTM mà thực chất là hoạt động XNK, luôn được những nhà kinh tế và quản lý quan tâm phân tích, tìm ra những nguyên nhân tác động làm cho CCTM thặng dư hay thâm hụt, từ đó đề ra giải pháp đưa CCTM về trạng thái có lợi cho nền kinh tế.

Từ những khía cạnh ảnh hưởng khác nhau của CCTM được phân tích ở trên có thể rút ra kết luận rằng: ***Một CCTM lành mạnh là tình trạng thặng dư hay thâm hụt của nó không gây ra tình trạng bất ổn đối với nền kinh tế, trong khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài, thể hiện năng lực cạnh tranh quốc tế của quốc gia, kích thích đầu tư và tiêu dùng, tăng thu nhập và tăng việc làm, không gây lạm phát và rối loạn tiền tệ.***

1.1.3. Cán cân thương mại và việc thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Điều chỉnh CCTM, về thực chất là cân đối XNK thông qua các chính sách như thương mại, đầu tư, tiết kiệm, tài khoá, tỷ giá hối đoái... Động thái của CCTM trong ngắn hạn và dài hạn là cơ sở để các chính phủ điều chỉnh phương thức thực hiện CNH, HĐH. Vai trò của việc điều tiết CCTM đối với việc thực hiện CNH, HĐH thể hiện ở một số điểm sau đây:

Thứ nhất, điều chỉnh cân đối XK và NK trong khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài nhằm ổn định kinh tế vĩ mô là điều kiện cần thiết để thực hiện CNH.

Thứ hai, kinh nghiệm quốc tế cho thấy, các quốc gia thực hiện CNH thành công là các nước có nền kinh tế mở. Như vậy, có thể khẳng định rằng, hoạt động ngoại thương là điều kiện quyết định sự thành công của việc thực hiện quá trình CNH. Điều này dễ dàng nhận thấy qua thực tiễn CNH ở các nước XHCN trước đây, các nước gần đây thực hiện CNH thay thế NK (thất bại) và các nước mới CNH theo hướng XK (thành công).

Thứ ba, điều chỉnh hợp lý cân đối giữa XK và NK trong từng thời gian nhất định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh để phát triển kinh tế bền vững trong điều kiện toàn cầu hoá và hội

nhập KTQT. Chẳng hạn, trong thời gian đầu của quá trình CNH (giai đoạn chuẩn bị tiền đề), mức độ hội nhập của nền kinh tế chưa cao, khả năng cạnh tranh và sức chịu đựng của nền kinh tế trước các cú sốc từ bên ngoài còn kém, khuyến khích XK đi đôi với các biện pháp hạn chế NK hợp lý sẽ tạo điều kiện khai thác lợi thế so sánh sẵn có để tăng trưởng XK, tạo tiền đề ổn định kinh tế và tích lũy ban đầu cho CNH. Trong giai đoạn đẩy mạnh CNH, đi đôi với việc khuyến khích XK cần tự do hoá NK nhằm tận dụng vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý, marketing từ các nước tiên tiến để khai thác lợi thế cạnh tranh, tăng năng suất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh. Ảnh hưởng rõ nét nhất của việc điều tiết CCTM ở đây là góp phần đổi mới công nghệ, năng lực quản lý, do đó đẩy nhanh quá trình CNH và HĐH nền kinh tế.

Kinh nghiệm của các nước CNH mới cho thấy các nước thực hiện CNH theo hai mô hình là CNH thay thế NK và CNH định hướng XK .

Nội dung cơ bản của chiến lược CNH thay thế NK là đẩy mạnh sự phát triển của các ngành công nghiệp trong nước, trước hết là công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, sau đó là các ngành công nghiệp thay thế các sản phẩm NK. Có nhiều lý do để biện minh cho việc thực thi chiến lược này, đó là lợi tức tăng theo quy mô, các lợi ích kinh tế bên ngoài, vay mượn công nghệ, ổn định đối nội và những lập luận khác về thuế quan.

Mặc dù chiến lược này có vẻ hấp dẫn về mặt lý thuyết song lại không mấy thành công trong thực tế. Việc thay thế NK thành công đòi hỏi nền kinh tế phải thực hiện được hai bước chuyển đổi rất khó khăn. Đầu tiên là tạo ra một cơ cấu kinh tế năng động và có hiệu quả đằng sau các hàng rào thuế quan và các phương thức bảo hộ khác. Thứ hai là chuyển từ bảo hộ sang một môi trường buôn bán cởi mở hơn. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy rằng việc đối phó với cả hai thách thức này đều rất khó khăn. Những sai lệch do sự bảo hộ gây ra thường nghiêm trọng đến nỗi không thể đạt được sự tăng trưởng cao ngay cả khi nền công nghiệp trong nước được bảo vệ trước sự cạnh tranh quốc tế và quá trình chuyển từ bảo hộ sang mậu dịch tự do thường vấp phải sự phản đối quyết liệt từ các nhóm lợi ích xã hội.

Những nền kinh tế theo định hướng sản xuất thay thế hàng NK có thuế quan cao cùng với các hàng rào thương mại khác và thường có tỷ giá hối đoái được định giá cao, lãi suất bị kiểm soát. Điều này làm cho nền kinh tế nội địa

có chi phí sản xuất cao, sức cạnh tranh kém, ít có các nhà XK trong nước có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới và tạo ra sự thiên lệch không có lợi cho XK. Vì chi phí đầu vào để sản xuất hàng XK ở mức cao nên hạn chế hiệu quả XK những mặt hàng công nghiệp chế biến (và cả các mặt hàng XK khác). Khi có những biến động bất lợi trên thị trường thế giới (như giá dầu tăng), XK nguyên liệu thô của những nước này giảm hay chỉ tăng giá chút ít, trong khi giá dầu NK tăng gấp nhiều lần, buộc các nước này phải thắt chặt NK hàng tư liệu sản xuất hay sản phẩm trung gian hay vay nợ nhiều hơn. Điều này làm chậm tốc độ trưởng kinh tế.

Nhìn chung, những nước theo mô hình thay thế NK thường thiếu khả năng đáp ứng theo hướng nâng cao tính cạnh tranh trong giai đoạn tăng trưởng toàn cầu trì trệ. Lý do cơ bản là chủ nghĩa bảo hộ thường gây ra hàng loạt vấn đề bất lợi cho nền kinh tế:

- Mất cân đối giữa phát triển nông nghiệp và công nghiệp. Việc tập trung nguồn lực vào biện pháp khuyến khích phát triển công nghiệp nặng đã gây ra sự thiên lệch, đầu tư không cân xứng hoặc không khuyến khích mở rộng phát triển các ngành khác.

- Tạo ra cơ cấu công nghiệp bất hợp lý. Với mức độ bảo hộ danh nghĩa thường không đồng nhất, nền công nghiệp được hình thành trong chế độ thay thế NK đã không khuyến khích đầu tư phát triển các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu và các sản phẩm trung gian khác, không tạo ra được ảnh hưởng dây chuyền thúc đẩy các ngành công nghiệp khác phát triển.

- Tạo ra bất lợi cho XK. Bảo hộ cao đối với các ngành công nghiệp thay thế NK đã hạn chế cạnh tranh trên thị trường nội địa. Vì vậy, giá cả các sản phẩm được bảo hộ ở thị trường nội địa cao hơn giá sản phẩm cùng loại trên thị trường thế giới. Do đó, các nhà sản xuất có thiên hướng tiêu thụ nội địa hơn là XK và việc mở cửa thúc đẩy chuyển từ hướng nội sang hướng ngoại càng khó khăn hơn.

- Mất cân đối giữa quy mô thị trường và quy mô năng lực sản xuất. Nhờ được bảo hộ ở mức cao, được tiếp cận với các nguồn tín dụng ưu đãi, các nhà máy sản xuất các sản phẩm thay thế NK thường có xu hướng sử dụng nhiều vốn. Trong khi đó, thị trường nội địa không được mở rộng tương xứng, thậm

chỉ bị thu hẹp tương đối. Vì vậy, quy mô hay năng lực sản xuất của các ngành công nghiệp được bảo hộ thường nhanh chóng vượt khả năng tiêu thụ của thị trường nội địa. Kết quả là, thay vì tập trung vào những lĩnh vực mà ở đó đất nước có những lợi thế so sánh tự nhiên, các nguồn lực con người và vật chất lại được hướng vào việc sản xuất những hàng hoá thường được NK, tức là vào những lĩnh vực mà ở đó đất nước có những bất lợi tương đối. Bên cạnh đó, những hàng rào buôn bán sẽ làm cho sản xuất trong nước trở thành không hiệu quả, không khuyến khích giảm thiểu chi phí, do vậy, các nguồn lực sẽ bị lãng phí. Hơn nữa, sự bảo hộ còn triệt tiêu việc tiếp thu kinh nghiệm mới, công nghệ mới và làm giảm khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước.

CNH thay thế NK được tiến hành ở hầu hết các nước ASEAN trong những thời điểm khác nhau giữa thế kỷ XX với những kết quả đạt được rất khác nhau. Nước CNH thay thế NK sớm nhất là Philippin, bắt đầu từ những năm 1940. Nước thực hiện mô hình này dài nhất (đến đầu những năm 1980) và đạt được kết quả nhất là Indonesia. Tuy nhiên, một điểm chung của các nước này là áp dụng các công cụ bảo hộ cơ bản đối với các ngành công nghiệp non trẻ như hạn ngạch NK, thuế quan, chính sách quản lý ngoại hối, cấp phép NK và ưu tiên đầu tư.

Tuy đạt được những thành công nhất định và tạo những điều kiện để phát triển công nghiệp nhưng các nước ASEAN đều không thể kéo dài chiến lược CNH thay thế NK do những hạn chế của thị trường nội địa. Do quy mô hạn chế của thị trường nội địa, chỉ sau một thời gian ngắn, các sản phẩm thay thế NK đã trở nên dư thừa, làm xuất hiện nhu cầu XK. Trong khi đó, mức độ bảo hộ cao đã làm cho hàng hoá của các nước này không có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, buộc họ phải thay đổi cơ cấu các ngành kinh tế theo một chiến lược phát triển mới - chiến lược CNH định hướng XK.

Để khắc phục những hạn chế trên, các nước đang phát triển đã nhận thấy rằng chỉ có cách dựa vào thị trường quốc tế rộng lớn và họ đều đã tìm cách chuyển sang chiến lược hướng ngoại - chiến lược CNH định hướng XK.

Một chế độ thương mại mở cửa và hướng ngoại là có lợi vì giảm được tính phi hiệu quả do phân bổ không đúng các nguồn lực gây ra; tăng cường học hỏi kinh nghiệm, thay đổi công nghệ và tăng trưởng kinh tế; cải thiện được khả năng linh hoạt của nền kinh tế trước các cú sốc bên ngoài và cuối cùng,

giảm được những bất hợp lý phát sinh từ chế độ bảo hộ. Thương mại mở cửa sẽ khuyến khích việc học hỏi những tiến bộ công nghệ, nâng cao được khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, cải tạo và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế phù hợp với xu hướng CNH, HĐH nền kinh tế.

Do mức độ bảo hộ khác nhau, mỗi nước bắt đầu quá trình mở cửa nền kinh tế và phát triển công nghiệp định hướng XK vào từng thời điểm khác biệt. Nước thành công nhanh nhất trong chiến lược định hướng XK là Singapore. Nhất quán với quan điểm phát triển kinh tế hướng ngoại, từ giữa thập niên 60, Singapore đã giảm hẳn hoặc bãi bỏ thuế NK, loại bỏ hoàn toàn hạn ngạch NK, áp dụng thuế suất ưu tiên 4% (thay cho mức thuế thông dụng là 40%) trên trị giá XK, khuyến khích tái XK và bảo hiểm XK, cung cấp tín dụng ưu đãi cho XK. Những cải cách theo hướng tự do hoá được thực hiện ở Philippin và Malaysia vào cuối thập niên 60 và 70 nhưng các cải cách này chủ yếu tập trung vào lĩnh vực thuế quan. Trong khi đó, tại Thái Lan và Indonesia, những cải cách thuế quan không được chú trọng lắm nhưng những thay đổi về cơ cấu ngành và chính sách ưu tiên phát triển ngành theo hướng phát triển các ngành công nghiệp chế tạo làm động lực cho XK đã đem lại những thành công cho các nước này ngay từ thập kỷ 70. Các nước áp dụng chính sách theo hướng XK khởi đầu với một tỷ lệ XK/GDP tương đối cao và tỷ lệ này tiếp tục tăng lên. Đồng thời, phần lớn tăng trưởng XK của các nước này là nhờ sản phẩm công nghiệp chế biến. Chẳng hạn như Thái Lan năm 1978 chỉ bắt đầu với tỷ lệ hàng công nghiệp chế biến trong cơ cấu kim ngạch XK là 25%, nhưng sau 20 năm tỷ trọng này đã đạt gần 75%. Như vậy, những nước tăng trưởng nhanh này đã sử dụng hoạt động XK hàng công nghiệp chế biến trên đà gia tăng làm khu vực chủ đạo (những nước khác như Malaysia và sau năm 1980 là Indonesia cũng đi theo hướng tương tự nhưng hai nước này còn được lợi từ sự tăng giá dầu mỏ). Trong khi đó, các quốc gia theo mô hình thay thế NK chưa bao giờ đạt được một tỷ lệ XK/GDP cao.

Thực tế cho thấy những nền kinh tế càng mở thì lại càng có khả năng tăng trưởng tốt hơn và ổn định hơn nhờ những kỹ năng học hỏi được thông qua việc mở rộng tiếp cận thị trường XK và NK. Thuế quan thấp, ít nhất là đối với các mặt hàng XK, cũng như các chính sách hỗ trợ kinh doanh khác, đã cho phép các doanh nghiệp phát triển các kỹ năng về công nghệ và tiếp thị của mình. Khi giá thay đổi và tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế công nghiệp

phát triển bị chững lại thì những nước theo hướng XK đã phản ứng linh hoạt hơn các đối thủ cạnh tranh theo chiến lược sản xuất thay thế NK.

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ XK/GDP của các nước/vùng lãnh thổ theo các chiến lược phát triển khác nhau

	Tăng trưởng GDP (theo giá cố định, %)			Tỷ lệ XK/GDP (%)		
	1960-70	1970-80	1980-90	1970	1980	1990
Thay thế NK						
Banglades	3,6	3,3	4,3	5	6	8
Brazil	5,4	8,7	2,7	7	10	7
Achentina	4,2	2,5	-0,7	11	5	10
Định hướng XK						
Hàn Quốc	8,6	10,3	9,4	14	34	31
Đài Loan	9,6	9,7	8,2	30	53	45
Thái Lan	8,2	7,7	7,6	15	24	37

Nguồn: Thách thức của quá trình toàn cầu hoá đối với Châu Á, ASEAN Development Outlook, 2001

Những thành tựu kinh tế của các nước Đông Á là một ví dụ về sự thành công của chiến lược kinh tế hướng về XK. Cho đến đầu những năm 60 của thế kỷ XX, các nước này vẫn ở trong tình trạng hết sức lạc hậu nhưng chỉ trong một thời gian ngắn, các nước và vùng lãnh thổ này đã không những vượt qua cảnh nghèo nàn lạc hậu mà còn đạt được trình độ phát triển ngang với nhiều nước công nghiệp phát triển. Một trong những nguyên nhân dẫn đến thành công này là họ đã thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng XK.

Mô hình CNH định hướng XK đã đem lại thành công cho một số nền kinh tế đang phát triển và được bàn luận nhiều trong mấy thập niên qua. Nhưng nghiên cứu sâu hơn, các học giả lại phân mô hình này thành hai loại:

Một là, mô hình CNH định hướng XK chủ yếu dựa vào khuyến khích XK các sản phẩm sơ cấp (nông sản và các sản phẩm khai khoáng). Trường hợp này có thể dẫn tới sự cạn kiệt tài nguyên, không nâng cao được trình độ kỹ thuật và cải thiện năng lực cạnh tranh quốc tế. Đây là mô hình CNH dựa vào *lợi thế so*

sánh tĩnh, mang tính ngắn hạn. Sử dụng hợp lý mô hình này sẽ tạo được những tích lũy ban đầu cho quá trình CNH.

Hai là, mô hình CNH định hướng XK chủ yếu dựa vào thúc đẩy XK các sản phẩm của công nghiệp chế tạo. Trong trường hợp này, các nước CNH dựa vào khai thác lợi thế trong nước và cơ hội của tự do hoá thương mại để phát triển các ngành công nghiệp chế biến như dệt may, chế biến thực phẩm, điện tử dân dụng... và đã mang lại thành công cho một số nước/vùng lãnh thổ, điển hình là các nền kinh tế CNH mới (NIEs). Đây là mô hình CNH dựa vào lợi thế cạnh tranh động, mang tính dài hạn.

Mô hình CNH định hướng XK dựa chủ yếu vào khuyến khích XK các sản phẩm chế tạo được xem là thích hợp và hữu hiệu cho những nước đi sau. Ở mô hình này, mục tiêu là định hướng XK, nhưng yếu tố đảm bảo tăng trưởng XK là NK mang tính cạnh tranh⁴. Nghiên cứu định lượng của Robert Z. Lawrence và David E. Weinstein (2002) cho thấy có mối quan hệ thuận chiều giữa NK cạnh tranh và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP), và không tìm thấy mối quan hệ như vậy giữa XK, NK phi cạnh tranh và tăng năng suất. Từ đó nhóm nghiên cứu đi đến kết luận là tăng trưởng XK không phải nguyên nhân của tăng năng suất mà là kết quả của hoạt động NK cạnh tranh. Kết luận này cho thấy vai trò của NK tại sao lại quan trọng như vậy đối với tăng năng suất và hạn chế bảo hộ sẽ có tác dụng đẩy mạnh NK cạnh tranh, tức là NK đổi mới công nghệ, cải thiện quản lý và gây sức ép đối với hàng sản xuất trong nước do vậy giúp cho việc cải thiện năng lực cạnh tranh thúc đẩy XK và hạn chế cạnh tranh của hàng NK (NK phi cạnh tranh).

Một trong những lý do quan trọng ở đây là, mô hình CNH định hướng XK có thể cho phép các nước đi sau **“đi tắt, đón đầu”**, thực hiện nhanh quá trình CNH theo kiểu rút ngắn mà các nước trước đây đã phải trải qua hàng trăm năm. Tuy nhiên, chính điều đó cũng đòi hỏi trong quá trình thực hiện CNH định hướng XK các nước phải lựa chọn được cơ cấu kinh tế, cơ cấu công

⁴ NK mang tính cạnh tranh là NK các sản phẩm trung gian để tạo ra sản phẩm bán ở thị trường khác (sản phẩm trung gian ở đây được hiểu là tư liệu sản xuất). NK phi cạnh tranh là NK sản phẩm cuối cùng (hàng hoá tiêu dùng). Xem, Ngân hàng Thế giới: Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á, NXB CTQG, Hà Nội, tr. 501.

nghiệp hướng về XK hợp lí, dựa trên cơ sở lợi thế cạnh tranh và trình độ phát triển của mỗi nước.

1.2. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

1.2.1. Chính sách thương mại

Chính sách thương mại là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến CCTM. Điều chỉnh CCTM thường được thực hiện thông qua các biện pháp như khuyến khích XK, quản lý NK. Những cải cách thương mại quan trọng là (i) mở rộng quyền kinh doanh XNK (chính sách thương quyền); (ii) chính sách thuế quan và phi thuế quan (iii) tham gia các hiệp định thương mại khu vực, song phương và toàn cầu.

Dựa vào các lý thuyết về thương mại quốc tế, chúng ta biết rằng các nước buôn bán với nhau hoặc vì họ khác biệt về các nguồn lực, về công nghệ, hoặc vì họ khác biệt nhau về lợi thế kinh tế nhờ quy mô, hoặc vì cả hai lý do đó. Trong bất kỳ môi trường nào, cạnh tranh hoàn hảo hay không hoàn hảo, thương mại luôn mang lại lợi ích cho các nước tham gia và các lợi ích này là tiềm tàng. Việc tiến hành thương mại gây tác động lên phân phối thu nhập giữa các nhóm dân cư trong nội bộ một nước và giữa các nước theo hướng một số người (hoặc nước) sẽ được lợi từ thương mại, trong khi một số nước khác sẽ bị thiệt hại từ hoạt động này. Đây chính là nền tảng để các chính phủ tham gia điều tiết hoạt động thương mại thông qua việc ban hành các chính sách.

Chính sách thương mại là chính sách quốc gia dùng để phân biệt đối xử đối với các nhà sản xuất nước ngoài. Nó bao gồm một hệ thống hoàn chỉnh các luật lệ, quy định, các chính sách và các tập quán của chính phủ có ảnh hưởng đến thương mại. Các công cụ chủ yếu của chính sách thương mại bao gồm thuế quan NK, hạn ngạch NK, trợ cấp XK, hạn chế XK tự nguyện, yêu cầu về hàm lượng nội địa. Ngoài ra, các chính phủ còn sử dụng một số công cụ khác nữa để tác động tới hoạt động ngoại thương của mình như trợ cấp tín dụng XK, các thủ tục hành chính, tiêu chuẩn kỹ thuật... Chúng có thể được phân chia ra làm hai loại là thuế quan và phi thuế quan. Mục đích của các công cụ này là nhằm phân biệt đối xử giữa các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài.

Điều tiết chính sách thương mại có ảnh hưởng đến tình trạng của CCTM. Chính sách thương mại khuyến khích XK các mặt hàng thô, sơ chế

hay XK các sản phẩm chế tạo có liên quan đến tình trạng CCTM trong ngắn hạn hoặc trong dài hạn như hai mô hình của CNH định hướng XK được giới thiệu ở trên. Chính sách khuyến khích NK hoặc hạn chế NK cũng ảnh hưởng đến tình trạng CCTM. Khuyến khích NK hàng tiêu dùng (NK phi cạnh tranh) sẽ làm xấu đi tình trạng CCTM. Ngược lại, khuyến khích NK tư liệu sản xuất sử dụng để phát triển XK sẽ cải thiện CCTM trong dài hạn.

Tóm lại, chính sách thương mại trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến CCTM. Điều tiết CCTM có liên quan chặt chẽ tới chính sách khuyến khích XK và quản lý NK. Trong điều kiện thâm hụt CCTM, chính sách của các nước thường là khuyến khích XK và hạn chế NK. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hạn chế NK không phải là giải pháp hiệu quả để điều chỉnh CCTM. NK cạnh tranh là biện pháp hiệu quả nhất để điều tiết CCTM trong dài hạn (sẽ được phân tích kỹ ở phần sau).

1.2.2. Chính sách đầu tư

Các chính sách và biện pháp liên quan đến đầu tư có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đối với CCTM. *Trước hết*, đầu tư liên quan đến NK. Nhiều nghiên cứu định lượng cho thấy NK và đầu tư thường có mối quan hệ với nhau. Điều này là bởi các nước đang phát triển không có và không tự sản xuất đủ các nguyên liệu đầu vào cũng như các loại máy móc, thiết bị cần thiết để đầu tư cho sản xuất. Tất nhiên, mức độ của mối quan hệ này đến đâu còn tùy thuộc vào mức độ bảo hộ thương mại (ảnh hưởng đến việc hạn chế NK) và chiến lược đầu tư trong từng giai đoạn (tác động đến khả năng thay thế giữa hàng nội địa và hàng NK).

Thông thường, hội nhập KTQT có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các quan hệ kinh tế nói chung và XNK nói riêng. Khi các rào cản thương mại được dỡ bỏ, hoạt động đầu tư theo “*chiều sâu*” được tăng cường thì sự biến động của đầu tư, dưới sự chi phối của các lực lượng thị trường, sẽ gây tác động nhất định đến NK. Quan hệ giữa đầu tư và NK sẽ có sự thay đổi.

Đầu tư liên quan đến NK, hiệu quả đầu tư liên quan đến khả năng cạnh tranh của hàng thay thế NK và hàng XK. Các luồng vốn đầu tư gián tiếp, hoặc nguồn viện trợ nước ngoài, kiều hối cũng ảnh hưởng đến CCTM. Những yếu tố

nêu trên có thể có ảnh hưởng trực tiếp, hoặc gián tiếp, cải thiện hoặc gây tình trạng thâm hụt CCTM

Trước hết, nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là bộ phận quan trọng của tài khoản vốn. Việc gia tăng thu hút vốn đầu tư nước ngoài có tác dụng bù đắp thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai. Đối với các nước đang phát triển, khi XK dịch vụ còn hạn chế và các nguồn chuyển giao chưa đáng kể, vốn FDI góp phần làm lành mạnh hoá CCTM. Tăng đầu tư nước ngoài vào các ngành thay thế NK và khuyến khích XK cũng góp phần tăng XK và hạn chế NK trong dài hạn, do đó góp phần cải thiện CCTM. Tuy nhiên, đầu tư nước ngoài tăng, kéo theo tăng NK. Nếu chính sách bảo hộ thiên lệch đối với XK sẽ làm cho CCTM thâm hụt. Hơn nữa, khi luồng FDI vào (đặc biệt dưới dạng ngoại tệ) tăng lên sẽ làm thay đổi tương quan giữa cung và cầu ngoại tệ; nếu chính phủ không can thiệp (không trung hoà hoá) thì điều này dẫn đến khuynh hướng đồng nội tệ lên giá, qua đó hạn chế XK và khuyến khích NK, dẫn đến thâm hụt CCTM và thâm hụt cán cân vãng lai.

Thứ hai, việc gia tăng nguồn thu nhập chuyển giao từ nước ngoài như viện trợ, thu nhập ròng từ các dự án đầu tư ngoài nước, kiều hối có tác dụng bù đắp thâm hụt CCTM hàng hoá. Mặt khác, theo lý thuyết mô hình động về nợ của Jaime de Pine (sẽ được giới thiệu ở phần sau), sự ổn định và gia tăng của các khoản chuyển giao làm cho khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai lớn hơn và do đó có thể mở rộng NK nhiều hơn so với dự kiến. Điều này hết sức quan trọng đối với các nước đang CNH khi cần phải thu hút vốn, kỹ thuật từ bên ngoài.

Thứ ba, nguồn vốn vay (vay đầu tư và vay thương mại) nếu sử dụng không hiệu quả như đầu tư vào các ngành thay thế NK, các công trình mang lại hiệu quả kinh tế thấp, mua sắm chính phủ, tiêu dùng sẽ làm trầm trọng cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài vì chỉ số nợ/ XK có xu hướng gia tăng và tỷ số giữa lãi suất phải trả các khoản nợ so với mức độ tăng XK cũng sẽ gia tăng (các điều kiện này đều làm xấu đi tình trạng cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài, những vấn đề này sẽ được nghiên cứu kỹ hơn ở phần sau).

Thứ tư, chính sách đầu tư trong nước cũng ảnh hưởng đến CCTM. Đầu tư trong nước theo định hướng XK hay thay thế NK có ảnh hưởng đến CCTM. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và cơ cấu vốn đầu tư cũng ảnh hưởng đáng kể

đến CCTM. Chẳng hạn, việc xem nhẹ đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ làm tăng NK nguyên nhiên liệu, phụ liệu, do đó giảm khả năng cạnh tranh hàng XK, hạn chế thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở nước ta trong thời gian qua. Hiệu quả kinh tế thấp của các dự án đầu làm suy yếu khả năng cạnh tranh của hàng XK và hàng thay thế NK do có mức chi phí cao hơn mức quốc tế. Điều này làm cho việc cải thiện CCTM trở nên khó khăn, đặc biệt là trong dài hạn.

1.2.3. Chính sách tỷ giá

Chính sách tỷ giá thường có ảnh hưởng quan trọng đến CCTM của một nước. Các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB) và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) thường khuyến nghị phá giá⁵ đồng nội tệ khi các nước gặp khó khăn về cán cân thanh toán quốc tế với lập luận cho rằng phá giá sẽ làm tăng giá trong nước của hàng NK và giảm giá ngoài nước của hàng XK của nước đó. Cả hai tác động này đều cải thiện sức cạnh tranh quốc tế của hàng trong nước. Các nguồn lực sẽ được thu hút vào các ngành sản xuất nội địa mà giờ đây có thể cạnh tranh có hiệu quả hơn so với hàng NK, và nguồn lực cũng sẽ được thu hút vào các ngành XK mà giờ đây có thể cạnh tranh có hiệu quả hơn trên các thị trường quốc tế. Kết quả là XK tăng lên và NK giảm đi. Cả hai điều này làm cho CCTM của nước phá giá được cải thiện. Tuy nhiên, có một số điểm cần chú ý về tác động của phá giá đến CCTM:

- *Sự chậm trễ trong phản ứng của người tiêu dùng.* Cần phải có thời gian để người tiêu dùng ở cả nước phá giá lẫn thế giới bên ngoài điều chỉnh hành vi mua hàng trước môi trường cạnh tranh đã thay đổi. Chuyển từ tiêu dùng các hàng NK sang các hàng sản xuất trong nước nhất định cần phải có thời gian vì người tiêu dùng trong nước khi quyết định mua hàng không chỉ quan tâm đến sự thay đổi của giá cả tương đối mà cả nhiều yếu tố khác, chẳng hạn thói quen và sự nổi tiếng của hàng ngoại so với hàng nội; trong khi người tiêu dùng nước ngoài có thể không thích chuyển từ tiêu dùng hàng họ vốn đã quen sử dụng sang hàng NK từ nước phá giá.

⁵ Thuật ngữ phá giá thường được sử dụng để nói tới bất kỳ hiện tượng giảm giá danh nghĩa nào của đồng bản tệ một cách chủ ý và với mức độ đáng kể.

- *Sự chậm trễ trong phản ứng của người sản xuất.* Ngay cả khi phá giá cải thiện được khả năng cạnh tranh của hàng XK, những người sản xuất trong nước cũng cần có thời gian để mở rộng sản xuất, hoặc chuyển sản xuất từ ngành này sang ngành khác. Hơn nữa, các đơn đặt hàng thường được đặt trước và những hợp đồng như vậy không thể huỷ bỏ trong ngắn hạn. Các nhà máy không thể huỷ bỏ hợp đồng đối với đầu vào và nguyên liệu thô quan trọng.

- *Sự cạnh tranh không hoàn hảo.* Sự thâm nhập và gây được ảnh hưởng trên thị trường thế giới là một công việc khó khăn và mất nhiều thời gian. Các nhà XK nước ngoài có thể không chịu chia sẻ thị trường và có thể phản ứng trước sự suy giảm khả năng cạnh tranh của họ bằng cách giảm giá hàng XK sang nước phá giá. Tương tự, những ngành công nghiệp nước ngoài phải cạnh tranh với hàng NK từ các nước phá giá, có thể phản ứng trước sự suy giảm khả năng cạnh tranh bằng cách giảm giá cả trên thị trường trong nước, và do đó hạn chế khối lượng NK từ các nước phá giá.

- *Cuối cùng* việc giảm giá đồng nội tệ có thể không cải thiện được CCTM trong thời gian trước mắt. Bởi vì CCTM chính là giá trị của XK trừ đi giá trị của NK. Giả sử chúng ta tính CCTM bằng đồng Việt Nam. Nếu giá nội địa của hàng XK không thay đổi và lượng hàng XK chưa thay đổi nhiều lắm, thu nhập từ XK sẽ chỉ cao hơn một chút trong thời gian trước mắt. Và nếu lượng hàng NK chưa giảm nhiều lắm, nhưng giá hàng NK tính bằng đồng Việt Nam có thể tăng đáng kể. Khi tính về giá trị, CCTM trong ngắn hạn có thể trở nên xấu hơn.

Trong thời gian dài hơn, khi những người mua và những người bán điều chỉnh lượng XK và NK, cả lượng XK cao hơn và lượng NK thấp hơn chắc sẽ cải thiện được CCTM. Như vậy, việc giảm giá đồng nội tệ lúc đầu có thể làm cho CCTM trở nên xấu đi nhưng sau đó sẽ được cải thiện. Các nhà kinh tế đôi khi mô tả hiện tượng này bằng đường cong hình chữ J⁶. Khi thời gian trôi đi sau khi giảm giá đồng nội tệ, CCTM giảm tới đáy của đường J, nhưng sau đó lại cải thiện và tăng cao hơn vị trí ban đầu của nó.

⁶ Xem: Học viện ngân hàng, Tài chính quốc tế, NXB Thống kê, Hà Nội, tr.140-143.

Theo điều kiện Marshall - Lerner thì việc giảm giá đồng nội tệ sẽ cải thiện CCTM chỉ khi nào tổng hệ số co giãn theo tỷ giá của cầu về hàng XK và hàng NK lớn hơn 1⁷. Một lập luận khá phổ biến cho rằng phá giá thường có hiệu quả hơn ở các nước phát triển so với các nước đang phát triển. Nhiều nước đang phát triển phụ thuộc nặng nề vào NK và do đó hệ số co giãn của cầu NK theo giá dường như rất thấp. Trong khi đó, các nước phát triển thường phải đối phó với cạnh tranh gay gắt trên thị trường XK và do đó, hệ số co giãn của cầu về XK theo giá có thể rất cao. Do vậy, việc giảm giá đồng nội tệ có thể chỉ cải thiện được CCTM của một số nước chứ không phải tất cả các nước.

Các nhà kinh tế thuộc trường phái cấu trúc đã phê phán kịch liệt chương trình ổn định của IMF⁸ với lập luận cho rằng phá giá có thể gây ra những tổn thất không cần thiết về sản lượng và việc làm. Cuộc tranh luận này bắt đầu từ những năm 1950 và 1960 ở Mỹ Latinh. Điểm cốt lõi trong sự chỉ trích của các nhà cấu trúc về chính sách của IMF là quan điểm cho rằng những nét đặc thù của nền kinh tế ở đa số các nước đang phát triển làm cho chính sách của IMF trở nên phản tác dụng:

(1) Vì đa số các nước đang phát triển chỉ XK các sản phẩm thô và NK các sản phẩm công nghiệp tiên tiến, và dường như khả năng thay thế giữa các sản phẩm XK, NK và không thể thương mại được là rất thấp. Do đó, việc tăng giá cả của các sản phẩm có thể thương mại được so với các sản phẩm không thể thương mại được thông qua phá giá ít có khả năng giải phóng được nguồn lực nhằm tăng sản lượng phục vụ cho XK.

(2) Giá XK và NK thường cố định theo ngoại tệ. Do đó, phá giá chỉ có thể tăng thu nhập XK tính bằng ngoại tệ thông qua sự gia tăng cung ứng. Hệ số co giãn của cung thường nhỏ trong ngắn hạn, đặc biệt trong khu vực sản xuất các sản phẩm thô. Đi xa hơn, nhiều nhà cơ cấu cho rằng phá giá gây ra hai

⁷ Chính sách tỷ giá chỉ ảnh hưởng lớn nếu hàng NK và XK có độ co giãn lớn về giá. Những quốc gia XK hàng thô và NK hàng thô ít chịu ảnh hưởng hơn đối với các nước khác. Việc giảm giá đồng nội tệ có thể không thúc đẩy XK và hạn chế NK nếu như cầu về hàng XK và hàng NK không/ít co giãn theo giá

⁸ Những kiến nghị của IMF về các biện pháp nhằm khắc phục thâm hụt cán cân thanh toán và vấn đề lạm phát thường bao gồm hạn chế tổng cầu thông qua thắt chặt tín dụng cho cả khu vực tư nhân lẫn khu vực Chính phủ và phá giá tiền tệ.

hiệu ứng đối với tổng cầu: thay thế chi tiêu⁹ và giảm chi tiêu. Theo họ, đối với các nước đang phát triển, hiệu ứng giảm chi tiêu thường quan trọng hơn hiệu ứng thay thế chi tiêu. Kết luận này dựa trên ba luận cứ cơ bản sau:

Trước hết, Cooper (1971) cho rằng nếu trước khi phá giá các nước đang phát triển đã có thâm hụt thương mại lớn, thì mặc dù phá giá có thể cải thiện được CCTM tính bằng ngoại tệ, nhưng lại làm giảm tổng cầu do làm cho CCTM tính theo đồng nội tệ xấu đi. Trong trường hợp này, phá giá sẽ có ảnh hưởng thu hẹp bất chấp điều kiện Marshall-Lerner được thoả mãn.

Hai là, một số người cho rằng phá giá có thể có ảnh hưởng quan trọng đến phân phối lại. Phá giá có thể làm tăng thu nhập của các nhà tư bản (do làm tăng giá của các hàng hoá có thể thương mại) và giảm thu nhập thực tế của đội ngũ công nhân (nếu tiền lương chậm điều chỉnh). Nếu công nhân có xu hướng tiêu dùng cận biên lớn hơn các nhà tư bản thì tổng cầu sẽ giảm.

Ba là, phần lớn các nước đang phát triển đều có các khoản nợ nước ngoài lớn. Phá giá làm tăng chi phí trả nợ nước ngoài tính bằng đồng nội tệ. Nếu giá cả trong nước không tăng kịp tốc độ phá giá, thì giá trị thực tế của các khoản nợ nước ngoài sẽ tăng. Do đó, nó có ảnh hưởng thu hẹp đối với tổng cầu.

Ngoài ra, theo một số nhà cơ cấu, phá giá còn có ảnh hưởng làm giảm tổng cung qua ba kênh:

Một là, khi hàng NK đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất, phá giá bằng cách làm tăng giá NK sẽ đẩy chi phí và giá cả trong nước lên. Điều này làm giảm mức sản lượng mà các doanh nghiệp sẵn sàng sản xuất, ảnh hưởng này có thể được bù đắp một phần nếu trong nước có thể sản xuất sản phẩm thay thế.

Hai là, nếu tiền lương trong nước được chỉ số hoá theo chỉ số giá tiêu dùng, thì tiền lương thực tế tính theo sản phẩm trong nước sẽ tăng.

⁹ Hiệu ứng thay thế chi tiêu làm tăng tổng cầu bởi vì một số người tiêu dùng chuyển từ mua hàng ngoại sang hàng của nước phá giá. Điều này diễn ra trên cả thị trường trong nước và ngoài nước.

Ba là, sự tăng giá trong nước do phá giá sẽ làm giảm cung tiền thực tế và do đó làm tăng lãi suất. Điều này cũng sẽ làm tăng chi phí sản xuất.

Như vậy, chính sách tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng đến CCTM. Tuy nhiên, khi thay đổi tỷ giá, đặc biệt là khi phá giá đồng nội tệ để cải thiện sức cạnh tranh của hàng sản xuất trong nước và hàng NK cần hết sức thận trọng, đặc biệt là đối với các nước XK hàng thô và NK các mặt hàng nguyên nhiên liệu. Phá giá đồng tiền trong nước cũng ảnh hưởng đến khả năng trả nợ nước ngoài và lạm phát, do đó là xấu đi môi trường kinh tế vĩ mô

1.2.4. Các chính sách khác

Các chính sách như chính sách thuế, tài khoá, chính sách lãi suất, quản lý nợ nước ngoài, chính sách tiêu dùng có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đối với CCTM. Chẳng hạn, chính sách quản lý nợ nước ngoài có tác dụng điều tiết luồng vốn vay theo hướng sử dụng có hiệu quả và phân bổ hợp lý, tài trợ hợp lý đối với thâm hụt thương mại... có tác dụng làm lành mạnh hoá CCTM. Chính sách thuế có tác dụng hạn chế hoặc mở rộng XK hoặc NK. Chính sách lãi suất có tác dụng kích thích hoặc hạn chế đầu tư, tiêu dùng do đó ảnh hưởng đến hoạt động XNK. Những thay đổi về lãi suất dẫn đến những thay đổi trong đầu tư kinh doanh. Những kênh tác động của các chính sách nói trên đối với CCTM hết sức phức tạp. Cần có những nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này.

Một số chính sách khác cũng có thể ảnh hưởng đến CCTM như chính sách bảo hộ như đã phân tích ở trên. Sự yếu kém của thể chế kinh tế thị trường, các chính sách kinh tế (không minh bạch, khó dự đoán) gây ra tình trạng tham nhũng, lãng phí, gian lận thương mại làm trầm trọng hơn tình trạng CCTM¹⁰.

¹⁰ Các doanh nghiệp do nhà nước quản lý, chủ yếu là ở các nước XHCN trước đây và các nước có nền kinh tế chuyển đổi, tình trạng gian lận thương mại như khai tăng giá NK để trục lợi hoặc tăng giá NK do có được vị thế độc quyền trong phân phối.

1.3. CÁC PHƯƠNG THỨC ĐIỀU CHỈNH CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

1.3.1. Khuyến khích xuất khẩu

Đẩy mạnh XK là giải pháp cơ bản nhất để cải thiện CCTM. Kinh nghiệm quốc tế trong khoảng 40 năm gần đây cho thấy lựa chọn định hướng CNH hướng về XK là giải pháp dài hạn để cải thiện CCTM. Ở giai đoạn đầu của CNH, các biện pháp khuyến khích XK thường được tập trung vào việc khai thác tối đa lợi thế so sánh tĩnh, tức là XK các sản phẩm sẵn có như nông sản, khoáng sản, hoặc các sản phẩm chế biến sử dụng nhiều lao động. Ở giai đoạn tiếp theo các nước theo đuổi mô hình CNH dựa vào các ngành chế tạo, trên cơ sở phát huy các lợi thế cạnh tranh động từ công nghệ và vốn. Thu hút đầu tư nước ngoài là biện pháp có tính quyết định. Những biện pháp thường được sử dụng là mở rộng quyền kinh doanh XK, giảm thuế XK, hỗ trợ XK, đẩy mạnh xúc tiến thương mại và đàm phán quốc tế.

1.3.2. Quản lý nhập khẩu

Biện pháp quản lý NK thường được sử dụng song hành với các biện pháp khác để điều chỉnh CCTM. Thông thường, các biện pháp quản lý NK là làm thế nào để hạn chế NK hàng tiêu dùng, khuyến khích NK tư liệu sản xuất, nhất là công cụ sản xuất liên quan đến đổi mới công nghệ phục vụ cho sản xuất định hướng XK và thay thế NK. Khi có thâm hụt CCTM, các biện pháp NK các nước thường sử dụng là khuyến khích phát triển các ngành thay thế NK bằng các biện pháp bảo hộ và kích thích các ngành công nghiệp nội địa để thay thế cho hàng công nghiệp NK trước đó tại thị trường trong nước; hoặc hạn chế NK bằng các biện pháp phi thuế quan như hạn ngạch hàng, hay cấm NK những hàng tiêu dùng mà trong nước có thể sản xuất được.

Các biện pháp hạn chế NK bằng cách bảo hộ sản xuất trong nước với hàng rào thuế quan cao được các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc sử dụng trong thời kỳ đầu CNH. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập sâu rộng từ những năm 80 thế kỷ XX đến nay, các biện pháp bảo hộ không phù hợp nữa. Các nước như Singapore, Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc đã áp dụng mô hình CNH khai thác lợi thế cạnh tranh động, tức là đẩy mạnh NK hàng hoá cạnh tranh để phát triển các ngành thay thế NK và các ngành chế tạo theo hướng XK. Kinh nghiệm cho thấy, hạn chế NK, chậm mở cửa trong nước làm cho các ngành

công nghiệp chậm thích ứng với môi trường cạnh tranh toàn cầu, không khai thác được lợi thế về lao động, tài nguyên, sức ép đổi mới và cải cách các doanh nghiệp trong nước.

1.3.3. Điều chỉnh tỷ giá hối đoái

Như đã phân tích ở trên, tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng trực tiếp đối với CCTM. Một tỷ giá làm cho giá đồng nội tệ thấp hơn so với ngoại tệ làm tăng khả năng của hàng hoá XK và hạn chế NK. Ngược lại, đồng nội tệ tăng giá sẽ khuyến khích NK, giảm khả năng cạnh tranh hàng XK. Do đó điều chỉnh tỷ giá hối đoái sẽ có tác dụng cải thiện hoặc làm trầm trọng thêm tình trạng của CCTM.

Trong trường hợp thâm hụt CCTM, biện pháp nhiều nước thường áp dụng là phá giá đồng nội tệ để khuyến khích XK và hạn chế NK. Tuy nhiên, việc phá giá đồng nội tệ cần hết sức thận trọng. Bởi vì, việc phá giá đồng nội tệ có thể kích thích XK, làm tăng tổng cầu và sản lượng quốc dân, nhưng lại làm tổn hại đến các nhà sản xuất trong nước sử dụng các đầu vào NK, do họ phải đối mặt với giá đầu vào và giá thành sản xuất cao hơn. Người tiêu dùng phải mua hàng NK với giá cao hơn. Phá giá đồng nội tệ làm tăng khoản nợ nước ngoài. Đối với các nước có khoản nợ lớn sẽ gây khó khăn cho vấn đề trả nợ. Như đã phân tích ở trên, việc phá giá đồng nội tệ chỉ thích hợp với các nước phát triển, có nền kinh tế mạnh và hàng hoá công nghiệp. Đối với các nước đang phát triển, các mặt hàng XNK ít co giãn về giá nên việc phá giá không cải thiện được khả năng cạnh tranh của hàng XK và hạn chế NK¹¹.

Nếu đồng nội tệ được định giá quá cao sẽ có tác dụng thúc đẩy NK và vì vậy trong dài hạn có thể cải thiện CCTM, giảm bớt áp lực đối với các khoản trả nợ. Tuy nhiên, đồng nội tệ được đánh giá quá cao sẽ gây ra nhiều tác động xấu đối với nền kinh tế.

Thứ nhất, nó sẽ hạn chế XK vì đồng nội tệ được đánh giá quá cao sẽ làm giảm lợi nhuận của các nhà doanh nghiệp sản xuất ra các mặt hàng cung ứng

¹¹ Xem thêm: Nguyễn Văn Công: Chính sách tỷ giá hối đoái trong điều kiện hội nhập kinh tế ở Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 98-118.

cho thị trường thế giới. Kết quả là, sản xuất trong nước bị thu hẹp và tăng trưởng kinh tế chậm lại. Thực tế thời gian qua cho thấy kết quả XK là một trong các nhân tố hàng đầu quyết định tăng trưởng chung của nền kinh tế Việt Nam.

Thứ hai, nó sẽ cản trở việc sản xuất các mặt hàng có thể NK ở trong nước, vì giá cả hàng NK bị kiềm chế ở mức thấp một cách giả tạo. Sự thiên lệch này có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng cả đối với nông nghiệp (cho người sản xuất lương thực và cây công nghiệp) và sản xuất công nghiệp (ngành sản xuất các mặt hàng thay thế NK chủ yếu). Việc dựng lên các hàng rào thuế quan và phi thuế quan có thể làm giảm những thiên lệch này nhưng những biện pháp hạn chế NK này một mặt đi ngược lại các thoả thuận với các tổ chức quốc tế và mặt khác, có thể dẫn đến tình trạng kém hiệu quả và sử dụng các nguồn lực với năng suất thấp. Trong một nền kinh tế có quy mô nhỏ như Việt Nam, quá trình CNH không thể nào bền vững khi đồng nội tệ bị định giá quá cao. Hơn nữa, việc khuyến khích NK (tương tự như hạn chế NK) sẽ nhanh chóng dẫn đến tình trạng thiếu ngoại tệ.

Thứ ba, nó sẽ làm méo mó phân phối thu nhập theo hướng gây bất lợi cho những người sản xuất các mặt hàng có thể tham gia vào thương mại quốc tế và làm lợi cho ngành dịch vụ và các ngành sản xuất các mặt hàng không thể tham gia vào thương mại quốc tế. Điều này thường biểu hiện dưới hình thức thiên lệch có lợi cho dân cư ở thành thị, có hại cho nền kinh tế nông thôn, nơi mà hầu hết dân nghèo sinh sống. Khi mà sự khan hiếm ngoại tệ làm cho việc áp dụng các biện pháp kiểm soát NK trở nên cần thiết thì những người có quan hệ mật thiết với cơ quan cấp giấy phép NK có thể kiếm được các món lợi khổng lồ.

Thứ tư, nó có thể làm mất ổn định quá trình chu chuyển vốn giữa trong nước và thế giới bên ngoài và làm căng thẳng thêm tình trạng khan hiếm ngoại tệ. Hiện tượng này có thể xảy ra một phần vì có tình trạng khó khăn về cán cân thanh toán: thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai càng lớn thì nhu cầu vay nợ nước ngoài càng tăng. Tình hình này có thể còn trở nên nghiêm trọng hơn do tình trạng vốn chạy ra nước ngoài: khi đồng nội tệ bị định giá quá cao thì những người có điều kiện chuyển vốn ra nước ngoài càng có động cơ mạnh mẽ thúc đẩy họ làm như vậy, vì họ sẽ mua được một lượng ngoại tệ lớn hơn.

Tương tự như vậy, động cơ đối với các nhà đầu tư nước ngoài sẽ giảm đi, vì họ cho rằng đồng tiền trong nước có thể sẽ bị phá giá trên quy mô lớn vào bất kỳ lúc nào. Nó sẽ làm cho môi trường kinh tế vĩ mô trở nên mất ổn định, gây bất lợi cho các hoạt động sản xuất và đầu tư trong nước.

Như vậy, người ta có thể coi việc đồng tiền bị định giá quá cao là có hại cho quá trình điều chỉnh cơ cấu, tác động tiêu cực đến sản xuất và phân phối thu nhập và làm cho tình trạng thiếu ngoại tệ càng trầm trọng hơn. Và như vậy việc cải thiện CCTM, cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài là rất khó khăn.

Chính vì vậy, việc hoàn thiện chính sách tỷ giá phải chú ý cân nhắc kết hợp hài hoà lợi ích của cả hoạt động XK và NK, lợi ích của các nhóm dân cư, góp phần thúc đẩy quá trình điều chỉnh cơ cấu theo hướng có lợi cho sự tăng trưởng chung của nền kinh tế.

1.3.4. Điều chỉnh chính sách đầu tư

Bên cạnh việc khuyến khích XK và hạn chế NK, để cải thiện CCTM, điều chỉnh chính sách đầu tư có tầm quan trọng đặc biệt. Thông thường, việc lựa chọn cách thức tiến hành CNH quyết định hướng đầu tư: thay thế NK hay định hướng XK. Kinh nghiệm cho thấy, các nước thực hiện chính sách phát triển công nghiệp theo hướng XK và tự do hoá NK có sự cải thiện dài hạn CCTM. Các nước đi theo định hướng thay thế NK và phát triển XK dựa trên lợi thế so sánh tĩnh có CCTM không ổn định, nguy cơ thâm hụt lớn và khó điều chỉnh. Bởi vì đầu tư phát triển XK trên cơ sở tự do hoá NK sẽ làm tăng XK một cách bền vững trong dài hạn, thích ứng được với sự chuyển dịch kinh tế thế giới. Thậm chí, chiến lược CNH thay thế NK được coi là thành công như các nước Nhật Bản và Hàn Quốc cũng phải đối mặt với những thách thức tăng trưởng trong một vài thập kỷ gần đây.

Trong trường hợp CCTM thâm hụt và nguy cơ khủng hoảng nợ cao các nước cố gắng cải thiện số dư trong tài khoản vốn của mình bằng cách khuyến khích đầu tư tư nhân nước ngoài và vay và/hoặc tìm kiếm thêm viện trợ của các chính phủ nước ngoài. Song, đầu tư tư nhân nước ngoài hay phần lớn viện trợ nước ngoài chưa bao giờ được đem đến như là những món quà tặng. Việc tiếp nhận trợ giúp về vay vốn hàm ý rằng trong tương lai cần phải thanh toán khoản nợ gốc và lãi. Đầu tư nước ngoài trực tiếp vào sản xuất, ví dụ như vào

xây dựng những nhà máy địa phương, sẽ phải hồi hương phần lớn lợi nhuận của xí nghiệp có vốn nước ngoài. Hơn nữa, việc khuyến khích đầu tư tư nhân nước ngoài có những tác động đến phát triển sâu rộng hơn là chuyển giao đơn thuần các nguồn tài chính và/hoặc nguồn vốn vật chất. Sự tồn đọng của nợ nước ngoài là một hiện tượng phổ biến của các nước vào giai đoạn phát triển kinh tế khi tiền tiết kiệm trong nước có ít.

1.3.5. Các biện pháp khác

Vay nợ nước ngoài cũng là cách các chính phủ thường dùng để bù đắp thâm hụt CCTM. Vay nước ngoài có thể có lợi lớn – cung cấp các nguồn lực cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế – nhưng nó cũng có cái giá phải trả. Trong những năm gần đây, chi phí chính liên quan đến tồn đọng khoản nợ nước ngoài lớn là “trả nợ”. Trả nợ là thanh toán phần trả dần (tức là thanh toán nợ gốc) và lãi suất tồn đọng; đó là khoản chi phí tính vào thu nhập và tiết kiệm thực tế trong nước đã được quy định trong hợp đồng. Khi mức độ nợ tăng hay khi lãi suất tăng, phí trả nợ cũng tăng. Việc trả nợ phải thực hiện bằng ngoại hối. Nói cách khác, nghĩa vụ trả nợ chỉ có thể đáp ứng được thông qua thu nhập XK, cắt giảm NK, và/hoặc vay thêm nước ngoài. Trong những hoàn cảnh thông thường, hầu hết việc trả nợ của một nước thực hiện được nhờ thu nhập từ XK. Tuy nhiên, không biết tại cơ cấu NK thay đổi hay tại lãi suất tăng mạnh, làm cho số tiền trả nợ tăng lên, hay tại thu nhập XK giảm mà các khó khăn trong việc trả nợ có vẻ ngày một tăng.

Tuy nhiên, cũng cần thận trọng với các khoản vay nợ. Trong trường hợp này việc xác định khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài là hết sức quan trọng. Điều kiện để CCTKVL chịu đựng được và nợ có thể trả được là chỉ số nợ trên XK phải có xu hướng giảm xuống. Đồng thời tăng trưởng XK phải lớn hơn mức lãi suất phải trả. Điều chỉnh tỷ lệ giữa tăng trưởng NK và tăng trưởng XK cũng là biện pháp quan trọng đối với việc xác định mức vay an toàn. Cuối cùng cần có chính sách dài hạn để quản lý nợ nhằm sử dụng hiệu quả nợ nước ngoài.

Các nước có thể tìm cách xoa dịu ảnh hưởng có hại của những thâm hụt cán cân vãng lai bằng cách tăng khối lượng dự trữ tiền tệ chính phủ. Một cách để làm được điều này là phải có được tỷ phần lớn hơn trong “vàng giấy” quốc tế mới, cái được coi là quyền rút vốn đặc biệt (SDRs). Do đó, một vấn đề chính của mối quan tâm lớn của các nước đang phát triển là sự phân phối lợi ích của

SDRs. Công thức hiện nay trong việc phân phối SDRs là 75% trong tổng số được dành cho 25 quốc gia phát triển. Chỉ còn 25% được phân phát cho khoảng 90 nước tham gia hệ thống tiền tệ quốc tế. Không hài lòng với tình trạng này, hiện nay các nước này tập hợp thành một nhóm gây áp lực lên những nước phát triển, buộc họ phải đồng ý bổ sung các quyền rút đặc biệt sao cho các khoản ưu đãi và/hoặc các điều kiện ưu đãi được phân phát cho các nước đang phát triển. Vấn đề bổ sung SDRs này có thể giúp giải quyết vấn đề khủng hoảng tài chính ngắn hạn mà các nước đang phát triển phải đương đầu, đặc biệt là đối với 40 nước kém phát triển nhất, do giá dầu và lương thực thế giới tăng nhanh qua các năm.

Trong thời kỳ khủng hoảng tài chính châu Á, Ngân hàng thế giới đã khuyến cáo các nước áp dụng các chính sách tài khoá và tiền tệ rất hạn chế (được gọi là “điều chỉnh cơ cấu” của Ngân hàng thế giới và “những chính sách ổn định” của IMF) nhằm giảm nhu cầu trong nước, từ đó giảm NK và giảm bớt sức ép lạm phát đã gây nên tỷ giá hối đoái “được định giá quá cao” đã làm chậm tiến trình XK và thúc đẩy NK.

Đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế thị trường, minh bạch hoá các chính sách thương mại theo hướng dễ tiên liệu, không phân biệt đối xử, cải cách hành chính, xoá bỏ độc quyền, bao cấp, cải cách doanh nghiệp nhà nước, phát triển khu vực tư nhân, thực hiện tự do hoá thương mại là các biện pháp mang tính dài hạn đảm bảo cải thiện CCTM.

1.3.6. Phương pháp xác định mức chịu đựng của cán cân thương mại (Mô hình phân tích động về nợ của Jaime de Pine)

CCTM là một bộ phận của cán cân tài khoản vãng lai. Thâm hụt hay thặng dư CCTM sẽ ảnh hưởng đến tình trạng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài. Do đó, cần phải xác định xem thâm hụt CCTM ở mức độ nào thì cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài có thể chịu đựng được. Dựa vào mối liên hệ này, người ta đã tính toán và đưa ra các chỉ số để kiểm tra tình trạng nợ của một nước và cảnh báo về những mối nguy của nó ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô. Chẳng hạn, theo Ngân hàng thế giới, một quốc gia được coi có mức nợ nước ngoài có khả năng chịu đựng nếu như chính phủ có khả năng đáp ứng hoàn toàn các nghĩa vụ trả nợ mà không cần giãn nợ, giảm nợ hoặc khất nợ trong trung và dài hạn (Ngân hàng thế giới, 1998). Tiêu chí chính

thường được sử dụng để đánh giá mức nợ là chỉ số tổng nợ trên GDP (TFD/GDP) hay chỉ số tổng nợ hoặc nghĩa vụ trả nợ (TDS) trên tổng giá trị XK (TFD/EX). Theo tiêu chí của Ngân hàng Thế giới năm 1998, nếu một quốc gia có chỉ số ***TFD/GDP > 80%***, ***TDS > 25%*** và chỉ số ***TFD/EX > 220%*** thì nước đó được coi là nợ trầm trọng và nền tài chính quốc gia đó dễ bị tổn thương trước các cú sốc trong và ngoài nước. Nếu $TFD/EX > 285\%$ thì nước đó đang khủng hoảng nợ. Tuy nhiên, trên thực tế nhiều nước có chỉ số nợ/XK lớn mà vẫn trả được nợ trong khi nhiều nước có chỉ số thấp mà vẫn không trả được nợ. Để xem xét một quốc gia có thể trả được nợ hay không cần xét đến mức độ tăng trưởng GDP, mà cụ thể hơn là *mức tăng trưởng XNK và lãi suất vay thực trên thị trường quốc tế theo thời gian*.

Mô hình động về nợ của Jaime de Pine được sử dụng trong nghiên cứu này nhằm xác định xem mức NK cho phép của một nước có thể đảm bảo khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài. Chi tiết về mô hình này được trình bày trong phụ lục 10. Do đó, mô hình này có thể sử dụng để dự báo về khả năng chịu đựng của CCTM. Dựa vào mô hình này có thể tính được mức NK tối đa cho phép đảm bảo sức chịu đựng của cán cân vãng lai và nợ nước ngoài. Từ đó có thể xác định được mức độ thâm hụt CCTM cho phép đảm bảo duy trì ổn định cán cân thanh toán và nợ nước ngoài. Để đưa ra mức NK tối đa cho phép cần xác định được chỉ số nợ trên XK, tỷ lệ tăng trưởng NK và XK cũng như tỷ lệ giữa mức lãi suất trả nợ và mức tăng XK đảm bảo sức chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài. Đề tài sẽ áp dụng mô hình này để đánh giá tình trạng CCTM nước ta trong thời gian qua và dự báo về mức độ chịu đựng của nó trong thời gian từ nay đến năm 2010. Qua đó, kiểm tra lại chỉ tiêu XK và NK trong chiến lược phát triển XNK nước ta thời kỳ 2001-2010.

1.4. KINH NGHIỆM ĐIỀU TIẾT CÁN CÂN THƯƠNG MẠI CỦA MỘT SỐ NƯỚC

Thông thường điều tiết CCTM thông qua các biện pháp như khuyến khích XK, quản lý NK, chính sách tỷ giá hối đoái, chính sách đầu tư, quản lý nợ nước ngoài... Để duy trì CCTM trong trạng thái lành mạnh trong dài hạn cần thực hiện đồng bộ các biện pháp nêu trên. Tuy nhiên, tùy theo điều kiện cụ thể, các nước áp dụng các biện pháp theo nhiều cách khác nhau. Phần trình

bày sau đây sẽ phân tích kinh nghiệm của một số nước theo các biện pháp kể trên. Các nước được lựa chọn phân tích là Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản.

1.4.1. Khái quát chung

Trong số các nước kể trên, Nhật Bản và Hàn Quốc là hai nước theo đuổi chiến lược thay thế NK trong giai đoạn đầu CNH. Các nước Thái Lan, Trung Quốc thực hiện CNH định hướng XK và tự do hoá NK. Nhìn chung, trong giai đoạn đầu thực hiện CNH, các nước đều có thâm hụt CCTM theo các mức độ khác nhau. Cho đến năm 1995, Hàn Quốc vẫn là nước nhập siêu, tuy nhiên tỷ lệ nhập siêu không lớn so với tổng kim ngạch XK. Tương tự, CCTM của Nhật Bản cũng thâm hụt trong giai đoạn đầu do phải NK nhiều nguyên liệu, máy móc công nghệ từ các nước tiên tiến khác. Các nước khác như Thái Lan và Trung Quốc tình trạng thâm hụt CCTM diễn ra trong thời gian ngắn hơn nhưng với mức độ cao hơn. Chẳng hạn, với chính sách tự do hoá NK để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong suốt giai đoạn từ 1981-1995, CCTM của Thái Lan luôn trong tình trạng thâm hụt, thậm chí năm 1985 tỷ lệ nhập siêu của nước này ở mức kỷ lục 13,8%. Những năm từ 1999 đến nay, nền kinh tế Thái Lan đã phục hồi và CCTM bắt đầu thặng dư, năm 2002, thặng dư đến 9 tỷ USD. Trung Quốc là nước có CCTM dương trong nhiều năm liền từ 1990 đến nay với mức thặng dư ngày càng tăng. Năm 2003 thặng dư thương mại của Trung Quốc là 44,7 tỷ USD. Thực tế này là do thành tích XK tăng trưởng ngoạn mục của Trung Quốc trong suốt 15 năm qua nhờ phát huy được lợi thế so sánh (lao động rẻ) và lợi thế cạnh tranh do tận dụng được công nghệ, kỹ thuật, vốn thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài (Xem phụ lục 3).

1.4.2. Khuyến khích phát triển xuất khẩu

Dù các nước nghiên cứu nói trên đi theo định hướng XK hay thay thế NK thì biện pháp chủ đạo để phát triển kinh tế nói chung và duy trì CCTM trong khả năng chịu đựng đều chú trọng phát triển XK, đây là biện pháp nhằm nhanh chóng bù đắp thâm hụt CCTM và tăng dự trữ ngoại tệ.

Biện pháp có tính quyết định đối với các nước là tạo môi trường thuận lợi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Trung Quốc, Thái Lan, Đài Loan đã thành công theo định hướng XK nhờ dựa vào công nghệ, vốn, kinh nghiệm

quản lý, năng lực marketing của các công ty xuyên quốc gia. Hàn Quốc thì thu hút công nghệ bằng cách vay vốn để NK công nghệ, thiết bị vật tư phục vụ cho các ngành định hướng XK. Các biện pháp khác khuyến khích XK được các nước áp dụng là giảm thuế XK, trợ cấp, ưu đãi XK, phát triển khu vực tư nhân, giữ tăng giá đồng nội tệ, thành lập các tập đoàn kinh tế mạnh...

Khác với các nước khác trong khu vực như các nước ASEAN, chính sách phát triển XK của Hàn Quốc là tập trung xây dựng những tập đoàn kinh tế mạnh có đủ sức cạnh tranh với các công ty đa quốc gia bằng cánh bảo hộ ở mức nhất định trong một thời gian dài để xây dựng các ngành công nghiệp mũi nhọn theo hướng XK. Tuy nhiên, tất cả những chính sách và biện pháp nào không trợ giúp cho XK đều bị xoá bỏ và thay thế vào đó là những biện pháp khuyến khích XK một cách triệt để và toàn diện. Một số biện pháp cụ thể khuyến khích XK của Hàn Quốc là (i) không đánh thuế đối với hàng XK, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất hàng XK được miễn thuế NK; (ii) tự do hoá XK hầu hết tất cả các mặt hàng; (iii) bảo hiểm XK; (iv) cung cấp thông tin miễn phí thông qua các tổ chức như Cục xúc tiến thương mại (KOTRA), Phòng Thương mại và Công nghiệp (KCCI) và các Viện nghiên cứu; (v) hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng cách cho vay ngắn hạn với lãi suất phù hợp để tìm kiếm, thâm nhập thị trường cũng như XK mặt hàng mới. Đồng thời, nhà nước hỗ trợ một phần tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia hội chợ và triển lãm ở nước ngoài để giới thiệu và quảng cáo sản phẩm của mình ra thị trường bên ngoài; (vi) tham gia các khu vực mậu dịch tự do...

Trung Quốc và Thái Lan là hai nước áp dụng thành công CNH hướng vào XK. Ở thời kỳ đầu, tập trung khai thác lợi thế sẵn có của các mặt hàng XK như nông sản, khoáng sản, các sản phẩm chế biến giá trị thấp sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày để tích lũy vốn. Thời kỳ tiếp theo là đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành chế biến công nghệ trung bình sử dụng nhiều lao động và từng bước chuyển sang phát triển dịch vụ và công nghệ cao. Chẳng hạn từ năm 1995, Trung Quốc đã có chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghệ cao. Sau gần 10 năm thực hiện chính sách này, đến năm 2004, ngành công nghệ cao đã trở thành công nghiệp chủ đạo của nền kinh tế với tỷ trọng 27% trong GDP, chiếm 49% giá trị XK và 5% giá trị gia tăng của toàn nền kinh tế. Một nét mới trong phát triển XK của Trung Quốc là tận dụng tối đa cơ hội của vốn FDI để đưa doanh nghiệp thâm nhập vào hệ

thống kinh doanh toàn cầu. Do đó, mọi nỗ lực của Chính phủ xoá bỏ mọi rào cản đối với doanh nghiệp để họ chủ động tham gia thị trường. Là nước có nền kinh tế chuyển đổi nên chính sách của Trung Quốc trước hết là hạn chế sự can thiệp của chính quyền vào công việc kinh doanh, cải cách thể chế ngoại thương, mở rộng quyền hạn cho các chủ thể kinh doanh XK. Các biện pháp cụ thể khuyến khích XK là ưu đãi tín dụng, thưởng XK, giảm thuế đầu vào NK, xoá bỏ thuế XK, xúc tiến thương mại và phát triển thị trường, đẩy mạnh hội nhập kinh tế thương mại, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá. Chính phủ Thái Lan cũng áp dụng các biện pháp tương tự như tập trung chủ yếu vào việc thu hút vốn bên ngoài, phát triển khu vực tư nhân, xây dựng các tổ chức xúc tiến thương mại, thành lập các tập đoàn kinh tế thương mại mạnh, hình thành hệ thống tài chính dành cho XK, thực hiện các chương trình ưu đãi...

1.4.3. Quản lý nhập khẩu

Quản lý NK là một trong biện pháp duy trì CCTM trong trạng thái lành mạnh. Các nước nói trên đều thực hiện chính sách quản lý NK theo hướng hạn chế NK hàng tiêu dùng, khuyến khích NK tư liệu sản xuất, đặc biệt là thiết bị, máy móc. Nhiều nghiên cứu định lượng cho thấy, NK cạnh tranh (tư liệu sản xuất) ở các nước Hàn Quốc, Nhật Bản là yếu tố quyết định năng suất nhân tố tổng hợp và tăng trưởng XK. Các nước Thái Lan và Trung Quốc áp dụng mô hình hướng XK và tự do hoá NK nhằm khai thác lợi thế cạnh tranh động (tận dụng vốn, kỹ thuật, công nghệ, quản lý, marketing, áp lực cải cách...) để phát triển các ngành công nghiệp chế tạo.

Điều đáng nói ở đây là các nước đã có những điều tiết chính sách để tăng tỷ lệ NK công nghệ, máy móc và giảm tỷ lệ NK nguyên, nhiên liệu. Chẳng hạn các nước này đã chủ động phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho XK và thay thế NK bằng các biện pháp ưu tiên.

Thực tế cho thấy, chính sách thương mại của các nước Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản hay của Đài Loan, Singapore, Malaysia... là sự kết hợp linh động giữa XK và NK, chỉ mở rộng NK khi mà nhờ đó XK được cải thiện tốt hơn. Tuy nhiên, chính sách NK của Hàn Quốc và Nhật Bản có đặc thù hơn là NK trong điều kiện bảo hộ cao đối với sản xuất trong nước. Các nước CNH mới Đông Á sau này đều phát triển kinh tế theo hướng mở rộng NK, cắt giảm các rào cản thuế và phi thuế. Các nghiên cứu thực nghiệm đều cho thấy,

tự do hoá NK sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và XK nhiều hơn ở các nước Nhật Bản và Hàn Quốc¹².

Cũng như Hàn Quốc, Thái Lan và Trung Quốc chủ trương tự do hoá NK đã được Chính phủ thi hành với thái độ thận trọng. Chính phủ áp dụng chính sách NK 2 gọng kìm: một mặt tự do đối với hàng nhập để phục vụ XK, mặt khác rất hạn chế đối với hàng nhập phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, đặc biệt là các sản phẩm xa xỉ. Trong khi đó họ lại có chính sách bắt buộc các nhà công nghiệp địa phương phải chế tạo hàng hoá có tiêu chuẩn chất lượng XK ngay cả khi cung cấp cho thị trường nội địa. Nhà nước sẵn sàng hỗ trợ cho những ngành nào cần vốn và kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng hàng hoá và thực hiện vai trò môi giới với các công ty thương mại nước ngoài để tìm thị trường cho hàng XK.

Mặc dầu trong những thời điểm nhất định các nước bị rơi vào tình trạng thâm hụt CCTM, nhưng các biện pháp hạn chế NK một cách thái quá đều làm xấu đi tình trạng CCTM và tăng trưởng kinh tế. Sụt giảm NK sẽ kéo theo sụt giảm tốc độ XK và tăng trưởng kinh tế. Vấn đề là ở chỗ hạn chế NK các hàng hoá phi cạnh tranh và mở rộng NK cạnh tranh.

1.4.4. Điều chỉnh chính sách đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Một trong những yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của các nước Đông Á trong những thập kỷ gần đây là duy trì một tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư cao. Mức trung bình của các nước như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Malaysia, Thái Lan, Trung Quốc là từ 30-40%/GDP. Chính sách đầu tư ở các nước CNH mới là kết hợp khai thác lợi thế so sánh sẵn có như tài nguyên và lao động rẻ với từng bước tận dụng cơ hội của tự do hoá thương mại để phát triển các ngành công nghiệp chế tạo định hướng XK. Một trong những biện pháp quan trọng và là bài học cho nhiều nước đi sau như Việt Nam là phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để chủ động nguồn nguyên liệu, phụ liệu cho các

¹²Xem: Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 508-509

ngành XK và thu hút vốn đầu tư nước ngoài,¹³ đồng thời tăng cường NK công nghệ thông qua thu hút vốn đầu tư từ các tập đoàn xuyên quốc gia.

Hộp 1: Phát triển công nghiệp phụ trợ ở Thái Lan

Thái Lan đang tăng cường chính sách xúc tiến đầu tư vào ngành công nghiệp phụ trợ có vốn FDI nhưng chia thành những ngành ưu tiên đầu tư và ngành khuyến khích đầu tư. Những ngành khuyến khích đầu tư được miễn giảm thuế môn bài trong một thời gian nhất định, miễn giảm thuế NK máy móc và cho phép cộng một phần tiền lỗ vào các chi phí đầu tư. Thái Lan cũng chỉ chọn ra 3 ngành trọng điểm để tập trung phát triển đó là: sản xuất linh kiện vi điện tử, thiết kế điện tử và sản xuất phần mềm. Các doanh nghiệp FDI chịu đầu tư sản xuất các mặt hàng này sẽ được hưởng nhiều ưu đãi, được coi là ngành khuyến khích đầu tư, thậm chí còn được hưởng chế độ ưu đãi khi bán hàng trong nước. Hiện nay, ngành công nghiệp phụ trợ, nhất là lĩnh vực điện-điện tử của Thái Lan đang rất có triển vọng.

Nguồn: Vietnamnet 16/8/2004

Thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành chế tạo sử dụng nhiều lao động với công nghệ trung bình trong giai đoạn đầu và từng bước phát triển các ngành công nghệ cao định hướng XK là yếu tố quyết định cải thiện CCTM và nợ nước ngoài. Thực tế cho thấy, Hàn Quốc, Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan đã có chính sách cơ cấu hợp lý để tận dụng cơ hội của tự do hoá phát triển XK. Hàn Quốc ngày nay là một nước công nghiệp phát triển, Trung Quốc đang gia tăng tốc độ phát triển các ngành công nghệ cao, Malaysia được xếp thứ 17 (2002) về phát triển kinh tế tri thức. Nếu chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các ngành công nghiệp chế tạo thì khả năng cải thiện CCTM rất khó khăn.

1.4.5. Điều chỉnh chính sách tỷ giá hối đoái

Hầu hết các nước trong giai đoạn đầu thực hiện CNH đều thực hiện chính sách tỷ giá linh hoạt đi kèm với quản lý chặt chẽ của Nhà nước để giữ

¹³ Trong điều kiện giá nguyên liệu đầu vào biến động và cạnh tranh thu hút vốn FDI vào các ngành chế tác hết sức gay gắt, sự sẵn có nguồn nguyên liệu đầu vào là một lợi thế cạnh tranh to lớn. Các nhà đầu tư đang tập trung vốn lớn vào nơi sẵn có nguồn nguyên liệu đầu vào rẻ và sẵn có. Trung Quốc là một minh chứng cho trường hợp này.

giá đồng nội tệ. Có nghĩa là đồng nội tệ được định giá khá cao so với các đồng tiền khác, nhất là đối với đồng đô la Mỹ. Bởi vì một tỷ giá như vậy sẽ khuyến khích XNK các mặt hàng ít co giãn về giá như nông sản, khoáng sản, các mặt hàng có hàm lượng nguyên liệu NK lớn như dệt may, da giày. Việc phá giá đồng nội tệ ở giai đoạn này là không cần thiết và có thể gây hậu quả nghiêm trọng đối với ổn định kinh tế vĩ mô như đã đề cập ở phần trên.

Để khuyến khích XK các mặt hàng có hàm lượng lao động cao, tỷ trọng nguyên nhiên liệu lớn, vào đầu những năm 60, Chính phủ Hàn Quốc đã chuẩn hoá hệ thống tỷ giá hối đoái được định giá cao và hợp nhất hệ thống tỷ giá hối đoái nhiều cấp phức tạp thành một hệ thống tỷ giá đơn nhất. Việc cải cách hệ thống tỷ giá hối đoái cùng với các chính sách tài chính và tiền tệ trong giai đoạn 1964 đến 1967 đã thúc đẩy sự tăng trưởng của các ngành công nghiệp XK Hàn Quốc. Việc cải thiện hệ thống tỷ giá hối đoái hiệu quả này đã góp phần duy trì sức cạnh tranh quốc tế về giá của hàng XK Hàn Quốc trong suốt thời kỳ mở rộng nhanh XK và tăng trong GNP cao. Tương tự Thái Lan cũng theo đuổi chính sách tỷ giá theo đó đồng Bath được định giá cao cho tới năm 1997, khi khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực nổ ra. Trung Quốc hiện nay cũng đang duy trì giá của đồng NDT ở mức cao, bất chấp sức ép buộc nâng giá từ EU và Hoa Kỳ.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất hàng XK chế tạo, đặc biệt là các mặt hàng có hàm lượng vốn và công nghệ cao, Hàn Quốc, Đài Loan và sau đó là Thái Lan đã dần dần loại bỏ những kiểm soát có tính chặt chẽ về ngoại hối, tài chính. Chính sách phá giá tiền tệ đi kèm với tự do hoá thương mại đã có tác dụng nhất định đối với hoạt động XK, khuyến khích sự có mặt ngày càng nhiều của các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, bài học khủng hoảng kinh tế của khu vực 1997-1998 cho thấy không nên duy trì quá lâu một chế độ tỷ giá cố định và định giá cao đồng nội tệ quá lâu khi chuyển sang phát triển kinh tế theo mô hình khai thác lợi thế cạnh tranh động để phát triển các ngành công nghiệp chế tạo, đặc biệt là các ngành công nghiệp dựa vào vốn và công nghệ NK. Sự lệ thuộc quá mức vào đồng đô la Mỹ như trường hợp của Thái Lan cũng là điều các nước đi sau như Việt Nam phải cân nhắc.

1.4.6. Các biện pháp khác

Các nước mới CNH đều phải dựa vào nguồn vốn vay của nước ngoài và các tổ chức tài chính quốc tế. Đây là nguồn vốn hết sức quan trọng để phát triển kinh tế và ổn định CCTM. Khảo sát kinh nghiệm quốc tế cho thấy mức vay nợ cao không có nghĩa là mức an toàn đối với nền kinh tế thấp. Chẳng hạn, Hàn Quốc là nước trong những năm 80 có mức vay nợ cao, có lúc lên đến 100% so với GDP. Tuy nhiên nhờ sử dụng hợp lý nguồn vốn vay nên khả năng trả nợ của nước này rất cao. Ngược lại, các nước như Argentina, Brazil, Gióc-dani, Gana đã lâm vào tình trạng nợ và khủng hoảng tài chính do việc quản lý vốn vay kém.

Cần thận trọng với việc cho vay vốn trong lĩnh vực thương mại theo sự chỉ đạo của nhà nước cuối cùng sinh ra những chi phí lớn không hiệu quả dẫn đến tình trạng mất cân đối về cơ cấu và tài chính, mất ổn định về tài chính và khủng hoảng. Đây là thực tế đã diễn ra tại Hàn Quốc vào cuối những năm 1970 và đầu những năm 1980. Nhà nước Hàn Quốc đã chỉ đạo các ngân hàng cho các tập đoàn Chaebol vay vốn để đầu tư cho những cơ sở công nghiệp nặng cần nhiều vốn. Chính điều này đã đưa Hàn Quốc đi tới bờ vực thẳm của cuộc khủng hoảng tài chính vào giữa những năm 1980. Trong những năm gần đây, mặc dù thị trường tài chính của Hàn Quốc đã được tự do hoá phần nào, song Chính phủ vẫn tiếp tục "hướng dẫn" và thuyết phục các ngân hàng trong nước cho các tập đoàn Chaebol vay vốn ngay cả khi một số tập đoàn này tỏ ra khó có khả năng trả nợ. Việc cho vay vốn dưới sự chỉ đạo của nhà nước có thể là nguyên nhân cản trở sự phát triển những kỹ năng nghiệp vụ ngân hàng và tài chính của tư nhân. Tương tự, ở Indonesia, việc nhà nước chỉ đạo ngân hàng cho vay vốn phục vụ những lợi ích của gia đình Suharto đã góp phần tạo nên phần lớn những khó khăn hiện nay của đất nước này. Việc cho vay vốn theo sự chỉ đạo của nhà nước tỏ ra ít nguy hại nhất, thậm chí còn có lợi trong một số trường hợp, khi việc chỉ đạo đó được thực hiện nói chung theo phương thức trung lập phục vụ cho mục đích tăng cường và phát triển XK.

Thu hút nguồn kiều hối, tranh thủ nguồn viện trợ ODA, đẩy mạnh hội nhập kinh tế, tham gia các khu vực mậu dịch tự do, điều chỉnh chính sách tài

khoá... là những biện pháp các nước mới CNH thường sử dụng để phát triển kinh tế và hạn chế thâm hụt CCTM. Trung Quốc đã biết khai thác nguồn vốn từ công đồng người Hoa (khoảng 57 triệu người với thu nhập khoảng 500 tỷ USD).

1.4.7. Bài học đối với Việt Nam

1. Áp dụng mô hình CNH theo hướng XK dựa trên lợi thế so sánh và tự do hoá NK cạnh tranh để khai thác lợi thế cạnh tranh của quá trình tự do hoá thương mại.

2. Thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân và đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài là động lực chủ yếu để tăng trưởng XK. Đưa doanh nghiệp thâm nhập vào hệ thống cạnh tranh toàn cầu là cách tốt nhất để nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng sản xuất trong nước và hàng XK

3. Duy trì tỷ giá hối đoái ở mức cạnh tranh là một vấn đề căn bản để khuyến khích XK, giảm mức độ lệ thuộc quá nhiều vào NK, cũng như đảm bảo việc lập kế hoạch tài chính hợp lý và hạn chế tình trạng vay vốn nước ngoài với những đồng ngoại tệ bị mất giá.

4. Cải thiện CCTM phải kết hợp giữa khuyến khích XK và tự do hoá NK. Các biện pháp hạn chế NK thái quá sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế và ảnh hưởng cải thiện CCTM.

5. Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng XK và giảm NK nguyên, phụ liệu, khuyến khích đầu tư nước ngoài.

6. Có mức độ mở cửa đáng kể để đón nhận những cơ hội từ bên ngoài. Bảo hộ cao và duy trì trong thời gian dài sẽ đánh mất cơ hội do quá trình hội nhập mang lại. Bảo hộ làm chậm bước tiến cải cách trong nước, hạn chế đổi mới công nghệ và doanh nghiệp chậm thích nghi với môi trường kinh tế ngày càng có nhiều biến động.

7. Hạn chế việc vay vốn thương mại theo sự chỉ đạo của nhà nước vào những lĩnh vực sản xuất thay thế NK kém hiệu quả.

8. Quản lý vĩ mô một cách thận trọng đối với cơ cấu thanh khoản và thời hạn các khoản nợ nước ngoài là hết sức quan trọng nhằm giảm nguy cơ chuyển vốn đột ngột ra nước ngoài, dẫn tới khủng hoảng về tiền mặt và cuối cùng ảnh hưởng tới khả năng thanh toán.

9. Các chính sách thương mại bảo hộ nhằm thiết lập những ngành công nghiệp thay thế NK đã nhanh chóng làm nảy sinh các vấn đề về cán cân thanh toán và thiếu tính bền vững về phương diện tài chính, nhất là ở những nơi có quy mô thị trường nội địa nhỏ, do đó việc cải thiện CCTM trong dài hạn là rất khó khăn.

10. Xây dựng hệ thống chính sách thương mại theo hướng minh bạch, dễ dự đoán, không phân biệt đối xử để hạn chế bảo hộ, độc quyền, gian lận thương mại, tham nhũng, đồng thời góp phần đẩy mạnh quá trình hội nhập vào hệ thống thương mại toàn cầu.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1991-2004

1.1. THỰC TRẠNG XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

1.1.1. Thực trạng xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu giai đoạn 1991-2004

(1) Kết quả xuất khẩu

Tốc độ tăng trưởng XK hàng năm thời kỳ 1990-1999 đạt 20%, 2000-2004 là 18%, được xếp vào mức cao nhất khu vực, chỉ đứng sau Trung Quốc. Từ chỗ chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP (24% năm 1991), đến nay XK đã chiếm gần 58%. Nếu như năm 1992 tổng kim ngạch XK của Việt Nam chỉ đạt xấp xỉ 2 tỷ USD thì năm 2004 đã đạt 26,5 tỷ USD, gấp hơn 13 lần so với năm 1992 (xem phụ lục 4).

Trong 15 năm qua (1991-2004) XK đã trở thành trụ cột của nền kinh tế và là động lực chủ yếu của tăng trưởng kinh tế. Mức tăng trưởng XK trong thời gian nói trên bình quân gấp gần 2,6 lần mức tăng GDP (19,0% so với 7,2%). Với tốc độ tăng trưởng XK cao, hiện nay, Việt Nam đã tăng tỷ phần hàng XK của mình lên mức 0,2% trong tổng XK sản phẩm không dầu mỏ của thế giới và 0,6% trong tổng XK sản phẩm không phải dầu mỏ của các nước đang phát triển.¹⁴

(2) Chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu

Theo cách tính của Tổng cục thống kê, cơ cấu XK của Việt Nam trong 15 năm gần đây đã thay đổi theo hướng tích cực. Tỷ trọng nhóm hàng nông - lâm - thủy sản đã giảm một cách đáng kể từ 52,2% năm 1990 xuống còn khoảng 20,7% năm 2004. Tỷ trọng XK nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản tương đối ổn định: 33,4% năm 1991; 35,6% năm 2000 và 32,3%

¹⁴ Ngân hàng thế giới (2001), Việt Nam: Đẩy mạnh đổi mới để tăng trưởng XK, tr. 4

năm 2002 (năm 2004 đạt 39,6%, mức cao nhất từ trước đến nay do giá nguyên nhiên liệu tăng cao, đặc biệt là dầu thô và than đá). Tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp có xu hướng tăng: từ 14,4% năm 1991 lên 37,6% năm 2002 và đạt tỷ trọng cao nhất 43% năm 2003, sụt giảm đáng kể năm 2004 với tỷ trọng 39,7%.

Bảng 3: Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam thời kỳ 1991 - 2004 (%)

	1991	1992	1993	1994	1994	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Công nghiệp nặng và khoáng sản	33,4	37,0	34,9	29,7	25,3	28,7	28,0	27,9	31,3	35,6	34,9	32,3	29,4	39,6
Công nghiệp nhẹ và TTCN	14,4	13,5	17,6	21,4	28,4	29,0	36,7	36,6	36,3	34,3	35,7	37,6	43,0	39,7
Nông, Lâm, Thủy sản	52,2	49,5	47,5	48,9	46,3	42,3	35,3	35,5	32,4	30,1	29,4	30,1	27,6	20,7

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 1991 – 2004

Như vậy cơ cấu XK của nước ta theo cách tính của Tổng cục thống kê đã có sự chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, tỷ trọng hàng XK chế biến (công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp) còn khá khiêm tốn, trong khi *tỷ trọng các mặt hàng XK là khoáng sản và nông, lâm, thủy sản vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn*. Đây là một trong những hạn chế lớn nhất trong cơ cấu XK hiện nay. *Nếu không tăng nhanh tỷ trọng các mặt hàng chế biến, xét về dài hạn, tăng trưởng XK sẽ rất khó khăn*. Điều này sẽ ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế nói chung, CCTM và ổn định kinh tế vĩ mô nói riêng.

Xét theo mức độ chế biến của hàng hoá dựa trên Bảng phân loại thương mại quốc tế chuẩn (SITC)¹⁵, tỷ trọng XK hàng chế biến của nước ta so với các nước trong khu vực tuy còn thấp, song cũng đã thể hiện những thay đổi theo định hướng tăng hàng chế biến và đã tinh chế, giảm dần XK hàng thô và mới sơ chế.

¹⁵ SITC = Standard International Trade Classification: Bảng phân loại thương mại quốc tế chuẩn

Bảng 4: Trị giá hàng hoá xuất khẩu năm 1991 - 2004 phân loại theo SITC (%)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Hàng thô, sơ chế	58,0	67,7	63,6	60,5	54,6	47	42,4	42,1	51,9	55,8	53,3	51,3	49,1	47,4
Hàng chế biến	42,0	32,3	36,4	39,5	45,4	53,0	57,6	57,9	48,1	44,2	46,7	48,7	50,9	52,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

Tuy nhiên, qua số liệu thống kê có thể thấy rằng chuyển dịch cơ cấu hàng XK theo mức độ chế biến chưa thật sự rõ nét theo hướng tăng tỷ trọng hàng chế biến và giảm tỷ trọng hàng thô, sơ chế, chuyển dịch cũng chưa thực sự ổn định. Từ năm 1992 đến 1998, tỷ trọng hàng XK chế biến tăng từ 32,3% lên 57,9%, sau đó chững lại và sụt giảm. Đến năm 2002 giảm xuống còn 48,7% và một vài năm gần đây có xu hướng tăng lên, nhưng mức độ vẫn thấp, chưa đạt được tỷ trọng của năm 1998. Điều này cho thấy chuyển dịch cơ cấu của ta chưa thật bền vững, còn chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro.

Theo một cách nhìn khác để thấy rõ hơn chuyển dịch cơ cấu hàng XK là phân tích chúng theo cơ cấu của hàng XK chế biến. Theo cách phân tích này hàng XK chế biến được chia thành ba nhóm chính (i) Ngành chế biến dựa vào nguồn tài nguyên (ii) Ngành chế tạo công nghệ thấp sử dụng nhiều lao động và sản xuất các cấu kiện, công nghệ trung bình (iii) Các ngành công nghệ cao, sử dụng nhiều vốn.

Bảng 5: Sự thay đổi cơ cấu xuất khẩu sản phẩm chế biến thời kỳ 1985 - 2004

Hàm lượng xuất khẩu	Tỷ trọng (%)			Tốc độ tăng trưởng (%)			
	1985	2000	2004	1985 – 1990	1990 - 1995	1995 - 2000	2000- 2004
1. Ngành chế biến dựa vào nguồn tài nguyên	74	17,6	17,8	21	23	5	4,8
2. Ngành chế tạo công nghệ thấp sử dụng nhiều lao động và sản xuất các cấu kiện, công nghệ trung bình	21,7	77	76,0	34,3	102	20	18
3. Công nghệ cao, sử dụng nhiều vốn	3,9	5,4	6,2	40	62,2	2,4	3,7

Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2004 và tính toán của nhóm nghiên

XK sản phẩm chế biến lúc ban đầu được tập trung ở những sản phẩm dựa trên nguồn lực tự nhiên, đặc biệt là cá, cao su chế biến, đồ gỗ và thực phẩm chế biến, năm 1985 chiếm tỷ trọng lớn (74%), sau đó giảm dần và đến năm 2004 chỉ còn 17,8%. Nhóm hàng chế tạo công nghệ thấp sử dụng nhiều lao động và sản xuất các cấu kiện, công nghệ trung bình đã có sự chuyển dịch lớn, từ chỗ chiếm 21,7% năm 1985 tăng lên 77% năm 2000 và biến động tương đối ổn định cho đến nay. Điều này phản ánh đúng xu hướng chuyển dịch¹⁶ trong khu vực là tận dụng lợi thế về lao động rẻ và dịch chuyển sản xuất từ các nước có công nghệ cao sang công nghệ thấp. Trong những năm gần đây có thể thấy sự tăng trưởng nhanh ở nhóm hàng như điện tử, đồ gỗ, dệt may, giày da, xe đạp... Nhóm hàng công nghệ cao, sử dụng nhiều vốn còn chiếm tỷ trọng nhỏ bé và không có sự thay đổi đáng kể, giữ mức 4-5% trong thời gian 20 năm qua. Trong điều kiện lợi thế về các yếu tố tự nhiên và lao động rẻ đang ngày càng suy yếu và mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt thì sự chậm thay đổi cơ cấu hàng XK theo hướng nâng dần tỷ trọng hàng công nghệ cao sử dụng nhiều vốn là một hạn chế lớn đối với tăng trưởng XK nước ta. Trong dài hạn, sự chậm trễ này sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, giảm sức cạnh tranh và cải thiện cán cân thanh toán.

Nếu phân tích cơ cấu XK của nước ta có tính đến cả mức độ giá trị tăng thêm thì chúng ta còn thấy tỷ trọng các mặt hàng tinh chế có giá trị gia tăng rất thấp, chiếm khoảng gần 30% (2004). Số liệu này được đưa ra trên cơ sở chia cơ cấu XK theo 3 nhóm hàng là công nghiệp nặng (trừ khoáng sản), công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp (trừ dệt may và da giày) và gộp ba nhóm hàng là khoáng sản, giày da và dệt may vào nhóm hàng nông lâm, thủy sản. Số liệu năm 2004 cho thấy nhóm hàng khoáng sản chiếm tới 23%, dệt may: 16,5%; da giày: 10%; nông, lâm, thủy sản: 20,7%. Tổng số các mặt hàng thô,

¹⁶ Khảo sát phân công lao động trên thế giới trong nửa thập kỷ qua cho thấy, các nước đang phát triển bắt đầu hội nhập với việc dựa chủ yếu vào lợi thế tự nhiên, lao động rẻ, sau đó từng bước chuyển sang phát triển những ngành nhiều vốn và công nghệ cao.

sơ chế, gia công chiếm tới 70,2%. Như vậy nhóm hàng chế biến sâu chỉ chiếm có 27,3%. Đây là một tỷ lệ quá nhỏ bé.

Qua phân tích cho thấy Việt Nam đang ở điểm xuất phát của Malaysia, Indonesia và Thái Lan trong thời kỳ đầu cuối thập kỷ 70¹⁷. Nói một cách khác, đằng sau những con số thể hiện sự tăng trưởng trung bình khá ấn tượng của XK trong thời kỳ 1991- 2004, có thể nhận thấy rằng XK của Việt Nam trong hơn một thập kỷ vừa qua vẫn chưa có những sự thay đổi về chất. XK nước ta chỉ mới *khai thác được lợi thế so sánh sẵn có về tài nguyên và lao động rẻ, chưa khai thác được lợi thế về công nghệ và vốn của quá trình tự do hoá*. Điều này ảnh hưởng đến phát triển kinh tế theo hướng CNH, hội nhập kinh tế và những rủi ro khác như ổn định kinh tế vĩ mô vì CCTM trong dài hạn sẽ không được cải thiện.

(3) Cơ cấu xuất khẩu phân theo thành phần kinh tế tham gia

Số liệu Bảng 6 cho thấy tỷ trọng đóng góp của doanh nghiệp có vốn ĐTNN ngày càng gia tăng trong tổng kim ngạch XK, năm 2004 chiếm đến 54,8%, trong khi chỉ chiếm 17% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Sự sụt giảm tương đối tỷ trọng XK của các doanh nghiệp trong nước phần nào phản ánh về tình trạng kinh doanh kém hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước, sự trỗi dậy của xu hướng thay thế NK. Xu hướng cũng nói lên rằng *nếu không có những cải cách rộng lớn và quyết liệt (nhất là đối với doanh nghiệp Nhà nước) thì tăng trưởng XK của ta sẽ rất khó khăn, đặc biệt trong bối cảnh các nước trong khu vực đang tích cực cải cách để thu hút vốn nước ngoài*.

¹⁷ Năm 1996, tỷ trọng giá trị XK của hàng chế biến trong tổng giá trị XK của Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, Philippin và Thái Lan lần lượt là 85,4%, 60,6%, 80,5% và 81,5%

**Bảng 6: Cơ cấu xuất khẩu giai đoạn 1994 đến nay phân theo thành phần kinh tế
tham gia xuất khẩu**

	1994	1995	1999	2000	2001	2002	2003	2004	KH 2005
Tổng kim ngạch (tr. USD)	4.054	5.449	11.541	14.455	15.027	16.706	20.176	26.500	30.502
Tốc độ tăng trưởng (%)	35,8	34,4	23,3	25,3	4,0	11,2	20,8	28,9	17,3
DN 100% vốn trong nước (tr. USD)	3.893	5.009	6.859	7.646	8.228	8.834	10.015	11.742	13.773
- Tỷ trọng (%)	96,0	91,9	59,4	52,9	54,8	52,9	49,6	45,2	45,2
- Tăng trưởng (%)	-	28,7	11,6	11,5	7,6	7,4	13,4	17,2	17,3
DN có vốn ĐTNN (tr. USD)	161	440	4.682	6.809	6.799	7.872	10.161	14.261	16.727
- Tỷ trọng (%)	4,0	8,1	40,6	47,1	45,2	47,1	50,4	54,8	54,8
- Tăng trưởng (%)	-	173,3	45,7	45,4	-0,2	15,8	29,1	40,4	17,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Thương mại và tính toán của nhóm nghiên cứu

(4) Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Đến hết năm 2004 thị trường XK của Việt Nam đã được mở rộng đến 220 nước và vùng lãnh thổ. Từ chỗ ta phải lệ thuộc hoàn toàn vào khu vực thị trường Đông Âu, từ năm 1991 đến nay, khu vực thị trường ngày càng được mở rộng từ ASEAN đến châu Á, sang châu Âu (EU) và đến châu Mỹ. Nếu như từ năm 2000 trở về trước ta phụ thuộc vào thị trường châu Á, thì từ 2001 đến nay thị trường đã được đa dạng hoá. Đặc biệt, thị trường Bắc Mỹ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong XK của nước ta, trong đó Hoa Kỳ là đối tác thương mại lớn nhất với tổng kim ngạch XK lên đến gần 5 tỷ USD năm 2004.

Bảng 7: Cơ cấu thị trường xuất khẩu (%)¹⁸

Khu vực thị trường	2000	2001	2002	2003	2004
Châu Á	60,5	58,0	52,0	49,0	48,1
Châu Âu	23,0	25,0	23,0	22,0	21,9
Châu Mỹ	6,7	9,0	16,0	20,2	22,6
Châu Phi	1,0	1,0	1,0	0,8	0,7
Châu Đại Dương	8,8	7,0	8,0	8,0	6,7
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Bộ Thương mại

Trong số các mặt hàng XK chính, xếp hạng các thị trường thay đổi rất đáng kể. Ví dụ, các thị trường chính cho dầu thô là Australia, Trung Quốc, Singapore và Nhật Bản; các thị trường chính XK cà phê là Thụy Sĩ, Mỹ và Đức; các thị trường chính cho hàng giấy dếp là Anh, Đức, Bỉ, Pháp, Hà Lan và Mỹ; thị trường cho hàng dệt may là Nhật Bản, Đức, Đài Loan và Mỹ; thị trường cho hải sản là Nhật và Mỹ; còn thị trường chính cho XK rau là Trung Quốc, toàn bộ các thị trường khác thường là nhỏ chỉ với một nước chẳng hạn như gạo chỉ có một thị trường chủ đạo chính là Irắc (trước 2001) và Indonesia.

Cho đến nay, hàng Việt Nam đã thâm nhập hầu hết các thị trường lớn. Những cản trở về thương mại hầu như đã được loại bỏ. Nếu Việt Nam gia nhập WTO, cơ hội để mở rộng thị trường ngày càng lớn. ***Điều này cho thấy rằng, việc tăng trưởng XK của nước ta chủ yếu phụ thuộc chủ yếu vào phía cung, và như vậy, phụ thuộc vào mức độ cải cách ở trong nước.***

¹⁸ Trong năm 2004 Việt Nam đã XK vào 13 thị trường có kim ngạch đạt trên 500 triệu USD trở lên; trong đó, 6 thị trường có kim ngạch trên 1 tỷ USD là Hoa Kỳ (gần 5,0 tỷ), Nhật Bản (3,35 tỷ), Trung Quốc (2,7 tỷ), Australia (1,7 tỷ), Singapore (1,31 tỷ) và Đức (1,03 tỷ). Tính chung, giá trị XK vào 13 thị trường XK lớn nhất ước đạt 19 tỷ USD, chiếm tới 75,3% kim ngạch XK năm 2004. Mức tăng trưởng kim ngạch XK vào các thị trường này đều đạt trên 15%, đặc biệt vào thị trường Trung Quốc tăng 54,6%, thị trường Hoa Kỳ tăng gần 27%, thị trường Singapore gần 28%, thị trường Anh gần 26%.

(5) Xuất khẩu dịch vụ

XK dịch vụ ở Việt Nam trong những năm gần đây đã có sự tăng trưởng đáng kể (khoảng 10%/năm) chủ yếu dựa vào một số lĩnh vực truyền thống có lợi thế tự nhiên và do độc quyền cao như vận tải, du lịch, XK lao động và gần đây là bưu chính viễn thông. Tỷ trọng XK dịch vụ ở Việt Nam trong tổng kim ngạch XK tương đối thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới, chỉ bằng 15% của Singapore, 30% của Thái Lan, 32% của Malaysia, 31% của Philippin và 70% so với Indonesia vào năm 1997.

Bảng 8: Tỷ phần mậu dịch dịch vụ thương mại các nước ASEAN, 1985 và 1997

Đơn vị: tỷ USD

	Nhập khẩu		Xuất khẩu	
	1985	1997	1985	1997
Singapore	3,9 (0,9)	14,9 (1,5)	6,3 (1,5)	30,4 (2,3)
Thái Lan	1,7 (0,4)	17,2 (1,3)	1,9 (0,5)	15,8 (1,2)
Philippin	0,8 (0,2)	14,1 (1,1)	1,9 (0,4)	15,1 (1,2)
Malaysia	3,9 (0,9)	16,8 (1,3)	2,0 (0,5)	14,5 (1,1)
Indonesia	5,0 (1,2)	16,1 (1,2)	0,8 (0,2)	6,8 (0,5)

Nguồn: Thống kê và các xu hướng thương mại quốc tế, 1995 (WTO)

Báo cáo thường niên năm 1998 (WTO)

Ghi chú: Các giá trị trong ngoặc đơn cho biết tỷ phần phần trăm trong thương mại dịch vụ thế giới

Những ngành có kim ngạch XK cao là bưu chính viễn thông, lao động, du lịch. Các ngành như vận tải, tài chính ngân hàng có tỷ trọng thấp. Kết quả XK dịch vụ cũng cho thấy sự yếu kém của lĩnh vực dịch vụ Việt Nam cũng như mức độ hội nhập, mở cửa của lĩnh vực này. Đây là một hạn chế rất lớn đối với nền kinh tế nước ta và thể hiện mức độ CNH, HĐH thấp của lĩnh vực dịch vụ. Trong điều kiện tăng kim ngạch hàng hoá XK của ta gặp nhiều khó khăn, đẩy mạnh XK dịch vụ sẽ làm giảm áp lực đối với tăng trưởng XK và thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai.

Bảng 9: Xuất khẩu dịch vụ Việt Nam thời kỳ 1999-2004*Đơn vị: Triệu USD*

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng kim ngạch	2.070	2.404	3.009	3.590	4.330	4.764
Bưu chính – Viễn thông	154	186	210	240	333	384
Vận tải hàng không	279	356	318	339	324	405
Vận tải biển	19	20	23	27	197	215
Tài chính - Ngân hàng	518	442	508	584	605	660
Du lịch	350	500	800	1.000	1.271	1.400
XK lao động	750	900	1.150	1.400	1.600	1.700

*Nguồn: Vụ Kế hoạch - Thống kê, Bộ TM***(6) Tính hiệu quả của xuất khẩu**

Tính về hiệu quả XK, tức là phần giá trị tăng thêm, tăng trưởng XK của nước ta trong những năm qua chưa thật sự bền vững, chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm giai đoạn 1991-2003 của ngành công nghiệp bình quân đạt 11,2% và 4,1%/năm trong khu vực nông, lâm, thủy sản (bảng 10). Điều này có thể thấy được nếu xét theo khả năng cạnh tranh của các mặt hàng XK¹⁹.

Bảng 10: Tốc độ tăng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm qua các năm (%)

Năm	Ngành Công nghiệp		Khu vực Nông, Lâm, Thủy sản	
	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	Tốc độ tăng giá trị tăng thêm	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	Tốc độ tăng giá trị tăng thêm
1991	10,4	8,5	4,1	2,2
1992	17,1	13,4	7,4	6,9
1993	12,7	11,2	6,5	3,3
1994	13,7	11,9	6,8	3,4

¹⁹ Mặc dù đã có nhiều tiến bộ, nhưng so với các nước, năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam còn thấp kém và chậm được cải thiện. Điều đáng lo ngại là trong khi khả năng cạnh tranh của Việt Nam bị sụt giảm đáng kể thì nhiều nước trong khu vực lại có sự cải thiện về khả năng cạnh tranh, đặc biệt là Trung Quốc và Thái Lan. Năm 2004 Thái Lan xếp hơn ta 43 bậc và Trung Quốc hơn 31 bậc.

1995	14.5	13.9	5.9	4.8
1996	14.2	13.9	7.7	4.4
1997	13.8	13.1	6.4	4.3
1998	12.5	11.3	4.9	3.5
1999	11.6	9.3	7.4	5.2
2000	17.5	10,8	7,3	4,6
2001	14,6	9,7	4,9	3,0
2002	14,8	9,1	6,5	4,1
2003	16,0	10,3	4,9	3,2
Bình quân 1991 - 2003	14,0	11,2	6,2	4,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tóm lại, cơ cấu XK đã có sự thay đổi theo hướng tích cực trong thời gian qua. Tỷ trọng hàng chế biến chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong khi đó hàng nông sản và khoáng sản XK giảm dần. Tuy nhiên tốc độ chuyển dịch theo hướng đáp ứng yêu cầu biến đổi của thị trường và xu thế thế giới diễn ra còn chậm, tỷ trọng hàng thô, sơ chế vẫn còn cao. Hàng chế biến XK nhiều năm gần đây tăng không đáng kể, đặc biệt tỷ trọng nhóm hàng chế biến công nghệ cao còn quá nhỏ bé. Những biểu hiện nêu trên chứng tỏ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu XK nói riêng còn chưa vững chắc. Cơ cấu kinh tế như vậy sẽ chưa đựng nhiều nguy cơ làm chậm quá trình tăng trưởng. Những mặt hàng có tốc độ tăng trưởng nhanh và chiếm tỷ trọng lớn đều là những mặt hàng hoặc là hạn chế về các yếu tố cơ cấu như năng suất, diện tích, khả năng khai thác (nhóm nông, thủy sản và khoáng sản) hoặc là phụ thuộc quá nhiều vào công nghệ và nguyên liệu cũng như thị trường nước ngoài do đó giá trị gia tăng thấp (giày da và dệt may).

Tuy nhiên, hoạt động XNK trong thời gian qua đã đáp ứng được nhu cầu tăng trưởng của nền kinh tế, phù hợp với khả năng tạo nguồn hàng và tiếp cận thị trường của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn đầu trong quá trình CNH. Sản phẩm XK chủ yếu là những sản phẩm chế biến công nghệ thấp và thâm dụng lao động như hàng dệt, may, giày dép, sản phẩm nhựa, thực phẩm chế biến và các sản phẩm khác. Lợi thế về chi phí nhân công thấp của Việt Nam vẫn rất đáng kể ngay cả khi ở những thị trường

bất lợi nhất. Nhưng Việt Nam đã có thể bắt đầu khai thác tiềm năng của mình trong việc sản xuất những sản phẩm công nghệ trung bình nhưng chỉ là phân sử dụng lao động.

Từ phân tích thực trạng XK của nước ta trong 15 năm qua có thể rút ra một số nhận định quan trọng liên quan đến CCTM:

- Trong điều kiện thâm hụt CCTM triền miên và ngày càng gia tăng như hiện nay, tăng trưởng XK bền vững có vai trò quyết định cải thiện CCTM, hội nhập kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, CNH, HĐH.

- Với tỷ trọng nhóm hàng XK chế biến hạn chế và chậm thay đổi như hiện nay, việc tăng trưởng XK để cải thiện CCTM trong ngắn hạn là rất hạn chế. Bởi vì không thể tăng trưởng dựa vào các mặt hàng hạn chế về năng suất, khả năng khai thác, đánh bắt và phụ thuộc quá nhiều vào nguồn nguyên liệu nước ngoài.

- Với mức độ mở cửa thị trường lớn như hiện nay và tỷ trọng XK quá nhỏ bé trong tổng kim ngạch thế giới, việc tăng trưởng XK chủ yếu phụ thuộc vào khả năng cung cấp hàng hoá XK, tức là đẩy mạnh phát triển sản xuất và nâng cao sức cạnh tranh.

- Với tỷ trọng XK ngày càng gia tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tăng trưởng XK của nước ta sẽ phụ thuộc chủ yếu vào việc thu hút đầu tư nước ngoài đồng thời phải đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp trong nước để tăng tỷ trọng XK của khu vực này.

- Với giá trị gia tăng thấp như hiện nay, nếu không cải thiện năng lực cạnh tranh, chủ động nguồn nguyên liệu, trình độ công nghệ, chất lượng lao động, giảm chi phí trung gian thì rất khó có thể nâng cao chất lượng XK và cải thiện CCTM.

- Với tỷ trọng XK hàng công nghệ cao và sử dụng nhiều vốn thấp như hiện nay việc tăng trưởng XK phải gia tăng tỷ trọng nhóm hàng này. Việc gia tăng tỷ trọng nhóm hàng này trong ngắn hạn còn rất khó khăn, nhưng phải có chiến lược từ bây giờ thì trong dài hạn mới tăng XK bền vững và do đó mới có thể cải thiện CCTM trong dài hạn.

- Với mức độ thâm hụt CCTM có xu hướng gia tăng như hiện nay, việc tăng XK dịch vụ là một trong những hướng chủ đạo để cải thiện CCTM.

- Những hạn chế về XK (tỷ trọng chế biến thấp, đóng góp của khu vực trong nước giảm, giá trị gia tăng thấp, nhóm hàng công nghệ cao quá nhỏ bé, XK dịch vụ hạn chế) nêu trên đồng thời cũng cho thấy tiềm năng XK của ta còn lớn, còn có thể tăng vì điểm xuất phát thấp.

1.1.2. Thực trạng nhập khẩu và chuyển dịch cơ cấu nhập khẩu giai đoạn 1991-2004

(1) Kết quả nhập khẩu

Tốc độ tăng trưởng NK bình quân thời kỳ 1991 - 2000 là 17,5%, giai đoạn 2001-2004 là 19,5%, vượt mức chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Nếu năm 1991 tổng kim ngạch đạt 3,3 tỷ USD thì năm 2004 là 31,5 tỷ USD. Tăng trưởng NK của nước ta không ổn định qua các thời kỳ. Điều này phụ thuộc vào tình hình kinh tế thế giới và khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài của ta. Giai đoạn 1993-1996 tốc độ tăng trưởng NK đạt con số kỷ lục, có năm đạt tới 54,4% (1993), sau đó giảm sút do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính châu Á, phục hồi ở mức cao năm 2000 (33,2%), từ năm 2001 đến nay tương đối ổn định ở mức trên 20% (xem phụ lục 4).

Trong giai đoạn 1990-2000 tốc độ tăng trưởng NK thấp hơn tốc độ tăng trưởng XK: 17,5% so với 19,8%; giai đoạn 2001-2004 xu hướng ngược lại: tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm NK là 19,5% trong khi XK là 14,3%. Giai đoạn 2001-2004, nước ta đẩy mạnh hội nhập và CNH, vì vậy trong ngắn hạn XK chưa thể tăng kịp so với NK. Tuy nhiên, một điều đáng lưu ý là năm 2004 XK đã tăng nhanh hơn NK. Đây là tín hiệu đáng quan tâm trong nỗ lực cải thiện CCTM đang ở mức thâm hụt cao.

(2) Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu

Xét theo cơ cấu nhóm hàng, cơ cấu NK có sự biến động giữa hai nhóm hàng tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. NK hàng tiêu dùng có xu hướng giảm nhanh. Trước năm 1995, tỷ trọng nhóm hàng NK tiêu dùng dao động trong khoảng 13-15%. Từ năm 1996 đến nay, tỷ lệ này đã giảm xuống đáng kể và ổn định ở mức 7-8%. Xét trong cả giai đoạn từ 1986-2004, hàng tiêu dùng NK chiếm tỷ trọng bình quân 10,2%. Điều này đã thể hiện đúng định hướng NK của nước ta là giảm tỷ trọng hàng NK phục vụ tiêu dùng, tăng tỷ trọng

hàng NK là máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho sản xuất, đồng thời cũng phản ánh NK đã góp phần phát triển sản xuất theo hướng thay thế NK hàng tiêu dùng.

Tỷ trọng nhóm hàng NK là tư liệu sản xuất từ năm 1996 đến nay tương đối ổn định, dao động từ 91-93%. Trong nhóm hàng tư liệu sản xuất, nhóm máy móc thiết bị, động cơ và phụ tùng và nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng tương đối ổn định, ít có thay đổi lớn. Tuy nhiên, nguyên vật liệu vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng giá trị NK. Năm 1995, tỷ trọng nguyên, nhiên, vật liệu trong đó cấu hàng NK là 59,1%, năm 2004 lên tới 62,7% (Bảng 11).

Bảng 11: Nhập khẩu phân theo nhóm hàng (%)

Phân theo nhóm hàng	1986	1990	1995	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
A. Tư liệu sản xuất	86,6	85,1	84,8	91,5	91,6	93,8	92,1	92,1	93,6	93,1
<i>Máy móc và thiết bị</i>	34,8	27,3	25,7	30,5	29,9	30,6	30,5	29,8	32,4	30,4
<i>Nguyên, nhiên, vật liệu</i>	51,9	57,8	59,1	61,0	61,7	63,2	61,6	62,3	61,2	62,7
B. Vật phẩm tiêu dùng	13,4	14,9	15,2	8,5	8,4	6,2	7,9	7,9	6,4	6,9
<i>Thực phẩm</i>	1,6	2,5	3,5	2,4	2,5	1,9	3,0	2,5	2,3	2,4
<i>Hàng y tế</i>	1,5	1,5	0,9	2,8	2,3	2,2	2,0	1,8	1,6	1,9
<i>Hàng tiêu dùng khác</i>	10,3	10,9	10,8	3,3	3,6	2,1	2,9	3,6	2,5	2,6
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

Trị giá NK tăng và xu hướng tăng tỷ trọng tư liệu sản xuất là kết quả tất yếu của tăng cường XK. Tuy nhiên, tốc độ tăng cao của nhóm nguyên nhiên vật liệu cũng cho thấy sự phụ thuộc của hàng XK vào nguyên liệu NK còn khá lớn. Chẳng hạn, nguyên liệu NK trong ngành may mặc chiếm đến 70%, da giày: 80%, ngành gỗ 50%, ngành nhựa: 85%, ngành điện tử: 90%.

Tỷ trọng NK các mặt hàng chủ yếu cũng có những thay đổi. Nếu so sánh số liệu 10 mặt hàng chủ yếu NK bình quân thời kỳ 2001-2003 với thời kỳ 1996-2000 có thể thấy mức tiêu thụ các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu tăng khá. Xăng dầu, nguyên phụ liệu may mặc, da giày và sắt thép vẫn là 3 mặt hàng nguyên liệu có kim ngạch NK lớn nhất. NK các mặt hàng phân bón, xe máy có xu hướng chứng lại hoặc giảm, trong khi đó nhu cầu NK ô tô những

năm gần đây tăng khá nhanh. Tốc độ tăng NK nguyên phụ liệu dệt may, da giày (170%) cũng tương đương tốc độ tăng XK hai mặt hàng này (172%).

So với các nước đang phát triển trong khu vực, có tỷ lệ NK máy móc - thiết bị thường chiếm 30-40% tổng kim ngạch NK thì tỷ trọng NK máy móc ở Việt Nam như vừa qua vẫn còn thấp. Điều này cho thấy việc Diễn đàn Kinh tế thế giới xếp nước ta vào hàng rất thấp về đổi mới công nghệ và về khả năng cạnh tranh của nền kinh tế là điều không khó hiểu.

Tỷ trọng nguyên phụ liệu NK chiếm tỷ trọng cao, đồng thời tỷ trọng NK máy móc thiết bị khá nhỏ bé và hầu như không được cải thiện trong khoảng thời gian dài (1996-2004) cho thấy XK nước ta quá phụ thuộc vào nguyên liệu nước ngoài và công nghệ chậm được thay đổi và mở rộng. Điều này cho thấy sự phát triển yếu kém của ngành công nghiệp phụ trợ cũng như sản xuất thay thế NK, sự yếu kém về khả năng cạnh tranh của nền kinh tế xét theo năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)²⁰. Do đó nếu không đổi mới công nghệ, việc NK các sản phẩm trung gian sẽ không cải thiện được giá trị gia tăng của hàng XK. Điều này sẽ hạn chế việc cải thiện CCTM trong dài hạn.

**Bảng 12: Nhập khẩu bình quân năm của 10 mặt hàng chủ yếu
thời kỳ 1996-2000 và 2001-2003**

	Mặt hàng	Bình quân năm (triệu USD)		Tỷ lệ so sánh (%)
		1996-2000	2001-2003	
1	Xăng dầu	1.234	2.054	166,5
2	Nguyên phụ liệu may, da giày	1.042	1.767	170,0
3	Sắt thép	586	1.384	236,2
4	Vải may mặc	410	1.125	274,4
5	Ô tô	190	597	314,2
6	Chất dẻo	357	617	172,8
7	Phân bón	491	482	98,2
8	Xe máy	425	445	104,7
9	Tân dược	285	340	119,3
10	Tơ, xơ, sợi dệt	188	361	192,0

Nguồn: Kinh tế Việt Nam 2004 (Viện NCQLKTTW)

²⁰ Nghiên cứu của Robert Z. Lawrence và David E. Weinstein(2002) về trường hợp của Hàn Quốc cho thấy khi NK cạnh tranh xuất hiện trong một ngành đang lạc hậu về công nghệ thì sẽ có rất ít ảnh hưởng đến tăng năng suất. Xem: Ngân hàng Thế giới, Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á, NXB CTQG, Hà Nội, 2002, tr. 503.

(3) Cơ cấu thị trường nhập khẩu

Đến hết năm 2004, thị trường NK của Việt Nam đã được mở rộng tới 170 nước và vùng lãnh thổ. Khu vực Châu Á chiếm tới hơn 70% thị phần NK, Châu Âu đứng thứ hai với khoảng 15%, các khu vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Như vậy, khu vực Châu Á (chủ yếu là ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan) là thị trường NK lớn nhất của nước ta trong thời gian qua do có những lợi thế về vị trí địa lý, giá cả. Đồng thời đây cũng là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhiều nhất vào nước ta. Khu vực này cung cấp chủ yếu nguyên liệu, phụ liệu, máy móc phụ tùng và hàng tiêu dùng.

Bảng 13: Tỷ trọng một số thị trường nhập khẩu chủ yếu, 1996 - 2004 (%)

	1996 – 2000	2001	2002	2003	2004
Châu Á	74,2	79,7	78,2	76,5	74,2
Châu Âu	17,2	13,5	14,4	14,1	16,4
Châu Phi	0,5	0,2	0,3	0,3	0,85
Châu Mỹ	4,3	4,1	4,6	6,2	6,9
Châu Đại Dương	3,8	2,5	2,5	2,2	1,65

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Bộ Thương mại

Trong những năm gần đây, đặc biệt là từ năm 2000, nhập siêu có xu hướng gia tăng từ các thị trường ASEAN, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông. Riêng năm 2004, tổng kim ngạch nhập siêu từ các thị trường này đạt tới con số kỷ lục là 11.814 triệu USD, trong đó ASEAN là 3.392 triệu USD, Hàn Quốc: 2.725 triệu USD; Đài Loan: 2.792 triệu USD, Trung Quốc: 1.721 triệu USD. Xu hướng này là do gia tăng hợp tác thương mại và đầu tư trong khu vực như thực hiện khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), ASEAN- Trung Quốc (ACFTA), ASEAN + 3 (ASEAN + Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc); sự phụ thuộc ngày càng lớn của Việt Nam vào các thị trường NK khu vực, chủ yếu là nguyên vật liệu cho XK, máy móc thiết bị công nghệ thấp và trung bình; gia tăng đầu tư từ Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Malaysia... Trong khi đó Việt Nam lại xuất siêu ở những thị trường khác như EU (2.299 triệu USD năm 2004), Hoa Kỳ (3.865 triệu USD năm 2004), Australia (1.363 triệu USD năm 2004).

Bảng 14: Cân đối xuất nhập khẩu của Việt Nam ở một số thị trường chính, 1996-2004

Đơn vị: triệu USD

	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
CCTM	-3888	-2407	-2139	-201	-1154	-1135	-3028	-5050	-5513
ASEAN	-1252,7	-1307	1399,4	-774,6	-1830	-1618,7	-2334,3	-2958,5	-3891,7
Trung Quốc	11,2	69,7	-74,9	73,3	135,3	-188,2	-640,5	-1374,6	-1721
Hàn Quốc	-1223	-1147	-1192	-1166	-1438	-1481	-1813	-2132	-2725
Đài Loan	-723	-610	-703	-614	-1140	-1213	-1725	-2166	-2792
Hồng Kông	-484	-135	-279	-321	-291	-253	-472	-617	-695
Nhật Bản	286	166	32,8	167,9	321,3	326,9	-66,7	-84,7	-92,7
EU	-304	272,6	832,7	1420	1528	1496	1322	1381	2299
Hoa Kỳ	-41,6	-143	143	599	978,2	654,3	1963	2795	3865
Australia	-68	37,8	217,6	598,9	978,2	775,6	1042	1140	1363
Khu vực khác	82,2	314,2	246,6	451	1279,6	269,3	-368,3	-991,1	-1102,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

Đáng lưu ý là cơ cấu thị trường NK cũng có sự chuyển biến tích cực: đó là sự gia tăng NK máy móc, thiết bị, phụ tùng từ những thị trường có trình độ công nghệ cao như EU, Mỹ, Nhật Bản, Canada... Trung Quốc đã vươn lên trở thành đối tác cung cấp máy móc thiết bị lớn thứ 3 cho Việt Nam, sau Nhật Bản và Mỹ.

Như đã nêu, trong năm 2004 thị phần XK hàng hóa của Việt Nam vào Trung Quốc tăng mạnh nhất. Nên lưu ý là sự gia tăng giá trị XK vào thị trường Trung Quốc hàng năm chủ yếu là nhờ vào nhóm hàng nhiên, nguyên liệu và nông sản (chiếm 82% trong năm 2001). Trong khi đó, CCTM của Việt Nam với Trung Quốc chỉ bắt đầu thâm hụt từ 2001 và có xu hướng tăng mạnh từ đó đến nay. Điều đáng quan ngại là trong khi Trung Quốc có thặng dư thương mại đáng kể với Việt Nam thì lại chịu thâm hụt thương mại rất lớn và triển miên đối với các nước ASEAN -5.

Thâm hụt thương mại của Việt Nam đối với Trung Quốc trong bối cảnh các nước ASEAN- 5 gần như luôn có thặng dư thương mại rất lớn phần nào thể hiện năng lực cạnh tranh yếu kém của hàng hóa XK Việt Nam so với các nước này. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải có chiến lược quốc gia dài hạn, có hiệu quả, nhằm nâng cao năng lực hàng hóa và cải thiện CCTM của mình trong thời gian tới.

Có thể thấy rằng, cơ cấu thị trường NK của nước ta từ năm 1996 đến nay không có thay đổi lớn và dự báo vẫn chưa có sự thay đổi đáng kể trong những năm tới. Chính vì vậy, để hạn chế nhập siêu cần phải có những biện pháp tích cực trước hết là đẩy mạnh XK vào các thị trường này đồng thời phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để hạn chế NK nguyên liệu đầu vào.

(4) Nhập khẩu theo thành phần kinh tế

NK đã có sự thay đổi đáng kể theo thành phần kinh tế từ năm 1995 đến nay. Trước năm 1995, NK chủ yếu phục vụ cho các ngành kinh tế trong nước. Kể từ năm 1995, khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, xu hướng là giảm dần tỷ trọng khu vực kinh tế trong nước từ 80% xuống còn 65,2% năm 2004. NK khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng với tốc độ cao (bình quân 34,7%/năm) và đến nay chiếm khoảng 35% (2004). Một điều đáng lưu ý là khu vực FDI, NK chỉ bằng 50% khu vực trong nước nhưng chiếm tới 55% giá trị XK. Và từ năm 1995 đến nay khu vực này toàn xuất siêu với mức độ ngày càng tăng. Năm 2004 xuất siêu tới 3,3 tỷ USD, trong khi đó khu vực trong nước nhập siêu tới 8,8 tỷ USD. Điều này cho thấy, chủ trương thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành sản xuất phục vụ XK đã phát huy hiệu quả, đồng thời thể hiện khả năng cạnh tranh XK của nó hơn hẳn so với khu vực trong nước do có lợi thế về công nghệ, định hướng mặt hàng và thị trường.

Bảng 15: Cơ cấu nhập khẩu phân theo thành phần kinh tế, 1995-2004

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng kim ngạch (tr. USD)	8.155	11.143	11.592	11.499	11.742	15.636	16.162	19.733	25.226	31.516
Tốc độ tăng trưởng (%)	34,4	32,2	4,0	-0,8	2,1	33,2	3,4	21,8	27,8	24,9
DN 100% vốn trong nước (tr. USD)	6.687	9.100	8.396	8.831	8.360	11.284	11.233	13.042	16.412	20.554
- Tỷ trọng (%)	80,2	81,7	72,4	76,8	71,2	72,2	69,3	66,1	65,1	65,2
- Tăng trưởng (%)	27,9	36,0	-7,8	5,1	-5,4	34,9	-0,5	16,1	25,8	25,2
<i>Cân đối XNK (tr. USD)</i>	-2.711	-4.000	-2.424	-2.868	-1.500	-3.612	-3.002	-4.208	-6.397	-8.812
DN có vốn ĐTNN (tr. USD)	1.468	2.043	3.196	2.668	3.382	4.352	4.985	6.704	8.815	10.962
- Tỷ trọng (%)	18,0	18,3	27,6	23,2	28,8	27,8	30,7	33,9	34,9	34,8
- Tăng trưởng (%)	144,3	39,2	56,4	-16,5	26,8	28,7	14,5	34,5	31,5	24,4
<i>Cân đối XNK (tr. USD)</i>	5,0	112,0	547,0	1.300	2.458	1.813	1.116	1.168	1.346	3.299

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

Do tốc độ tăng NK cao hơn XK nên nhập siêu những năm gần đây đã tăng lên, trong đó khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (kể cả dầu thô) luôn xuất siêu; khu vực kinh tế trong nước luôn nhập siêu. Ước tính năm 2004 nhập siêu là 5,5 tỷ USD với tỷ lệ nhập siêu xấp xỉ 22%. Nếu so với mục tiêu định hướng thời kỳ 2001-2005, các con số này là khá cao song điều đó phản ánh đúng mức độ phát triển kinh tế của nước ta *đang trong giai đoạn đầu tư cơ sở hạ tầng, đổi mới thiết bị, tăng năng lực sản xuất*. Tuy kim ngạch XK gia tăng nhưng hàng hóa thuộc loại hình gia công còn lớn, hàm lượng nguyên liệu phải NK cao. Vì vậy kiềm chế và hạ thấp tỷ lệ nhập siêu tuy là những mục tiêu phấn đấu nhưng trong những năm trước mắt còn chưa phù hợp và khó thực hiện.

Từ phân tích thực trạng và cơ cấu XK trong thời gian qua có thể rút ra một số kết luận sơ bộ sau đây:

- Tỷ trọng nguyên nhiên liệu NK cao, máy móc thiết bị thấp như hiện nay cho thấy mức độ đổi mới công nghệ nước ta rất chậm. Xét về dài hạn, yếu kém về công nghệ sẽ ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của hàng hoá XK và

hàng hoá thay thế NK. Do đó, trong dài hạn sẽ khó có thể cải thiện được CCTM.

- Tỷ trọng nguyên liệu nhập siêu cao cho thấy ngành công nghiệp phụ trợ nước ta đang còn kém phát triển, do đó các ngành sản xuất phụ thuộc quá nhiều vào nguyên liệu đầu vào NK. Điều này sẽ cản trở việc cải thiện CCTM vì không thể giảm NK nguyên liệu.

- Tỷ trọng nguyên liệu, phụ liệu NK phục vụ cho XK cao thể hiện giá trị gia tăng thấp của hàng XK như dệt may, da giày, đồ gỗ, điện tử. NK chưa kích thích XK theo hướng CNH, HĐH, nâng cao giá trị gia tăng. Hạn chế này sẽ làm khó khăn cho việc cải thiện CCTM.

- Với tỷ trọng NK cao từ các thị trường Châu Á (nhập siêu chủ yếu với các thị trường này), những nước có trình độ công nghệ trung bình và xuất siêu từ các thị trường có công nghệ nguồn, cho thấy Việt Nam đang đi theo lý thuyết đàn sếu bay một cách tuần tự nhưng với tốc độ chậm hơn nhiều các nước NICs. Điều này sẽ gây khó khăn cho việc phát triển theo kiểu rút ngắn, đi tắt đón đầu, xác định vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nguy cơ tụt hậu sẽ rất lớn. Trong điều kiện nguồn tài nguyên đang có xu hướng cạn kiệt, phát triển XK theo hướng sử dụng ngày càng nhiều nguồn nguyên liệu như hiện nay thì hạn chế tăng trưởng là khó tránh khỏi.

- Muốn hạn chế nhập siêu, lành mạnh hoá CCTM đang trong tình trạng thâm hụt, về nguyên tắc có thể hạn chế NK. Tuy nhiên, trong bối cảnh nước ta đang nói lỏng rào cản để thực hiện tự do hoá thương mại, đẩy mạnh NK để bù đắp thiếu hụt về công nghệ và vật tư trong nước, tiếp cận với công nghệ tiên tiến, tận dụng lợi thế so sánh trong điều kiện toàn cầu hoá, đẩy mạnh CNH, HĐH và tăng cường XK thì việc hạn chế NK ngay tức thì, trong ngắn hạn là khó có thể đạt được.

- Đối với một nước như Việt Nam lực lượng sản xuất còn ở trình độ thấp, kim ngạch NK còn có hạn thì việc nâng cao tỷ trọng NK thiết bị máy móc, nguyên, nhiên, vật liệu có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế, CNH, HĐH và cải thiện CCTM.

1.1.3. Cán cân Thương mại

Từ năm 1986 đến nay, CCTM nước ta luôn ở trong tình trạng thâm hụt. Tuy nhiên, mức độ thâm hụt và ảnh hưởng của nó đối với các vấn đề kinh tế vĩ mô khác nhau ở những giai đoạn khác nhau. Có thể chia ra 3 giai đoạn sau đây để phân tích CCTM nước ta.

Giai đoạn thứ nhất: 1986-1992. Thời kỳ này thâm hụt CCTM ở mức độ vừa phải, trung bình khoảng 50 triệu USD/năm. Đây là thời khó khăn đối với hoạt động ngoại thương nước ta, thời kỳ khủng hoảng của hệ thống XHCN. Mặc dù mức độ thâm hụt CCTM không lớn nhưng thể hiện sự trì trệ trong quan hệ thương mại của nước ta đối với các nước. Một đặc điểm của hoạt động ngoại thương nước ta thời kỳ trước 1986 là sự phụ thuộc quá mức vào các nước trong khối SEV, đặc biệt là Liên Xô. Trao đổi thương mại được thực hiện chủ yếu thông qua hình thức hàng đổi hàng. Do đó số liệu thống kê về XNK theo giá đồng USD không phản ánh đúng thực chất trao đổi thương mại. Vào cuối những năm 80, đầu 90 của thế kỷ trước, thị trường XK và NK từ các nước Liên Xô và Đông Âu bị thu hẹp do khủng hoảng kinh tế, chính trị của hệ thống XHCN, việc mở rộng thị trường tìm đối tác mới ngoài khối SEV gặp nhiều khó khăn, kinh tế trong nước trì trệ, thiếu ngoại tệ để NK và sản xuất chưa định hướng nhiều vào XK, hơn nữa, do dự giảm sút về NK các mặt hàng chủ yếu như xi măng, phân bón, sắt thép, hàng tiêu dùng từ Liên Xô nên CCTM luôn thâm hụt. Tuy nhiên thời kỳ này XK bắt đầu tăng trưởng cao nhờ chính sách khuyến khích XK được khởi xướng từ Đại hội VI. Mức độ thâm hụt thấp và tương đối ổn định phản ánh xu hướng nói trên. Thâm hụt CCTM được bù đắp chủ yếu bằng nguồn vốn viện trợ và đi vay của Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu.

Giai đoạn 1993-2000: Đây là thời kỳ CCTM có nhiều thay đổi với đặc trưng là thâm hụt lớn trong những năm từ 1993-1997. Đặc biệt năm 1996 mức thâm hụt đã đến mức báo động, chiếm tới 16,3% so với GDP. Đây là thời kỳ nền kinh tế có mức tăng trưởng kinh tế cao (hơn 9%/năm) và thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh làm cho nhu cầu NK tăng mạnh. Mặc dù XK tăng trưởng ở mức cao (bình quân trên 30%), nhưng NK tăng nhanh hơn nên thâm hụt CCTM có xu hướng gia tăng.

Từ năm 1997-2000, mức thâm hụt CCTM giảm mạnh, thể hiện là tỷ lệ nhập siêu trên XK giảm từ 26,2% năm 1997 xuống tới mức thấp nhất 0,7% năm 1999 và giữ mức thấp 8% năm 2000. Nguyên nhân chính làm cho mức thâm hụt CCTM trong những năm này thấp là do Chính phủ đã sử dụng các biện pháp phi thuế quan một cách mạnh mẽ để làm giảm tốc độ tăng trưởng NK²¹. Mức tăng trưởng NK giảm tới mức kỷ lục: 0,85% năm 1997; -2,11% năm 1998; 1,1% năm 1999. Trong khi đó tốc độ tăng trưởng XK, ngoại trừ năm 1998 với mức tăng 1,04%, vẫn giữ ở mức cao: 26,45% năm 1997; 23,2% năm 1999. Một nguyên nhân nữa làm cho thâm hụt CCTM thấp giai đoạn này là khủng hoảng tài chính châu Á làm hạn chế luồng đầu tư vào nước ta từ các thị trường mà Việt Nam thường nhập siêu như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore.

Do sự giảm sút về tăng trưởng NK đã dẫn đến chênh lệch lớn giữa mức tăng XK và mức tăng NK, tỷ lệ này giai đoạn 1996-2000 là 7,3 tỷ USD so với 4,5 tỷ USD. Mặc dù mức độ nhập siêu bị hạn chế đáng kể, những sụt giảm NK đã kéo theo sự sụt giảm về tăng trưởng kinh tế.

Giai đoạn 2001-2004: Thâm hụt CCTM có xu hướng gia tăng. Tỷ lệ nhập siêu năm 2002 là 18,1%; năm 2003: 25,7%; năm 2004: 21,2%²² với mức thâm hụt tương ứng là 3.023 triệu USD, 5.075 triệu USD và 5.520 triệu USD. Tỷ lệ thâm hụt so với GDP đạt mức cao: 12,75% năm 2003 và 12,15% năm 2004, mức cao nhất từ trước đến nay. Điều này có thể lý giải một cách đơn giản là do (i) các biện pháp kiểm soát NK được nới lỏng để thực hiện các cam kết quốc tế với Hoa Kỳ, AFTA, gia nhập WTO, (ii) Kinh tế thế giới và nhất là khu vực đã phục hồi và phát triển sau khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á, (iii) giai đoạn đẩy mạnh hơn nữa CNH-HĐH, (iv) đầu tư nước ngoài phục hồi trở lại, (v) phát triển khu vực kinh tế tư nhân, (vi) nền kinh tế cần phải chuyển sang phát triển theo chiều sâu...

²¹ Theo đánh giá của CIE và IMF (1999), các biện pháp phi thuế của Việt Nam giai đoạn 1996-1999 trở nên mạnh hơn. Các biện pháp áp dụng là lệ phí hải quan, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập trong nước, bảng tính giá tối thiểu, yêu cầu giao nộp ngoại hối, yêu cầu về kết hối ngoại tệ, giấy phép XK, quota và các biện pháp cấm, các biện pháp độc quyền, thủ tục hải quan đặc biệt. Xem Mc Carthy (1999).

²² Theo báo cáo về tình hình thương mại nước ta 6 tháng đầu năm 2005 của Bộ Thương mại, mức nhập siêu trong thời gian này lên tới 24,7% (3.561 triệu USD).

Đây là một kết quả tất yếu đối với các nước mới CNH và hội nhập kinh tế. Tuy nhiên, nếu phân tích tính chất tăng trưởng XK và NK trong vài ba năm gần đây, sẽ thấy tình trạng thâm hụt CCTM chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô. Những biểu hiện đó là: Hiệu quả sử dụng vốn thấp: đầu tư vào những ngành cần nhiều vốn và mức sinh lời thấp, thay thế NK, sử dụng ít lao động và kích thích tiêu dùng trong nước hơn là XK; Khả năng của những ngành XK có giá trị gia tăng cao còn hạn chế, chuyển dịch cơ cấu XK sang công nghiệp chế biến và kỹ thuật cao thể hiện xu thế của CNH và hội nhập sâu chưa thật rõ nét; Sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp và chậm được cải thiện; Quá trình xây dựng các thể chế của kinh tế thị trường diễn ra chậm.

Một trong những biểu hiện nói trên là chênh lệch khá lớn giữa mức tăng XK và mức tăng NK giai đoạn 2001-2004: 10,5 tỷ so với 14,7 tỷ. Điều này thể hiện tính gia công XK trong 4 năm gần đây đã gia tăng rất mạnh, thể hiện chủ yếu ở sự gia tăng các mặt hàng nguyên liệu NK.

Bảng 16: Tình hình xuất nhập khẩu, Cán cân thương mại, 1991 – 2004

Năm	Kim ngạch XK (tr. USD)	Tốc độ tăng XK (%)	Kim ngạch NK (tr. USD)	Tốc độ tăng NK (%)	CCTM (tr. USD)	Tổng GDP (tr. USD)	CCTM/GDP (%)
1991	2.087	-13,2	2.338	-15,1	-251	15.620	-1,61
1992	2.580	23,7	2.540	8,7	40	16.970	0,24
1993	2.985	15,7	3.924	54,4	-939	18.340	-5,12
1994	4.054	35,8	5.825	48,5	-1.771	19.960	-8,87
1995	5.449	34,4	8.155	40,0	-2.706	21.850	-12,38
1996	7.255	33,2	11.143	36,6	-3.888	23.880	-16,28
1997	9.185	26,6	11.592	4,0	-2.407	25.840	-9,32
1998	9.360	1,9	11.499	-0,8	-2.139	27.340	-7,82
1999	11.541	23,3	11.742	2,1	-201	28.650	-0,70
2000	14.482	25,5	15.636	33,2	-1.154	30.570	-3,77
2001	15.027	3,8	16.162	3,4	-1.135	32.685	-3,47
2002	16.705	11,2	19.733	21,8	-3.028	35.224	-8,60
2003	20.176	20,8	25.226	27,8	-5.050	39.623	-12,75
2004	26.500	28,9	31.516	24,9	-5.513	45.372	-12,15

Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam 2004-2005

Tóm lại, trong 15 năm qua, CCTM nước ta luôn ở trong tình trạng thâm hụt. Tình trạng thâm hụt vẫn ở trong mức độ an toàn cho phép, chưa ảnh hưởng lớn đến ổn định kinh tế vĩ mô và nợ nước ngoài (sẽ được chứng minh bằng mô hình động về nợ của Jaime de Pine ở Chương 3). Tuy nhiên đã xuất hiện nhiều yếu tố bất ổn đối với CCTM nếu không có biện pháp xử lý kịp thời.

1.2. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CÂN CÂN THƯƠNG MẠI NƯỚC TA TRONG THỜI GIAN QUA

Như đã đề cập trong chương I, để điều chỉnh CCTM, thường áp dụng một số biện pháp như phá giá đồng nội tệ, hạn chế NK, khuyến khích XK, chính sách đầu tư và chuyển dịch cơ cấu, vay nợ nước ngoài... Mục này sẽ phân tích các yếu tố liên quan đến các biện pháp nêu trên ở nước ta trong thời gian qua có ảnh hưởng đến việc điều chỉnh CCTM, tập trung chủ yếu vào các chính sách lớn như thương mại, đầu tư, tỷ giá hối đoái.

1.2.1. Cải cách chính sách thương mại

Các chính sách thương mại, đặc biệt là chính sách thúc đẩy XK và quản lý NK, có ảnh hưởng trực tiếp đến CCTM. Trong những năm qua, cải cách thương mại theo hướng tự do hoá đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng XK ở mức cao và tương đối ổn định, mở cửa thị trường, cắt giảm các rào cản thương mại tạo thuận lợi cho hoạt động NK.

Cải cách thương mại ở nước ta trong thời gian qua tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực (i) chính sách thương quyền (mở rộng quyền kinh doanh XNK); (ii) chính sách thuế quan và phi quan thuế (giảm hàng rào thuế quan, từng bước xoá bỏ hạn chế định lượng, giảm bảo hộ, trợ cấp, thủ tục hải quan...); (iii) áp dụng các biện pháp khuyến khích XK và quản lý NK; (iv) ký kết và thực hiện các hiệp định thương mại khu vực và toàn cầu.

Mở rộng quyền kinh doanh XNK là khâu đột phá trong quá trình cải cách chính sách thương mại Việt Nam có tác dụng thúc đẩy XK và NK, góp phần làm lành mạnh hoá CCTM. Từ năm 1980 trở về trước, với nguyên tắc *Nhà nước độc quyền về ngoại thương*, cả nước chỉ có một vài công ty lớn trực thuộc Bộ Ngoại thương được quyền kinh doanh XNK. Từ năm 1986, quyền kinh doanh ngoại thương từng bước được mở rộng. Đầu tiên là cho phép các doanh nghiệp quốc doanh, chủ yếu là các Tổng công ty XNK. Sau đó, việc hạn

chế thương quyền được nói lỏng dần, song cho đến trước năm 1998, để cho phép tham gia XNK, các doanh nghiệp phải có đầy đủ các giấy phép như hợp đồng thương mại, giấy phép vận tải hàng hải quốc tế, vốn kinh doanh bắt buộc... Nói chung, trước năm 1998 các điều kiện tham gia XNK chủ yếu nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp ngoại thương nhà nước và hạn chế NK hàng tiêu dùng.

Từ cuối năm 1997, Chính phủ ban hành *Luật thương mại* và sau đó là Nghị định số 57/1998/NĐ-CP cho phép tất cả các doanh nghiệp trong nước có đăng ký hoạt động thương mại đều có quyền trực tiếp XNK hàng hóa mà không cần giấy phép XNK. Tuy nhiên, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh vẫn chỉ được XNK hàng hóa được đăng ký trong Giấy Đăng ký kinh doanh. Trên thực tế, một số doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, còn bị hạn chế XNK trong một số lĩnh vực bởi một số quy định của cơ chế quản lý thương mại. Năm 2001, Quyết định 46/2001/QĐ-TTg lần đầu tiên đã công bố cơ chế quản lý XNK trong 5 năm (2001-2005), đồng thời cho phép mọi thương nhân cho phép XK hàng hóa không phụ thuộc vào ngành nghề, ngành hàng đăng ký.

Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoạt động XNK được điều tiết theo Luật đầu tư nước ngoài. Trước năm 1998, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài kể cả xí nghiệp liên doanh phải cam kết XK theo một tỷ lệ nhất định sản phẩm của mình theo giấy phép đầu tư, chẳng hạn trong năm 1998 thì tỷ lệ này là 80%. Trước năm 1998 chỉ có các doanh nghiệp có giấy phép XNK mới được tham gia ngoại thương. Từ năm 1998, các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cũng được khuyến khích XK hàng hoá không phải là sản phẩm của mình ngoại trừ một số hàng hóa đặc biệt. Tuy vậy, vẫn còn một số hạn chế đối với hàng NK, chẳng hạn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chỉ cho phép NK các nguyên vật liệu đầu vào cho quá trình sản xuất chế biến. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn chưa có toàn quyền về phân phối và thương mại mặc dù các doanh nghiệp này được cấp giấy phép XNK cho từng trường hợp. Hiện tại, theo Nghị định 24/2000/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/7/2000 cũng như Nghị định 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 sửa đổi Nghị định 24, đầu tư của nước ngoài trong khu vực phân phối và NK sẽ chịu sự điều chỉnh của những quy định riêng rẽ do Thủ tướng ban hành. Tuy nhiên, đến nay những quy định đó

vẫn chưa có. Như vậy, dù không bị cấm nhưng đầu tư nước ngoài vào dịch vụ phân phối và NK vẫn chưa được pháp luật quy định rõ. Trong bản chào thứ tư về việc gia nhập WTO, Việt Nam cam kết lộ trình cho phép dành quyền kinh doanh cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất và chế tạo và các doanh nghiệp liên doanh có vốn nước ngoài chiếm không quá 49% được tham gia vào XNK. Từ 1/1/2008, các liên doanh có vốn nước ngoài chiếm không quá 51% sẽ được quyền kinh doanh XNK và từ 1/1/2009 là các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Ngày 25 tháng 5 năm 2002, Việt Nam đã ban hành *Pháp lệnh 41-2002-PL-UBTVQH X về Quy chế tối huệ quốc và Đối ngoại Quốc gia*, áp dụng cho hàng hoá NK và XK, dịch vụ và pháp nhân cung cấp dịch vụ nước ngoài, đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài, và các tổ chức hay cá nhân nước ngoài nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ. Nghị định cũng bao gồm những trường hợp ngoại lệ của thương mại hàng hoá không áp dụng MFN và NT.

Bảng 17: Đăng ký kinh doanh XNK của các thành phần kinh tế
thời kỳ 1995-2004

	1995	1999	2000	2001	2002	2003	2004*
Nhà nước	1.076	2.560	2.634	2.770	2.943	3.153	2.917
Khu vực tư nhân	156	5.489	8.418	10.567	13.774	15.145	17.036
FDI	-	1.274	1.470	1.852	2.226	4.101	4.517
Khác**	-	54	97	123	281	572	512
Tổng số	1.232	9.377	12.619	15.312	19.224	22.971	24.982

Nguồn: Tổng cục hải quan và Bộ Thương mại

* Số liệu 10 tháng đầu năm 2004

** Khác: Đăng ký kinh doanh XNK của các tổ chức xã hội

Việc mở rộng quyền kinh doanh XNK đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước đã thúc đẩy tăng trưởng XNK. Từ chỗ chỉ có một số doanh nghiệp Nhà nước được quyền kinh doanh XNK, tính đến hết tháng 10 năm 2004 số lượng các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh XNK đã lên đến 24.982 doanh nghiệp. Một thực tế cho thấy là cùng với sự gia tăng số lượng các doanh nghiệp đăng ký hoạt động XNK, kim ngạch XK có mức tăng trưởng cao hơn và ổn định hơn. Đặc biệt cùng với sự tham gia ngày càng nhiều doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vào hoạt động XNK, đóng góp của hai khu vực này trong tổng kim ngạch XK cả nước ngày càng lớn.

Bảng 18: Tỷ lệ đóng góp của các thành phần kinh tế trong tổng kim ngạch xuất khẩu (%)

	1995	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực nhà nước	67,0	48,4	40,0	41,2	35,5	29,9	24,8
Khu vực tư nhân*	6,0	11,0	13,0	15,6	17,4	19,7	20,4
Khu vực có FDI	27,0	40,6	47,0	45,2	47,1	50,4	54,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Bộ Thương mại

*Tính cả khu vực tư nhân không chính thức như hộ gia đình, các tổ chức xã hội

Chính sách thuế quan: Việc cắt giảm thuế quan XNK đã ảnh hưởng đáng kể đến XNK trong thời gian qua. Kể từ năm 1988 ban hành Luật Thuế XNK đầu tiên, lập ra hệ thống thuế XNK, Việt Nam đã có những bước tiến rõ rệt trong ba khía cạnh: (i) hài hoà hoá biểu thuế quan, (ii) thuế hoá các biện pháp phi thuế và cắt giảm thuế suất, song song với việc dần đưa vào áp dụng các biện pháp bảo hộ bằng thuế quan hợp pháp, và (iii) minh bạch hoá chế độ thuế quan và đơn giản hoá các thủ tục hải quan. Đến nay mức thuế bình quân của Việt Nam là 18,2%. Hàng rào thuế quan được cắt giảm đã tạo điều kiện cho hoạt động NK, góp phần giảm chi phí đầu vào cho sản xuất, khắc phục bất hợp lý về mức thuế suất NK giữa nguyên liệu và thành phẩm; thu hẹp số lượng mức thuế suất. Cải cách hệ thống thuế góp phần giảm chi phí đầu vào cho sản xuất thay thế NK và XK, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam. Bên cạnh đó chính sách miễn giảm thuế XK, hoàn thuế XK, giảm thuế đối với nguyên liệu đầu vào phục vụ cho XK, thưởng XK... là những biện pháp khuyến khích XK hiệu quả góp phần tăng trưởng XK ở mức cao trong những năm qua.

Chính sách thuế đã góp phần tích cực trong việc khuyến khích, bảo hộ sản xuất trong nước và kiểm soát NK theo định hướng của Nhà nước. Nhìn chung, các mặt hàng tiêu dùng đều chịu mức thuế suất cao (trừ một số loại được coi là thiết yếu). Tư liệu sản xuất, đặc biệt là các nguyên liệu thô có mức thuế suất thấp hơn hoặc không phải chịu thuế. Với hàng gia công cho nước ngoài hoặc hàng hóa NK để sản xuất hàng XK, hàng đưa vào khu chế xuất đều không phải chịu thuế hoặc được hoàn thuế sau khi XK sản phẩm.

Mặc dù đã có sự tự do hoá đáng kể trong NK nhưng đến năm 2004, cơ chế thương mại của Việt Nam vẫn có những thiên lệch không tốt cho XK và NK cạnh tranh.

Thứ nhất, bảo hộ quá cao hàng NK sẽ làm cho sản xuất để tiêu thụ nội địa có lãi hơn sản xuất để XK, do trong trường hợp đầu giá bán trong nước có thể được định ở mức cao hơn giá thị trường quốc tế. Thêm nữa, có rất ít áp lực lên các nhà sản xuất để buộc họ phải tăng cường tính hiệu quả của mình.

Thứ hai, bảo hộ NK làm tăng chi phí của những hàng hóa phi thương mại, bao gồm cả lao động và điều này làm giảm tính cạnh tranh của hàng XK.

Thứ ba, với mức thuế NK hiện nay, các yếu tố đầu vào NK của hàng XK của Việt Nam có chi phí cao hơn giá thế giới. Theo những ước tính về sự thiên lệch bất lợi với hàng XK thì phân bù đắp vẫn không đủ cho mức tăng này.

Thứ tư, biểu thuế quan ở Việt Nam còn phức tạp với nhiều mức thuế khác nhau. Mặc dầu mức thuế trung bình tương đối thấp nhưng còn có nhiều mức thuế, trong đó mức thuế của nhiều nhóm hàng có trị giá trao đổi thương mại lớn còn khá cao như xăng dầu, vật tư, linh kiện. Điều này hạn chế NK cạnh tranh để phát triển các ngành thay thế NK, nhất là công nghiệp phụ trợ.

Chính sách phi thuế quan: Việc điều chỉnh hàng rào phi quan thuế có tác dụng đối với kiểm soát hàng NK, do đó là một trong những biện pháp điều chỉnh CCTM. Trong thời gian vừa qua, đặc biệt là các năm 1995,1996 khi thâm hụt thương mại ở mức kỷ lục (12,8% so với GDP năm 1996), Chính phủ đã áp dụng các biện pháp hạn chế NK bằng việc áp dụng các công cụ phi thuế quan. Trong giai đoạn 1996-1999 các biện pháp phi thuế của Việt Nam trở nên mạnh hơn. Các biện pháp áp dụng là lệ phí hải quan, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập trong nước, bảng tính giá tối thiểu, yêu cầu giao nộp ngoại hối,

yêu cầu về kết hối ngoại tệ, giấy phép XK, quota và các biện pháp cấm, các biện pháp độc quyền, thủ tục hải quan đặc biệt²³.

Hiện tại, rào cản phi thuế của Việt Nam được duy trì dưới hình thức danh mục các mặt hàng cấm XNK; danh mục mặt hàng XNK bị hạn chế định lượng và danh mục các mặt hàng thuộc diện quản lý chuyên ngành và một số biện pháp quản lý có tính chất như rào cản phi thuế quan khác như định giá hải quan, các tiêu chuẩn kỹ thuật, các biện pháp kiểm dịch động thực vật, quy định về ngoại hối, các biện pháp trợ cấp, chống bán phá giá, các biện pháp tự vệ, mở cửa lĩnh vực dịch vụ...

Để tham gia các tổ chức thương mại khu vực và thế giới, Việt Nam đã cam kết thực hiện xoá bỏ dần các rào cản phi thuế quan. Bước tiến quan trọng là trong bản chào thứ tư, phiên đàm phán thứ 8 đã có những cam kết mạnh mẽ về loại bỏ và hạn chế các biện pháp phi thuế.

Hộp 2: Bản chào thứ tư về đàm phán gia nhập WTO **(Phiên đàm phán thứ 8)**

Về thuế quan: Việt Nam đã đưa ra cam kết ràng buộc gần như toàn bộ biểu thuế, chỉ trừ một số dòng thuế xăng dầu. Thuế suất bình quân giảm xuống còn 18,2%, tức là giảm 4 điểm phần trăm so với Bản chào trước, cùng với việc mở cửa thị trường cho nhiều sản phẩm quan trọng. Ngoài ra, Việt Nam cũng cam kết chuyển phụ thu đối với hàng NK vào thuế NK.

Về hạn ngạch thuế quan: Việt Nam đã giảm số nhóm mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan từ 13 (tại Bản chào trước) xuống còn 6 nhóm.

Về các biện pháp phi thuế quan: Việt Nam cam kết bãi bỏ toàn bộ giấy phép mang tính hạn chế NK và các biện pháp hạn chế định lượng khác đối với hàng NK từ thời điểm gia nhập WTO.

Về định giá hải quan: Việt Nam cam kết sẽ áp dụng Hiệp định định giá hải quan và loại bỏ danh mục “giá tính thuế tối thiểu” ngay khi gia nhập.

Về rào cản kỹ thuật đối với thương mại: Việt Nam cam kết sẽ đưa điểm hỏi đáp và thông báo quốc gia vào hoạt động đầy đủ, chậm nhất là vào năm 2005.

Về kiểm dịch động thực vật: Việt Nam cam kết sẽ thành lập điểm hỏi đáp và thông báo quốc gia trong năm 2004, và đưa vào hoạt động kể từ thời điểm gia nhập và sẽ chỉ định một đầu mối cung cấp thông tin về kiểm dịch động thực vật. Việt Nam cam kết thực thi Hiệp định về kiểm dịch động – thực vật ngay sau khi gia nhập, ngoại trừ một số giai đoạn chuyển tiếp tới năm 2008.

²³ Xem: Võ Trí Thành (2002), Khả năng chịu đựng thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai của Việt Nam, NXB Lao động, Hà Nội, tr. 28

Về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại: Việt Nam cam kết loại bỏ tất cả các biện pháp TRIMs không phù hợp với WTO ngay sau khi gia nhập. Việt Nam cũng không yêu cầu một giai đoạn chuyển tiếp nào.

Về trợ cấp XK nông sản: Việt Nam cam kết loại bỏ trợ cấp XK nông sản, cụ thể là với cà phê ngay sau khi gia nhập và đối với các sản phẩm khác trong vòng 3 năm sau khi gia nhập.

Về tự vệ đặc biệt: Việt Nam chỉ đề nghị bảo lưu quyền áp dụng tự vệ đặc biệt đối với một vài sản phẩm thịt – giảm đáng kể so với bản chào trước.

Về sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại: Việt Nam cam kết tuân thủ Hiệp định TRIPS, phần lớn các quy định pháp luật về thực thi sẽ có hiệu lực từ năm 2004.

Về quyền kinh doanh: Việt Nam cam kết lộ trình cho phép dành quyền kinh doanh cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất và chế tạo và các doanh nghiệp liên doanh có vốn nước ngoài chiếm không quá 49% được tham gia vào XNK. Từ 1/1/2008, các liên doanh có vốn nước ngoài chiếm không quá 51% sẽ được quyền kinh doanh XNK và từ 1/1/2009 là các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Về dịch vụ: Việt Nam đã có bước tiến đáng kể trong cam kết dịch vụ, bao gồm khoảng 90 phân ngành của mình. Tại nhiều phân ngành, kể cả một số phân ngành có ý nghĩa thương mại quan trọng, cam kết của Việt Nam đã ở mức tự do hoá hoàn toàn. Việt Nam cũng đã loại bỏ miễn trừ tối huệ quốc đối với dịch vụ tài chính và cam kết mở cửa thị trường bình đẳng cho các thành viên WTO ngay khi gia nhập.

Các chính sách phi thuế cũng đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát NK. Để hỗ trợ việc kiểm soát NK thông qua thuế, Chính phủ đã áp dụng các biện pháp như phân bổ hạn ngạch NK một số loại hàng hóa cho các đơn vị được chỉ định làm đầu mối (phân bón, xăng dầu, phôi thép...), hạn chế NK các mặt hàng trong nước đã sản xuất được. Để kiểm soát NK hàng tiêu dùng, Chính phủ đã quy định danh mục hàng tiêu dùng cần hạn chế NK (14 nhóm mặt hàng trước 1999 và danh mục chi tiết theo HS 8 chữ số hiện nay). Ngoài ra còn áp dụng các chính sách và biện pháp khác như kiểm soát của ngân hàng thông qua L/C, chính sách dán tem một số mặt hàng tiêu dùng NK như xe đạp, quạt điện, sứ vệ sinh...

Chính sách tự do hoá. Mở cửa thị trường, nới lỏng các rào cản thương mại là một trong những yếu tố kích thích tăng trưởng XK, kiểm soát NK do đó góp phần cải thiện CCTM. Việc thực hiện cam kết trong ASEAN về khu vực AFTA, ký hiệp định thương mại Việt Nam- Hoa Kỳ, đàm phán gia nhập WTO, mở rộng hợp tác song phương đã thúc đẩy cải cách trong nước, mở ra nhiều thị trường mới cho XK cũng như thu hút đầu tư. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với hơn 170 quốc gia và vùng lãnh thổ. Thị trường XK đã được mở

rộng tới 220 nước và vùng lãnh thổ, thị trường NK tới 170 nước và vùng lãnh thổ.

Hộp 3: Những mốc quan trọng trong chính sách tự do hoá nhằm chủ động hội nhập

1987: Quốc hội thông qua Luật đầu tư nước ngoài

1988: Quyền sử dụng ngoại tệ được tự do hoá. Phá giá đồng tiền Việt Nam. Xây dựng biểu thuế quan thương mại

1989: Cho phép các nhà sản xuất hàng XK bán hàng cho mọi công ty ngoại thương. Thống nhất tỷ giá hối đoái. Bãi bỏ hầu hết chế độ hạn ngạch và trợ cấp XK từ ngân sách

1991: Miễn thuế NK cho sản xuất hàng XK. Các công ty tư nhân cho phép trực tiếp tham gia vào thị trường quốc tế

1992: Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài sửa đổi theo hướng giảm phân biệt đối xử giữa các liên doanh và các doanh nghiệp do nước ngoài sở hữu

1994: Việt Nam trở thành quan sát viên của Hiệp định GATT. Thực hiện tỷ giá hối đoái thị trường liên ngân hàng

1995: Nói lỏng quản lý hạn ngạch XK gạo. Việt Nam gia nhập ASEAN

1996: Thuế suất NK cao nhất giảm xuống còn 80%

1997: Thông qua Luật Thương mại có giá trị hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1998. Cấm NK đường. Áp dụng và sau đó dỡ bỏ lệnh cấm nhập tạm thời một số hàng hoá tiêu dùng

1998: Thuế suất NK tối đa giảm xuống còn 60%; hầu như việc NK hàng tiêu dùng được quản lý bằng các biện pháp thuế quan thay cho các biện pháp hạn ngạch. Điều chỉnh luật thuế suất – NK, đưa ra 3 hạng mục thuế, các điều khoản chống bán phá giá và thuế đền bù. Các doanh nghiệp trong nước cho phép trực tiếp tham gia XK mà không cần phải xin giấy phép XNK tại Bộ Thương mại theo nghị định 57/1998/NĐ - CP.

1999: Kế hoạch hành động về khu vực tư nhân với sự hỗ trợ của sáng kiến Miazawa

2000: Luật doanh nghiệp cho phép mọi pháp nhân XK hầu hết các mặt hàng không phải xin giấy phép. Xoá bỏ hạn chế định lượng NK với 8 trong số 19 mặt hàng. Ký hiệp định thương mại Việt Mỹ

2001: Thông qua nghị định sửa đổi luật thương mại. Ban hành quyết định 46/CP về kế hoạch XNK Việt Nam giai đoạn 2001-2005. Giảm yêu cầu kết hối từ 50% xuống 40%. Xoá bỏ hạn chế định lượng đa phương đối với tất cả các danh mục thuế của các nhóm mặt hàng: rượu, clinker, giấy, gạch lát, kính xây dựng, một số loại thép và dầu thực vật, Ký hiệp định khung AFTA

2002: Đề ra danh mục thuế suất. Nghị quyết TW V thông qua những chính sách và cơ chế thúc đẩy và tạo điều kiện cho sự phát triển của khu vực tư nhân. Giảm yêu cầu kết hối từ 40% xuống 30%.

2003: Từ 1/7/2003 có thêm 1.416 mặt hàng được đưa vào danh mục cắt giảm tạm thời

theo cam kết với AFTA; thực hiện chương trình non-visa với 5 nước thành viên ASEAN; ký kết các Hiệp định bảo hộ đầu tư với Nhật Bản và Hiệp định Hàng không với Hoa Kỳ. Kết thúc phiên thứ 6, 7 đàm phán gia nhập WTO.

2004: Thông qua Luật Cạnh tranh, Luật đất đai sửa đổi, kết thúc phiên 8, 9 trong đàm phán gia nhập WTO, Hiệp định bảo hộ đầu tư với Nhật Bản có hiệu lực. EU xoá bỏ hạn ngạch đối với hàng dệt may Việt Nam. Thống nhất chế độ một giá đối với hàng không và điện lực.

Tóm lại, cải cách thương mại của Việt Nam trong những năm qua đã góp phần lành mạnh hoá CCTM. XK tăng trưởng cao, NK được kiểm soát một cách tương đối hợp lý phù hợp với lộ trình cam kết hội nhập. Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn còn nhiều rào cản thương mại đối với khu vực tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nguyên nhân chủ yếu ở đây là độc quyền trong sản xuất (bảo hộ đối với doanh nghiệp Nhà nước) dẫn đến độc quyền trong thương mại, đặc biệt là thương mại quốc tế. Nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng, nhiều cải cách thương mại hiện nay có lợi nhiều hơn cho khu vực Nhà nước. Chẳng hạn thuế NK thấp đối với các nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và XK của khu vực Nhà nước²⁴. Các phân tích về thuế NK cho thấy cơ chế thuế quan hàng NK vẫn là nguồn chủ yếu dẫn đến sự thiên lệch trong chính sách bất lợi cho XK. Mặc dù việc cải thiện tính hiệu quả của cơ chế miễn thuế NK và miễn các loại thuế khác sẽ giảm đáng kể mức độ thiên lệch đó, nhưng nếu không giảm thuế NK hơn nữa thì sự thiên lệch cũng vẫn cứ tồn tại. Mặc dù về cơ bản đã xoá bỏ chế độ độc quyền trong hoạt động XNK, song với chính sách bảo hộ sản xuất trong nước, nên cho đến nay vẫn còn khá nhiều rào cản đối với doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp tư nhân. Đó là (i) biểu thuế quan ở Việt Nam còn phức tạp với nhiều mức thuế khác nhau và độ tản mạn lớn; (ii) các biện pháp phi thuế quan nhìn chung còn thiếu minh bạch, khó tiên liệu, trong thời gian dài được quản lý theo kiểu “*cho phép - ngừng- cho phép*”; (iii) việc phân loại hàng hoá NK theo mã số hệ thống hài hoà hoá (HS) chưa đủ rõ ràng và thiếu cụ thể và (iv) việc kiểm hoá, thông quan còn bất cập và tùy tiện. Tình hình này sẽ hạn chế tăng XK và việc cải thiện CCTM sẽ khó khăn hơn.

²⁴ Xem: Ngân hàng Thế giới: Việt Nam cải cách để đẩy mạnh XK, Hà Nội, 2001, tr.151

1.2.2. Các nhân tố liên quan đến chính sách đầu tư

Các chính sách và biện pháp liên quan đến đầu tư có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đối với CCTM.

Trước hết, đầu tư liên quan đến NK. Đầu tư tăng mạnh là một trong những nhân tố chính dẫn đến NK tăng cao, do đó góp phần làm tăng nhập siêu. Trong những năm qua, đặc biệt là từ 1991, với chủ trương thu hút mọi nguồn vốn để phát triển kinh tế, vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng lên nhanh chóng. Năm 2004 đạt 258.000 tỷ đồng, gấp 3 lần so với năm 1995. Trong những năm gần đây vốn đầu tư toàn xã hội chiếm khoảng 1/3 GDP. Những chính sách lớn tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư là ban hành Luật đầu tư nước ngoài và những sửa đổi sau đó nhằm hấp dẫn môi trường đầu tư. Trong những năm gần đây vốn FDI chiếm tới 17-18%. Chủ trương phát triển kinh tế tư nhân thông qua các chính sách cởi mở như Luật doanh nghiệp (2000), nghị quyết TW 5 (2002) về phát triển kinh tế tư nhân đã góp phần tăng nhanh nguồn vốn đầu tư từ khu vực này. Năm 2004 vốn đầu tư từ khu vực này chiếm 27% tổng vốn đầu tư xã hội. Vốn nhà nước trong 5 năm gần đây ổn định ở mức cao, khoảng 56%. Đầu tư cao dẫn đến tăng nhu cầu NK. Bên cạnh đó chủ trương đẩy mạnh hội nhập kinh tế, CNH, đô thị hoá... cũng làm tăng nhu cầu đầu tư và NK. Khảo sát mối quan hệ giữa đầu tư và NK từ năm 1986-2004 cho thấy tốc độ đầu tư có sự biến động lớn từ năm 1986 đến 1988 sau đó ổn định dần và có chiều hướng giảm. Nhưng xét về lượng tuyệt đối thì có sự tăng lên liên tục qua các năm. Một xu hướng tương tự cũng xảy ra với diễn biến NK, đặc biệt là từ năm 1994 trở đi.

Sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính để ước lượng mối quan hệ giữa đầu tư và NK trong các giai đoạn 1988-1994, 1995-2003. Kết quả hồi quy cho thấy: (1) có một mối quan hệ tương đối chặt chẽ giữa đầu tư và NK từ giai đoạn 1988-2003; (2) có sự thay đổi rõ rệt về mối quan hệ đầu tư và NK giữa các giai đoạn 1988-1994, 1995-2003. Trong giai đoạn 1988-1994, quan hệ giữa đầu tư và NK là 1: 0,054, nghĩa là nếu đầu tư tăng 1 triệu USD thì NK có xu hướng tăng 54 nghìn USD. Tỷ lệ này tăng lên 1: 0,09 trong giai đoạn 1995-2003.

Bảng 19: Mối quan hệ giữa đầu tư và nhập khẩu

Năm	Tổng vốn đầu tư xã hội (tr. USD)	Mức tăng thêm (tr. USD)	Tốc độ gia tăng (%)	Kim ngạch NK (tr. USD)	Mức tăng thêm (tr. USD)	Tốc độ gia tăng (%)	Tỷ lệ giữa (2) và (5) (%)	CCTM (tr. USD)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)/(2)	(8)
1995	72.447	-	-	8.115	-	-	-	-2.706
1996	87.394	14.947	20,6	11.134	3.019	3,7	20,2	-3.888
1997	108.370	20.976	24	11.592	458	4,1	2,2	-2.407
1998	117.134	8.764	8,1	11.499	-93	-0,8	-1,1	-2.139
1999	131.170,9	14.036,9	12	11.742	243	2,1	1,7	-201
2000	145.333	14.162,1	10,8	15.636	3.894	33,2	27,5	-1.154
2001	163.543	18.210	12,5	16.162	526	3,4	2,9	-1.135
2002	193.098	29.555	18,1	19.733	3.571	22,1	12,1	-3.028
2003	219.675	26.577	13,8	25.226	5.493	27,8	20,7	-5.050
2004	258.000	38.325	17.5	31.516	6.290	24,9	16,4	-5.313

Nguồn: Bộ kế hoạch và đầu tư và tính toán của nhóm nghiên cứu

Như vậy, ở Việt Nam, đầu tư và NK có mối quan hệ khá chặt. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của hội nhập, tác động của đầu tư tới NK đã có sự thay đổi giữa hai giai đoạn trước và sau năm 1995. Cụ thể là, tự do hoá thương mại và tăng cường đầu tư “chiều sâu” đã khiến tác động của đầu tư vào NK trở nên mạnh mẽ hơn trong giai đoạn 1995-2004 so với giai đoạn trước đó.

Đầu tư góp phần thúc đẩy nhập siêu tăng cao. Một quan hệ chặt chẽ và ổn định giữa đầu tư và NK (trong giai đoạn 1988-1994 và 1995-2003), như đã nói ở trên, đồng nghĩa với việc đầu tư tăng sẽ đẩy NK tăng theo, và nếu như XK không tăng tương ứng thì nhập siêu gia tăng là điều tất yếu.

Tác động của đầu tư làm tăng nhu cầu NK được thể hiện rõ nét ở mức tăng khối lượng các mặt hàng NK phục vụ cho nhu cầu đầu tư. Trong cơ cấu hàng NK, những mặt hàng dùng cho nhu cầu đầu tư, mở rộng năng lực sản xuất và tăng XK chiếm trên 70% tổng giá trị NK.

Thứ hai, đầu tư phát triển XK và thay thế NK không hiệu quả trong năm những qua, nhất là nguồn vốn nhà nước. Khu vực này chiếm tới 41% trong tổng đầu tư năm 1993-1996 và 56% năm 2001-2004.

Bảng 20: Vốn đầu tư phát triển phân theo thành phần kinh tế

Năm	Tổng vốn đầu tư xã hội (tỷ đồng)	Khu vực kinh tế Nhà nước		Khu vực ngoài quốc doanh		Vốn ĐTNN	
		Vốn (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Vốn (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Vốn (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
1995	72.447	30.447	42,0	20.000	25,6	22.000	30,4
1996	87.394	42.849	49,0	21.800	25,0	22.700	26,0
1997	108.370	53.570	49,4	24.500	22,6	30.300	28,0
1998	117.134	65.034	55,5	27.800	23,7	24.300	20,8
1999	131.170,9	76.958,1	58,7	31.542	24,0	22.670	17,3
2000	145.333	83.567,5	57,5	34.593,7	23,8	27.171	18,7
2001	163.543	95.020	58,1	38.512	23,4	30.011	18,3
2002	193.098	106.231	57,2	52.111	24,0	34.755	18,8
2003	219.675	123.080	56,0	58.125	26,5	38.650	17,5
2004	258.000	154.000	56,0	69.500	27,0	44.200	17,0
Tổng	1.009.191,9	550.745,6	54,6	245.247,7	24,3	213.153,6	21,1

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 1995 - 2004

Đầu tư nhà nước trong những năm gần đây tập trung chủ yếu vào những ngành hiệu quả thấp, thu hút ít lao động, bảo hộ cao. Đây là dấu hiệu của việc chuyển dịch kinh tế không bền vững. Điều này ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của hàng XK và hàng thay thế NK. Sự kém hiệu quả của vốn đầu tư Nhà nước sẽ làm trầm trọng hơn tình hình CCTM. Các khu vực phi nhà nước có thể tạo ra ngày càng nhiều việc làm ổn định và thu được nhiều sản lượng hơn trên một đồng đầu tư. Nếu như họ có được một vai trò lớn hơn, thì sẽ có nhiều hàng XK hơn, ít nợ hơn và lợi nhuận cao hơn không cần tới bảo hộ. Hiệu suất sử dụng vốn (ICOR) trong khu vực nhà nước cao hơn rất nhiều so với khu vực tư nhân. Năm 2004 tỷ lệ này là 3,9 so với 7,2. Theo đánh giá của các nhà kinh tế, mặc dù, hiện nay, nước ta có mức độ đầu tư cao như các nước Nhật Bản những năm 50-60; Hàn Quốc những năm 60-70; Singapore, Đài Loan, Hồng Kông những năm 70, Trung Quốc, Thái Lan những năm 80, nhưng độ tốc tăng trưởng kinh tế lại thấp hơn các nước nói trên. Điều này cho thấy hiệu quả sử

dụng vốn đầu tư ở ta thấp, không tạo điều kiện để phát huy được các nguồn lực làm tăng năng suất.

Bảng 21: Phân tích đóng góp của năng suất tổng hợp các nhân tố (TFP)

Chỉ tiêu	1992-1997	1998-2004	Điểm %	
			1992-1997	1992-2004
Đóng góp của vốn vào tăng trưởng GDP (%)	36,02	28,76	68,78	60,20
Đóng góp của lao động vào tăng trưởng GDP (%)	8,87	12,12	16,94	25,37
TFP (%)	7,48	6,89	14,28	14,43
Tăng tích lũy bình quân (%)	120,51	110,65		
ICOR	3,20	5,26		

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Trong giai đoạn 1992 – 1997, đóng góp của vốn vào tăng trưởng là 68,78% thì giai đoạn 1998 – 2004, mức này chỉ còn 60,20%, giảm tới 8,68%, trong khi đó sự đóng góp của lao động lại tăng từ 16,94% lên tới 25,37%. Thực ra trong giai đoạn 1998 – 2004, tổng đầu tư của toàn xã hội phát triển tăng nhanh và năm 2004 đạt tới mức 258,7 ngàn tỷ đồng, chiếm tới 36,3% tổng sản phẩm quốc nội (GDP). Thực tế cho thấy xuất hiện một nghịch lý: đầu tư tư bản không ngừng gia tăng, nhưng mức đóng góp vào tăng trưởng chung lại giảm sút. Nghịch lý này được giải thích bằng những lý do chủ yếu sau đây:

- Sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chủ yếu vẫn theo chiều rộng trên cơ sở khai thác các nguồn lực tự nhiên và sức lao động.

- Hiệu quả đầu tư thấp kém, lượng vốn bỏ ra lớn nhưng mức độ phát huy tác dụng còn hết sức hạn chế và sự thất thoát vốn trong quá trình quản lý đầu tư.

Thứ ba, đầu tư đổi mới công nghệ chưa được chú trọng đúng mức. Điều này thể hiện ở tỷ trọng khá nhỏ bé kim ngạch NK thiết bị như đã phân tích ở trên. Chậm đổi mới công nghệ sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh của các mặt hàng XK và thay thế NK. Một điều thấy rõ là giá trị gia tăng của hàng XK nước ta còn thấp, các sản phẩm sản xuất trong nước chưa có khả năng thay thế hàng NK, nhất là các mặt hàng là nguyên liệu phục vụ cho XK như phụ liệu

ngành may, da giày, vải, gỗ... Kế hoạch Nhà nước đã có rất nhiều chỉ tiêu cụ thể, nhưng riêng về chỉ tiêu đổi mới công nghệ mỗi năm cần đạt bao nhiêu phần trăm, ưu tiên cho ngành hàng nào thì lại chưa có. Được biết, tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển cho thời kỳ 2006-2010, dự kiến khoảng 105 tỷ USD, để GDP có thể tăng trưởng 7,5-8%/năm. Nhưng để đi tới mục tiêu đó thì hàng năm phải đầu tư bao nhiêu để mua sắm công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại, tiên tiến? Chính phủ đã đề ra chủ trương tập trung đầu tư cho những ngành hàng có lợi thế cạnh tranh, vì vậy cần sớm cụ thể hoá và hiện thực hoá mau lẹ chủ trương này. Bởi vì hiện nay, điều khó hơn cả là phát triển cơ sở hạ tầng, nhưng nếu chỉ thiên về phần này mà khinh suất đầu tư đổi mới công nghệ cho các ngành hàng, nhất là những ngành hàng XK chủ lực, thì những thua thiệt lớn trong hội nhập, đặc biệt là về khả năng phát triển thị trường XK, sẽ không còn là nguy cơ, mà sẽ trở thành hiện hữu²⁵.

1.2.3. Chính sách tỷ giá hối đoái

Như đã phân tích trong chương I, tỷ giá hối đoái có tác động trực tiếp đối với hoạt động XNK và do đó ảnh hưởng đến CCTM. Chính vì vậy, sử dụng chính sách tỷ giá hối đoái là một trong những biện pháp quan trọng để điều chỉnh CCTM, đặc biệt đối với các nước đang phát triển cần đẩy mạnh hội nhập KTQT. Trong hoạt động KTĐN, mục tiêu của chính sách tỷ giá hối đoái là khuyến khích XK và hạn chế NK, tạo môi trường đầu tư ổn định, hấp dẫn, tăng cường nguồn dự trữ ngoại tệ.

Trước 1989, trong cơ chế tập trung, bao cấp, Việt Nam áp dụng một tỷ giá cố định, áp đặt chủ quan không dựa theo tín hiệu thị trường quốc tế và nhu cầu trao đổi thương mại giữa nước ta và các nước. Tỷ giá hối đoái trong thời gian này không được sử dụng với tư cách là một công cụ quản lý kinh tế vĩ mô mà chỉ là một phương tiện ghi sổ để theo dõi hoạt động XNK giữa các nước,

²⁵ Theo một kết quả điều tra gần đây của Chương trình phát triển Liên hợp quốc và Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW đối với 100 doanh nghiệp ở Hà Nội và thành phố HCM cho thấy: (i) mức đầu tư cho đổi mới công nghệ, thiết bị của doanh nghiệp chỉ chiếm 3% doanh thu cả năm (ii) 80% doanh nghiệp sử dụng công nghệ của những năm 80 thế kỷ trước, 7% cán bộ có trình độ kỹ thuật tiếp cận với công nghệ hiện đại (iii) tỷ lệ NK công nghệ của Việt Nam chỉ chiếm dưới 10% trong khi đó tỷ lệ này ở các nước như Thái Lan, Malaysia là 40%. Cách đây 30 năm các nước này (kể cả Hàn Quốc) chỉ có trình độ tương đương Việt Nam.

chủ yếu với Liên Xô. Chính sách tỷ giá hối đoái như vậy đã kìm hãm động lực của các doanh nghiệp hoạt động XNK.

Trong giai đoạn 1989-1992, chính sách tỷ giá của Việt Nam đã được điều chỉnh thích nghi hơn với xu hướng vận động của nền kinh tế đang trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập KTQT. Trong thời gian này, tỷ giá được xác định thông qua các giao dịch tại hai trung tâm giao dịch ngoại tệ ở thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Hà Nội, do đó khách quan hơn và sát với thị trường hơn. Chính sách tỷ giá cũng đã tạo thuận lợi cho hoạt động XNK, thể hiện việc tăng trưởng XK và NK ở mức cao. Một đặc điểm nổi bật trong giai đoạn này là tỷ giá hối đoái trên thị trường tự do khác xa với thị trường chính thức do ngân hàng nhà nước công bố, đặc biệt là những năm 1989-1990. Nguyên nhân của tình trạng này là do Nhà nước chuyển từ hình thức tỷ giá kết toán nội bộ bình quân cho tất cả các nhóm hàng sang chế độ tỷ giá ổn định theo nhóm hàng nhằm duy trì sự ổn định giá cả vật tư và hoạt động XNK. Để giảm bớt chênh lệch tỷ giá nhằm tiến tới điều hành tỷ giá dựa chủ yếu vào quan hệ cung cầu trên thị trường, Nhà nước đã thông qua chính sách tỷ giá linh hoạt hơn - điều chỉnh tỷ giá chính thức theo tỷ giá trên thị trường tự do sao cho mức chênh lệch nhỏ hơn 20%. Tuy nhiên, hậu quả của sự điều chỉnh này là giá USD tăng vọt, đồng tiền VN liên tục bị mất giá so với USD. Trong lúc XK chưa khẳng định được vị thế trên thị trường quốc tế, sự giảm giá VND so với USD làm cho giá NK tăng nhanh, tăng chi phí đầu vào của sản xuất và gia tăng lạm phát. Trong giai đoạn này, tỷ lệ lạm phát tăng trở lại: từ 34,7% năm 1989 lên 67,5% trong hai năm 1990 và 1991.

Mặc dầu còn nhiều bất cập, nhưng điều chỉnh tỷ giá trong giai đoạn 1989-1992 là bước khởi đầu cho sự hình thành tỷ giá theo thị trường, là khâu đột phá trong quá trình đổi mới chính sách tỷ giá của nước ta. Tỷ giá được điều chỉnh sát hơn với quan hệ cung cầu ngoại tệ và XNK. Giá của đồng Việt Nam được định gần với giá trị thực của nó. Sự phá giá của VNĐ ở giai đoạn này là cần thiết, làm giảm chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá thị trường tự do.

Trong giai đoạn 1993-1996, Ngân hàng Nhà nước gia tăng mức độ can thiệp vào thị trường ngoại hối để ổn định tỷ giá và tăng sức mua của VNĐ. Tỷ giá chính thức đã được công bố, thống nhất cho mọi hoạt động có liên quan đến tỷ giá chính thức. Trên cơ sở tỷ giá chính thức, tỷ giá giao dịch giữa các

ngân hàng thương mại với khác hàng được xác định trong phạm vi biên độ $\pm 0,5\%$ so với tỷ giá chính thức. Sự can thiệp tích cực của Ngân hàng Nhà nước trong giai đoạn này đã góp phần hạn chế biến động của tỷ giá VNĐ/USD trước những biến động của giá đô la Mỹ, làm cho tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ tương đối ổn định, luôn giao động xung quanh mức 11.000VNĐ/USD. Việc duy trì tỷ giá ổn định trong giai đoạn này đã củng cố sức mua trong nước của đồng Việt Nam, kiềm chế lạm phát, thúc đẩy hoạt động thu hút vốn nội tệ vào ngân hàng và khuyến khích đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên việc cố định tỷ giá trong một thời gian dài đã làm nảy sinh một loạt vấn đề. Qua 4 năm phát triển kinh tế (1993-1996), tỷ lệ lạm phát là 37% trong khi tỷ giá của đồng VN so với đô la Mỹ chỉ tăng 2% đã đưa đến một thực tế là mức giá cả tương đối của hàng nội địa thực tế đã tăng lên 30% so với hàng ngoại. Hay nói cách khác, hàng nội đã mất dần khả năng cạnh tranh của mình trên cả thị trường trong nước và quốc tế. Cả XK và NK đều tăng lên trong giai đoạn này, song NK đã tăng nhanh hơn đáng kể, làm cho thâm hụt CCTM liên tục tăng lên, đạt mức kỷ lục 12,6% năm 1996.

Như vậy, chính sách tỷ giá trong giai đoạn này là củng cố và duy trì sức mua của đồng Việt Nam nhằm tạo môi trường kinh tế - xã hội ổn định, thúc đẩy phát triển kinh tế. Tuy nhiên do sự ổn định tỷ giá trong thời gian dài đã làm cho đồng Việt Nam tăng giá so với USD, điều này làm ảnh hưởng xấu đến XK và sản xuất thay thế NK. Kết quả là gia tăng thâm hụt CCTM.

Giai đoạn 1997 đến nay, chính sách tỷ giá được điều chỉnh theo hướng tự do hoá, giảm dần yếu tố hành chính trong việc xác định tỷ giá giao dịch trên thị trường nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và làm cho nền kinh tế thích nghi dần với bối cảnh hội nhập kinh tế. Nhìn lại quá trình diễn biến tỷ giá và điều chỉnh tỷ giá của ngân hàng nhà nước từ năm 1997 đến nay, chúng ta nhận thấy có một số mặt tích cực và hạn chế sau:

- Việc tăng cường quản lý ngoại tệ trong giai đoạn 1997 - 1998 và điều chỉnh linh hoạt hệ thống tỷ giá từ năm 1999 đã góp phần ổn định cung - cầu ngoại tệ trong nước, tập trung được một số lượng lớn ngoại tệ phục vụ cho nhu cầu NK của nền kinh tế. Bên cạnh đó, hoạt động quản lý ngoại hối trong thời gian này cũng góp phần ngăn chặn ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng khu vực đối với nền kinh tế - tài chính Việt Nam. Cơ chế điều hành tỷ giá dựa trên việc

quy định tỷ giá chính thức và biên độ giao dịch cho các ngân hàng thương mại đã tạo điều kiện cho ngân hàng nhà nước dễ dàng kiểm soát, điều tiết được thị trường hối đoái, trước hết là thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Biên độ dao động xung quanh tỷ giá chính thức là một công cụ hữu hiệu trong suốt thời kỳ qua, góp phần đạt được sự ổn định tương đối của tỷ giá hối đoái. Mặc dù tỷ giá trên thị trường tự do có không ít những biến động phức tạp nhưng Nhà nước vẫn ổn định được tỷ giá cho 90% lượng ngoại tệ giao dịch. Nhờ áp dụng biên độ giới hạn một cách có hiệu quả nên trong thời gian này, ta đã tránh được những đột biến lớn về tỷ giá.

- Từ đầu năm 1999 đến giữa năm 2002, ngân hàng nhà nước quy định trần tỷ giá giao ngay bằng tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng cộng 0,1% mà không quy định chiều ngược lại, nghĩa là ngân hàng nhà nước chỉ khống chế chiều tăng tỷ giá. Điều này tạo tâm lý cho thị trường là tỷ giá chỉ biến động tăng một chiều, nên đã kích thích các hoạt động đầu cơ tỷ giá. Ngoài ra, việc khống chế tỷ giá kinh doanh ở mức 0,1% là quá hẹp, không thúc đẩy được việc yết giá cạnh tranh giữa các ngân hàng, tạo sức ì trong kinh doanh và thủ tiêu tính năng động của thị trường. Đứng trước tình hình khan hiếm ngoại tệ, thị trường luôn chịu áp lực cầu lớn hơn cung, trong khi tỷ giá lại bị khống chế trần tối đa, nên thị trường có lúc rơi vào tình trạng "mua tranh, bán ép". Trước thực trạng này, từ ngày 1/7/2002 ngân hàng nhà nước nới lỏng biên độ tỷ giá mua, bán giao ngay giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ so với tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng từ 0,1% lên $\pm 0,25\%$.

Xét trong lĩnh vực tiền tệ, từ năm 1997 đến nay, việc điều chỉnh kịp thời tỷ giá đã góp phần giải quyết một bước tình trạng ngưng trệ của thị trường liên ngân hàng, doanh số giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng đã có xu hướng tăng lên, cung ngoại tệ được khuyến khích hơn, đáp ứng được nhu cầu ngoại tệ cho nền kinh tế. Việc điều chỉnh này đã giảm bớt sức ép đối với nguồn dự trữ nhà nước về ngoại tệ, làm tăng dự trữ quốc tế. Mặt khác, ngân hàng nhà nước đã nắm bắt được tình hình cung - cầu về ngoại tệ thông qua thị trường liên ngân hàng để thực hiện can thiệp với mức độ thích hợp. Bằng cách kết hợp với các biện pháp quản lý ngoại hối, các chính sách thu hút kiều hối, việc điều hành tỷ giá trong những năm này đã có tác động tích cực tới tăng

nguồn dự trữ ngoại tệ (thông qua việc thúc đẩy mạnh XK, kiểm soát NK dẫn tới tăng cung ngoại tệ).

Như vậy, tác động của chính sách quản lý ngoại hối và chính sách tỷ giá đã xoá bỏ được hình trạng mất cân đối cung cầu ngoại tệ trên thị trường, giải quyết khó khăn về cung ngoại tệ, đáp ứng nhu cầu ngoại tệ của các doanh nghiệp, giảm sức ép lên tỷ giá hối đoái. Xét theo tiến trình thì chính sách quản lý ngoại hối của Việt Nam đến thời kỳ này đã được xây dựng một cách có hệ thống hơn trước nhằm từng bước thực hiện khả năng chuyển đổi của đồng Việt Nam trong các giao dịch ngoại hối.

Xét trong lĩnh vực thương mại, mối quan tâm chính của chính sách tỷ giá trong giai đoạn này xoay quanh một vấn đề gây nhiều tranh cãi: tỷ giá như thế nào là hợp lý? Nhiều tổ chức quốc tế cũng như nhiều nhà phân tích gợi ý nên giảm giá hơn nữa đồng Việt Nam, một số khác hoài nghi về tác động của việc phá giá vì lý do nhu cầu NK của Việt Nam hiện nay rất cao và ít nhạy cảm với tỷ giá, trong khi tổng dư nợ USD ở mức rất cao so với GDP. Mặc dù cuộc tranh luận cho đến nay vẫn chưa ngã ngũ nhưng chính sách tỷ giá của Việt Nam trong giai đoạn này vẫn thể hiện hai đặc điểm căn bản: *Thứ nhất*, khuynh hướng chủ đạo của các nhà lập chính sách là thừa nhận sự cần thiết của việc giảm giá đồng Việt Nam; *Thứ hai*, sự thừa nhận này được thể hiện qua một hàm ý chính sách giảm giá theo phương pháp từ từ, chứ không dùng liệu pháp sốc. Đây là bài học kinh nghiệm rút ra trong giai đoạn 1993-1996, nhằm tránh sức ép lên đồng nội tệ xuất phát từ tâm lý đầu cơ.

Nhiều nghiên cứu định lượng cho thấy, trong thời gian qua, ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đối với CCTM là không rõ nét²⁶. Nguyên nhân chủ yếu là do một tỷ trọng lớn sản phẩm XK của ta là sản phẩm thô (dầu thô, thủy sản, cà phê, gạo, hạt điều, chè...). Sản lượng của các sản phẩm này lệ thuộc khá nhiều

²⁶ Tác giả Nguyễn Văn Công cùng nhóm nghiên cứu dựa vào mô hình ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đối với cán cân thương mại của Marshall-Lerner để xem xét ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái thực tế đến khối lượng XNK của Việt Nam trong thời gian từ 1989 đến 2001. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc phá giá đồng Việt Nam không có tác dụng cải thiện cán cân thương mại ở Việt Nam trong thời gian này. Xem thêm: Nguyễn Văn Công: Chính sách tỷ giá hối đoái trong tiến trình hội nhập kinh tế ở Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.98-118.

vào các điều kiện tự nhiên (trữ lượng tài nguyên, thời tiết, đất đai...), nên về cơ bản ít co giãn về nguồn cung ứng khi có sự thay đổi giá cả tương đối, đặc biệt trong ngắn hạn. Trong khi đó, các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến thường được coi là nhạy cảm hơn với sự biến động của giá cả tương đối thì một số sản phẩm có kim ngạch khá như hàng may mặc, giày dép, điện tử, đồ gỗ lại phụ thuộc nặng nề vào nguồn nguyên liệu NK, còn các sản phẩm chế biến khác lại chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn trong tổng kim ngạch XK, nên ít khai thác được lợi thế từ sự thay đổi tỷ giá (đặc biệt là trong trường hợp phá giá đồng nội tệ). Về phía NK, phần lớn hàng NK của ta là máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên liệu và phụ tùng mà sản xuất trong nước chưa thể đáp ứng được, và do vậy, cũng ít nhạy cảm với những biến động của tỷ giá hối đoái²⁷.

Nền kinh tế nước ta hiện đang ở tình trạng vừa thiếu hụt cán cân thanh toán quốc tế, vừa có tỷ lệ thất nghiệp cao. Một chính sách giảm giá nhẹ đồng Việt Nam dường như sẽ có tác dụng tích cực trong việc cải thiện đồng thời cả cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài: Khuyến khích XK, hạn chế NK, sử dụng đầy đủ hơn các nguồn lực hiện có, làm tăng việc làm, tăng sản lượng và thu nhập của nền kinh tế. Tất nhiên, chỉ riêng chính sách tỷ giá hối đoái không đủ khả năng duy trì đồng thời cả trạng thái cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài. Vì vậy, Chính phủ cần thực thi đồng bộ nhiều chính sách, trong đó trước hết là các vai trò của chính sách tài khoá và tiền tệ. Chính sách tài khoá và chính sách tiền tệ có ảnh hưởng trực tiếp hơn đến cân bằng bên trong thông qua tác động lên tổng cầu, đồng thời cũng có ảnh hưởng nhất định đến cân bằng bên ngoài thông qua ảnh hưởng đến NK và dòng luân chuyển vốn quốc tế.

Có nhiều yếu tố tác động đến khả năng cạnh tranh quốc tế của hàng Việt Nam, trong đó TGHĐ đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên tác động của tỷ giá đến nền kinh tế như "con dao hai lưỡi". Chẳng hạn, chính sách phá giá đồng nội tệ có thể kích thích XK, làm tăng tổng cầu và sản lượng của nền kinh tế quốc dân, nhưng lại làm tổn thương đến các nhà sản xuất trong nước sử dụng các đầu vào NK (do họ phải đối mặt với giá đầu vào và giá thành sản xuất cao hơn), đồng thời người tiêu dùng trong nước cũng bị tổn hại do phải mua hàng NK với giá cao hơn. Ngược lại, nếu đồng nội tệ được đánh giá quá cao sẽ gây

²⁷ Nguyễn Văn Công: Chính sách tỷ giá hối đoái trong tiến trình hội nhập kinh tế ở Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.133

ra nhiều tác động xấu đối với nền kinh tế, ví dụ như: Khuyến khích NK và thu hẹp XK, cán cân tài khoản vãng lai sẽ ngày càng lún sâu vào thâm hụt; làm méo mó phân phối thu nhập theo hướng gây bất lợi cho những người sản xuất các mặt hàng có thể tham gia thương mại quốc tế, làm lợi cho ngành dịch vụ và các ngành sản xuất các mặt hàng không thể tham gia vào thương mại quốc tế; làm mất ổn định quá trình di chuyển vốn và gắn liền với vấn đề nợ nước ngoài, làm cho môi trường kinh tế vĩ mô trở nên mất ổn định, gây bất lợi cho các hoạt động sản xuất và đầu tư trong nước.

Như vậy, trong thời gian qua, việc điều chỉnh tỷ giá của Việt Nam là tương đối hợp lý góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và CCTM. Chủ trương phá giá mạnh đồng Việt Nam so với ngoại tệ khác là không thực tế.

1.2.4. Các chính sách khác

- *Chính sách quản lý ngoại hối*: Cho đến năm 2000, các biện pháp về quản lý ngoại hối được xem là một trong những rào cản lớn nhất đối với thương mại ở Việt Nam vì nó hạn chế các công ty, chủ yếu là các công ty vừa và nhỏ tiếp cận được các nguồn ngoại tệ để NK. Ngoài mục tiêu hạn chế luồng ngoại tệ chảy ra ngoài, yêu cầu về kết hối và các hạn chế cung cấp ngoại hối khác đã được sử dụng để bảo hộ các nhà sản xuất trong nước và hạn chế sự tham gia của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và nước ngoài tham gia vào các hoạt động ngoại thương.

Cụ thể, Quyết định 254/1998/QĐ-TTg yêu cầu hàng hóa tiêu dùng và nhiều nguyên liệu nhập phải do các thể chế của ngân hàng điều tiết thông qua hình thức tự cân đối ngoại tệ. Trong thực tế, Nhà nước quy định các ngân hàng không cho phép phát hành thư tín dụng trả chậm để NK những hàng hóa này. Các nhà NK những mặt hàng này phải có đủ vốn ngay để trang trải cho các hàng hóa NK. Điều này đặt ra một trở ngại đối với các công ty có vốn lưu động nhỏ hoặc chỉ chuyên NK. Các yêu cầu về bán ngoại tệ cho ngân hàng làm tăng thêm khó khăn cho các công ty đang gặp phải khó khăn trong việc tiếp cận vốn dùng để NK hàng hóa tiêu dùng và các loại hàng hóa khác. Kết quả là chỉ những doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn mới có khả năng tiếp cận với ngoại tệ để NK hàng hóa đó. Hoặc khi phải lựa chọn giữa mua trong nước và

NK các sản phẩm giấy, thép, xi măng v.v. do các rào cản đối với các doanh nghiệp trong việc mua ngoại tệ là quá lớn nên họ buộc phải quay sang các nguồn cung cấp trong nước.

Trong nhiều trường hợp, lượng NK còn bị kiểm soát theo những ưu tiên của Chính phủ thông qua việc cung cấp ngoại tệ của các ngân hàng để đáp ứng nhu cầu NK. Vào cuối năm 1998, do thâm hụt vãng lai tăng sau khủng hoảng tài chính Châu Á, chính sách kiểm soát NK đối với một số nhóm hàng tiêu dùng đã được áp dụng thông qua hai công cụ chính là hạn chế cung cấp ngoại tệ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để NK ở mức ngoại tệ mà những doanh nghiệp này đưa vào đất nước trong năm (cân đối ngoại tệ) và những yêu cầu trả trước để NK hàng tiêu dùng.

Sau khủng hoảng tài chính Châu Á, NHNN đã đưa ra một số biện pháp nhằm thắt chặt hơn kiểm soát ngoại hối. Quyết định 37/1998/QĐ-TTg ngày 14/2/1998 yêu cầu mọi doanh nghiệp gửi ngoại tệ vào tài khoản của mình tại các ngân hàng cho phép kinh doanh ngoại tệ. Quyết định 173/1998/QĐ-TTg ngày 12/9/1998 buộc các tổ chức kinh tế phải gửi 80% ngoại tệ vào ngân hàng.

Tuy nhiên, Việt Nam đã dần dần tự do hoá cơ chế quản lý ngoại hối. Cuối năm 2002, thuế đánh vào lợi nhuận bằng ngoại tệ chuyển về nước của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được bãi bỏ, phù hợp với những nỗ lực hài hoà đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài. Tỷ lệ kết hối cũng được giảm dần, xuống còn 50% vào tháng 8/1999, 40% vào năm 2001, còn 30% vào năm 2002. Ngày 02/4/2003, Chính phủ đã phê duyệt Quyết định 46/2003/QĐ-TTg, theo đó doanh nghiệp và các tổ chức được quyền định đoạt toàn bộ số ngoại tệ thu được (giữ trên tài khoản, bán một phần hay toàn bộ cho ngân hàng), không bắt buộc bán cho ngân hàng thương mại.

- *Chính sách ODA và thu hút kiều hối*: Kể từ khi khai thông lại quan hệ với IMF, WB và ADB (1992) tới nay, qua 11 kỳ hội nghị các nhà tài trợ, Việt Nam đã nhận được cam kết viện trợ từ các nước và các tổ chức tài chính quốc tế với tổng mức vốn gần 27 tỷ USD. Năm 2004, các nhà tài trợ đã đồng ý cho Việt Nam vay và viện trợ không hoàn lại 3,44 tỷ USD. Đây là khoản viện trợ lớn nhất từ trước đến nay. Số vốn ODA nhận được là nguồn tài chính quan trọng để trang trải khoản thâm hụt thương mại. Mở cửa hội nhập tạo điều kiện

để thu hút nguồn ngoại tệ của người Việt Nam ở nước ngoài. Trong giai đoạn 2001-2003, hàng năm số tiền kiều hối đưa vào nước ta bình quân khoảng 2 tỷ USD. Riêng năm 2004 lượng ngoại tệ này lên tới 3,8 tỷ USD. Đây là một trong những nguồn vốn bổ sung hết sức quan trọng để phát triển kinh tế, góp phần giảm sức ép lên cán cân vãng lai.

1.3. ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH TRẠNG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI NƯỚC TA THỜI GIAN QUA

1.3.1. Nhận định về tình hình nhập siêu hiện nay

1. Mặc dầu CCTM nước ta trong thời gian qua luôn trong tình trạng thâm hụt. Tuy nhiên, nhập siêu ở mức độ cho phép chưa gây ra những biến động lớn đối với ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là khả năng trả nợ của Việt Nam. Điều này thể hiện ở tốc độ tăng trưởng XK bình quân từ 1991-2004²⁸ luôn lớn hơn mức lãi suất bình quân mà ta phải trả. Chỉ số nợ/XK đang ở mức độ chịu đựng được, do được bù đắp bằng các khoản chuyển giao như kiều hối, XK lao động, các khoản viện trợ... (xem bảng 22).

Bảng 22: Cán cân thương mại, cán cân vãng lai và nợ nước ngoài, 1991-2004

	Kim ngạch XK (tr. USD)	Kim ngạch NK (tr. USD)	Tăng trưởng XK (%)	Tăng trưởng NK (%)	Cán cân TM (tr. USD)	Cán cân TKVL (tr. USD)	Tổng nợ nước ngoài (tr. USD)*	GDP (tr. USD)	Tổng nợ/GDP (%)	Tổng nợ /XK (%)	Chỉ số tăng NK/XK
1991	2.087	2.338	-13,2	-15,1	-251	-123	5.987	15.620	38,3	286,9	0,98
1992	2.580	2.540	23,7	8,7	40	-8	6.421	16.970	37,8	248,9	0,88
1993	2.985	3.924	15,7	54,4	-939	-1.395	7.272	18.340	39,7	243,6	1,33
1994	4.054	5.825	35,8	48,5	-1.771	-1.197	8.022	19.960	40,2	197,9	1,09
1995	5.449	8.155	34,4	40	-2.706	-1.868	9.214	21.850	42,2	169,1	1,04
1996	7.255	11.143	33,2	36,6	-3.888	-2.431	11.123	23.880	46,6	153,3	1,03
1997	9.185	11.592	26,6	4	-2.407	-1.664	10.840	25.840	42,0	118,0	0,82
1998	9.360	11.499	1,9	-0,8	-2.139	-1.070	10.161	27.340	37,2	108,6	0,97
1999	11.541	11.742	23,3	2,1	-201	1.177	11.334	28.650	39,6	98,2	0,83
2000	14.482	15.636	25,5	33,2	-1.154	1107	11.600	30.570	37,9	80,1	1,06

²⁸ Mặc dù năm 2004 mức NK thực tế cao hơn mức cho phép nhưng với mức tài trợ cao và nguồn kiều hối chuyển về mạnh, XK dịch vụ tăng, mức thâm hụt là trong khả năng chịu đựng.

	Kim ngạch XK (tr. USD)	Kim ngạch NK (tr. USD)	Tăng trưởng XK (%)	Tăng trưởng NK (%)	Cán cân TM (tr. USD)	Cán cân TKVL (tr. USD)	Tổng nợ nước ngoài (tr. USD)*	GDP (tr. USD)	Tổng nợ/GDP (%)	Tổng nợ /XK (%)	Chỉ số tăng NK/XK
2001	15.027	16.162	3,8	3,4	-1.135	682	12.200	32.685	37,3	81,2	1,00
2002	16.705	19.733	11,2	21,8	-3.028	- 604	13.300	35.224	37,8	79,6	1,10
2003	20.176	25.226	20,8	27,8	-5.050	-1.879	14.300	39.623	36,1	70,9	1,06
2004	26.500	31.516	28,9	24,9	-5.116	-1.437	15.557	45.372	34,3	59,8	0,97

Nguồn: World Bank, IMF, Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm nghiên cứu

**Ghi chú: Tổng nợ của Việt Nam được tính dựa theo số liệu của IMF với tỷ giá 5,5 R :1 USD.*

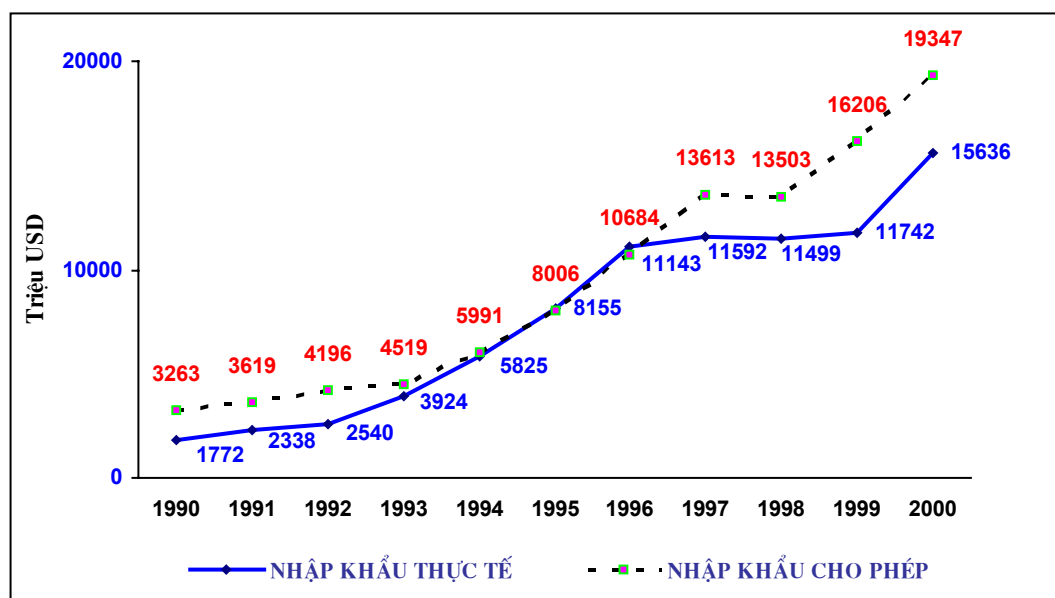
Nhận định trên có thể kiểm tra bằng việc sử dụng mô hình phân tích động về nợ của Jaime De Pine. Kết quả phân tích cho thấy, ngoại trừ các năm 1995, 1996, hạn chế nhập khẩu giai đoạn 1990-2000 đã được điều chỉnh quá mức. Tính toán của chúng tôi cho thấy mức chênh lệch giữa giá trị nhập khẩu cho phép và nhập khẩu thực tế là tương đối lớn, tức là NK có thể mở rộng hơn nữa mà cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài vẫn trong tầm kiểm soát.

Bảng 23: Sự điều chỉnh quá mức nhập khẩu hàng hoá giai đoạn 1990-2000

Năm	XK hàng hoá (triệu USD)	NK hàng hoá (triệu USD)	v	a	b	d	V _{tới hạn}	NK cho phép (triệu USD)	Chênh lệch giữa NK cho phép và NK thực tế (triệu USD)
1990	1731	1772	1.02	0.82	1	5.09	1.88	3263	1491
1991	2087	2338	1.12	0.82	1	4.22	1.73	3619	1281
1992	2580	2540	0.98	0.82	1	3.60	1.62	4196	1656
1993	2985	3924	1.31	0.82	1	2.95	1.51	4519	595
1994	4054	5825	1.43	0.82	1	2.74	1.47	5991	166
1995	5449	8155	1.49	0.82	1	2.70	1.46	8006	-148
1996	7255	11143	1.53	0.82	1	2.71	1.47	10684	-458
1997	9185	11592	1.26	0.82	1	2.77	1.48	13613	2021
1998	9360	11499	1.22	0.82	1	2.54	1.44	13503	2004
1999	11541	11742	1.01	0.82	1	2.32	1.40	16206	4464
2000	14482	15636	1.07	0.82	1	1.93	1.33	19347	3711

Bảng 23 cho thấy mức chênh lệch giữa giá trị NK cho phép và giá trị NK thực tế thời kỳ 1990-2000. Ngoại trừ hai năm 1995 và 1996, năm thâm hụt CCTM kỷ lục, giá trị NK thực tế lớn hơn giá trị NK cho phép tương ứng là 148 và 458 triệu USD. ở mức chênh lệch này, thâm hụt CCTM là quá mức chịu đựng của cán cân thanh toán vãng lai và nợ nước ngoài. Còn ở những năm khác mức độ NK có thể mở rộng hơn và mức điều chỉnh có thể lên tới 4,4 tỷ USD tại thời điểm năm 1999 mà vẫn an toàn đối với cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài. Thực trạng cán cân thương mại giai đoạn 2001-2004 được phân tích trong mục 3.3 chương III “*Dự báo mức độ chịu đựng của CCTM Việt Nam giai đoạn 2001-2010*”.

Đồ thị 1: Đồ thị tương quan giữa nhập khẩu cho phép và nhập khẩu thực tế hàng hoá giai đoạn 1990 – 2000



2. Thâm hụt CCTM hàng hoá là yếu tố cơ bản gây nên tình trạng thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai, do đó ảnh hưởng đến cán cân thanh toán và nợ quốc tế²⁹. Do đó, việc điều chỉnh CCTM có vai trò rất quan trọng để lành mạnh

²⁹ Thực tế cho thấy ở các nước mới công nghiệp hoá và hội nhập KTQT, cán cân tài khoản vãng lai chủ yếu phụ thuộc vào cán cân thương mại hàng hoá bởi vì XNK dịch vụ và các giao dịch chuyển giao khác còn rất hạn chế.

hoá cán cân thanh toán vãng lai và nợ nước ngoài. Số liệu bảng 22 cho thấy CCTM hàng hoá âm của Việt Nam từ 1989 đến nay chiếm tỷ trọng lớn trong thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai. Biến động của CCTM sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến ổn định kinh tế vĩ mô của nước ta.

Mối lo lắng thường thấy khi nhập siêu tăng cao là sẽ làm thâm hụt cán cân vãng lai, đe dọa tới cán cân tổng thể hoặc tăng vay nợ nước ngoài. Song, điều này không xảy ra ở Việt Nam trong thời gian qua. Nhập siêu tuy cao nhưng không ảnh hưởng mạnh tới cán cân vãng lai do được bù đắp bởi các nguồn ngoại tệ như viện trợ, kiều hối, sự cải thiện cán cân vốn do tăng thu hút vốn FDI.

3. Thâm hụt CCTM hạn chế tăng trưởng kinh tế nếu phân tích theo tổng cầu. XK ròng (XK-NK) là một trong 3 thành tố cấu thành tổng cầu của nền kinh tế. Số liệu thống kê được từ năm 1996 –2004 cho thấy đóng góp theo điểm phần trăm tăng trưởng cũng như tỷ lệ phần trăm tăng trưởng của XK ròng ở nước ta luôn là số âm. Thâm hụt CCTM do đó làm sụt giảm tốc độ tăng trưởng GDP.

Bảng 24: Đóng góp tăng trưởng GDP theo cấu thành tổng cầu, 1996-2004

	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
GDP (đóng góp theo điểm phần trăm)	9,34	8,15	5,76	4,77	6,76	6,89	7,08	7,34	7,69
Tiêu dùng	7,25	4,63	3,44	1,40	2,84	3,42	5,33	5,40	5,48
Đầu tư	3,87	2,67	3,63	0,37	3,02	3,29	4,02	4,02	2,85
XK ròng	-1,18	1,14	-1,20	3,01	0,72	-0,59	-3,32	-2,30	-0,59
GDP (đóng góp theo tỷ lệ %)	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Tiêu dùng	77,63	56,81	59,62	29,36	42,11	49,62	75,24	73,51	71,27
Đầu tư	41,49	32,72	63,03	7,70	47,38	47,65	56,82	54,74	37,06
XK ròng	-12,63	13,95	-20,84	63,16	10,71	-8,53	-46,83	-31,34	-7,62

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kinh tế Việt Nam 2001, 2002, 2003, 2004 (Viện Nghiên cứu QLKITW), tính toán của nhóm nghiên cứu

4. Tỷ lệ nhập siêu ở nước ta trong những năm gần đây ở mức tương đối cao. Tuy nhiên, NK chủ yếu trong thời gian qua là máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu đầu vào phục vụ cho nhu cầu đầu tư của Nhà nước và của doanh nghiệp (chiếm hơn 90%). Kinh nghiệm các nước cho thấy, khi tăng NK thông qua tăng đầu tư trong nước thì hoàn toàn có thể kỳ vọng vào một sự tăng trưởng năng lực sản xuất hàng XK và tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Nhìn dưới góc độ này, NK cao là một dấu hiệu tích cực của nền kinh tế. Ở Việt Nam, khi tình hình tài chính, tiền tệ diễn biến có lợi cho việc cung ứng ngoại tệ như thời gian qua, thì việc tranh thủ NK để đầu tư cũng là điều cần thiết.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng tỷ lệ NK nguyên liệu thô, bán thành phẩm chiếm tỷ trọng rất cao (trên 60% giai đoạn 1991-2000 và 57% trong giai đoạn 2001-2004). Tỷ trọng kim ngạch NK máy móc thiết bị quá thấp (bình quân 28,7% giai đoạn 1991-2000 và 27% giai đoạn 2001-2004) so với các nước đang tiến hành CNH. NK dịch vụ quá nhỏ bé và đặc biệt là các phát minh, sáng chế gần như chưa có. Điều này một mặt làm hạn chế quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH bởi vì công nghệ chậm được đổi mới, không tiếp cận được công nghệ hiện đại thì việc đi tắt đón đầu, rút ngắn khoảng cách phát triển là rất khó. NK chưa thực sự phù hợp với mục tiêu CNH, HĐH. Mặt khác, tỷ trọng NK máy móc công nghệ, phát minh sáng chế thấp sẽ làm cho năng lực cạnh tranh của nền kinh tế thấp, thể hiện ở năng suất yếu tố tổng hợp thấp, hàng VN sẽ khó cạnh tranh với hàng ngoại ở cả thị trường trong nước và XK³⁰. Mặt khác sự phụ thuộc quá mức hiện nay của Việt Nam vào nguồn nguyên liệu, bán thành phẩm phục vụ cho XK làm gia tăng mức độ rủi ro XK bởi vì đây là nhóm hàng có độ *co giãn về giá cao*, dễ bị biến động lớn về giá khi môi trường kinh tế thay đổi. Những yếu tố này làm cho việc cải thiện CCTM trong dài hạn gặp nhiều khó khăn.

5. Thâm hụt CCTM của Việt Nam chủ yếu với các nước Châu á. Từ 1996 đến nay hầu như Việt Nam nhập siêu từ các thị trường ASEAN, Hàn Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc và xuất siêu đối với thị trường các nước phát triển như EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ. Từ năm 2000 đến nay

^a Yếu tố năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) trong cơ cấu giá trị sản phẩm của VN chỉ chiếm khoảng 20%, trong khi đó vốn chiếm đến 60% và lao động khoảng 20%.

mức độ nhập siêu từ khu vực Châu Á có xu hướng gia tăng, đặc biệt với Trung Quốc, năm 2004 tổng nhập siêu từ các nước này đạt mức kỷ lục, 8.896 triệu USD. Điều này cho thấy, một mặt, mức độ mở cửa với khu vực của Việt Nam khá cao, mặt khác, NK của Việt Nam phụ thuộc quá lớn vào các thị trường Châu Á với nguồn nguyên, nhiên liệu, công nghệ, máy móc, hàng tiêu dùng chất lượng trung bình. Điều này cũng phản ánh trình độ sản xuất và khả năng cạnh tranh thấp của Việt Nam so với các nước trong khu vực. Xu hướng này khác hẳn với các nước CNH Châu Á trước đây là NK của họ từ các nước phát triển chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch NK.

6. Thâm hụt CCTM thể hiện khả năng cạnh tranh thấp của hàng hoá XK và hàng hoá thay thế NK được sản xuất trong nước. Điều này thể hiện trước hết là tăng trưởng XK của ta chủ yếu tăng về lượng, yếu tố giá trị gia tăng chưa phải là đặc trưng của hàng XK. Nhóm hàng nông sản của ta chủ yếu là xuất thô, với giá thấp hơn nhiều so với các sản phẩm cùng loại của Thái Lan, Trung Quốc; các sản phẩm chế biến như dệt may, da giày thấp hơn nhiều so với Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc. Nhóm hàng công nghệ cao gần như chưa có. Khả năng cạnh tranh thấp của hàng hoá XK làm cho chất lượng tăng trưởng XK thấp và không ổn định. Việt Nam cần nhập nhiều nguyên phụ liệu, bán thành phẩm bởi vì chất lượng nhóm hàng này được sản xuất trong nước thấp. Chẳng hạn, ngành dệt của ta không đáp ứng được yêu cầu cho ngành may XK, ngành thuộc da không phục vụ được cho ngành đóng giày... Do đó, XK chưa thể tăng để bù đắp thâm hụt thương mại, trong khi đó vẫn phải gia tăng NK nguyên liệu, thiết bị để phục vụ sản xuất tiêu dùng trong nước và XK. Yếu kém về khả năng cạnh tranh của hàng XK và thay thế NK là một trong những thách thức to lớn của các doanh nghiệp Việt Nam khi hội nhập ngày càng sâu hơn với khu vực và thế giới.

7. Thâm hụt CCTM thể hiện xu hướng đầu tư thay thế NK chiếm ưu thế và hiệu quả đầu tư thấp. Trong dài hạn, CCTM sẽ được cải thiện nếu NK phục vụ cho XK và cải thiện khả năng cạnh tranh của hàng hoá tiêu dùng trong nước. Trong những năm qua, đầu tư và NK ở nước ta còn tập trung lớn vào các ngành thay thế NK, sử dụng nhiều vốn. Nhiều dự án đầu tư mang lại hiệu quả thấp như xi măng, mía đường, thép, lọc dầu...

8. Thâm hụt CCTM thể hiện chậm chuyển dịch cơ cấu XK theo hướng gia tăng tỷ trọng XK hàng chế biến. Phân tích cơ cấu XK của nước ta trong giai đoạn 1991-2004 cho thấy mức độ gia tăng của hàng XK chế biến là quá thấp so với các nước CNH như Malaysia, Singapore, Thái Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan. Hiện nay tỷ trọng nhóm hàng chế biến mới chiếm khoảng 45% (2004), trong khi các nước nói trên có tỷ lệ này là 70-90%. Tỷ trọng XK hàng khoáng sản, nông sản, thủy sản tuy có chiều hướng giảm nhưng vẫn còn cao. Điều này cho thấy ***chuyển dịch cơ cấu hàng XK của ta chưa thể hiện rõ nét xu hướng CNH, HĐH***. Hàng chế biến phụ thuộc lớn vào nguyên, phụ liệu nước ngoài, công nghệ chế biến chậm cải thiện, trình độ quản lý và lao động thấp.

Như đã phân tích ở trên, việc gia tăng XK các mặt hàng nông sản, thủy sản, khoáng sản, xét về dài hạn, là rất khó khăn bởi vì gặp phải những hạn chế mang tính cơ cấu như năng suất, diện tích, khả năng khai thác, đánh bắt, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên. Do đó, kim ngạch XK của nước ta chỉ có thể cải thiện dựa vào nhóm hàng chế biến và chế tạo. Với tỷ trọng và chất lượng như hiện nay, việc gia tăng kim ngạch là rất khó khăn. Gia tăng tỷ lệ nhập siêu trong những năm gần đây và ở mức cao (trên 12% GDP năm 2003, 2004) cho thấy rõ hạn chế này. Nếu không có sự cải thiện chất lượng tăng trưởng XK theo hướng gia tăng giá trị và số lượng của hàng chế biến sẽ kéo theo tình trạng thâm hụt cán cân thương mại ngày càng lớn và triền miên.

9. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu. Bắt đầu từ năm 1995, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã bắt đầu xuất siêu với tỷ trọng ngày càng tăng. Điều này cho thấy khu vực FDI ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển XK nói chung và kinh tế nói riêng, góp phần làm lành mạnh hoá CCTM nước ta. Năm 2004, XK của khu vực này chiếm 55% tổng kim ngạch XK và xuất siêu gần 3,3 tỷ USD. Như vậy, nếu không tính yếu tố nước ngoài, CCTM Việt Nam trong năm 2004 thâm hụt trên 8,8 tỷ USD. Đây là một thách thức rất lớn đối với nền kinh tế nước ta. Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài là một trong những định hướng cải thiện CCTM. Yếu tố nước ngoài hết sức quan trọng trong điều chỉnh CCTM. Đồng thời, cải cách doanh nghiệp trong nước (phát triển kinh tế tư nhân, nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế nhà nước) theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh để phát triển XK và thay thế NK cũng là hướng chủ đạo để cải thiện CCTM.

Bảng 25: Kim ngạch XNK và cán cân thương mại theo thành phần kinh tế, 1994-2004*Đơn vị: triệu USD*

	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
KHU VỰC KINH TẾ TRONG NƯỚC											
Kim ngạch XK	3.893,0	3.975,8	5.100,9	5.972,0	6.145,3	6.859,4	7.672,4	8.230,7	8.834,3	10.015	11.742
Kim ngạch NK	5.225,0	6.687,3	9.100,9	8.396,1	8.831,6	8.359,9	11.284	11.233	13.042	16.412	20.554
Cân đối XNK	-1.332	-2.711	-4.000	-2.424	-2.686	-1.500	-3.612	-3.002	-4.208	-6.397	-8.812
KHU VỰC CÓ VỐN NƯỚC NGOÀI											
Kim ngạch XK	161	1.473	2.155	3.213	3.215	4.682	6.810	6.798	7.872	10.161	14.261
Kim ngạch NK	601	1.468	2.043	3.196	2.668	3.382	4.352	4.985	6.704	8.815	10.962
Cân đối XNK	-440,0	+5,0	+112	+17	+547	+1300	+2458	+1813	+1168	+1346	+3.299

Nguồn: Tổng cục Thống kê, tính toán của nhóm nghiên cứu

10. CCTM của nước ta trong thời gian qua ít chịu ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái. Tỷ giá hối đoái là một trong những yếu tố hết sức cơ bản ảnh hưởng đến CCTM. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, trong những năm qua, việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái ở nước ta ít có ảnh hưởng đến CCTM³¹.

Nguyên nhân chủ yếu là do một tỷ trọng lớn sản phẩm XK của ta là sản phẩm thô (dầu thô, thủy sản, cà phê, gạo, hạt điều, chè...). Sản lượng của các sản phẩm này lệ thuộc khá nhiều vào các điều kiện tự nhiên (trữ lượng tài nguyên, thời tiết, đất đai...), nên về cơ bản ít co giãn về nguồn cung ứng khi có sự thay đổi giá cả tương đối, đặc biệt trong ngắn hạn. Trong khi đó, các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến thường được coi là nhạy cảm hơn với sự biến động của giá cả tương đối thì một số sản phẩm có kim ngạch khá như hàng may mặc, giày dép, điện tử, đồ gỗ lại phụ thuộc nặng nề vào nguồn nguyên liệu NK, còn các sản phẩm chế biến khác lại chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn trong tổng kim ngạch XK, nên ít khai thác được lợi thế từ sự thay đổi tỷ giá (đặc biệt là trong trường hợp phá giá đồng nội tệ). Về phía NK, phần lớn

³¹ Xem: Nguyễn Văn Công: Chính sách tỷ giá hối đoái trong tiến trình hội nhập kinh tế ở Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.133.

hàng NK của ta là máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên liệu và phụ tùng mà sản xuất trong nước chưa thể đáp ứng được, và do vậy, cũng ít nhạy cảm với những biến động của tỷ giá hối đoái.

Tóm lại, mặc dù thâm hụt CCTM nước ta vẫn ở mức cho phép, trước mắt chưa gây biến động lớn đối với ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên xét về dài hạn tiềm ẩn nhiều yếu tố ảnh hưởng đến cải thiện CCTM và tăng trưởng kinh tế. Thâm hụt thương mại liên tục, kéo dài trong 15 năm qua với mức độ ngày càng tăng thể hiện yếu kém của nền kinh tế, sự kém thích ứng của nó với xu hướng hội nhập đang diễn ra mạnh mẽ. Qua đó có thể thấy rằng, về mặt bản chất, CCTM của ta chưa thể hiện rõ nét xu hướng CNH, HĐH. Thời kỳ chuẩn bị tiền đề CNH của ta tương đối dài và chưa có sự chuẩn bị tích cực cho thời kỳ đẩy mạnh CNH.

1.3.2. Nhận định về tình hình nhập siêu hiện nay

(1) Nguyên nhân khách quan:

- *Mở cửa hội nhập, nói lỏng các rào cản thương mại.* Từ năm 1995 đến nay, Việt Nam đã mở rộng quan hệ kinh tế với nhiều nước và tổ chức quốc tế. Việt Nam đã tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN- AFTA (1986), ký hiệp định thương mại với Hoa Kỳ, đàm phán gia nhập WTO, thiết lập quan hệ thương mại với 170 nước và vùng lãnh thổ, quan hệ đầu tư với 70 nước, trong đó đã ký kết hiệp định thương mại với 90 quốc gia và vùng lãnh thổ, 46 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, 40 hiệp định chống đánh thuế hai lần, có thoả thuận đối xử tối huệ quốc với 81 quốc gia. Thực hiện các cam kết thương mại, đầu tư với các nước, Việt Nam đã giảm dần các hàng rào thuế và phi thuế. Mức thuế quan trung bình hiện nay đã giảm xuống còn 18%. Các rào cản phi thuế đã giảm đáng kể như hạn chế định lượng, trợ cấp XK, tiêu chuẩn kỹ thuật, SPS, nguồn gốc xuất xứ, tỷ lệ nội địa hoá... Cải cách thương mại theo yêu cầu của các tổ chức mà Việt Nam gia nhập sẽ làm nói lỏng các hạn chế thương mại, do đó làm gia tăng nguồn NK. Việc nói lỏng các rào cản thương mại để thực hiện các cam kết quốc tế làm cho NK có xu hướng tăng nhanh hơn XK trong ngắn hạn, do XK cần phải có một thời gian mới đạt tốc độ tăng trưởng. Đây là một thực tế khách quan.

- *Yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.* Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, trong thời kỳ đầu thực hiện CNH, tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển phải dựa chủ yếu vào nguồn vốn, công nghệ nước ngoài. Do đó trong ngắn hạn, CCTM thường ở trong tình trạng thâm hụt. Trong 20 năm qua, các chính sách NK của Việt Nam được điều chỉnh theo hướng tạo thuận lợi để tiếp nhận công nghệ, thiết bị, máy móc và nguyên liệu phục vụ cho phát triển kinh tế, trước hết là lĩnh vực kết cấu hạ tầng, khuyến khích XK, xây dựng các ngành công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển lĩnh vực dịch vụ như viễn thông, tài chính, các công trình văn hoá, giáo dục, môi trường... Định hướng nói trên khuyến khích NK. Trong điều kiện sản xuất trong nước chưa đáp ứng yêu cầu về công nghệ, thiết bị, nguyên vật liệu, gia tăng NK thường kéo theo tình trạng thâm hụt CCTM.

- *Định hướng phát triển kinh tế theo hướng XK và thay thế NK.* Một mặt cần NK để phát triển XK, mặt khác, NK để phát triển những ngành công nghiệp đảm bảo tiêu dùng trong nước, nâng cao tính độc lập tự chủ của nền kinh tế. Nền kinh tế nước ta trong quá trình chuyển đổi còn phụ thuộc ở mức độ lớn vào công nghệ, nguyên liệu của nước ngoài. Điều này thể hiện ở tỷ lệ cao của NK trên GDP (khoảng 60%). Đặc biệt, các ngành hàng chế biến XK của ta còn phụ thuộc nặng nề vào nguồn nguyên liệu, phụ kiện, thiết bị nước ngoài. Chẳng hạn, ngành may mặc phụ thuộc tới 70-60%, ngành da giày 80%, ngành điện tử 95%, công nghiệp ô tô, xe máy <85%... Điều này cho thấy các ngành công nghiệp phụ trợ của nước ta còn kém phát triển.

- *Chính sách đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài.* Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế và được khuyến khích phát triển trong những năm tới. Từ năm 1992 - 1999 khu vực này luôn ở trong tình trạng nhập siêu do vốn đầu tư chưa phát huy hiệu quả. Từ năm 2000 trở lại đây, khu vực này bắt đầu xuất siêu, năm 2004 xuất siêu tới 3,3 tỷ USD. Theo dự báo, trong những năm tới dòng vốn đầu tư vào nước ta sẽ gia tăng, kéo theo sự gia tăng của kim ngạch NK.

- *Trình độ phát triển kinh tế thấp, phụ thuộc thị trường thế giới.* Là một nước đang trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập KTQT, với trình độ phát triển thấp, Việt Nam phải lệ thuộc vào nguồn vốn, công nghệ, nguyên, nhiên liệu của nước ngoài. Do đó, trong giai đoạn đầu CNH xu hướng

NK thường cao hơn XK do cần có một thời gian nhất định để các ngành sản xuất đủ mạnh đáp ứng yêu cầu XK và thay thế NK.

- *Tốc độ tăng giá NK cao hơn tốc độ tăng giá XK do biến động giá thế giới. Khảo sát mức độ tăng giá hàng NK và hàng XK trong năm 2004, mức tăng NK do tăng giá là 11,1%. 6 tháng đầu năm mức tăng giá NK cao hơn so với XK khoảng 20%.*

(2) Nguyên nhân chủ quan:

- *Chậm chuyển đổi mô hình CNH hướng về XK từ chỗ dựa vào lợi thế so sánh tĩnh (sẵn có) sang dựa vào lợi thế cạnh tranh động. Mô hình nước ta đang theo đuổi là mô hình CNH dựa trên việc khai thác lợi thế so sánh tĩnh. Quá chú trọng đến khai thác lợi thế cạnh tranh XK tĩnh (vốn có) như các sản phẩm thô, khoáng sản, gia công, mà chưa coi trọng vai trò của NK đối với việc nâng cao năng suất TFP. Như đã trình bày trong chương I, XK chỉ là kết quả của tăng trưởng kinh tế, của tăng trưởng NK do đổi mới công nghệ, bản thân XK không có tác dụng làm tăng TFP. Trong một thời gian dài chúng ta đã sử dụng quá nhiều biện pháp để hạn chế NK như bảo hộ bằng thuế quan và phi thuế quan. Cạnh tranh NK là quyết định việc cải thiện XK và CCTM*

- *Chậm chuyển dịch cơ cấu hàng XK theo hướng gia tăng tỷ trọng hàng XK chế biến. Gần như trong 5 năm gần đây tỷ trọng hàng XK chế biến không có sự cải thiện đáng kể. Trong khi các mặt hàng XK chủ lực khác như dầu thô, khoáng sản, nông sản, thủy sản khó có thể tăng trưởng mạnh do gặp phải hạn chế mang tính cơ cấu như năng suất, diện tích canh tác, sản lượng, yếu tố tự nhiên, môi trường thì tăng hàng chế biến XK là hướng chủ đạo để tăng XK và cải thiện CCTM.*

Nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng tăng trưởng thấp của tỷ lệ sản phẩm chế biến trong cơ cấu hàng XK đó là trình độ công nghệ của Việt Nam so với các nước trong khu vực rất thấp. Nhóm ngành công nghệ cao của Việt Nam chiếm một tỷ lệ quá nhỏ là 20,6%, trong khi đó Singapore là 73%; Malaysia là 51,1% và Thái Lan là: 30,3% (bảng 25).

Bảng 26: Tỷ lệ doanh nghiệp của một số nước ASEAN phân theo tiêu chuẩn công nghệ của UNIDO năm 2002 (%)

Nước	Nhóm ngành công nghệ thấp	Nhóm ngành công nghệ trung bình	Nhóm ngành công nghệ cao
Thái Lan	42,7	26,5	30,3
Singapore	10,5	16,5	73,0
Malaysia	24,3	24,8	51,1
Indonesia	47,7	22,6	29,7
Philippin	45,2	25,7	29,1
Việt Nam	58,7	20,7	20,6

Nguồn: Tổng cục thống kê: Kinh tế xã hội Việt Nam 3 năm 2001-2003, NXB Thống kê, Hà Nội, 2003, tr. 87

- Chưa có những mặt hàng có giá trị gia tăng cao. Trong số hàng XK chế biến, tỷ trọng hàng gia công giá trị gia tăng thấp, phụ thuộc nguyên liệu nước ngoài như dệt may, da giày, điện tử, đồ gỗ... chiếm tỷ trọng lớn, các mặt hàng có giá trị gia tăng cao còn quá ít, các mặt hàng công nghệ cao gần như chưa có. Không tăng được giá trị gia tăng và phát triển các mặt hàng sử dụng công nghệ và vốn thì tăng trưởng XK là rất khó và việc cải thiện CCTM do đó sẽ khó khăn hơn.

- XK của khu vực trong nước chiếm tỷ trọng ngày càng giảm trong khi đầu tư ngày càng tăng. Khu vực tư nhân kém phát triển, XK của khu vực Nhà nước yếu kém. Cải cách doanh nghiệp chậm. Hiệu quả kinh tế của các doanh nghiệp Nhà nước thấp, khu vực tư nhân không được tiếp thêm sức mạnh do đó sức cạnh tranh chậm được cải thiện. Trong khi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng XK cao và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng kim ngạch XK, mặc dầu chỉ chiếm khoảng 17% tổng vốn đầu tư xã hội thì khu vực trong nước với tỷ trọng vốn đầu tư cao lại XK ít hơn. Điều này cho thấy đầu tư phát triển XK chưa hiệu quả. Nếu không có sự cải thiện trong tăng trưởng XK của khu vực trong nước thì việc giảm thâm hụt CCTM sẽ rất khó khăn. Nguyên nhân của tình trạng này do bảo hộ trong nước vẫn còn cao gây nên tình trạng thiên lệch đối với XK, khu vực tư nhân không được tiếp thêm sức để tạo đà phát triển, chi phí trung gian cao, các dịch vụ hỗ trợ XK kém

phát triển, công tác xúc tiến thương mại chưa tốt, doanh nghiệp nhà nước chậm đổi mới, còn bị phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế.

- *Sức cạnh tranh của các sản phẩm sản xuất trong nước còn thấp kém, trước hết là các ngành công nghiệp phụ trợ.* Do đó, tỷ trọng NK nguyên nhiên liệu, phụ liệu ở mức quá cao và chưa thấy có dấu hiệu giảm. Các ngành chế biến XK của ta phụ thuộc gần như hoàn toàn vào nguồn nguyên liệu NK như ngành dệt, ngành may, da giày, chế biến gỗ, điện tử... NK máy móc, thiết bị chiếm tỷ trọng nhỏ và chủ yếu từ các nước công nghệ trung gian do đó công nghệ chậm được đổi mới, dẫn đến năng suất và chất lượng không cao, làm cho khả năng cạnh tranh của hàng NK và thay thế XK chậm được cải thiện. Hạn chế về công nghệ là một trong những nguyên nhân chủ yếu của sức cạnh tranh của hàng Việt Nam. Theo tính toán của một doanh nghiệp da giày thì chi phí sản xuất một đôi giày tại Việt Nam thường gấp 1,3 đến 1,5 lần so với Trung Quốc. Không những chúng ta được lợi rất ít từ XK, mà nhìn ở một khía cạnh khác, sự yếu kém trong nền công nghiệp phụ trợ cũng chính là rào cản trong việc thu hút các nhà đầu tư đến với Việt Nam. Một số nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực sản xuất giày dép XK đã ngừng sản xuất và chuyển hướng sang Trung Quốc, nơi có ngành công nghiệp phụ trợ đáp ứng kịp thời nguồn nguyên liệu đầu vào. Đây cũng là nguyên nhân sụt giảm kim ngạch XK hàng dệt may của nước ta trong 5 tháng đầu năm 2005 do chi phí nguyên liệu đầu vào cao hơn các nước khác khi hạn ngạch dệt may được bãi bỏ.

Ở các nước công nghiệp phát triển, ngành công nghiệp phụ trợ thường được phát triển đi trước một bước hoặc ngang bằng so với ngành công nghiệp chính yếu. Nhưng ở nước ta, 70 - 80% nguyên phụ liệu cho công nghiệp XK phải NK từ nước ngoài

Hộp 4: Ngành công nghiệp ngược

26,5 tỷ USD xuất khẩu là con số rất ấn tượng mà Việt Nam đạt được trong năm 2004. Tuy nhiên, không phải là không có lý do khi Phó Thủ tướng Vũ Khoan cho rằng, chúng ta nhìn vào con số này với một sự "lạc quan dè dặt". Bởi để có được 26,5 tỷ USD đó, chúng ta đã phải chi rất nhiều tiền cho: phân phối, xúc tiến thương mại đến các dịch vụ tài chính, bảo hiểm. Và chi phí lớn nhất là NK nguyên phụ liệu để sản xuất ra hàng XK. Cho nên, trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt nam luôn nhập siêu, có những thời điểm, nhập siêu lên đến 20% tổng kim ngạch XK.

Vậy ta thực thu được bao nhiêu trong con số 26,5 tỷ USD kim ngạch XK của năm 2004 khi cứ luôn phải "bao tiêu" ngành công nghiệp phụ trợ còn non nớt như vậy? Một số doanh nghiệp XK tính toán, trong bối cảnh giá nguyên liệu tăng cao ở quy mô toàn cầu như hiện nay, để thu được một USD từ XK, họ bắt buộc phải đạt kim ngạch 100 USD. Như vậy tỷ suất lợi nhuận chỉ là 1%. Còn nếu tính toán theo tỷ lệ 1/5 của ngành dệt may, thì phải chăng, ta chỉ thu được về 5 tỷ đôla từ kim ngạch 26,5 tỷ USD của năm 2004. Con số này có lẽ cần phải có những nghiên cứu và tính toán cụ thể hơn.

- *Gia tăng xu hướng đầu tư thay thế NK.* Trong đầu tư, chính sách của nhà nước vẫn là tập trung phát triển sản xuất thay thế NK (sắt thép, xi măng, đường), kể cả đưa tới việc bảo vệ thị trường nội địa cho đầu tư nước ngoài (xe hơi, xe gắn máy), thay vì tập trung đầu tư phát triển XK và nâng cao sức cạnh tranh của hàng thay thế NK. Đầu tư không hiệu quả các ngành công nghiệp thay thế NK đã làm cho khả năng cạnh tranh của các mặt hàng sản xuất trong nước có giá cao hơn so với thế giới, do đó, làm suy yếu khả năng cạnh tranh của hàng XK.

- *Hiệu quả đầu tư thấp.* Tình trạng sử dụng không hết các nguồn lực và kém hiệu quả các nguồn lực làm cho tăng trưởng kinh tế dưới mức tiềm năng. Tăng trưởng của chủ yếu vẫn dựa vào tăng vốn. Tuy nhiên tốc độ tăng vốn tăng nhanh nhưng mức đóng góp vào tăng trưởng lại giảm sút. Đầu tư tăng, kéo theo NK tăng. Nhưng đầu tư kém hiệu quả không bù đắp được NK dẫn đến thâm hụt CCTM.

- Tình trạng độc quyền, bảo hộ, bao cấp, chính sách thương mại chưa minh bạch, khó tiên liệu, phân biệt đối xử dẫn đến tình trạng tham nhũng và gian lận thương mại. Hậu quả là làm cho đầu tư kém hiệu quả, lãng phí và tăng giá hàng NK.

Những vấn đề đặt ra

Việt Nam cũng như hầu hết các nước trong giai đoạn hội nhập và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, khi muốn nâng cao sức cạnh tranh trong nước đều phải thông qua đầu tư. Nhu cầu đầu tư ở những nước đang phát triển sẽ chuyển thành nhu cầu NK. Trong ngắn hạn, thâm hụt CCTM có thể chấp nhận được, nhưng về trung và dài hạn sẽ xuất hiện một số nguy cơ:

+ *Thứ nhất*, nhu cầu đầu tư cho kết cấu hạ tầng cũng như nâng cao năng lực sản xuất trong nước là chính đáng. Song nếu sử dụng đầu tư không hiệu quả thì khó có thể kỳ vọng nâng cao được năng lực sản xuất cũng như tăng GDP trong tương lai. Thế thì, các khoản vay ngoại tệ từ các ngân hàng thương mại cho đầu tư sẽ trở thành những gánh nặng cho người đi vay.

+ *Thứ hai*, dùng ngoại tệ để đầu tư sản xuất hàng XK có thể đem lại ngoại tệ sau này khi xuất hàng ra thị trường thế giới. Nhưng đối với các khoản đầu tư vào các công trình lớn, kết cấu hạ tầng... không thu được về ngoại tệ thì cần phải có sự cân đối hợp lý, bởi về trung và dài hạn có thể gây ảnh hưởng tới cung - cầu ngoại tệ và gây sức ép lên tỷ giá.

+ *Thứ ba*, hiện nguồn ngoại tệ trang trải cho nhập siêu là từ kiều hối, đầu tư FDI, viện trợ nước ngoài, rút tiền gửi ở nước ngoài của các ngân hàng thương mại. Rõ ràng, tiền gửi của các ngân hàng thương mại là có hạn, đầu tư FDI và viện trợ nước ngoài thời gian gần đây có dấu hiệu chững lại. Nếu nhập siêu cứ tiếp tục tăng cao mà lượng kiều hối gửi về không đáp ứng được thì Việt Nam sẽ thiếu ngoại tệ, lúc đó thì chỉ còn cách tăng vay nợ nước ngoài hoặc phá giá đồng Việt Nam.

CHƯƠNG III

QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐIỀU CHỈNH CÁN CÂN THƯƠNG MẠI TRONG ĐIỀU KIỆN CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM

3.1. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM TỚI

3.1.1. Những nhân tố tích cực

- Trong những năm tới, Việt Nam sẽ đẩy mạnh hội nhập KTQT với việc thực hiện CEPT/AFTA, Hiệp định thương mại Việt Nam Hoa Kỳ, mở rộng hợp tác thương mại song phương và gia nhập WTO. Thực hiện những cam kết nói trên, Việt Nam sẽ có thêm cơ hội để mở rộng việc tiếp cận thị trường, hàng rào thuế quan và phi thuế giảm xuống tạo điều kiện phân bổ các nguồn lực một cách hiệu quả hơn, thu hút nhiều hơn vốn và công nghệ, đặc biệt là các nước phát triển. Những yếu tố này thúc đẩy tăng trưởng XK và nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Nhiều nghiên cứu cho thấy, sau khi gia nhập WTO, XK của Việt Nam sang các thị trường EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản sẽ tăng đột biến với các mặt hàng như dệt may, da giày, thuỷ sản, nông sản, thủ công mỹ nghệ... Với các thị trường nói trên, Việt Nam vẫn tiếp tục xuất siêu, nhưng NK tăng lên về tuyệt đối, chủ yếu là công nghệ. Điều này, một mặt bù đắp phần nào thâm hụt thương mại tại các thị trường khác như ASEAN, Trung Quốc, mặt khác thúc đẩy việc đổi mới công nghệ, do đó tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam.

- Chiến lược phát triển kinh tế xã hội nước ta từ nay đến 2010 và tầm nhìn 2020 là đẩy CNH, HĐH đất nước. Định hướng này sẽ tạo điều kiện đổi mới công nghệ nâng cấp kết cấu hạ tầng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế do đầu tư được tăng cường. Tất cả những yếu tố nói trên sẽ thúc đẩy tăng

trường XK và khả năng cạnh tranh của các ngành sản xuất thay thế NK. Do đó CCTM sẽ được cải thiện do tăng XK và hạn chế NK nguyên, nhiên liệu³².

- Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài. Với việc tham gia khu vực mậu dịch tự do, gia nhập WTO, ký các hiệp định về đầu tư, môi trường đầu tư được cải thiện sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam thu hút ngày càng nhiều thêm vốn đầu tư nước ngoài. Xu hướng này sẽ thúc đẩy tăng trưởng XK, đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành sản xuất thay thế NK, do đó giảm bớt áp lực đối với CCTM.

- Định hướng XK được tăng cường nhờ các chính sách khuyến khích XK như mở rộng quyền kinh doanh thương mại, cắt giảm các rào cản thuế quan và phi quan thuế, mở cửa thị trường dịch vụ, phát triển khu vực tư nhân, cải cách doanh nghiệp nhà nước, hoàn thuế XK, thưởng XK, các chương trình xúc tiến XK, đa dạng hoá thị trường, mặt hàng XK.

- Với phương châm tiếp tục đẩy mạnh hội nhập theo hướng tích cực và chủ động, tự do hoá thương mại đi đôi với đẩy mạnh cải cách trong nước, trong những năm tới Việt Nam vẫn tiếp tục nhận được sự trợ giúp của các nước và các tổ chức quốc tế. Nguồn vốn viện trợ sẽ gia tăng, thu hút đầu tư nước ngoài nhiều hơn, lượng kiều hối, dự trữ ngoại tệ tăng do XK tăng nhanh. Đây là nguồn ngoại tệ vốn rất cần thiết để bù đắp thâm hụt CCTM, giảm áp lực đối với cán cân thanh toán vãng lai và nợ nước ngoài.

3.1.2. Những nhân tố tiêu cực

- Sau khi gia nhập WTO, chính sách thương mại trở nên tự do hơn. Kết quả là NK có thể tăng lên với tốc độ cao trong khi tăng XK cần phải có thời gian mới đạt được mức độ tương ứng (hiệu ứng đường cong J). Tình huống này dẫn đến sự thâm hụt cán cân thanh toán sau khi gia nhập WTO và đòi hỏi mỗi nước phải điều chỉnh linh hoạt chính sách tiền tệ và tài chính. Đây là vấn đề lo ngại chung của các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng.

³² Chẳng hạn với việc nhà máy lọc dầu Dung Quất đi vào hoạt động, ngành công nghiệp phụ trợ đã có chiến lược phát triển, đầu tư nước ngoài vào các ngành thay thế NK sẽ hạn chế được NK nguyên, nhiên liệu.

Nghiên cứu định lượng về tác động của việc gia nhập WTO đối với XNK của Lê Quốc Phương (2001) theo Mô hình phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) cho thấy, sau khi gia nhập WTO, NK có thể tăng thêm 1,3 điểm phần trăm so với trước khi gia nhập³³. Một nghiên cứu khác của Roland-Holst và các cộng sự (2002) với mô hình cân bằng tổng thể (CGE) dựa trên bản chào đầu tiên của Việt Nam để đưa ra những tác động kinh tế dài hạn của việc Việt Nam gia nhập WTO. Theo đó, nếu Việt Nam không cải cách để các doanh nghiệp trong nước đón bắt được cơ hội mà thị trường thế giới mang lại thì việc gia nhập WTO chỉ có tác động rất nhỏ tới tăng trưởng kinh tế, trong khi phần lớn lợi ích lại thuộc về các đối tác thương mại của Việt Nam. Nguyên nhân là việc mở cửa một cách thụ động chỉ làm nổi trội hơn lợi thế so sánh của Việt Nam trong các ngành sử dụng nhiều nguyên liệu và lao động rẻ. Điều này sẽ làm tăng NK nguyên vật liệu vốn đã ở mức rất cao trong tổng kim ngạch NK, dẫn đến tình trạng thâm hụt của CCTM³⁴.

- Trong những năm tới, mức độ mở cửa của khu vực sẽ ngày càng gia tăng. Trước hết là thực hiện chương trình CEPT trong ASEAN để thành lập khu vực mậu dịch tự do AFTA. Cụ thể, đến năm 2006 Việt Nam phải giảm mức thuế suất trung bình xuống còn 0-5%. Mặc dầu hiện nay mức thuế suất trung bình đã giảm xuống đáng kể, nhưng những nhóm hàng có kim ngạch NK lớn thuế suất vẫn đang cao do ta trì hoãn việc cắt giảm như xăng dầu, xi măng, sắt thép, linh kiện phụ tùng xe máy, ô-tô, nguyên liệu thuốc lá, bột giấy. Do đó, sau 2006, kim ngạch NK có thể tăng mạnh do thuế của nhưng mặt hàng NK có kim ngạch lớn phải giảm theo cam kết.

- Một xu hướng quan trọng khác là quá trình xây dựng khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc, ASEAN-Nhật Bản, ASEAN- Hàn Quốc đang được đẩy nhanh, đặc biệt là ACFTA. Việc hình thành các khu vực mậu dịch tự do nói trên sẽ làm tăng luồng hàng NK của ta từ các nước trong khu vực, đặc biệt là những nước mà hiện nay ta đang nhập siêu với giá trị tương đối lớn như

³³ Xem: Lê Quốc Phương (2001), Tác động có thể của việc gia nhập WTO đối với nền kinh tế Việt Nam.

³⁴ Xem: Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW (2004), Kinh tế Việt Nam 2004, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, tr. 88.

Trung Quốc, Hàn Quốc. Mặt khác, đầu tư từ các nước nói trên cũng sẽ gia tăng và kết quả là kéo theo luồng NK gia tăng³⁵.

- Theo dự báo, trong những năm tới nền kinh tế thế giới tiếp tục ổn định và tăng trưởng cao. Đặc biệt, Trung Quốc vẫn là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới. Với đà phát triển của kinh tế thế giới nói chung, Trung Quốc nói riêng, cộng với cạnh tranh gay gắt giữa các trung tâm và khu vực kinh tế, một số nguyên, nhiên liệu sẽ có xu hướng tăng giá hoặc đứng ở mức cao như hiện nay, đặc biệt là giá xăng dầu và sắt thép, vật tư. Với sự phụ thuộc khá lớn của nền sản xuất nước ta vào nguyên, nhiên liệu NK như hiện nay, xu hướng nói trên sẽ làm gia tăng trị giá NK và giảm khả năng cạnh tranh của những mặt hàng XK phụ thuộc nguyên liệu nước ngoài. Do đó, việc cải thiện CCTM trong ngắn hạn là rất khó khăn.

- Khu vực kinh tế Châu Á, và đặc biệt là Trung Quốc và các NIEs trong những năm tới vẫn giữ mức độ tăng trưởng cao, đồng thời đang tích cực cải cách để nâng cao sức cạnh tranh vốn đã rất cao hiện nay, đặc biệt là những mặt hàng công nghệ trung bình sử dụng nhiều lao động. Điều này, trước hết, nguồn nguyên liệu, phụ liệu và công nghệ NK của ta vẫn chủ yếu từ những thị trường này và sẽ có xu hướng gia tăng. Mặt khác, NK hàng tiêu dùng cũng sẽ có xu hướng tương tự. Những mặt hàng này nhờ lợi thế chất lượng cao, giá rẻ, mẫu mã chủng loại đa dạng, tới đây lại được cắt giảm thuế NK theo cam kết sẽ càng rẻ hơn, sẽ lấn chiếm thị phần của hàng hoá sản xuất trong nước, kích thích tâm lý sính dùng hàng ngoại. Cạnh tranh của hàng XK nước ta với các nước trong khu vực ở thị trường trong nước và ngoài nước cũng hết sức gay gắt, đặc biệt là với Trung Quốc. Nếu không có sự chuyển dịch cơ cấu XK và cải thiện sức cạnh tranh hàng trong nước thì việc cải thiện CCTM là hết sức

³⁵ Kết quả nghiên cứu của nhóm nghiên cứu về tác động của ACFTA đối với thương mại các nước trong khối cho thấy mức độ tăng XK của Việt Nam với khu vực và các thị trường khác như EU và Mỹ là hết sức khiêm tốn trong khi mức tăng XK của các nước khác tại thị trường Việt Nam là đáng kể. Với giả định là mức thuế suất giảm xuống 0%, kết quả nghiên cứu cho thấy mức tăng XK của Việt Nam sang Trung Quốc và các nước ASEAN+6 thấp hơn mức tăng NK từ các nước này. Xem: Trịnh Minh Anh, Tác động của việc hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc đến kinh tế thương mại Việt Nam, Đề tài khoa học cấp Bộ, Hà Nội-2004, tr. 69.

khó khăn. Hiện nay tất cả các mặt hàng XK chế biến của ta đều có sức cạnh tranh thấp so với Trung Quốc (lợi thế nhờ quy mô). Nếu chỉ dựa vào các mặt hàng có nguồn gốc thiên nhiên và hàng gia công thì việc cải thiện CCTM trong dài hạn sẽ hết sức khó khăn.

- Theo dự báo, từ nay đến 2010, NK từ các thị trường Châu Á vẫn chiếm tỷ trọng lớn, nhất là gia tăng NK từ các nước Việt Nam nhập siêu lớn. Trong khi đó, XK của ta vào các thị trường này có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Nghiên cứu của Phạm Lan Hương³⁶ (2005) về tác động của hội nhập KTQT đến Việt Nam sử dụng Mô hình cân bằng tổng thể (CGE) cho thấy với việc mở cửa thương mại sâu rộng như hiện nay, đặc biệt là khi các rào cản phi thuế quan giảm và cải cách trong nước tạo điều kiện cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế để tận dụng các cơ hội do hội nhập mang lại, XK sẽ mở rộng với tốc độ tăng trưởng cao nhất sang các thị trường các nước công nghiệp như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, trong khi đó XK sang các nước ASEAN và Trung Quốc tăng chậm hoặc thậm chí giảm, do thương mại Việt Nam đã hướng vào các ngành có lợi thế tương tự như các nước này. Ngược lại, Việt Nam vẫn chỉ tăng cường NK mạnh hơn từ các nước khối ASEAN và Trung Quốc. Khối lượng NK từ Nhật cũng sẽ tăng mạnh, chủ yếu là các sản phẩm công nghiệp. Chưa có sự dịch chuyển lớn về thị trường NK trong vòng 10 năm tới. Chính vì vậy, việc xử lý CCTM với các nước trong ASEAN, Trung Quốc và Nhật Bản vẫn khó khăn.

- Mặc dầu nợ nước ngoài của Việt Nam đang ở trong mức độ an toàn cho phép. Tuy nhiên, tỷ trọng nợ không ưu đãi tăng và các khoản vay với lãi suất thả nổi chiếm hơn nửa tổng số nợ vay không ưu đãi thì nợ nước ngoài trở nên dễ bị tổn thương khi có biến động trên thị trường tài chính quốc tế. Xem xét tác động của chính sách phá giá lên CCTM cùng với rủi ro về tỷ giá hối đoái với nợ nước ngoài của Việt Nam là cần thiết.

³⁶ Theo nghiên cứu này (Kịch bản 4) kim ngạch XK sang ASEAN chỉ tăng thêm 3,1%, giảm 6,4% sang Trung Quốc, trong khi đó XK sang EU tăng 34,4%, Nhật 19% và Hoa Kỳ 7,4%. Trong khi đó NK tăng tương ứng là ASEAN: 33,9%; EU: 29,6%; Trung Quốc: 48,2%; Hoa Kỳ: 21,6%; Nhật Bản: 38,8% (Lưu ý là phân tích này chưa tính đến yếu tố hiệp định BTA với Hoa Kỳ và FTA, ASEAN- Trung Quốc)

- Đồng Việt Nam đang bị mất giá so với các đồng tiền khác. Điều này thể hiện tỷ giá giữa đồng Việt Nam so với đồng đô la Mỹ trong vài năm trở lại đây ít có biến động lớn, biên độ khoảng 0,2-0,5%, trong khi đồng đô la Mỹ lại mất giá mạnh so với các đồng tiền khác như Euro, yên Nhật, nhân dân tệ Trung Quốc... Vì thế, đồng Việt Nam đang bị sức ép phá giá, đặc biệt là khi đồng USD tăng giá. Trong bối cảnh đó, vấn đề nợ nước ngoài của Việt Nam và sử dụng công cụ tỷ giá hối đoái để quản lý XNK là hết sức khó khăn. Điều này ảnh hưởng đến việc xử lý CCTM thâm hụt.

- Trong giai đoạn 2006-2010, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH, hội nhập KTQT, đảm bảo tăng trưởng kinh tế cao 7,5-8%, phát triển nông nghiệp và nông thôn, công nghiệp, cơ sở hạ tầng theo hướng hiện đại. Vốn đầu tư xã hội đạt khoảng 37-38%/GDP. Nhu cầu đầu tư lớn sẽ kéo theo gia tăng NK. Xu hướng này có thể sẽ làm thâm hụt CCTM nếu không có những biện pháp điều chỉnh thích hợp.

- Những yếu kém của nền kinh tế hiện nay sẽ có tác động tiêu cực đối với phát triển XK và kiểm soát NK, do đó sẽ có ảnh hưởng nhất định đối với cải thiện CCTM. Đó là:

+ Thể chế kinh tế chậm được cải thiện, nhất là các thể chế KTTT như vấn đề sở hữu, tính đồng bộ của thị trường, vai trò điều tiết kinh tế của Nhà nước; Khu vực kinh tế nhà nước hoạt động kém hiệu quả, chưa thực sự theo cơ chế thị trường và mở cửa hội nhập; Khu vực tư nhân chưa được quan tâm đúng mức, vẫn còn sự phân biệt đối xử;

+ Trình độ lao động thấp, số lượng đông nhưng chuyên môn kém, kinh nghiệm quản lý còn yếu. Hạn chế này sẽ ảnh hưởng đến việc tiếp nhận công nghệ hiện đại, khả năng liên kết, liên doanh trong kinh doanh với đối tác bên ngoài. Trong bối cảnh thế giới đang có sự chuyển dịch cơ cấu hướng về những ngành sản xuất có hàm lượng tri thức cao, sự yếu kém này có thể nói là nguyên nhân chính gây nên tình trạng cạnh tranh yếu kém của các doanh nghiệp Việt Nam, đồng thời việc NK công nghệ tiến tiến và đổi mới sẽ hạn chế kéo theo việc chậm thay đổi cơ cấu NK theo hướng gia tăng tỷ trọng NK máy móc công nghệ cao.

- Sự tăng trưởng chưa thật bền vững. Điều này thể hiện trước hết ở cơ cấu đầu tư. Đầu tư lớn ở các ngành kém hiệu quả và tỷ lệ sử dụng lao động và công nghệ thấp (mía đường, xi măng, thép, điện, cơ sở hạ tầng...). Do đó, tuy tỷ trọng công nghiệp tăng trong GDP nhưng chất lượng tăng trưởng xét về cả trình độ công nghệ, khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh tế đang còn thấp. Lĩnh vực dịch vụ còn yếu kém. Điều này thể hiện khả năng tiếp cận công nghệ cao, tri thức cao của ta là rất hạn chế.

- XK tăng nhưng khả năng cạnh tranh của các mặt hàng chậm được cải thiện, tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến XK thấp, chưa có ngành công nghiệp mũi nhọn có khả năng cạnh tranh cao, giá trị gia tăng lớn. Chiến lược phát triển kinh tế định hướng XK không được quán triệt liên tục. Bảo hộ và thay thế NK đang có chiều hướng lấn át xu hướng này.

- Chậm trễ trong việc tham gia vào các tổ chức kinh tế toàn cầu và khu vực cũng là nhân tố hạn chế khả năng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng XK. Điều này làm cho doanh nghiệp nước ta mất đi nhiều cơ hội để phát triển kinh doanh, mở rộng thị trường, thu hút vốn và công nghệ, kinh nghiệm quản lý, đặc biệt là làm quen với môi trường cạnh tranh toàn cầu. Chậm trễ trong việc tham gia thị trường thế giới, Việt Nam đã đánh mất nhiều cơ hội tiếp cận nguồn vốn, kỹ thuật để phát triển những mặt hàng XK có lợi thế như dệt may, giày da, điện tử, tin học và ở vào vị trí bất lợi so với các đối thủ cạnh tranh trong khu vực như Trung Quốc và Thái Lan.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng của Việt Nam kém phát triển, đặc biệt là khu vực nông thôn và miền núi, trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập, tăng cường đầu tư nước ngoài, mở cửa thị trường thương mại và dịch vụ sẽ tác động lớn đến các vấn đề môi trường và phát triển bền vững.

Như vậy, những xu hướng nói trên vừa có tác động tích cực vừa tiêu cực đối với việc điều chỉnh CCTM theo hướng ổn định kinh tế, tăng trưởng cao, phục vụ CNH, HĐH. Có nhiều yếu tố tích cực song nhiều yếu tố gây rủi ro lớn đối với CCTM.

3.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

3.2.1. Quan điểm điều chỉnh Cán cân thương mại trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- *Điều chỉnh CCTM theo hướng ổn định kinh tế vĩ mô.* Trong ngắn hạn, CCTM nước ta chưa thể cân bằng, xu hướng NK vẫn sẽ gia tăng so với XK. Vì vậy cần có sự điều chỉnh để làm thế nào bù đắp thâm hụt CCTM, không làm ảnh hưởng đến cán cân thanh toán và nợ quốc tế, đảm bảo ổn định hệ thống tiền tệ và tỷ giá hối đoái, hạn chế lạm phát. Cụ thể là điều chỉnh như thế nào để đảm bảo chỉ số nợ trên XK có xu hướng giảm; Tổng số nợ trên XK ($< 275\%$), và tổng số nợ trên GDP ($< 50\%$) trong giới hạn cho phép; Chỉ số giữa tăng trưởng NK trên tăng trưởng XK hợp lý.

- *Điều chỉnh CCTM phải theo hướng đẩy mạnh CNH, HĐH, thu hút vốn, công nghệ bên ngoài và ổn định sản xuất và tiêu dùng trong nước.* Để cải thiện CCTM phải nhanh chóng chuyển sang mô hình CNH định hướng XK trên cơ sở dựa vào lợi thế cạnh tranh. Đó là phát triển XK các ngành công nghiệp chế tạo và tự do hoá NK, đặc biệt là NK cạnh tranh. Nếu chỉ dựa vào lợi thế sẵn có về tự nhiên và lao động rẻ thì việc điều chỉnh CCTM trong dài hạn sẽ rất khó khăn và không phù hợp với xu hướng CNH, HĐH.

- *Để điều chỉnh CCTM cần có những giải pháp mang tính tổng thể, sự phối hợp chính sách của nhiều ngành liên quan như thương mại, đầu tư, tài chính, ngân hàng...* Mặc dầu thâm hụt thương mại liên quan trực tiếp đến các chính sách khuyến khích XK và quản lý NK, nhưng gốc rễ của tình trạng thâm hụt CCTM bắt nguồn từ sự yếu kém về sản xuất, cơ cấu đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chính sách tỷ giá hối đoái. Do vậy, không thể điều chỉnh theo cách tiếp cận truyền thống là xử lý về thị trường, các biện pháp thương mại. Nhiều giải pháp đưa ra gần đây chỉ tập trung vào các giải pháp tình thế liên quan đến các chính sách xuất, nhập khẩu.

- *Điều chỉnh CCTM phải đảm bảo quá trình tự do hoá thương mại, thực hiện các cam kết quốc tế.* Trong ngắn hạn, cùng với việc mở cửa thị trường, nói lỏng các rào cản thương mại, NK có thể tăng nhanh chưa thể cải thiện một

cách cơ bản tình trạng thâm hụt CCTM như đã phân tích ở trên. Vì vậy, không thể dùng biện pháp hạn chế NK như từng áp dụng trong những năm 1995, 1996 thông qua các biện pháp phi thuế quan như cấm NK, hạn chế định lượng, trợ cấp XK, lệ phí hải quan, yêu cầu về kết hối ngoại tệ, giấy phép XK, các biện pháp độc quyền, thủ tục hải quan đặc biệt... Nới lỏng các rào cản thương mại để tranh thủ NK cạnh tranh là cần thiết để nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng XK và thay thế NK trong dài hạn. Trong ngắn hạn, một số ngành có sức cạnh tranh thấp sẽ rất khó khăn, nguồn thu nhân sách thị giảm từ thuế NK. Tuy nhiên, nếu vì lợi ích cục bộ và ngắn hạn, duy trì bảo hộ sẽ khó có thể cải thiện được năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

- *Mục tiêu không phải điều chỉnh theo hướng cân bằng mà giữ được ổn định kinh tế vĩ mô để tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng XK, nâng cao khả năng cạnh tranh, HĐH kinh tế.* Do vậy, quan điểm điều chỉnh CCTM là tạo điều kiện để khai thác lợi thế cạnh tranh do quá trình mở cửa hội nhập mang lại, cụ thể là thu hút công nghệ, kinh nghiệm quản lý, kỹ năng lao động nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá.

3.2.2. Hướng điều chỉnh Cán cân thương mại trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Phát triển XK, đặc biệt là tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến và dịch vụ, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá XK. Đây là hướng chủ đạo để cải thiện CCTM đồng thời đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Trong điều kiện cạnh tranh thủ vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của các nước tiên tiến, hạn chế NK sẽ ảnh hưởng đến mức độ đổi mới công nghệ HĐH nền kinh tế.

- Tăng tỷ trọng NK thiết bị máy móc từ các nước có công nghệ nguồn để nhanh chóng đổi mới công nghệ, tăng năng suất TFP, đồng thời tạo điều kiện để phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ thay thế NK nguyên liệu.

- Đa dạng hoá thị trường XNK, giảm NK thị trường Châu á, tăng tỷ trọng NK ở các thị trường khác như EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ, những thị trường ta đang xuất siêu.

- Cải cách doanh nghiệp nhà nước, phát triển kinh tế tư nhân, thu hút đầu tư nước ngoài. Đưa doanh nghiệp nhà nước vào môi trường kinh doanh quốc tế, hạn chế độc quyền, bảo hộ và bao cấp. Tiếp thêm sức cho khu vực tư nhân bằng việc đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng, không phân biệt đối xử. Cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài.

- Điều chỉnh tỷ giá hối đoái một cách linh hoạt nhằm đảm bảo tăng khả năng cạnh tranh của hàng XK, thuận lợi hoá NK mà không gây biến động xấu đối với nền kinh tế như lạm phát, nợ nước ngoài.

3.3. DỰ BÁO MỨC ĐỘ CHỊU ĐỰNG CỦA CÁN CÂN THƯƠNG MẠI NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2001-2010

Căn cứ vào các điều kiện đảm bảo sức chịu đựng của cán cân thanh toán vãng lai và nợ nước ngoài được đề cập ở mục 1.3.6 chương I và phụ lục 9 (mô hình động về nợ của Jaime de Pine); xuất phát từ quan điểm điều chỉnh cán cân thương mại phải đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và nợ nước ngoài, tức là khả năng chịu đựng của cán cân thanh toán vãng lai, đồng thời phải phục vụ cho yêu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH, tức là tận dụng được cơ hội của hội nhập để thu hút được các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế. Như vậy, *trong giai đoạn từ nay đến năm 2010 cần phải duy trì CCTM như thế nào để đảm bảo được những điều kiện nêu trên, tức là mức chịu đựng (thâm hụt) có thể của CCTM đảm bảo khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và khả năng trả nợ nước ngoài. Cũng có nghĩa là tương quan giữa XK và NK phải như thế nào để đảm bảo các điều kiện nói trên.* Có như vậy chúng ta mới có một cách nhìn tổng quát cho vấn đề nhập siêu và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện chứ không phải cố tìm mọi cách để giảm mức nhập siêu trong khi khả năng chịu đựng của CCTKVL và nợ nước ngoài vẫn còn có thể.

Chiến lược phát triển XK của Việt Nam thời kỳ 2001-2010 đã dự báo tốc độ tăng trưởng XK và tốc độ tăng trưởng NK trong từ giai đoạn 2001-2005; 2006-2010. Theo đó, XK hàng hoá tăng 16% trong giai đoạn 2001-2005 và 14% trong giai đoạn 2006-2010; NK hàng hoá tăng 15% trong giai đoạn 2001-2005 và 13% trong giai đoạn 2006-2010; và XK dịch vụ tăng 15% và NK dịch vụ tăng 11% trong giai đoạn 2001-2010. Với mục tiêu này, CCTM của Việt Nam liên tục được cải thiện và bắt đầu thặng dư vào năm 2009, các chỉ số như NK trên XK và tỷ số nợ trên XK đều trong giới hạn an toàn cho phép (xem bảng 26). Một cơ cấu xuất nhập khẩu theo như mục tiêu có thể nói là rất an

toàn đối với nền kinh tế (chỉ số nợ trên xuất khẩu giảm từ 0,86 năm 2000 xuống 0,53 năm 2010, bảng 27).

Bảng 27: Kim ngạch XNK, nợ nước ngoài, tỷ số NK/XK, tỷ số nợ/XK giai đoạn 2001-2010

Năm	XK hàng hoá (triệu USD)	NK hàng hoá (triệu USD)	Tổng số nợ nước ngoài (triệu USD)	Tỷ số NK trên XK	Tỷ số nợ trên XK
2000	14.482	15.636	12.511	1.08	0.86
2001	16.799	17.981	15.648	1.07	0.93
2002	19.486	29.677	17.425	1.52	0.89
2003	22.604	23.78	19.141	1.05	0.85
2004	26.221	27.347	20.869	1.04	0.80
2005	30.417	31.499	22.642	1.04	0.74
2006	34.675	35.538	24.126	1.02	0.70
2007	39.53	40.157	25.811	1.02	0.65
2008	45.064	45.378	27.647	1.01	0.61
2009	51.373	51.277	28.467	1.00	0.55
2010	58.565	57.934	30.939	0.99	0.53

Nguồn: Tính toán dựa vào tốc độ tăng trưởng XNK theo chiến lược phát triển XK của Việt Nam thời kỳ 2001-2010 bao gồm cả XNK khẩu dịch vụ (2001-2004 không tính theo giá trị thực tế).

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là trong điều kiện nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hoá, cần nhập khẩu cạnh tranh để hiện đại hoá nền kinh tế và nâng cao khả năng cạnh của hàng hoá xuất khẩu và thay thế nhập khẩu, một cán cân thương mại như vậy có đảm bảo được các yêu cầu nói trên hay không, hay nói cách khác mức nhập khẩu mục tiêu đề ra trong chiến lược so với nhập khẩu cho phép là cao hay thấp và có thể điều chỉnh ở mức nào để vừa đảm bảo an toàn cho nền kinh tế vừa đảm bảo thu hút nguồn lực cho tăng trưởng. Bởi vì, phân tích của chúng tôi ở chương II dựa vào mô hình động về nợ của Jaime De Pine cho thấy mức nhập khẩu thực tế trong giai đoạn 2000-2004 nhìn chung có thể mở rộng mà vẫn đảm bảo được các điều kiện ổn định kinh tế vĩ mô.

Trên cơ sở điều chỉnh giá trị NK theo mức độ cho phép đảm bảo khả năng chịu đựng của cán cân TKVL và trả nợ nước ngoài. Dưới đây sẽ trình bày hai kịch bản về CCTM Việt Nam thời kỳ 2001-2010 làm căn cứ để điều chỉnh mục tiêu XNK cùng thời kỳ.

Kịch bản 1:

Kịch bản 1 sẽ tính toán mức độ NK hàng hoá cho phép thoả mãn các điều kiện của mô hình Jaime de Pine với giả định là cán cân tài khoản vãng lai là khoản chênh lệch giữa NK và XK hàng hoá, không tính đến XNK dịch vụ và khoản chuyển giao.

Để thấy được CCTM của nước ta trong giai đoạn 2001-2010 thoả mãn các điều kiện của mô hình Jaime de Pine, và số liệu về mục tiêu XNK thời kỳ 2001-2010 được tính toán dựa trên số liệu năm gốc của Tổng cục Thống kê và mức tăng trưởng theo chỉ tiêu chiến lược.

Các tham số được tính toán trong bảng 28 dưới đây được lấy từ các nguồn khác nhau: tốc độ tăng trưởng XK và NK kỳ vọng lần lượt là 15% và 14%/năm được đề cập trong chiến lược phát triển XNK thời kỳ 2001-2010 và như vậy tham số b tính được bằng 0,99; tổng nợ nước ngoài theo dự báo của IMF, tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền đối với nợ nước ngoài của Việt Nam trong tương lai là 4%. Với tốc độ tăng trưởng XK 15% và lãi suất 4% thì tham số a sẽ bằng 0,90.

Bảng 28: Sự điều chỉnh quá mức NK hàng hoá giai đoạn 2001 – 2010

Năm	XK mục tiêu (triệu USD)	NK mục tiêu (triệu USD)	a	b	d _o	v _o	v _{tối hạn}	NK cho phép(triệu USD)	Chênh lệch giữa NK cho phép và NK mục tiêu (triệu USD)	Chênh lệch giữa nhập khẩu mục tiêu và xuất khẩu cho phép (triệu USD)
2001	16799	17981	0.90	0.99	1.07	0.88	1.08	18209	227	-1410
2002	19487	20679	0.90	0.99	1.06	0.85	1.08	21067	388	-1580
2003	22605	23780	0.90	0.99	1.05	0.81	1.08	24349	568	-1744
2004	26222	27347	0.90	0.99	1.04	0.76	1.07	28131	783	-1909

Năm	XK mục tiêu (triệu USD)	NK mục tiêu (triệu USD)	a	b	d _o	v _o	v _{tối hạn}	NK cho phép(triệu USD)	Chênh lệch giữa NK cho phép và NK mục tiêu (triệu USD)	Chênh lệch giữa nhập khẩu mục tiêu và xuất khẩu cho phép (triệu USD)
2005	30417	31450	0.90	0.99	1.03	0.71	1.07	32496	1046	-2079
2006	34676	35538	0.90	0.99	1.02	0.67	1.06	36896	1358	-2220
2007	39530	40158	0.90	0.99	1.02	0.63	1.06	41912	1754	-2382
2008	45064	45379	0.90	0.99	1.01	0.59	1.06	47622	2243	-2558
2009	51373	51278	0.90	0.99	1	0.54	1.05	54010	2732	-2637
2010	58566	57944	0.90	0.99	0.99	0.51	1.05	61438	3494	-2872

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Ghi chú: Năm cơ sở để dự báo kim ngạch XNK là năm 2000 với kim ngạch XK là 14.482 triệu USD và NK là 15.636 triệu USD.

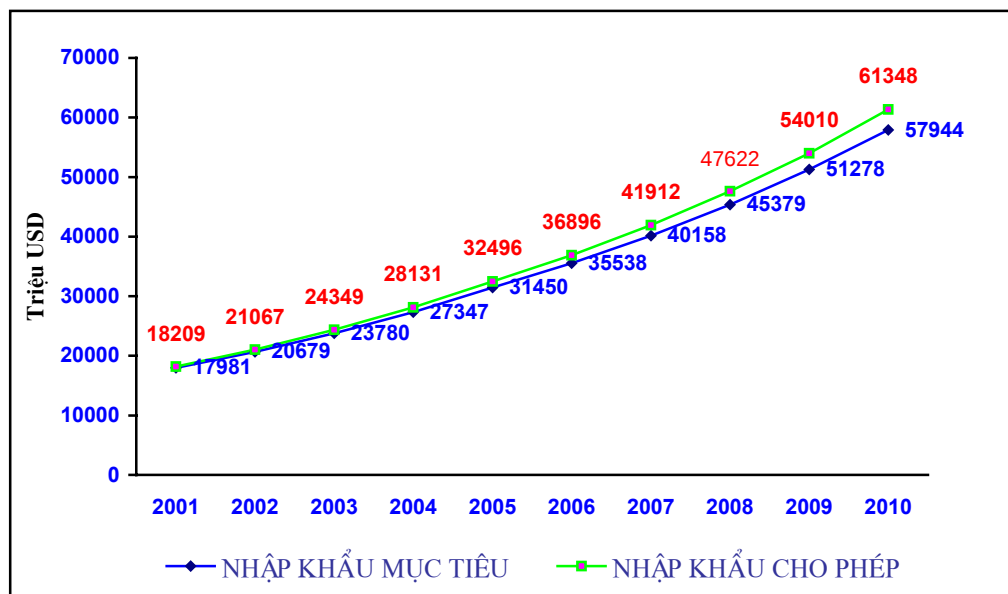
Kết quả tính toán trong bảng 28 cho thấy NK hàng hoá cho phép so với NK hàng hoá theo mục tiêu giai đoạn 2001-2010. Theo đó mức NK cho phép có thể cao hơn mức NK mục tiêu được đề ra trong chiến lược. Mức cao nhất là năm 2010 với trị giá 3494 triệu USD. Tuy nhiên, mức NK thực tế trong hai năm 2003 và 2004 cao hơn mức NK cho phép.

Bảng 29: So sánh mức độ nhập hàng hoá khẩu cho phép và NK hàng hoá thực tế giai đoạn 2001-2004 (Kịch bản 1)

Đơn vị: triệu USD

Năm	2001	2002	2003	2004
NK cho phép (1)	18.209	21.067	24.349	28.131
NK thực tế (2)	16.162	19.733	25.226	31.516
Cân đối (1) và (2)	2.047	1.334	-877	-3.385

Đồ thị 2: Tương quan giữa NK cho phép và NK mục tiêu hàng hoá giai đoạn 2001 - 2010



Kịch bản 2

Kịch bản 2 sẽ tính toán mức độ NK hàng hoá cho phép thoả mãn các điều kiện của mô hình Jaime de Pine có tính đến các khoản chuyển giao như tài trợ nước ngoài, kiều hối, các khoản thu nhập của công dân Việt Nam ở nước ngoài. Trong kịch bản 2, toàn bộ thông tin trong kịch bản 1 sẽ được sử dụng, nhưng sẽ sử dụng thêm thông tin về chuyển giao trong tài khoản vãng lai không kể lãi suất như một nguồn thu ngoài hối giống như nguồn thu từ XK.

Sự tiến triển của tài khoản vãng lai Việt Nam trong giai đoạn 1996 – 2004 đã cho thấy Việt Nam thu về một khối lượng lớn kiều hối của Việt kiều gửi về kể từ năm 1996 (khoảng 1 tỷ USD mỗi năm giai đoạn 1996-2000 và 2 tỷ USD giai đoạn 2001-2004). Các khoản chuyển giao giai đoạn 2001 – 2010 được dự báo hàng năm sẽ tăng bình quân là 15%/năm, nói cách khác là khối lượng chuyển giao sẽ tăng từ 1.700 triệu USD năm 2001 lên tới 6.000 triệu USD vào năm 2010.

**Bảng 30: Sự điều chỉnh quá mức NK hàng hoá giai đoạn 2001-2010
(Kịch bản 2)**

Năm	XK mục tiêu và chuyển giao (triệu USD)	NK mục tiêu (triệu USD)	a	b	d _o	v _o	v _{tối hạn}	NK cho phép (triệu USD)	Chênh lệch giữa NK cho phép và NK mục tiêu (triệu USD)	Chênh lệch giữa xuất khẩu mục tiêu và nhập khẩu cho phép (triệu USD)
2001	18511	17981	0.90	0.99	0.97	0.8	1.08	19921	1940	-3122
2002	21473	20679	0.90	0.99	0.96	0.77	1.07	23053	2374	-3566
2003	24909	23780	0.90	0.99	0.95	0.73	1.07	26653	2872	-4048
2004	28894	27347	0.90	0.99	0.95	0.69	1.07	30803	3456	-4581
2005	33517	31450	0.90	0.99	0.94	0.65	1.06	35596	4146	-5179
2006	38210	35538	0.90	0.99	0.93	0.61	1.06	40430	4892	-5754
2007	43559	40158	0.90	0.99	0.92	0.57	1.05	45941	5783	-6411
2008	49657	45379	0.90	0.99	0.91	0.54	1.05	52215	6836	-7151
2009	56609	51278	0.90	0.99	0.91	0.49	1.05	59246	7968	-7873
2010	64535	57944	0.90	0.99	0.9	0.47	1.04	67407	9463	-8841

Nguồn: Dựa trên mô hình phân tích nợ động ở mục 1.3.6

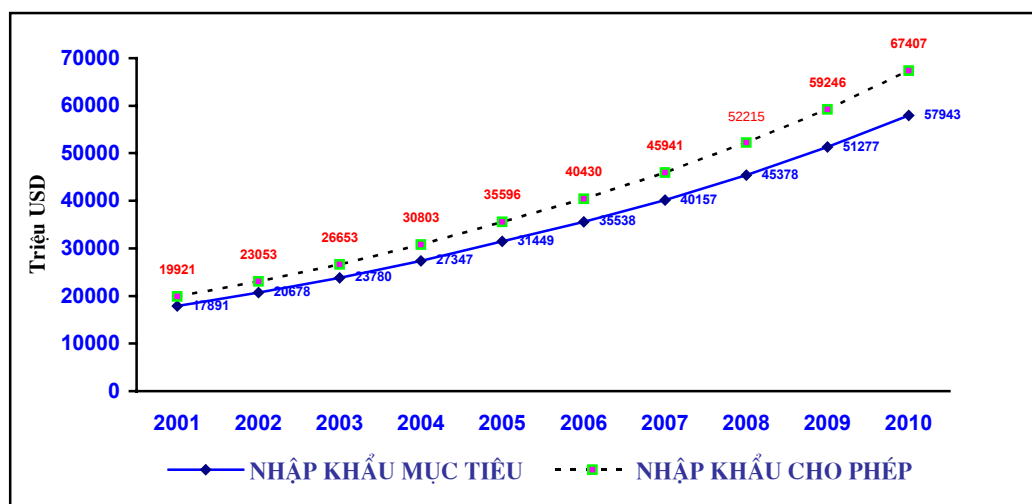
Theo mô hình phân tích nợ động được giới thiệu ở trên có thể tính được mức độ NK cho phép so với mức độ NK mục tiêu. Các số liệu tính toán được thể hiện trong bảng 31. Theo kết quả này, NK có thể mở rộng hơn so với kịch bản 1 bởi vì được tài trợ bởi nguồn chuyển giao từ bên ngoài. Tuy nhiên, mức NK năm 2004 vượt quá mức cho phép.

**Bảng 31: So sánh mức độ nhập hàng hoá khẩu cho phép và XNK hàng hoá
thực tế giai đoạn 2001-2004 (Kịch bản 2)**

Đơn vị: triệu USD

Năm	2001	2002	2003	2004
NK cho phép (1)	19921	23053	26653	30803
NK thực tế (2)	16162	19733	25226	31516
Cân đối (1) và (2)	3759	3320	1427	-713

Đồ thị 3: Tương quan giữa NK cho phép và NK mục tiêu giai đoạn 2001 – 2010 (kịch bản 2)



Theo kịch bản 2, khi tính đến các khoản chuyển giao thì mức NK cho phép có thể cao hơn mức mục tiêu mà vẫn đảm bảo điều kiện của mô hình. Như vậy, mức NK mục tiêu được đề ra trong chiến lược XNK là quá thấp.

Bảng 32: Điều chỉnh vượt mức kế hoạch giai đoạn 2001-2010

Đơn vị: triệu USD

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Kịch bản 1	227	388	568	783	1046	1358	1754	2243	2732	3494
Kịch bản 2	1940	2374	2872	3456	4146	4892	5783	6836	7968	9463
Mức chênh lệch	1713	1986	2304	2673	3100	3534	4029	4593	5236	5969

Chúng tôi cũng thử tính mức độ NK cho phép khi tính đến cán cân thương mại dịch vụ. Số liệu xuất nhập khẩu dịch vụ giai đoạn 1989-1999 được lấy từ nguồn của Ngân hàng thế giới và IMF. Số liệu giai đoạn 2000-2004 là ước tính của Bộ Thương mại. Mức độ cho phép NK hàng hoá và dịch vụ theo hai kịch bản được thể hiện ở phụ lục 10 và 11. Kết quả tính toán cũng cho thấy có thể gia tăng NK hàng hoá và dịch vụ cao hơn mục tiêu đề ra trong chiến lược XNK của nước ta thời kỳ 2001-2010.

Tuy nhiên, dự báo mức điều chỉnh quá mức về NK trong tương lai không thể coi như hoàn toàn chính xác, mà phản ánh xu hướng, do nó phụ

thuộc rất nhiều vào giả thuyết về mức tăng trưởng thương mại. Điểm cơ bản trong phân tích của nhóm nghiên cứu ở đây là mức độ tương đối mà tốc độ tăng trưởng NK vượt quá tốc độ tăng trưởng XK nhưng vẫn có thể đảm bảo khả năng duy trì nợ nước ngoài và thâm hụt tài khoản vãng lai quốc gia. Với mức ý nghĩa này, Việt Nam dường như quá thận trọng trong việc đề ra mục tiêu tăng trưởng NK cho giai đoạn 2001 – 2010. Mở rộng NK hợp lý có thể đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Quan trọng hơn nó có thể là điều kiện tốt để đẩy nhanh quá trình tự do hoá thương mại mà hiện đang trở nên không thể tránh khỏi khi Việt Nam thực thi những cam kết hội nhập quốc tế với khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA), hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ và gia nhập WTO... Triết lý ẩn bên trong đó là những thành công về mặt XK hiếm khi là mục tiêu cuối cùng của bất cứ một chính sách phát triển nào; thay vào đó, động cơ thúc đẩy XK là tạo khả năng NK hiệu quả hơn. Trên thực tế, mối tương quan đã được thảo luận rất nhiều giữa thành công XK và tăng trưởng kinh tế có ẩn chứa một sự kết nối nhân quả giữa khả năng NK và tăng trưởng kinh tế (Kokko, 2001)³⁷.

Theo hai kịch bản trên đây cho thấy mức NK có thể mở rộng và thâm hụt CCTM chưa làm ảnh hưởng đến cán cân TKVL và nợ nước ngoài. Tuy nhiên điều đáng nói ở đây là cần phải làm gì để có thể cải thiện được CCTM nước ta trong thời gian tới để không gây sức ép đối với CCTKVL và nợ nước ngoài và nếu đảm bảo được mức NK cao như trên mà CCTM được cải thiện thì càng tốt. Tức là nhập khẩu trước mắt phải thúc đẩy xuất khẩu và thay thế nhập khẩu trong dài hạn.

3.4. CÁC GIẢI PHÁP ĐIỀU CHỈNH CÁN CÂN THƯƠNG MẠI TRONG ĐIỀU KIỆN CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

3.4.1. Nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu

Theo dự báo về khả năng chịu đựng của CCTM nước ta đến năm 2010 được đưa ra ở mục 3.3 thì trong ngắn hạn, việc hạn chế NK để cải thiện CCTM là hết sức khó khăn, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và thực hiện các cam kết hội nhập. Do đó giải pháp mang tính quyết định để cải thiện CCTM nước ta là thúc đẩy tăng trưởng XK. Như đã phân tích trong chương II, nguyên nhân chủ yếu của thâm hụt CCTM có nguồn gốc từ các nguyên nhân làm hạn chế

³⁷ Võ Trí Thành, Khả năng chịu đựng tài khoản vãng lai Việt Nam, NXB Lao động, Hà Nội, 2002, tr. 65

tốc độ và chất lượng tăng trưởng XK. Với tỷ trọng XK của nước ta trong tổng kim ngạch XK của thế giới hiện nay hết sức nhỏ bé nên vấn đề đặt ra là phải tăng nguồn cung XK. Việc tăng XK cũng chỉ dựa vào tăng các mặt hàng XK chế biến, chế tạo, bởi vì các mặt hàng có nguồn gốc tự nhiên và gia công gấp phải nhiều hạn chế tăng trưởng. Thị trường XK của ta đã mở rộng đến hơn 220 nước và vùng lãnh thổ, nên để tăng trưởng XK phải chú trọng ở khâu sản xuất, cải cách trong nước. Khu vực kinh tế trong nước luôn trong tình trạng nhập siêu và tỷ trọng kim ngạch XK có xu hướng giảm xuống, nên vấn đề là phải nâng cao hiệu quả XK của doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước. Thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành định hướng XK cũng là một trong những hướng chủ đạo để tăng XK. Theo các hướng như vậy, có thể đề xuất một số giải pháp để tăng XK như sau:

- *Chuyển dịch cơ cấu hàng hoá XK theo hướng gia tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến dựa vào lợi thế lao động và công nghệ nguồn.* Tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất dựa vào nguồn lao động dồi dào và kỹ thuật trung bình để tăng lợi thế về quy mô, đồng thời nhanh chóng chuyển sang phát triển các ngành sản xuất XK dựa vào vốn và kỹ thuật cao để gia tăng nhanh giá trị.

- *Đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp, trước hết là doanh nghiệp Nhà nước, có chính sách tiếp thêm sức mạnh cho khu vực tư nhân.* Theo kinh nghiệm của Trung Quốc, muốn nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế cần phải đưa hệ thống doanh nghiệp thâm nhập vào hệ thống kinh doanh toàn cầu, trước hết là hệ thống các công ty xuyên quốc gia (TNC), biến họ thành một bộ phận của các TNC bằng cách sáp nhập, hoặc bán lại cho các TNC. Như vậy mọi chính sách, biện pháp để cải thiện năng lực cạnh tranh là tập trung tháo dỡ mọi rào cản đối với doanh nghiệp, tiếp sức cho họ để có thể hoà nhập được. Khi các doanh nghiệp nước ta đã trở thành một bộ phận cấu thành của hệ thống kinh doanh toàn cầu thì họ có khả năng cạnh tranh với hàng hoá của các hãng kinh doanh khác ở thị trường trong nước và các đối thủ khác ở thị trường ngoài nước. Nếu không hội nhập được thì việc nâng cao khả năng cạnh tranh là hết sức khó khăn vì không tiếp cận một cách hiệu quả nguồn vốn, công nghệ và phương cách quản lý mới. Như hiện nay, khu vực doanh nghiệp nước ta gần như tách rời với hệ thống sản xuất toàn cầu, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhà nước. Điều này thể hiện là hầu hết các doanh nghiệp FDI đang hoạt động ở nước ta phần lớn (3/4) là các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

- *Cần có chính sách toàn diện tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.* Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập doanh nghiệp, nới lỏng quy định về điều kiện kinh doanh. Mở rộng quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp, trước hết là trong lĩnh vực xác định giá cả, quảng cáo, quản lý nhân sự, quản lý tài chính tiền lương, chế độ khuyến khích, thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện. Rà soát lại những rào cản pháp lý hiện nay đối với doanh nghiệp để có phương án tháo gỡ, nhất là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trong việc tiếp cận với các nguồn lực và dịch vụ như vốn, đất đai, lao động, các dịch vụ hỗ trợ khác. Trên cơ sở đó hoàn thiện hệ thống pháp luật đã có và xây dựng các luật mới như Luật cạnh tranh và kiểm soát độc quyền, Luật về các ngành độc quyền tự nhiên, Pháp lệnh chống bán phá giá, trợ cấp, quy tắc xuất xứ và các văn bản pháp lý liên quan đến kiểm dịch động thực vật, Luật kinh doanh bất động sản, tiền tệ, sản phẩm khoa học công nghệ...

- *Xây dựng chiến lược phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn* dựa trên những lợi thế về cạnh tranh để trong một thời gian nhất định tạo ra những sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao, có ảnh hưởng quốc tế, chiếm vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Trong giai đoạn từ nay đến 2010 tập trung phát triển các ngành kinh tế sử dụng nhiều lao động. Từng bước xây dựng nền tảng để phát triển những ngành kinh tế dựa vào công nghệ cao và tri thức, đặc biệt chú trọng phát triển các ngành dịch vụ như thông tin, tài chính, du lịch, giáo dục và đào tạo.

- *Giảm chi phí kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ.* Đánh giá lại khả năng cung cấp dịch vụ và mức giá dịch vụ để có hướng giảm bớt chi phí sản xuất nhằm tạo môi trường thuận lợi và giảm chi phí đầu vào và chi phí trung gian cho doanh nghiệp, trước hết là giảm giá các hàng hoá và dịch vụ công có tác động làm tăng chi phí sản xuất của hàng hoá và dịch vụ như giá điện, nước, bưu chính viễn thông, năng lượng, cước phí vận tải, phí dịch vụ bến cảng, sân bay, dịch vụ hành chính. Khuyến khích cạnh tranh, kiểm soát độc quyền và giảm gánh nặng thuế, phí và lệ phí. Mở rộng cạnh tranh trong xây dựng và cung cấp các dịch vụ hạ tầng, mở rộng đấu thầu quyền cung cấp dịch vụ. Xây dựng yêu cầu về chất lượng dịch vụ độc quyền, đối chiếu với kết quả hoạt động của các doanh nghiệp độc quyền với các nước có điều kiện tương tự. Tách bộ phận kinh doanh khỏi những khâu độc quyền và nghĩa vụ

thực hiện chính sách xã hội. Đánh thuế bổ sung đối với lợi nhuận độc quyền. Xóa bỏ phụ thu và giảm thuế NK đối với những mặt hàng không cần bảo hộ bằng biện pháp thuế quan. Xóa bỏ thuế chuyển lợi nhuận về nước đối với ĐTNN. Điều chỉnh mức thuế tương đương với mức bình quân trong khu vực. Chuyển sang chế độ tự khai thuế, phát triển dịch vụ tư vấn thuế. Giảm mức thu đối với những loại phí và lệ phí quá cao so với các nước. Đẩy nhanh tiến độ thống nhất mức giá và phí giữa đầu tư trong nước và nước ngoài.

- *Cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển những ngành có lợi thế cạnh tranh.*
Nghiên cứu khả năng cạnh tranh của các ngành khác nhau theo mức giá thế giới (xét theo tiêu chí giá trị gia tăng). Trên cơ sở đó xây dựng chiến lược phát triển những ngành có lợi thế cạnh tranh. Hết sức cân nhắc trong việc lựa chọn các dự án đầu tư, nhất là đầu tư vào những ngành không hiệu quả (tốn kém nhiều nguồn lực hơn để sản xuất ra một sản phẩm cụ thể so với chi phí NK sản phẩm tương tự). Đánh giá lại các ngành hiện nay đang sản xuất với chi phí cao hơn giá thế giới và đặt ra những vấn đề về tái cơ cấu, trước hết cần rà soát lại các ngành tập trung nhiều vốn thuộc các doanh nghiệp Nhà nước. Trên cơ sở đó đưa ra các phương án cụ thể như: đóng cửa, xây dựng mới, chuyển đổi sở hữu, bổ sung đầu tư.

- Giảm bảo hộ có hiệu lực cho sản xuất trong nước để khắc phục tình trạng thiên lệch bất lợi cho XK. Bảo hộ cao ở một số ngành hiện nay đang khuyến khích tiêu thụ trong nước hơn là xuất khẩu, bởi vì bảo hộ cao kinh doanh trên thị trường nội địa thu lợi nhiều hơn xuất khẩu và giảm được rủi ro khi thị trường thế giới thay đổi.

- Đơn giản hoá thủ tục hải quan, thực hiện các hiệp định quốc tế về hải quan. Thực thi Hiệp định về trị giá tính thuế hải quan. Nền bỏ giá tính thuế tối thiểu do làm mất tính liên tục cho các giao dịch và nhiều khi giá này lại cao hơn nhiều so với mức giá trên thị trường. Trị giá tính thuế theo cam kết quốc tế là trị giá giao dịch (giá trị đã thanh toán hoặc thanh toán). Ngoài ra, nước ta nên ban hành nghị định về xuất xứ hàng hóa do hiện nay vẫn chưa có quy định luật pháp và thẩm định chứng nhận xuất xứ hàng hóa do các nước khác cấp.

- Cần phải quan tâm đúng mức hơn hoạt động và hiệu quả công tác xúc tiến thương mại, đảm bảo các cơ chế tài chính thích hợp cho cơ quan xúc tiến thương mại; nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại đặc biệt là hoạt

động nghiên cứu thị trường, đẩy mạnh xúc tiến thương mại ở cấp chính phủ, phát triển thương mại điện tử để giảm chi phí tiếp thị.

3.4.2. Chính sách quản lý nhập khẩu

Trong điều kiện nhập siêu gia tăng, kiểm soát và hạn chế NK là một trong những biện pháp có ý nghĩa để cải thiện CCTM. Tuy nhiên, như phân tích ở trên, mức độ nhập siêu của ta hiện nay vẫn trong vòng kiểm soát, chưa ảnh hưởng lớn đến cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài. Hơn nữa, mức độ nhập theo mục tiêu chiến lược còn thấp so với mức độ NK cho phép. Do đó, các biện pháp hạn chế NK thái quá sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, thực hiện các cam kết hội nhập. Chính vì vậy, biện pháp chủ yếu là kiểm soát NK, hoàn thiện chính sách NK để khuyến khích NK cạnh tranh nhằm đổi mới công nghệ, phát triển công nghiệp phụ trợ, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng XK và hàng sản xuất thay thế NK. Đây có thể coi là định hướng chiến lược đối với NK trong những năm tới.

Một số biện pháp để kiểm soát NK góp phần làm lành mạnh hoá CCTM cần thực hiện là:

- Ưu tiên NK công nghệ tiến tiến, công nghệ nguồn, NK bằng sáng chế phát minh về để ứng dụng, tăng cường hợp tác quốc tế để học hỏi kinh nghiệm và phối hợp nghiên cứu triển khai. Xây dựng trung tâm công nghệ cao thu hút đầu tư nước ngoài của các công ty đa quốc gia để từng bước rút ngắn khoảng cách về công nghệ với các nước trong khu vực. Chính phủ phải sớm nghiên cứu và đưa ra chính sách ưu đãi thuế đặc biệt cho loại hình này.

- Đa dạng hoá thị trường NK, hạn chế sự phụ thuộc quá mức vào một số thị trường. Trước mắt cần có giải pháp để điều chỉnh một số thị trường nhập siêu trong khu vực Châu Á. Giải pháp chủ đạo là đẩy mạnh XK vào các thị trường này. Mở rộng XK từ các thị trường xuất siêu như EU, Hoa Kỳ để tranh thủ công nghệ nguồn.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ để từng bước hạn chế NK nguyên vật liệu, phụ kiện.

- Tăng cường kiểm soát NK. Trước hết là ngăn chặn việc nhập lậu hàng từ các nước ASEAN và Trung Quốc để bảo vệ hàng sản xuất trong nước.

- Hoàn thiện và xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đối với công nghệ NK để hạn chế NK công nghệ lạc hậu, công nghệ cũ. Tích cực hợp tác khu vực nhằm hài hoà hoá tiêu chuẩn. Cần tăng cường bảo hộ NK hàng hóa theo tiêu chuẩn và kỹ thuật (được WTO thừa nhận) nhằm hạn chế máy móc thiết bị cũ kỹ, lạc hậu có tác động không nhỏ đến hiệu quả vay nợ nước ngoài và tính cạnh tranh ngành và sản phẩm hàng hóa Việt Nam;

- Đơn giản hơn nữa thủ tục cấp giấy phép NK, bao gồm cả giấy phép quản lý bởi các cơ quan chuyên ngành, mở rộng hơn nữa trên thực tế đối tượng cho phép tham gia XNK hàng hóa và dịch vụ, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân và cá nhân kinh doanh. Việc cấp giấy phép (tự động và không tự động) có thể chuyển thành thuế và phân thành nhóm: (1) bỏ giấy phép mà không nâng thuế và (2) bỏ giấy phép và nâng thuế;

- Từng bước đơn giản hoá hệ thống thuế quan; thuế quan hóa các biện pháp phi thuế quan, đặc biệt là những biện pháp cấm nhập bất cập và quota thuần túy chỉ mang tính chất bảo hộ;

- Sớm công bố danh mục hàng hoá dự kiến cấm XNK theo hạn ngạch bằng giấy phép không tự động và danh mục hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành để doanh nghiệp XK chủ động hoạch định chiến lược và kế hoạch kinh doanh.

- Nghiên cứu xây dựng lộ trình cắt giảm thuế quan NK đối với các nhóm hàng hiện nay đang có tỷ trọng kim ngạch lớn như bột giấy, linh kiện điện tử, xăng dầu, phân bón, hoá chất... để thực hiện cam kết hội nhập và khuyến khích các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư vào các ngành này.

3.4.3. Cải thiện môi trường đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Bố trí hợp lý vốn đầu tư: Việc điều chỉnh cơ cấu đầu tư phải gắn với quá trình hội nhập KTQT, với tổng thể chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; cần dựa trên việc phân tích, xác định các ngành nghề, sản phẩm có khả năng cạnh tranh vào thời điểm hiện tại và trong tương lai để định hướng và khuyến khích phát triển mạnh. Cơ cấu đầu tư hợp lý trước hết phải được xây dựng dựa trên cơ cấu lợi thế so sánh của đất nước, của địa phương, gắn với quy

hoạch vùng, quy hoạch lãnh thổ, đặc biệt là quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thống nhất giữa các khu vực và các ngành trên địa bàn.

Trong bố trí đầu tư, xây dựng cần chọn thứ tự ưu tiên phù hợp với điều kiện của từng thời kỳ. Ở giai đoạn đầu, khi kinh tế còn kém phát triển, lao động xã hội dư thừa, khả năng vốn có hạn trong khi phải phát triển công nghiệp, xây dựng nông thôn, bên cạnh một số công trình công nghiệp nặng, công trình quy mô lớn có chọn lọc, có hiệu quả, phải hết sức coi trọng những ngành và doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, được trang bị hiện đại, có công nghệ tiên tiến để tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, tiêu thụ được và thu hồi được vốn, trả được nợ.

Khắc phục những hạn chế đầu tư vào những công trình nhiều vốn hơn là cần nhiều lao động, đầu tư vào những sản phẩm mà cung đã vượt cầu, vào những sản phẩm thay thế hàng NK.

Xã hội hoá đầu tư thông qua hình thành các dự án đầu tư Nhà nước hoặc tư nhân lớn và kêu gọi cổ phần đầu tư từ tất cả những đối tác có khả năng và nhu cầu đầu tư. Khuyến khích BOT bằng nguồn vốn trong nước.

Trong quá trình xây dựng cơ cấu đầu tư hợp lý phải coi trọng các yếu tố thị trường. Mở rộng phạm vi đầu tư do các tổ chức sản xuất kinh doanh lựa chọn trên cơ sở định hướng của Nhà nước và thực tiễn vận động của thị trường. Các dự án nên tập trung làm tốt khâu nghiên cứu thị trường. Các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư không nên can thiệp quá sâu vào hoạt động đầu tư cụ thể mà tập trung sức làm tốt việc dự báo, cung cấp thông tin kinh tế, định hướng đầu tư, kiểm tra công tác quản lý đầu tư ở cơ sở.

Vốn đầu tư từ NSNN nên tập trung vào kết cấu hạ tầng sản xuất. Riêng lĩnh vực nông nghiệp, cần đầu tư vào khâu tạo giống, NK giống mới năng suất cao... Đầu tư vào những ngành mà Trung Quốc và ASEAN không có ưu thế, ưu thế thấp hoặc giảm dần.

Với những doanh nghiệp mà Nhà nước đang nắm quyền sở hữu, cần mở rộng quyền quyết định cho Hội đồng quản trị và giám đốc về phương hướng phát triển, đầu tư, nhân sự và tác nghiệp kinh doanh... trên cơ sở quy định trách

nhệm và chế tài cụ thể. Giảm dần và tiến tới chấm dứt cấp tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp từ nguồn ngân sách hoặc thông qua ngân hàng.

- Các chính sách khuyến khích đầu tư cần ưu tiên cho việc xoá bỏ các hạn chế thương mại làm tăng giá các tư liệu sản xuất; tăng các biện pháp trợ cấp cho đầu tư sản xuất được áp dụng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử; đơn giản hoá chế độ khuyến khích đầu tư theo hướng làm rõ các mục tiêu, công khai hoá và giảm bớt thủ tục hành chính; chú ý hơn đến đầu tư sản xuất các ngành hàng phục vụ cho tiêu dùng trong nước và XK; đa dạng hoá cơ cấu nền kinh tế; đầu tư nhà nước vào cơ sở hạ tầng, thuỷ lợi, cảng và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất có tác dụng khuyến khích đầu tư tư nhân; kết hợp tốt giữa các biện pháp tăng cường XK với thay thế NK ở một số lĩnh vực nhất định.

- Cải thiện môi trường đầu tư để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Xem đây là một trong những biện pháp then chốt để nâng cao trình độ công nghệ và tạo sức ép cải thiện chất lượng lao động, quản lý ở nước ta. Mở rộng hình thức thu hút vốn đầu tư nước ngoài, trước hết là bỏ các hạn chế về hình thức đầu tư đối với dự án trong ngành sản xuất chế tạo hoặc có tỷ lệ XK sản phẩm cao, những hạn chế về vốn góp và huy động vốn. Cụ thể hoá và thu hẹp các lĩnh vực không cấp giấy phép đầu tư và cấp phép đầu tư có điều kiện. Thay thế các yêu cầu XK, nội địa hoá, phát triển nguồn nguyên liệu trong nước bằng những công cụ và biện pháp thích hợp.

- Tăng cường tổ chức hoạt động xúc tiến và cung cấp dịch vụ đầu tư. Nghiên cứu bổ sung hoàn chỉnh chính sách đối với đầu tư ra nước ngoài về thủ tục cấp phép, chuyển vốn, nhân sự, chế độ thuế và báo cáo. Điều chỉnh đầu tư nhà nước, sửa đổi và bổ sung quy hoạch, chiến lược phát triển ngành, địa phương.

- Giảm đầu tư từ Ngân sách nhà nước vào kinh doanh, trước hết là những ngành đã dư thừa công suất. Chưa đầu tư vào sản phẩm không có năng lực cạnh tranh, không có thị trường tiêu thụ, năng lực sản xuất của các khu vực kinh tế khác đã đủ lớn.

- Cần có các quy định và cơ chế kiểm tra, giám sát chống thất thoát đầu tư, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ bản.

3.4.4. Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ

Như đã phân tích trong chương II, mặc dầu trong cơ cấu NK của Việt Nam, tỷ lệ giá trị NK tư liệu sản xuất rất cao (trên 90%). Tuy nhiên tỷ trọng NK là nguyên vật liệu, phụ liệu cho sản xuất trong nước và XK còn rất lớn, chiếm đến hơn 60% và trong 10 năm trở lại đây không có sự thay đổi đáng kể. Hiện nay, ngành dệt mới đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu trong nước, còn lại phải NK, đầu vào NK của ngành giày dép chiếm tới 80% giá thành, chi phí bột giấy chiếm 65-70% giá thành. Năm 2004, 3 mặt hàng xăng dầu, thép và phôi thép chiếm tới 36,9% tổng kim ngạch NK. Trong các ngành công nghiệp chế tạo khác như ô tô, xe máy, điện, điện tử, hoá chất... vấn đề nguyên, phụ liệu cũng hết sức bức xúc. Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này đang lo ngại vì thiếu các ngành công nghiệp phụ trợ, khả năng cạnh tranh của họ khó có thể được cải thiện. Như vậy, có thể nói ngành công nghiệp phụ trợ của ta còn chưa phát triển đáp ứng yêu cầu sản xuất trong nước và sản xuất XK. Trong xu thế tăng giá các nguyên liệu đầu vào do kinh tế thế giới phục hồi và tăng trưởng nóng của Trung Quốc, sự phụ thuộc nguyên nhiên liệu nước ngoài sẽ làm biến động giá cả gây tình trạng lạm phát, giảm khả năng cạnh tranh của hàng trong nước và XK, giảm sức thu hút FDI và gây tình trạng thâm hụt CCTM. Chính vì vậy, việc xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để hạn chế NK nguyên liệu và sản phẩm trung gian nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hàng sản xuất trong nước, đồng thời phục vụ hiệu quả cho các ngành sản xuất XK, hạn chế nhập siêu là hết sức cấp bách. Một số biện pháp cần thực hiện:

- Nhanh chóng xây dựng chiến lược phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, trước mắt tập trung vào việc đáp ứng đầu vào cho các ngành sản xuất có tỷ trọng XK cao như dệt may, da giày, điện tử. Từng bước phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ cho các ngành chế tạo như ô tô, xe máy, công nghệ phần mềm...

- Điều chỉnh chính sách thuế để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Hiện nay ta chưa có chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích DN sử dụng phụ liệu sản xuất trong nước, thuế NK những mặt hàng này (để tái xuất) bằng 0%. Nhưng các DN sử dụng nguyên vật liệu sản xuất trong nước để may hàng XK chẳng những

không được hưởng ưu đãi mà còn bị đóng thuế giá trị gia tăng đầu vào. Tuy được hoàn trả nhưng phải làm nhiều thủ tục.

- Từng bước cắt giảm bảo hộ đối với các mặt hàng nguyên nhiên liệu sản xuất trong nước để đưa các doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh, thích ứng với môi trường tự do hoá đang ngày càng mở rộng.

- Việt Nam phải đưa ra được một tầm nhìn rõ ràng và cụ thể về phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ khiến các nhà đầu tư yên tâm làm ăn. Đồng thời tạo mối liên kết chuyển giao công nghệ giữa các công ty FDI với các doanh nghiệp trong nước (quốc doanh và tư nhân) tạo điều kiện cho công nghiệp phụ trợ phát triển. Trước mắt, cần có chính sách ưu đãi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp phụ trợ như giảm thuế NK máy móc, miễn thuế doanh nghiệp trong một thời gian nhất định. Vấn đề này có thể học thêm kinh nghiệm của Thái Lan.

- Để phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, Chính phủ cần cho quy hoạch tổng thể phát triển từng ngành, với lộ trình và chính sách ổn định lâu dài. Chính sách thuế cần hướng đến ưu đãi cho những DN sản xuất hàng phụ trợ, sử dụng nguyên phụ liệu trong nước làm ra để gia công hàng XK. Quy hoạch đầu tư cần hướng DN sản xuất chuyên môn hóa những mặt hàng phụ trợ để nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh và tránh đầu tư chồng chéo.

3.4.5. Chính sách tỷ giá hối đoái

Quan điểm về lựa chọn tỷ giá hối đoái. Hiện nay ở nước ta có hai quan điểm khác nhau về lựa chọn tỷ giá hối đoái. Một quan điểm cho rằng nên thực hiện chính sách tỷ giá cố định. Bởi vì chỉ có cố định tỷ giá mới tạo điều kiện cho doanh nghiệp ổn định được chi phí sản xuất, giảm tính bất định trong giao dịch quốc tế. Điều này có tác dụng khuyến khích sản xuất trong nước và thương mại quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài, kiểm chế được lạm phát và tạo đà cho tăng trưởng kinh tế. Quan điểm ngược lại cho rằng, cần phải thả nổi tỷ giá hối đoái, do chế độ này có ưu điểm là tỷ giá luôn luôn gắn với quan hệ cung cầu và thích hợp với xu thế toàn cầu hoá và hội nhập KTQT hiện nay.

Tuy nhiên, trong điều kiện mở cửa và hội nhập hiện nay của Việt Nam, việc theo đuổi chế độ tỷ giá cố định, thoát ly sự nhạy bén của thị trường sẽ dẫn đến các vấn đề sau:

+ Nếu tỷ lệ lạm phát trong nước cao hơn thế giới, Việt Nam sẽ mất dần khả năng cạnh tranh trên các thị trường XK, gây tổn thất cho cán cân thanh toán và ảnh hưởng xấu đến sản xuất trong nước.

+ Để bảo vệ tỷ giá cố định, chính phủ thường phải sử dụng các công cụ hạn chế NK như thuế quan, phi thuế quan và hạn chế các luồng vốn luân chuyển quốc tế nhằm kiềm chế thâm hụt cán cân thanh toán. Điều này sẽ cản trở quá trình đẩy mạnh hội nhập, hạn chế luồng NK mà hiện nay nước ta đang cần thiết để thực hiện CNH.

Mặt khác, áp dụng chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi là phù hợp với xu thế toàn cầu hoá kinh tế, nhưng đối với Việt Nam, một quốc gia đang trong quá trình chuyển đổi, mức độ hội nhập còn thấp, các công cụ thị trường chưa phát triển, hệ thống ngân hàng còn yếu kém, thị trường ngoại hối đang trong giai đoạn hình thành, dự trữ ngoại tệ còn thấp, nợ nước ngoài đang ở mức cao và có xu hướng gia tăng, các doanh nghiệp kinh doanh XNK chưa thích ứng linh hoạt với sự biến động của thị trường. Trong điều kiện như vậy, một chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi hoàn toàn sẽ dễ gây rủi ro cho nền kinh tế.

Tất cả những lý do nêu trên, trong thời gian tới, Việt Nam vẫn cần thực hiện một chính sách tỷ giá thả nổi có sự điều tiết của Nhà nước. Điều đó có nghĩa là một tỷ giá hối đoái về cơ bản phải do thị trường quyết định nhưng Ngân hàng Nhà nước vẫn phải can thiệp khi cần thiết nhằm hạn chế những biến động quá nhanh của TGHĐ.

Như vậy, trong thời gian tới, chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam cần được điều chỉnh linh hoạt theo hướng thị trường hơn, nhưng Nhà nước vẫn cần can thiệp vào thị trường hối đoái khi cần thiết nhằm hạn chế những biến động bất lợi của tỷ giá hối đoái. Trước mắt, Nhà nước có thể điều chỉnh TGHĐ theo hướng giảm nhẹ giá đồng Việt Nam nhằm cải thiện khả năng cạnh tranh quốc tế của hàng Việt Nam trong khi vẫn duy trì được ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, trong điều kiện lạm phát có xu hướng gia tăng do giá một số mặt hàng tăng mạnh như xăng dầu, sắt thép xi măng..., đồng đô la có xu hướng

tăng giá, do đó cần hết sức thận trọng khi điều chỉnh tỷ giá hối đoái, phá giá đồng tiền Việt Nam. Và như phân tích ở chương II, việc phá giá mạnh đồng tiền Việt Nam là không cần thiết. Tuy vậy, cũng không nên giữ giá đồng nội tệ quá lâu và quá phụ thuộc vào đồng USD. Trường hợp của Thái Lan trong khủng hoảng tài chính châu Á (1997-1998) cho thấy điều này.

Một số giải pháp cần thực hiện để nâng cao hiệu lực quản lý tỷ giá hối đoái ở nước ta trong thời gian tới là từng bước thực hiện chế độ lưu hành duy nhất VNĐ trên lãnh thổ Việt Nam và tạo điều kiện để tiền Việt Nam chuyển đổi được; hoàn thiện hệ thống thị trường hối đoái; có sự phối hợp đồng bộ giữa chính sách tỷ giá hối đoái với các chính sách kinh tế vĩ mô khác.

3.4.6. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập KTQT, đặc biệt là gia nhập WTO, xét cả về lý thuyết và kinh nghiệm thực tế, đem lại nhiều lợi ích rất to lớn. Việc cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan giúp loại bỏ những sai lệch trong phân bổ các nguồn lực, làm cho nền kinh tế vận hành có hiệu quả hơn. Tự do hóa thương mại còn góp phần đẩy nhanh tiến bộ công nghệ, thúc đẩy tăng năng suất thông qua cạnh tranh, mở rộng các thị trường tiềm năng và XK, góp phần duy trì tăng trưởng bền vững. Hội nhập (gia nhập WTO) tạo cơ hội để nước ta cải thiện vị thế của mình, giảm bớt các bất lợi về vị thế đàm phán trong tranh chấp thương mại. Hơn nữa, phúc lợi xã hội tăng do người dân được tiếp cận, tiêu dùng các hàng hoá và dịch vụ với chủng loại đa dạng, chất lượng tốt hơn và giá rẻ hơn. Hội nhập kinh tế toàn cầu đòi hỏi các nước, nhất là các nước đang phát triển như Việt Nam, phải đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế. Đây là tác động có ý nghĩa nhất đối với các nước đang trong quá trình xây dựng thể chế kinh tế thị trường. Trung Quốc coi việc trở thành thành viên WTO là nhân tố thúc đẩy một lần sống mới về cải cách thể chế.

Một số giải pháp cụ thể:

- Tích cực tiến hành đàm phán để gia nhập WTO (WTO) theo các phương án và lộ trình hợp lý, phù hợp với hoàn cảnh của nước ta là một nước đang phát triển ở trình độ thấp và đang trong quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế. Gắn kết quá trình đàm phán với quá trình đổi mới mọi mặt hoạt động kinh tế ở trong nước.

- Tích cực thực hiện các cam kết khu vực và song phương, đặc biệt là thực hiện CEPT/AFTA, ACFTA, BTA Việt-Mỹ.

- Xây dựng Chiến lược tổng thể về hội nhập với một lộ trình cụ thể để các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp khẩn trương sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo đảm cho hội nhập có hiệu quả.

- Tăng cường năng lực và sự phối hợp của Bộ/ngành trong tiến trình hội nhập KTQT. Trước hết là tăng cường năng lực điều phối hoạt động Hội nhập KTQT ở cấp quốc gia.

- Tăng cường năng lực thực hiện hội nhập KTQT của các bộ, ngành. Hình thành đầu mối thực thi hội nhập KTQT của các bộ, ngành.

- Nâng cao năng lực cho đội ngũ những người thực hiện hoạt động Hội nhập KTQT. Trước hết là nhóm chuyên gia cao cấp trong UBQG về HTKT quốc tế và đoàn đàm phán của Chính phủ; những chuyên gia ở các đầu mối chỉ đạo thực thi HNKT quốc tế của bộ, ngành và mạng lưới của UBQG về HTKT quốc tế; những người trực tiếp thực thi hoạt động HNKT quốc tế ở các bộ, ngành và tại các DN và các tổ chức kinh tế khác; đội ngũ đảng viên và các nhà tư vấn về HNKT quốc tế như các giảng viên từ các trường đại học, viện nghiên cứu, các chuyên gia của các Bộ, Ngành.

- Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính cho hoạt động HNKT quốc tế. Trước hết cần tạo điều kiện làm việc cho các nhóm chuyên gia về HNKT quốc tế. Đặc biệt cần trang bị hệ thống máy tính kết nối mạng, thư viện và các cơ sở dữ liệu. Mở rộng nguồn tài chính cho hoạt động HNKT quốc tế thông qua ngân sách và các nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế.

- Nâng cao nhận thức của toàn xã hội, đặc biệt là doanh nghiệp về lợi ích và thách thức của hội nhập KTQT.

- Chuẩn bị đối phó với những thay đổi với những tác động bất lợi của TCH trong bối cảnh thế giới đang có nhiều biến động phức tạp như giá nguyên vật liệu tăng, các rào cản phi thuế quan ngày càng tinh vi và thay đổi khó lường...

3.4.7. Một số giải pháp khác

- Nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài, hạn chế vay thương mại để NK hàng tiêu dùng và hàng xa xỉ, nâng cao hiệu quả của các dự án sử dụng vốn vay nước ngoài ODA, phát hành trái phiếu chính phủ ra nước ngoài thu hút kiều hối.
- Đẩy mạnh XK dịch vụ để giảm sức ép đối với thâm hụt CCTM hàng hoá và có thể mở rộng hơn NK cạnh tranh.
- Tranh thủ các nguồn tài trợ nước ngoài và có chính sách thu hút lâu dài kiều hối để tài trợ cho thâm hụt CCTM.
- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế thị trường như là một điều kiện tiên quyết đối với việc thực hiện CNH, HĐH đồng thời làm cho thể chế kinh tế minh bạch hơn, năng động hơn, hạn chế được những tệ nạn tiêu cực như tham nhũng, gian lận thương mại. Đây là những yếu tố tích cực để cải thiện CCTM.
- Tăng cường sự phối hợp chính sách và điều tiết cán cân thương mại thống nhất từ trung ương đến địa phương.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Điều chỉnh CCTM có vai trò quan trọng trong việc ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập KTQT đang diễn ra sâu rộng và phức tạp như hiện nay, việc điều chỉnh CCTM có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với nền kinh tế nước ta đang trong quá trình đẩy mạnh CNH và hội nhập KTQT. Hướng điều chỉnh là làm thế nào để đảm bảo tăng trưởng kinh tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá XK và thay thế NK mà không làm ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô như nợ nước ngoài, biến động giá cả và thực hiện các cam kết hội nhập KTQT.

Từ nghiên cứu CCTM về cả cơ sở lý thuyết và phân tích thực tiễn ở Việt Nam trong những năm qua, có thể đưa ra một số kết luận sau đây:

1. CCTM thể hiện mức độ ổn định của các chỉ số kinh tế vĩ mô như sức chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai, nợ nước ngoài, sức cạnh tranh của nền kinh tế, chính sách tỷ giá hối đoái, tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư, mức độ tự do hoá thương mại và các phương thức thực hiện CNH.

2. Điều tiết CCTM trong dài hạn nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển kinh tế bền vững phải sử dụng đồng bộ các biện pháp thương mại, đầu tư, tỷ giá hối đoái, quản lý nợ nước ngoài và các biện pháp khác.

3. Thâm hụt CCTM nước ta trong giai đoạn 1990-2004 ở trong giới hạn cho phép nếu xét theo các chỉ số như nợ trên XK, nợ trên GDP, tỷ lệ tăng trưởng XK và tỷ lệ tăng trưởng XK, tỷ lệ giữa mức độ tăng XK và lãi suất trả nợ. Mức NK trong giai đoạn này (trừ năm 1995, 1996, 2004) có thể điều chỉnh ở mức cao hơn mức thực tế mà vẫn đảm bảo ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô. Việc kiểm soát quá mức NK trong thời kỳ này là không hợp lý.

4. Tình trạng thâm hụt CCTM nước ta trong những năm qua, đặc biệt là những năm gần đây cho thấy khả năng cạnh tranh thấp của hàng sản xuất thay thế NK và hàng XK. Chúng ta mới khai thác được lợi thế so sánh sẵn có (tự nhiên, lao động) chứ chưa khai thác được lợi thế cạnh tranh động do quá trình hội nhập kinh tế mang lại. Điều này thể hiện ở tỷ trọng XK hàng chế biến thấp và chậm được cải thiện, tỷ trọng NK nguyên vật liệu cao. Định hướng phát

triển công nghiệp theo hướng XK chưa được quán triệt. *CCTM của ta chưa thể hiện rõ nét xu hướng CNH, HĐH.*

5. Dựa vào mô hình phân tích động nợ của Jaime de Pine có thể dự báo về khả năng chịu đựng của CCTM nước ta đến năm 2010. Phân tích của chúng tôi cho thấy có thể điều chỉnh mức NK cao hơn theo mục tiêu của chiến lược XNK nước ta thời kỳ 2001-2010 mà vẫn đảm bảo được các điều kiện ổn định kinh tế vĩ mô. Một CCTM thâm hụt trong giới hạn cho phép sẽ khuyến khích NK cạnh tranh và đảm bảo tăng trưởng của XK.

6. Để cải thiện CCTM trong dài hạn biện pháp chủ đạo là phát triển XK. Mọi cố gắng hạn chế NK sẽ không hiệu quả khi NK đang ở mức độ cho phép. Hạn chế NK sẽ làm hạn chế tăng trưởng trong bối cảnh nước ta đang cần khai thác lợi thế cạnh tranh của quá trình hội nhập KTQT. Vấn đề là NK phải thúc đẩy tăng năng suất TFP, thúc đẩy phát triển công nghệ để nâng cao khả năng cạnh tranh và chuyển dịch cơ cấu hàng XK và thay thế NK.

7. Tích cực hội nhập kinh tế, giảm và xoá bỏ các rào cản thương mại sẽ thúc đẩy cạnh tranh của hàng sản xuất thay thế NK và XK. Càng bảo hộ, càng khó tận dụng được lợi thế cạnh tranh động do quá trình hội nhập mang lại.

8. Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ là một trong những biện pháp quan trọng để giảm NK nguyên vật liệu và phụ kiện, nâng cao sức cạnh tranh của hàng XK đồng thời tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

9. Chưa thấy có mối quan hệ của việc phá giá đồng Việt Nam đối với việc cải thiện CCTM. Do đó phải cân nhắc khi phá giá đồng nội tệ. Trong điều kiện nợ nước ngoài ở mức cao, giá cả thế giới biến động mạnh, độ co giãn của các mặt hàng XK và NK thấp, phá giá đồng nội tệ sẽ để lại hậu quả nghiêm trọng như gia tăng nợ nước ngoài, lạm phát, ... Tuy nhiên, đồng Việt Nam đang có xu hướng bị sức ép phá giá. Do vậy, cùng với quá trình tự do hoá tỷ giá hối đoái, từng bước điều chỉnh tỷ giá VND theo hướng sát với giá thị trường để tránh tình trạng phá giá đột ngột khi tình hình kinh tế tài chính có biến động lớn.

10. Kết hợp chính sách trong việc điều chỉnh CCTM (tài chính, đầu tư, quản lý nợ) là hết sức cần thiết. Giải pháp thương mại tự nó không thể cải thiện CCTM trong dài hạn.

11. Cần có nghiên cứu để tính toán lại các mục tiêu về tăng trưởng XNK đảm bảo khai thác các lợi thế của mở cửa hội nhập. Cụ thể là điều chỉnh mức NK cho phép so với mục tiêu.

CCTM chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như chính sách thương mại, chính sách đầu tư, chính sách tài chính, tiền tệ, chính sách tiêu dùng... Do đó, phạm vi nghiên cứu của đề tài rất rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực. Đây là một đề tài rất khó. Trong khuôn khổ một đề tài cấp bộ bị hạn chế bởi thời gian và kinh phí, chúng tôi chỉ cố gắng đưa ra và giải quyết một số vấn đề mang tính lý thuyết, gợi mở hướng nghiên cứu và thử đưa ra dự báo xu hướng vận động của CCTM theo một mô hình mang tính thử nghiệm. Để có một cách nhìn tổng thể về xu hướng biến động CCTT trong điều kiện CNH và hội nhập KTQT cần có những nghiên cứu tiếp theo. Ban chủ nhiệm đề tài xin chân thành cảm ơn các chuyên gia đã giúp đỡ chúng tôi trong quá trình thực hiện nghiên cứu này và mong nhận được các ý kiến đóng góp để đề tài được tiếp tục hoàn thiện.

BAN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Cán cân thanh toán của Hàn Quốc giai đoạn 1962 – 1995

Đơn vị: triệu USD

	1962	1965	1975	1980	1990	1995
CCTM	-335	-241	-1.671	-4.384	-2.003	-4.749
XK	55	175	5.003	17.214	63.124	123.242
NK	390	416	6.674	21.598	65.127	127.991
Cán cân dịch vụ (2)	43	46	-442	-1.386	452	-3.511
Thu	108	114	881	5.363	14.267	29.899
Chi	65	68	1.323	6.749	14.719	33.410
Chuyển khoản (ròng) (3)	236	203	227	449	274	556
Tài khoản hiện có (4) (4 = 1+2+3)	-56	9	-1.887	-5.321	-2.179	-8.816
Vốn dài hạn (ròng) (5)	8	37	1.178	1.857	547	7.903
Cán cân cơ bản (4+5) (6)	-48	46	-709	-3.464	-1.632	-913
Vốn ngắn hạn (ròng) (7)	-7	-23	680	1.944	3.334	5.631
Sai số (8)	-2	-2	-122	-370	-1.976	-1.639
Cân bằng chung (6+7+8)	-57	21	-151	1.890	-274	3.079
Dự trữ ngoại tệ	167	138	1.550	6.571	14.822	32.712
Tỷ giá hối đoái, Won/USD	130	272	484	660	716	775

Nguồn: Ngân hàng Hàn Quốc, Niên giám thống kê kinh tế, các năm và Cục thống kê Quốc gia Hàn Quốc, Thống kê cơ bản về kinh tế Hàn Quốc và Niên giám thống kê Hàn Quốc

Phu lục 2: Cán cân thanh toán của Thái Lan giai đoạn 1981 - 2002

Đơn vị: Tr.USD.

	1981	1985	1990	1995	1999	2000	2001	2002
CCTM	-2030	-1333	-6612	-7693	14025	11708	8552	9074
XK	6902	7077	22881	55731	56801	67889	63070	66092
NK	8932	8410	29493	63424	42776	56181	54518	57018
Dịch vụ và chuyển khoản	-708	-358	-738	-6028	-1912	-2965	-2946	-2669
Thu	2352	3165	8486	18664	17749	18103	16859	18745
Chi	3060	3523	9224	24692	19661	21068	19805	21414
Tài khoản hiện có	-2569	-1525	-7136	-13206	12466	9328	6236	7631
Vốn dài hạn (ròng)	2020	1326	793	4975	1394	-4968	-5373	-1405
Vốn ngắn hạn (ròng)	120	227	4489	11758	-14938	-7953	-2146	-1765
Sai số	143	133	1182	-1479	26	-684	165	1113
Cân bằng chung	46	-72	3790	7236	4584	-1617	1317	4234
Dự trữ ngoại tệ	-70	72	-3790	-7236	-4584	1617	-1317	-4234

Nguồn: Ngân hàng TW Thái Lan

Phu lục 3: Kim ngạch XNK của Trung Quốc
giai đoạn 1978 – 2003

Đơn vị: tỷ USD

Năm	XK	NK	CCTM	XK/ GDP (%)	NK/ GDP (%)
1978	9,8	10,9	-1,1	4	4,5
1980	18,1	20,0	-1,9	6	12,7
1985	25,1	38,2	-13,1	8,2	12,5
1990	51,5	42,4	9,1	13,3	10,9
1995	128,1	110,1	18,0	18,3	15,7
1999	194,7	158,7	36,0	19,6	16,0
2000	249,1	214,7	34,5	23,1	19,9
2001	266,1	232,1	34,0	22,6	19,7
2002	325,7	281,5	44,2	25,6	22,2
2003	438,3	393,6	44,7	31,0	27,9

Nguồn: Bộ Thương mại Trung Quốc

Phu lục 4: Kim ngạch XNK và CCTM Việt Nam thời kỳ 1991-2004

Năm	Kim ngạch XK (tr. USD)	Tốc độ tăng XK (%)	Kim ngạch NK (tr. USD)	Tốc độ tăng NK (%)	CCTM (tr. USD)	Tổng GDP (tr. USD)	Tổng kim ngạch XNK/GDP (%)
1991	2.087	-13,2	2.338	-15,1	-251	15.620	28,33
1992	2.580	23,7	2.540	8,7	40	16.970	30,17
1993	2.985	15,7	3.924	54,4	-939	18.340	37,67
1994	4.054	35,8	5.825	48,5	-1.771	19.960	49,49
1995	5.449	34,4	8.155	40	-2.706	21.850	62,26
1996	7.255	33,2	11.143	36,6	-3.888	23.880	77,04
1997	9.185	26,6	11.592	4	-2.407	25.840	80,41
1998	9.360	1,9	11.499	-0,8	-2.139	27.340	76,29
1999	11.541	23,3	11.742	2,1	-201	28.650	81,27
2000	14.482	25,5	15.636	33,2	-1.154	30.570	98,52
2001	15.027	3,8	16.162	3,4	-1.135	32.685	95,53
2002	16.705	11,2	19.733	21,8	-3.028	35.224	104,26
2003	20.176	20,8	25.226	27,8	-5.050	39.623	121,14
2004	26.500	28,9	31.516	24,9	-5.116	45.373	142,49

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Thời báo kinh tế Việt Nam 2004-2005

Phu lục 5: Tỷ trọng các thị trường XK lớn của Việt Nam (%)

	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
ASEAN	13,79	17,99	20,44	16,85	17,4	17,41	14,46	14,66	14,52
Trung Quốc	4,7	5,16	4,7	6,46	10,61	9,43	8,94	8,65	10,37
Đài Loan	7,46	8,5	7,1	5,9	5,23	5,36	4,86	3,71	3,4
Hồng Kông	4,3	5,14	3,38	2,0	2,18	2,11	2,0	1,85	1,43
Hàn Quốc	7,72	4,54	2,45	2,77	2,18	2,7	2,79	2,44	2,27
Nhật Bản	21,4	18,2	16,18	15,47	18,13	16,7	14,6	14,42	13,2
Hoa Kỳ	2,8	2,97	5,0	4,37	5,06	7,09	14,49	19,52	18,83
Australia	0,89	2,5	5,0	7,06	8,8	6,93	7,95	7,04	6,87
EU	11,74	17,5	22,21	21,79	19,7	19,98	18,93	19,09	18,75
Khác	25,2	17,5	10,54	17,33	10,71	12,29	10,98	8,62	10,36

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Phu lục 6: Tỷ trọng thị trường NK chính của Việt Nam
giai đoạn 1996 – 2004 (%)

	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004
ASEAN	26,07	27,78	29,08	28,02	28,45	25,8	24,15	20,99	24,3
Trung Quốc	2,95	3,49	4,48	5,73	8,96	9,94	10,93	12,37	13,94
Đài Loan	11,33	12,8	11,98	13,34	12,02	12,43	12,79	11,56	11,6
Hồng Kông	7,13	5,17	4,85	4,3	3,83	3,33	4,07	3,93	3,36
Hàn Quốc	15,98	13,5	12,35	12,65	11,2	11,67	11,55	10,4	10,41
Nhật Bản	11,3	13	12,88	13,78	14,7	13,5	12,68	11,86	11,11
Hoa Kỳ	2,2	2,17	2,82	2,75	2,32	2,54	2,32	4,53	3,53
Australia	1,19	1,66	2,2	1,83	1,88	1,65	1,45	1,11	1,43
EU	10,34	11,51	10,83	9,32	8,42	9,32	9,32	9,79	8,36
Khác	11,51	8,92	8,5	8,28	8,22	9,82	10,74	13,46	11,96

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Phu lục 7: Cơ cấu các nguồn vốn đầu tư phát triển (%)

Năm	Tổng số	Khu vực trong nước			Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
		Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Ngoài quốc doanh	
1991	100,0	85,7	38,0	47,7	14,3
1992	100,0	79,0	35,1	43,9	21,0
1993	100,0	70,8	40,0	30,8	29,2
1994	100,0	69,6	38,3	31,3	30,4
1995	100,0	67,7	42,0	25,7	32,3
1996	100,0	74,0	49,1	24,9	26,0
1997	100,0	72,0	49,4	22,6	28,0
1998	100,0	79,3	55,5	23,7	20,7
1999	100,0	82,7	58,7	24,0	17,3
2000	100,0	81,3	57,5	23,8	18,7
2001	100,0	81,6	58,1	23,5	18,4
2002	100,0	81,5	56,2	25,3	18,0
2003	100,0	82,5	56,0	26,5	17,5
2004	100,0	82,9	56,0	26,9	17,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

**Phu lục 8: Trị giá NK phân theo danh mục tiêu chuẩn
ngoại thương SITC**

Đơn vị: triệu USD

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Tổng trị giá	8155.4	11143.6	11592.3	11499.6	11742.1	15636.5	16217.9	19745.6
A. Hàng thô hay mới sơ chế	1914.5	2145.6	2136.5	1982.8	2264.5	3527.6	3686.1	4200.6
<i>Tỷ trọng (%)</i>	23.5	19.3	18.4	17.3	19.3	22.6	22.7	21.3
Lương thực, thực phẩm và động vật sống	379.9	408.5	430.3	461.7	505.9	626.5	834.2	939.2
<i>Tỷ trọng (%)</i>	4.7	3.7	3.7	4.0	4.3	4.0	5.1	4.8
Đồ uống và thuốc lá	80.9	43.1	83.2	122.1	85.7	102.8	108.4	149.3
<i>Tỷ trọng (%)</i>	1.0	0.4	0.7	1.1	0.7	0.7	0.7	0.8
NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu	456.9	407.3	369.7	381.8	452.8	590.8	690.1	816.1
<i>Tỷ trọng (%)</i>	5.6	3.7	3.2	3.3	3.9	3.8	4.3	4.1
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan	901.6	1238.0	1194.5	964.4	1120.3	2121.1	1970.3	2165.5
<i>Tỷ trọng (%)</i>	11.1	11.1	10.3	8.4	9.5	13.6	12.1	11.0
Dầu, mỡ, sáp động thực vật	95.0	48.6	58.8	52.9	99.8	86.5	83.1	130.6
<i>Tỷ trọng (%)</i>	1.2	0.4	0.5	0.5	0.8	0.6	0.5	0.7
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế	6240.9	8973.1	9428.6	9512.0	9470.5	12101.2	12531.8	15531.8
<i>Tỷ trọng (%)</i>	76.5	80.5	81.3	82.7	80.6	77.0	77.3	78.7
Hoá chất và sản phẩm liên quan	1285.2	1814.6	1948.5	2153.8	2040.4	2401.7	2490.0	2932.6
<i>Tỷ trọng (%)</i>	15.8	16.3	16.8	18.7	17.4	15.4	15.4	14.9
Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL	1511.8	2389.2	2676.2	2379.9	2736.0	3402.2	3729.4	5414.8
<i>Tỷ trọng (%)</i>	18.5	21.4	23.1	20.7	23.3	21.8	23.0	27.4
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng	2343.3	3400.3	3432.6	3487.3	3452.7	4711.0	4865.1	5757.6
<i>Tỷ trọng (%)</i>	28.7	30.5	29.6	30.3	29.4	30.1	30.0	29.2
Hàng chế biến khác	1100.6	1369.1	1371.3	1491.1	1241.3	1586.4	1447.3	1426.8
<i>Tỷ trọng (%)</i>	13.5	12.3	11.8	13	10.6	10.1	8.9	7.2
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên	0.0	24.9	27.3	4.8	7.0	7.7	0.0	13.1
<i>Tỷ trọng (%)</i>	0.0	0.2	0.2	0.04	0.1	0.05	0.0	0.1

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Phu lục 9: Mô hình phân tích động về nợ của Jaime de Pine

Mô hình động về nợ của Jaime de Pine được sử dụng trong nghiên cứu này nhằm xác định xem mức NK cho phép của một nước có thể đảm bảo khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài. Do đó, có thể sử dụng để dự báo về khả năng chịu đựng của CCTM. Mục đích của mô hình này là chỉ ra chỉ số nợ trên XK và một tỷ lệ tăng trưởng NK và XK đảm bảo sức chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài. Chỉ số nợ trên XK được tính bằng công thức:

$$d_t = a^t \cdot d_0 + b \cdot v_0 \cdot \frac{(b^t - a^t)}{(b - a)} - \frac{(1 - a^t)}{(1 - a)}$$

Trong đó:

$$d_0 = \frac{D_t}{X_t} \text{ (chỉ số nợ trên XK năm gốc),}$$

$$a = \frac{(1 + i_t)}{(1 + g_{X_t})} \text{ (chỉ số giữa lãi suất trên tăng trưởng XK).}$$

$$b = \frac{(1 + g_{M_t})}{(1 + g_{X_t})} \text{ (chỉ số giữa tăng trưởng NK trên tăng trưởng XK).}$$

$$V_0 = \frac{M_{t-1}}{X_{t-1}} \text{ (chỉ số giữa NK trên XK hay cán cân vãng lai không kể}$$

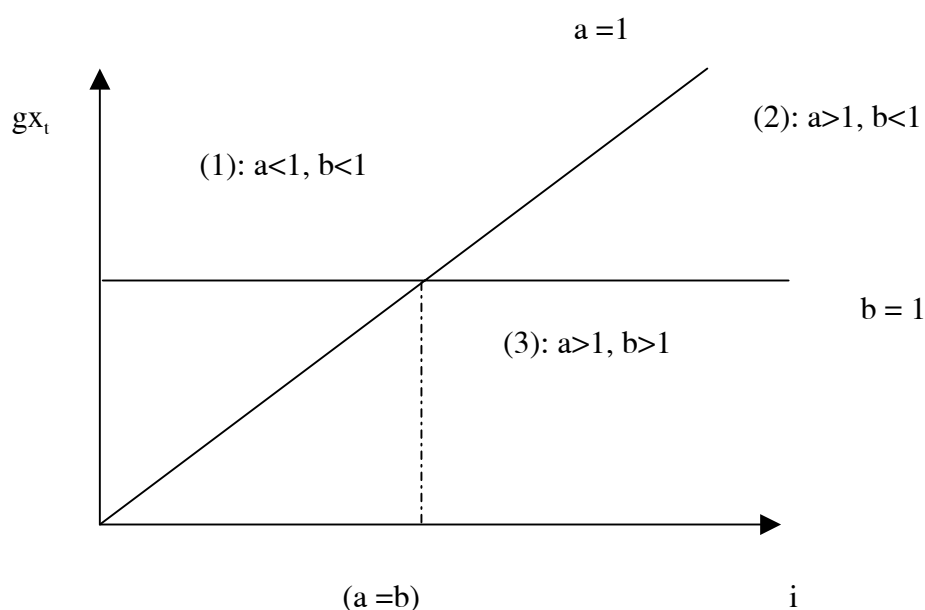
phần trả lãi năm gốc).

Chỉ số nợ trên XK, d_t được xác định bởi hai chỉ số: lãi suất trên tăng trưởng XK, a , và tăng trưởng XK trên tăng trưởng NK, b , hai biến số biết trước là chỉ số nợ trên XK, d_0 và chỉ số NK trên XK hay cán cân vãng lai không kể phần trả lãi, v_0 . Tham số a và b xác định sự biến động của chỉ số nợ trong tương lai. Jaime De Pines (1989) cho rằng: "*Nếu chỉ số nợ trên XK tăng lên vô hạn, thì điều này cho thấy cả nợ và thâm hụt cán cân thanh toán sẽ không có khả năng chịu đựng được. Trái lại, nếu chỉ số nợ có xu hướng giảm xuống, thì*

nợ sẽ có khả năng chịu đựng được và nước vay nợ có khả năng thanh toán nợ, nghĩa là nước vay nợ có khả năng trả nợ của mình”.

Hình sau có thể giúp giải thích rõ hơn điều trên. Trục tung biểu thị tốc độ tăng trưởng XK và trục hoành thể hiện mức lãi suất. Đường $a=1$ tập hợp tất cả các điểm mà tại đó tốc độ tăng trưởng bằng mức lãi suất. Đường $b=1$ là quỹ tích các điểm có tốc độ tăng trưởng XK bằng tốc độ tăng trưởng NK. Đường $a=1$ và $b=1$ chia cung phần tư thứ nhất trong hình 2 thành 4 miền, ở miền 1 ($a<1, b<1$), tốc độ tăng trưởng XK cao hơn mức lãi suất và tốc độ tăng trưởng NK. Trong miền này, chỉ số nợ trên XK có xu hướng giảm xuống.

Mô hình động về nợ của Jaime de Pine



Ngược lại, ở miền 3 ($a>1, b>1$), chỉ số nợ trên XK sẽ bùng phát. Nếu như mọi nỗ lực điều chỉnh trước đây, v_0 (chỉ số nợ NK trên xuất khẩu ban đầu hay cán cân vãng lai không tính lãi suất ban đầu) nhỏ hơn 1, thì chỉ số nợ trên XK có thể giảm trong một giai đoạn nhất định. Tuy nhiên, nếu tốc độ tăng trưởng nhập khẩu và mức lãi suất cao hơn mức độ XK, thì chỉ số nợ trên XK sẽ có xu hướng tăng, và cán cân vãng lai không tính lãi suất chắc chắn sẽ thâm hụt lớn hơn, do đó, mọi nỗ lực điều chỉnh trước đây, v_0 , sẽ bị xoá bỏ. Mọi nỗ lực điều chỉnh trước đây, v_0 , chỉ có thể duy trì ảnh hưởng trong tương lai khi

tốc độ tăng trưởng NK tương xứng với tốc độ tăng trưởng XK ($b = 1$). Để cho điều này xảy ra, chỉ số NK trên XK cần phải thoả mãn bất đẳng thức sau:

$$v_0 \leq 1 - d_0(a - 1)$$

Tầm quan trọng của đẳng thức trên là chỉ rõ giá trị của chỉ số NK trên XK ban đầu để đảm bảo xu hướng chỉ số nợ trên XK giảm dần trong khi cho phép tốc độ tăng NK bằng tốc độ tăng XK. Từ đẳng thức trên có thể tìm được giới hạn trần tối đa của chỉ số. Bất kỳ chỉ số NK trên XK nào, v_0 thấp hơn giới hạn trần tối đa đều có thể cho rằng có sự hạn chế NK quá mức. Nói cách khác dựa vào bất đẳng thức trên, giá trị tối hạn v_0 có thể tính được và giá trị NK cho phép có thể tìm được³⁸.

Miền 2 ($a > 1$; $b < 1$) còn chưa thể rõ ngay vì các chỉ số bùng phát và ngược nhau trong miền này. Trong khi thu XK có xu hướng làm cho chỉ số nợ trên XK giảm, trả lãi vay nợ lại làm cho chỉ số này tăng lên. Nếu tốc độ tăng NK hạn chế đủ lớn so với tốc độ tăng XK, chỉ số nợ trên XK sẽ giảm thậm chí ngay cả khi mức lãi suất vượt quá nhịp tăng XK và chỉ số NK trên XK ban đầu lớn hơn 1. Điều này sẽ xảy ra nếu thoả mãn bất đẳng thức sau:

$$b < az(z - v_0) \text{ trong đó } z = d_0 + 1/(1 - a)$$

Bất đẳng thức trên chỉ rõ giá trị của tham số b để đảm bảo khả năng chịu đựng của cán cân thanh toán.

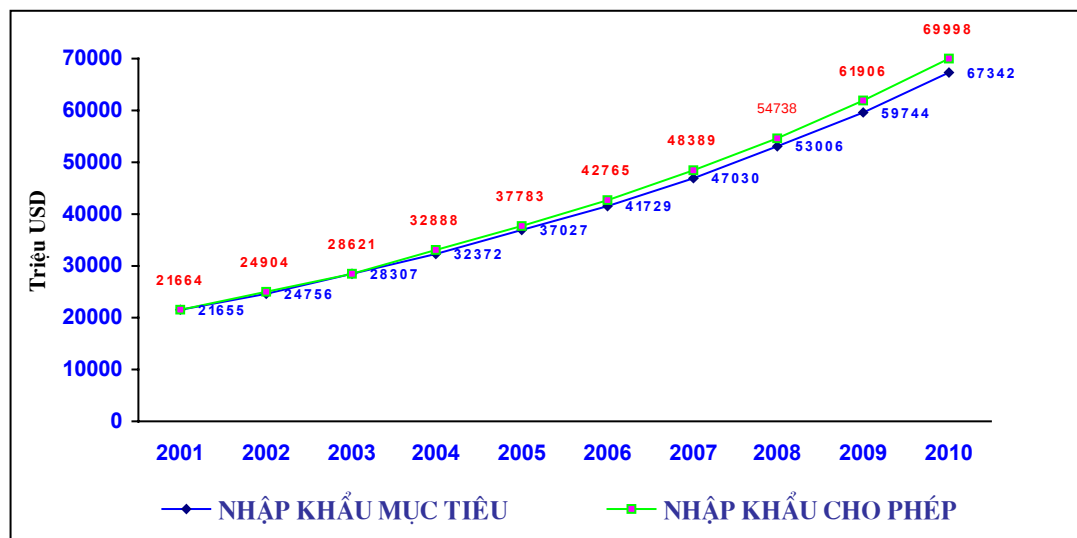
Trong miền 3 ($a < 1$; $b > 1$), chỉ số nợ trên XK có xu hướng tăng lên, và bất kỳ một nền kinh tế nào rơi vào trong miền này đều không có khả năng chịu đựng được nợ và thâm hụt cán cân vãng lai. Nguyên nhân là do với tốc độ tăng NK cao hơn tốc độ tăng NK cao hơn tốc độ tăng XK, cán cân vãng lai không tính lãi suất sẽ thâm hụt nhiều hơn.

³⁸ NK cho phép trong nghiên cứu này được định nghĩa là khối lượng NK tối đa không làm cho chỉ số nợ trên XK tăng lên đều đặn (nghĩa là duy trì được khả năng chịu đựng của cán cân vãng lai). Về khía cạnh kinh tế, khối lượng NK này không cần thiếu là khối lượng tối ưu.

Phu lục 10: Sự điều chỉnh quá mức NK hàng hoá và dịch vụ
giai đoạn 2001-2010

Năm	XK (triệu USD)	NK (triệu USD)	a	b	d _o	v _o	v _{tối hạn}	NK cho phép (triệu USD)	Chênh lệch giữa NK cho phép và NK mục tiêu (triệu USD)
2001	20473	21655	0.91	0.99	1.05	0.64	1.05	21664	9
2002	23565	24756	0.91	0.99	1.05	0.62	1.05	24904	147
2003	27131	28307	0.91	0.99	1.04	0.60	1.05	28621	314
2004	31246	32372	0.91	0.99	1.03	0.58	1.05	32888	515
2005	35994	37027	0.91	0.99	1.02	0.54	1.04	37783	756
2006	40866	41729	0.91	0.99	1.02	0.51	1.04	42765	1036
2007	46402	47030	0.91	0.99	1.01	0.47	1.04	48389	1359
2008	52692	53006	0.91	0.99	1.00	0.42	1.03	54738	1732
2009	59840	59744	0.91	0.99	0.99	0.38	1.03	61906	2161
2010	67964	67342	0.91	0.99	0.99	0.33	1.02	69998	2656

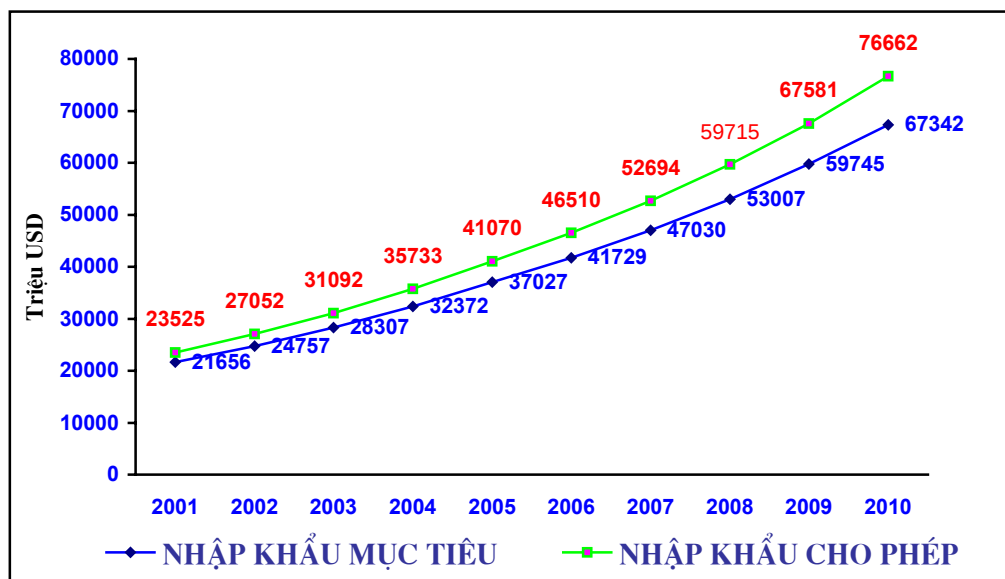
Đồ thị tương quan giữa nhập khẩu cho phép và nhập khẩu mục tiêu
hàng hoá và dịch vụ giai đoạn 2001 - 2010



**Phu lục 11: Sự điều chỉnh quá mức NK hàng hoá và dịch vụ
có tính đến chuyển giao giai đoạn 2001-2010**

Năm	XK (triệu USD)	NK (triệu USD)	a	b	d _o	v _o	v _{tối hạn}	NK cho phép (triệu USD)	Chênh lệch giữa NK cho phép và NK mục tiêu (triệu USD)
2001	22185	21656	0.91	0.99	0.98	0.66	1.06	23525	1869
2002	25551	24757	0.91	0.99	0.97	0.65	1.06	27052	2295
2003	29436	28307	0.91	0.99	0.96	0.62	1.06	31092	2785
2004	33919	32372	0.91	0.99	0.95	0.59	1.05	35733	3360
2005	39095	37027	0.91	0.99	0.95	0.56	1.05	41070	4043
2006	44401	41729	0.91	0.99	0.94	0.52	1.05	46510	4781
2007	50431	47030	0.91	0.99	0.93	0.49	1.04	52694	5664
2008	57285	53007	0.91	0.99	0.93	0.47	1.04	59715	6708
2009	65076	59745	0.91	0.99	0.92	0.42	1.04	67581	7837
2010	73933	67342	0.91	0.99	0.91	0.41	1.04	76662	9320

**Đồ thị tương quan giữa nhập khẩu cho phép và nhập khẩu mục tiêu
hàng hoá và dịch vụ có tính đến chuyển giao giai đoạn 2001 – 2010**



TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. **Bộ Kế hoạch và Đầu tư:** *Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2001-2005.*
2. **Bộ Thương mại (1999),** *WTO (WTO): Cơ hội và thách thức với các doanh nghiệp,* Hà Nội.
3. **Joseph E.Stiglitz và Shahid Yusf (2002),** *Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á* (Sách tham khảo), NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. **Jun Ma (2002),** *Trung Quốc nhìn lại một chặng đường phát triển,* NXB trẻ thành phố Hồ Chí Minh, Thời báo kinh tế Sài gòn, Trung tâm kinh tế Châu á - Thái Bình Dương.
5. **Lê Đăng Doanh (2001):** *Năng lực cạnh tranh quốc gia và năng lực cạnh tranh của một số sản phẩm, dịch vụ của Việt Nam.* Hội thảo tại VCCI.
6. **Lê Đăng Doanh (chủ nhiệm) (2000),** *Cơ sở khoa học hình thành đồng bộ hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước thúc đẩy công nghệ hoá, HDH,* Đề tài khoa học cấp Nhà nước KHXH 02-06, Hà Nội.
7. **Lê Xuân Nghĩa (1999),** *Một số vấn đề về hệ thống ngân hàng và cải cách hệ thống ngân hàng hiện nay và trong tương lai,* Hà Nội.
8. **Lim Chong Yah (2002),** *Đông Nam Á chặng đường dài phía trước,* NXB Thế giới, Hà Nội.
9. **Marie Lavigne (2002),** *Các nền kinh tế chuyển đổi,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. **Michael.P.Todaro (1998)** *Kinh tế học cho thế giới thứ ba,* NXB Giáo dục, Hà Nội.
11. **Montague Lord (2002),** *Khả năng cạnh tranh XK của Việt Nam: liên kết giữa chính sách thương mại và chính sách kinh tế vĩ mô,* Dự án Khuyến khích XK của Ngân hàng thế giới, Hà Nội, tháng 3.

12. **Ngân hàng thế giới (2000):** *Tài chính cho tăng trưởng*, NXB Sự thật, Hà Nội, 2002.
13. **Ngân hàng thế giới (2001),** *Việt Nam đẩy mạnh đổi mới để tăng trưởng XK*, Hà Nội.
14. **Ngân hàng thế giới (2001b),** *Tài chính cho tăng trưởng: Lựa chọn chính sách trong một thế giới đầy biến động*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
15. **Nguyễn Công Nghiệp và Lê Hải Mơ (1996),** *Tỷ giá hối đoái- phương pháp tiếp cận và nghệ thuật điều hành*, NXB Tài chính.
16. **Nguyễn Ngọc Thạch,** *Liệu có thể vận dụng mô hình CNH của Đông Á vào chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam*, Nghiên cứu kinh tế tháng 12 – 2003.
17. **Nguyễn Văn Công (2004),** *Chính sách tỷ giá hối đoái trong tiến trình hội nhập kinh tế ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. **Nguyễn Văn Chính, Vũ Quang Việt (2002):** *Kinh tế Việt Nam đổi mới*, NXB Thống kê, Hà Nội.
19. **Nguyễn Văn Tiến (2003),** *Tài chính quốc tế hiện đại trong nền kinh tế mở*. NXB Thống kê, Hà Nội.
20. **Nguyễn Văn Tiến (2003),** *Tỷ giá thực và tác động của nó đến CCTM*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế số 307.
21. **Nguyễn Vũ Hoàng (2003),** *Các liên kết kinh tế thương mại quốc tế*, NXB Thanh niên, Hà Nội
22. **Paul. A. Samuelson và William.D. Nordhaus,** *Kinh tế học* (Sách tham khảo) tập II, NXB Thống kê.
23. **Phạm Đức Thành (2001),** *Đặc điểm con đường phát triển kinh tế – xã hội của các nước ASEAN*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. **Phạm Chí Quang (2003),** *Cơ chế chuyển tải chính sách tiền tệ tại Việt Nam*, Tạp chí nghiên cứu kinh tế số 307.

25. **Phạm Văn Thuyết, Nguyễn Thanh Hà (2002)**, *Việt Nam: môi trường quy chế và dịch vụ hỗ trợ phát triển XK*, Dự án Khuyến khích XK của Ngân hàng thế giới, Hà Nội, tháng 3.
26. **Prema-chandra Athukorala (2002)**, *Đầu tư nước ngoài trực tiếp và XK hàng công nghiệp chế tạo: Cơ hội và chiến lược*, Dự án Khuyến khích XK của Ngân hàng thế giới, Hà Nội, tháng 3
27. **Supachai Panitchpakdi và Mark L. Clifford (2002)**, *Trung Quốc và WTO*, NXB Thế giới, Hà Nội
28. **Tổng cục thống kê**, *Niên giám thống kê các năm 1990 – 2003*
29. **Thời báo kinh tế Việt Nam**, *Kinh tế Việt Nam 2004 – 2005*.
30. **Trần Văn Thọ (chủ biên) (2001)**, *Kinh tế Việt Nam 1955-2000: Tính toán mới, phân tích mới*, NXB Thống kê, Hà Nội, tháng 12 .
31. **Trường Đại học kinh tế quốc dân (2002)** *Mô hình và chính sách kinh tế vĩ mô*, NXB thống kê, Hà Nội.
32. **Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (2003)**, *Tư duy phát triển hiện đại*, Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn (Sách tham khảo), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
33. **UNDP – MPI (2001)**: *Việt Nam hướng tới 2010*, NXB Chính trị quốc gia.
34. **Ủy ban quốc gia về hợp tác KTQT (2001)**, *Cơ hội và thách thức (hay những điểm được và mất) của Việt Nam khi gia nhập WTO*, Hà Nội, tháng 7.
35. **Ủy ban quốc gia về hợp tác KTQT (2002)**, *Nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ Việt Nam*, Đề án quốc gia
36. **Võ Đại Lực (chủ biên) (1998)**, *Chính sách thương mại đầu tư và sự phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực của Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

37. **Võ Trí Thành (1998)**, *Xác định khung hệ chính sách kinh tế vĩ mô - tư tưởng chỉ đạo, mục tiêu chung và công cụ chính sách*. Đề tài nhánh Đề tài khoa học KHXH-02-06: “Cơ sở khoa học để hình thành đồng bộ các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước thúc đẩy CNH HĐH”.
38. **Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW (1999)**, *Hội nhập KTQT và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của nước ta*, Dự thảo báo cáo, Hà Nội, tháng 8.
39. **Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW (2000)**, *Báo cáo về các sản phẩm và dịch vụ có khả năng cạnh tranh*, Hà Nội, tháng 5 .
40. **Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW (2002)**, *Khả năng chịu đựng thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai của Việt Nam*. NXB Lao động, Hà Nội.
41. **Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW**, *Kinh tế Việt Nam 2000 - 2004”*
42. **Viện Nghiên cứu tài chính (2000)**, *Kinh tế tài chính thế giới 1970-2000*, NXB Tài chính, Hà Nội, tháng 2.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

1. **Anderson, K. (1998)** *Vietnam's Transforming Economy and WTO Accession*, Centre for International Economic Studies, University of Adelaide.
2. **Asian Development Bank Institute (2000)**, *Technical Background Paper for Policy Recommendation For Preventing Another Capital Account Crisis*, Tokyo, July.
3. **Bhide, S., (1997)**, *Impact of Trade Liberalization in Vietnam: An Assessment Using a SAM Based Macroeconomic Model*, ESCAP, Bangkok, December
4. **Central Institute for Economic Management (2001)**, *Exchange Rate in Vietnam: Arrangement, Information Content and Policy Options*, Statistic Publishing House, Hanoi, February.

5. **CIE (Centre for International Economics) (1999)**, *Trade and Industry Policies for Economic Integration*, Report prepared for CIEM and UNIDO, Canberra and Sydney, September .
6. **Gosh.J.** “*Why more Exports have not made Developing Countries Richer*”, <http://www.ideaswebsite.org>
7. **IMF (1992)**, *Approaches to Exchange Rate Policy – Choices for Developing and Transition Economies*.
8. **IMF (2001a)**, *Malaysia: Selected Issues*. Approved by the Asia and Pacific Department, May.
9. **IMF (2001b)**, *Philippines: Selected Issues*. Approved by the Asia and Pacific Department. May.
10. **IMF (2001c)**, *Thailand: Selected Issues*. Approved by the Asia and Pacific Department, May.
11. **IMF (2002)**, *International Financial Statistics*
12. **MPI-UNIDO (2000)**, *Report on A Science, Technology and Industry Strategy for Vietnam*, Project VIE/99/002 - Assistance on the preparation of a Socio-Economic Development Strategy for Vietnam up to the year 2010, Hanoi, May.

MỞ ĐẦU

Cán cân thương mại (CCTM) là một trong những vấn đề cơ bản của kinh tế vĩ mô, là một bộ phận cấu thành của cán cân thanh toán và được phản ánh cụ thể trong cán cân tài khoản vãng lai. Về mặt kỹ thuật, cán cân thương mại là cân đối giữa xuất khẩu và nhập khẩu. Về ý nghĩa kinh tế, tình trạng của cán cân thương mại (thâm hụt hay thặng dư) thể hiện trạng thái của nền kinh tế. *Thứ nhất*, cán cân thương mại cung cấp những thông tin liên quan đến cung và cầu tiền tệ của một quốc gia. *Thứ hai*, dữ liệu trên cán cân thương mại có thể được sử dụng để đánh giá khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế của một nước. *Thứ ba*, thâm hụt hay thặng dư cán cân thương mại có thể làm tăng khoản nợ nước ngoài hoặc gia tăng mức dự trữ ngoại tệ, tức là thể hiện mức độ an toàn hoặc bất ổn của nền kinh tế. *Thứ tư*, thâm hụt hay thặng dư cán cân thương mại phản ánh hành vi tiết kiệm, đầu tư và tiêu dùng của nền kinh tế. Như vậy, cán cân thương mại thể hiện một cách khá tổng quát các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô như chính sách thương mại, chính sách tiền tệ (tỷ giá, lãi suất), chính sách cơ cấu, chính sách đầu tư và tiết kiệm, chính sách cạnh tranh... Bởi vậy, việc điều chỉnh cán cân thương mại để cân đối vĩ mô và kích thích tăng trưởng kinh tế, nâng cao khả năng cạnh tranh được các quốc gia trên thế giới hết sức quan tâm. Đặc biệt, trong bối cảnh tự do hoá thương mại, biến động của cán cân thương mại trong ngắn hạn và dài hạn là cơ sở để các chính phủ điều chỉnh chiến lược và mô hình phát triển kinh tế, chính sách cạnh tranh, phương thức thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thâm hụt cán cân thương mại thể hiện sự mất cân đối giữa xuất khẩu và nhập khẩu, tức là nhập khẩu vượt quá xuất khẩu. Nếu tình trạng này duy trì trong dài hạn và vượt quá mức độ cho phép có thể ảnh hưởng xấu đến cán cân vãng lai và gây nên những biến động bất lợi đối với nền kinh tế như gia tăng tình trạng nợ quốc tế, hạn chế khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, tác động tiêu cực đến thu nhập và việc làm, và ở mức trầm trọng có thể gây nên khủng hoảng tài chính tiền tệ. Đối với các nước đang phát triển đang trong thời kỳ công nghiệp hoá và mở cửa hội nhập kinh tế, thâm hụt cán cân thương mại là một hiện tượng khá phổ biến vì yêu cầu nhập khẩu rất lớn trong khi khả năng cạnh tranh của nền kinh tế còn hạn chế, do đó mức tăng trưởng xuất khẩu trong ngắn hạn không thể bù đắp được thâm hụt thương mại. Tuy nhiên, nếu tình trạng này diễn ra thường xuyên và dai dẳng cho thấy sự yếu kém trong điều tiết kinh tế vĩ mô và hậu quả đối với nền kinh tế rất trầm trọng, chẳng hạn

như ở Mê-hi-cô trong thập kỷ 80 và Brazil và Argentina trong những năm gần đây. Mức thâm hụt cán cân thương mại sẽ được cải thiện nếu như luồng nhập khẩu hiện tại tạo mức tăng trưởng xuất khẩu bền vững trong tương lai (trường hợp của các nước NICs châu Á, đặc biệt là Singapore và Hàn Quốc trong thập kỷ 70).

Trong những năm đầu thực hiện đường lối đổi mới, do mức độ mở cửa kinh tế còn thấp, quy mô thương mại còn hạn chế, công nghiệp hoá đang ở giai đoạn chuẩn bị các tiền đề, do vậy, mặc dù ở một số thời điểm cán cân thương mại bị thâm hụt nặng (năm 1995, 1996), nhưng thâm hụt cán cân thương mại không ảnh hưởng nghiêm trọng đối với nền kinh tế do được bù đắp bằng khoản vay trong kiểm soát, nguồn vốn đầu tư nước ngoài và viện trợ không hoàn lại. Hơn nữa, tăng trưởng kinh tế cao nên thâm hụt cán cân vãng lai trên GDP thấp, xuất khẩu tăng liên tục với tốc độ bình quân hàng năm trên 20% thể hiện khả năng của nó có thể bù đắp được sự thâm hụt trong dài hạn. Chính sách điều tiết vĩ mô cũng có tác dụng tốt đối với cân bằng cán cân tài khoản vãng lai như duy trì tỷ giá hợp lý trong những điều kiện đặc biệt (khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á). Những yếu tố này đã làm lành mạnh hoá cán cân thương mại trong giai đoạn tiếp đó 1999-2001 với mức thâm hụt thấp (tỷ lệ nhập siêu năm 1999 là 1,7%; 2000: 8%; 2001: 7,6%).

Những năm gần đây đặc biệt là từ năm 2002-2004, thâm hụt cán cân thương mại có xu hướng gia tăng (tỷ lệ nhập siêu năm 2002 là 18,1%; năm 2003 là 25,7%, 2004 là 21,3%¹). Điều này có thể lý giải một cách đơn giản là do nước ta đẩy mạnh mở cửa, hội nhập, do nhu cầu cần thiết phải đẩy nhanh hơn nữa sự nghiệp công nghiệp hoá, phát triển khu vực kinh tế tư nhân, nền kinh tế cần phải chuyển sang phát triển theo chiều sâu... Đây là một kết quả tất yếu đối với các nước mới công nghiệp hoá. Tuy nhiên, nếu phân tích tính chất tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu trong những năm gần đây, sẽ thấy tình trạng thâm hụt cán cân thương mại chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô. Những biểu hiện đó là: Hiệu quả sử dụng vốn thấp: đầu tư vào những ngành cần nhiều vốn và mức sinh lời thấp, thay thế nhập khẩu, sử dụng ít lao động và kích thích tiêu dùng trong nước hơn là xuất khẩu; Khả năng của những ngành xuất khẩu có giá trị gia tăng cao còn hạn chế, chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu sang công nghiệp chế biến và kỹ thuật cao thể

¹ 6 tháng đầu năm 2005 tỷ lệ nhập siêu lên tới 24,7% (Bộ Thương mại: Báo cáo tình hình thương mại tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2005)

hiện xu thế của công nghiệp hoá và hội nhập sâu chưa thật rõ nét; Sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp và chậm được cải thiện; Quá trình xây dựng các thể chế của kinh tế thị trường diễn ra chậm. Những lý do này làm hạn chế khả năng tăng trưởng xuất khẩu trong dài hạn để bù đắp thâm hụt cán cân thương mại. Trong xu hướng gia tăng thâm hụt cán cân thương mại trong những năm tới, những hạn chế này có thể sẽ gây nên tình trạng xấu đối với nền kinh tế như tăng dư nợ nước ngoài, làm yếu khả năng cạnh tranh, giảm mức độ hội nhập và công nghiệp hoá. Chính vì vậy, cần phải có những giải pháp khắc phục và phòng ngừa.

Trong những năm tới, Việt Nam đang đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Yêu cầu hiện đại hoá nền kinh tế và mở cửa thương mại có thể làm gia tăng mức thâm hụt cán cân thương mại. Trong điều kiện như vậy, cần thiết phải có những nghiên cứu đánh giá xem (i) tình trạng thâm hụt CCTM nước ta hiện nay ở mức độ nào, có ở trong khả năng giới hạn chịu đựng của nền kinh tế hay không, (ii) dự báo khả năng chịu đựng có thể của CCTM trong những năm tới (đến 2010), và (iii) phải có những chính sách và biện pháp như thế nào để lành mạnh hoá cán cân thương mại, vừa đảm bảo tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, vừa ổn định kinh tế vĩ mô, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước

Cho đến nay đã có một số nghiên cứu liên quan đến vấn đề này. Chẳng hạn, Shishido (1996) và Fry (1997) cho rằng thâm hụt lớn tài khoản vãng lai của Việt Nam giữa thập niên 90 có thể duy trì được do được tài trợ gần như hoàn toàn bởi đầu tư trực tiếp nước ngoài và tỷ lệ vay ngắn hạn còn thấp. RIDA (1999) đã phân tích khả năng duy trì nợ nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn 1999-2020 bằng cách sử dụng hai chỉ số, tỷ lệ nợ trên GDP và dịch vụ nợ. Theo RIDA, khả năng duy trì nợ nước ngoài của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào sự cải thiện có hiệu quả nền kinh tế thông qua cải cách khu vực nhà nước, phát triển khu vực tư nhân và tự do hóa thương mại quốc tế. Đồng thời, khả năng duy trì nợ nước ngoài của Việt Nam cũng bị tác động nhiều bởi các điều kiện vay nợ cũng như sự thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Nam, Hồ Trung Thanh và Lê Xuân Sang (1999) về tác động của tự do hoá thương mại đối với việc đảm bảo an ninh tài chính quốc gia cũng đề cập đến vấn đề thâm hụt thương mại. Đặc biệt, nghiên cứu của Võ Trí Thành và các cộng sự (2002) đã phân tích khả năng chịu đựng của cán cân tài

khoản vãng lai Việt Nam sử dụng mô hình phân tích nợ động của Jaime de Pine. Đây là một nghiên cứu hết sức quan trọng chỉ ra mức nhập khẩu cho phép của Việt Nam trong khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai. Tuy nhiên, số liệu được lấy làm năm gốc quá chênh lệch so với số liệu thực tế, do đó, không phản ánh đúng thực trạng xuất nhập khẩu hiện tại. Nghiên cứu của chúng tôi sẽ sử dụng mô hình này để phân tích định lượng mức nhập khẩu hàng hoá cho phép và chỉ ra mức độ thâm hụt cán cân thương mại cho phép để vừa bảo đảm an ninh tài chính, vừa đảm bảo nhu cầu nhập khẩu cho phát triển kinh tế.

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:

- Làm rõ một số vấn đề lý luận liên quan đến cán cân thương mại và điều tiết cán cân thương mại trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá;
- Đánh giá thực trạng cán cân thương mại của Việt Nam trong những năm qua và dự báo đến năm 2010;
- Đề xuất giải pháp điều chỉnh cán cân thương mại trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của đề tài:

- *Đối tượng*: Nghiên cứu cán cân thương mại Việt Nam trong mối quan hệ với các yếu tố khác có ảnh hưởng như chính sách tỷ giá hối đoái, chính sách đầu tư... nhằm chỉ ra tình trạng CCTM trong thời gian qua và dự báo khả năng chịu đựng của nó đến năm 2010. Từ đó đề xuất các giải pháp điều chỉnh cán cân thương mại trong thời gian tới đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế.

- *Phạm vi*:

+ CCTM được nghiên cứu trong bối cảnh hội nhập kinh tế và đẩy mạnh CNH, HĐH. Tuy nhiên, trong khuôn khổ đề tài cấp Bộ, nghiên cứu này không đi sâu phân tích mối quan hệ giữa CCTM và quá trình thực hiện CNH, HĐH theo lộ trình và mục tiêu thực hiện CNH, HĐH do Đảng ta đề xướng. Đây là một chủ đề lớn nên nghiên cứu của chúng tôi chỉ tập trung phân tích tình trạng hiện tại và khả năng chịu đựng của CCTM trong giai đoạn tới theo các tiêu chí như ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo hiệu quả kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng XK...

+ Tập trung chủ yếu vào thương mại hàng hoá

+ Thời kỳ nghiên cứu tính từ 1991-2004 và dự báo xu hướng đến 2010

Phương pháp nghiên cứu:

- Phương pháp tổng hợp
- Phương pháp so sánh, phân tích
- Mô hình phân tích nợ động của Jaime de Pine
- Phương pháp chuyên gia, hội thảo khoa học

Nội dung nghiên cứu:

Đề tài được kết cấu thành 3 chương (ngoài phần mở đầu, kết luận), nội dung nghiên cứu cụ thể của từng chương như sau:

Chương I: Những vấn đề cơ bản về cán cân thương mại và điều tiết cán cân thương mại.

Chương II: Thực trạng cán cân thương mại Việt Nam giai đoạn 1991-2004.

Chương III: Quan điểm, định hướng và các giải pháp điều chỉnh cán cân thương mại trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam

CHƯƠNG I

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VÀ ĐIỀU TIẾT CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

1.1. CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HOÁ

1.1.1. Khái niệm, bản chất của cán cân thương mại

Cán cân thương mại (cán cân trao đổi) là bảng đối chiếu giữa tổng giá trị xuất khẩu hàng hoá (thường tính theo giá FOB) với tổng giá trị nhập khẩu hàng hoá (thường tính theo giá CIF) của một nước với nước ngoài trong một thời kỳ xác định, thường là một năm.

Cán cân thương mại là một phần của **Cán cân thanh toán** của quốc gia, theo dõi các hoạt động xuất khẩu hay nhập khẩu hàng hoá thương phẩm (hay hữu hình) và được phản ánh chi tiết trong cán cân tài khoản vãng lai. Khi tính đến cả “hàng hoá vô hình” hay dịch vụ (gồm cả thu nhập yếu tố ròng và các khoản chuyển giao) thì tổng lượng xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ được gọi là cân đối tài khoản vãng lai.

Cán cân thương mại hàng hoá và dịch vụ $(X-M)^2$ cùng với các yếu tố khác như chi cho tiêu dùng (C), chi tiêu đầu tư (I), chi tiêu của chính phủ (G) cấu thành **Tổng thu nhập quốc dân** (GDP). Như vậy, cán cân thương mại là một bộ phận cấu thành Tổng thu nhập quốc dân, thặng dư hay thâm hụt CCTM ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế.

$$Y = C + I + G + (X-M)$$

Như vậy, cán cân thương mại có mối quan hệ mật thiết với các chỉ số kinh tế vĩ mô cơ bản. Trạng thái của cán cân thương mại thể hiện động thái của nền kinh tế ở những thời điểm khác nhau. Chính vì vậy, biến động của cán cân thương mại trong ngắn hạn và dài hạn là cơ sở để các chính phủ điều chỉnh chiến lược và mô hình phát triển kinh tế, chính sách cạnh tranh, phương thức thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Cán cân thương mại chỉ đơn thuần là phân chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu của một quốc gia. Do đó, khi một quốc gia có thặng dư thương mại thì xuất khẩu vượt nhập khẩu. Doanh thu từ việc bán hàng ở nước ngoài mà lớn hơn phần dùng để mua hàng từ nước ngoài sẽ được người nước ngoài trả. Do

²X- Xuất khẩu, M- Nhập khẩu

vậy, thặng dư thương mại làm cho một quốc gia có thể tích lũy của cải và làm cho nước đó giàu lên.

Ngược lại, cán cân thương mại thâm hụt (tức là tiền trả cho nhập khẩu vượt quá tiền thu được từ xuất khẩu) kéo dài nhiều năm, điều này đồng nghĩa với việc phải cắt bớt nhập khẩu như là một phần của những biện pháp tài chính và tiền tệ khắc khổ. Kết quả là làm giảm tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, gia tăng tình trạng thất nghiệp.

Tuy nhiên, tình trạng của cán cân thương mại thặng dư hay thâm hụt trong ngắn hạn chưa nói lên được trạng thái thực của nền kinh tế. Chẳng hạn, để giữ cho CCTM trong trạng thái thặng dư hay cân bằng mà chính phủ áp dụng các biện pháp cứng rắn để hạn chế nhập khẩu (nhất là nhập khẩu cạnh tranh³) thì việc hạn chế này có thể làm giảm tăng trưởng kinh tế trong dài hạn và việc cải thiện cán cân thương mại sẽ hết sức khó khăn, đặc biệt trong bối cảnh tự do hoá thương mại.

Thâm hụt CCTM được bù đắp bởi thặng dư trong tài khoản về xuất khẩu dịch vụ, các yếu tố thu nhập, các khoản chuyển giao và cán cân tài khoản vốn. Trong trường hợp ngược lại, thâm hụt CCTM phải bù đắp bởi nguồn dự trữ ngoại tệ của chính phủ hoặc các khoản vay khác.

1.1.2. Mối quan hệ và ảnh hưởng của cán cân thương mại đối với các biến số kinh tế vĩ mô

Thứ nhất, cán cân thương mại cung cấp những thông tin liên quan đến cung cầu tiền tệ của một quốc gia, cụ thể là thể hiện sự thay đổi tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ so với ngoại tệ. Chẳng hạn, nếu một nước nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu nghĩa là cung đồng tiền quốc gia đó có khuynh hướng vượt cầu trên thị trường hối đoái nếu các yếu tố khác không thay đổi. Và như vậy, có thể suy đoán rằng đồng tiền nước đó sẽ bị sức ép giảm giá so với các đồng tiền khác. Ngược lại, nếu một quốc gia xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu thì đồng tiền của quốc gia đó có khuynh hướng tăng giá.

Thứ hai, cán cân thương mại phản ảnh khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế của một quốc gia. Giả định như một quốc gia bị thâm hụt

³ Nhập khẩu mang tính cạnh tranh là nhập khẩu các sản phẩm trung gian để tạo ra sản phẩm bán ở thị trường khác (sản phẩm trung gian ở đây được hiểu là tư liệu sản xuất). Nhập khẩu phi cạnh tranh là nhập khẩu sản phẩm cuối cùng (hàng hoá tiêu dùng). Xem: Ngân hàng thế giới: Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á, NXB CTQG, Hà Nội, tr. 501.

thương mại nhiều năm liền, dữ liệu này báo hiệu các ngành sản xuất trong nước thiếu khả năng cạnh tranh quốc tế. Có nghĩa là tăng trưởng xuất khẩu không thể bù đắp được khoản nhập khẩu. Và ngược lại, thặng dư cán cân thương mại, có nghĩa là xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu, phản ánh khả năng cạnh tranh cao của hàng xuất khẩu trên thị trường quốc tế.

Thứ ba, tình trạng của cán cân thương mại phản ánh tình trạng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài, do đó có ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô. Thâm hụt hay thặng dư cán cân thương mại thể hiện mức độ thâm hụt hay thặng dư của cán cân tài khoản vãng lai.

Thứ tư, cán cân thương mại thể hiện mức tiết kiệm, đầu tư và thu nhập thực tế. Nếu cán cân thương mại bị thiếu hụt ($XK-NK < 0$), điều đó có nghĩa là quốc gia chi nhiều hơn thu nhập của mình. Ngược lại, cán cân thương mại thặng dư ($XK-NK > 0$), quốc gia đó chi tiêu ít hơn so với thu nhập của mình.

Một cán cân thương mại lành mạnh là tình trạng thặng dư hay thâm hụt của nó không gây ra tình trạng bất ổn đối với nền kinh tế, trong khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài, thể hiện năng lực cạnh tranh quốc tế của quốc gia, kích thích đầu tư và tiêu dùng, tăng thu nhập và tăng việc làm, không gây lạm phát và rối loạn tiền tệ.

1.1.3. Cán cân thương mại và việc thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Vai trò của việc điều tiết CCTM đối với việc thực hiện CNH, HĐH thể hiện ở một số điểm sau đây:

Thứ nhất, điều chỉnh cân đối xuất khẩu và nhập khẩu trong khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài nhằm ổn định kinh tế vĩ mô là điều kiện cần thiết để thực hiện công nghiệp hoá.

Thứ hai, kinh nghiệm quốc tế cho thấy, các quốc gia thực hiện công nghiệp hoá thành công là các nước có nền kinh tế mở. Như vậy, có thể khẳng định rằng, hoạt động ngoại thương là điều kiện quyết định sự thành công của việc thực hiện quá trình công nghiệp hoá.

Thứ ba, điều chỉnh hợp lý cân đối giữa xuất khẩu và nhập khẩu trong từng thời gian nhất định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh để đẩy mạnh CNH, HĐH. Trong giai đoạn chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hoá, khuyến khích xuất khẩu đi đôi với các biện pháp hạn chế nhập khẩu hợp lý sẽ tạo điều kiện thác lợi thế so sánh sẵn có để tăng

trường xuất khẩu, tạo tiền đề ổn định kinh tế và tích lũy ban đầu cho công nghiệp hoá. Trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, đi đôi với việc khuyến khích xuất khẩu cần tự do hoá nhập khẩu nhằm tận dụng vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý, marketing từ các nước tiên tiến để khai thác lợi thế cạnh tranh, tăng năng suất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh. Ảnh hưởng rõ nét nhất của việc điều tiết CCTM ở đây là góp phần đổi mới công nghệ, năng lực quản lý, do đó đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá nền kinh tế.

Kinh nghiệm của các nước công nghiệp hoá mới cho thấy các nước thực hiện công nghiệp hoá theo hai cách là công nghiệp hoá định hướng xuất khẩu và công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu.

Nội dung cơ bản của chiến lược ***công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu*** là đẩy mạnh sự phát triển của các ngành công nghiệp trong nước, trước hết là công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, sau đó là các ngành công nghiệp thay thế các sản phẩm nhập khẩu.

Nhìn chung, những nước theo mô hình thay thế nhập khẩu thường thiếu khả năng đáp ứng theo hướng nâng cao tính cạnh tranh trong giai đoạn tăng trưởng toàn cầu trì trệ. Lý do cơ bản là chủ nghĩa bảo hộ thường gây ra hàng loạt vấn đề bất lợi cho nền kinh tế như: Mất cân đối giữa phát triển nông nghiệp và công nghiệp; Tạo ra cơ cấu công nghiệp bất hợp lý; Tạo ra bất lợi cho xuất khẩu; Mất cân đối giữa quy mô thị trường và quy mô năng lực sản xuất.

Mô hình công nghiệp hoá định hướng xuất khẩu đã đem lại thành công cho một số nền kinh tế đang phát triển và được bàn luận nhiều trong mấy thập niên qua. Nhưng nghiên cứu sâu hơn, các học giả lại phân mô hình này thành hai loại:

Một là, mô hình công nghiệp hoá định hướng xuất khẩu chủ yếu dựa vào khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm sơ cấp (nông sản và các sản phẩm khai khoáng). Trường hợp này có thể dẫn tới sự cạn kiệt tài nguyên, không nâng cao được trình độ kỹ thuật và cải thiện năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế. Đây là mô hình công nghiệp hoá dựa vào *lợi thế so sánh tĩnh, mang tính ngắn hạn*. Sử dụng hợp lý mô hình này sẽ tạo được những tích lũy ban đầu cho quá trình công nghiệp hoá.

Hai là, mô hình công nghiệp hoá định hướng xuất khẩu chủ yếu dựa vào thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm của công nghiệp chế tạo. Trong trường hợp

này, các nước công nghiệp hoá dựa vào khai thác lợi thế trong nước và cơ hội của tự do hoá thương mại để phát triển các ngành công nghiệp chế biến như dệt may, chế biến thực phẩm, điện tử dân dụng... Đây là mô hình công nghiệp hoá dựa vào *lợi thế cạnh tranh động, mang tính dài hạn*.

1.2. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG TỚI CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

1.2.1. Chính sách thương mại

Chính sách thương mại là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến cán cân thương mại. Điều chỉnh cán cân thương mại thường được thực hiện thông qua các biện pháp như khuyến khích xuất khẩu, quản lý nhập khẩu. Những cải cách thương mại quan trọng là (i) mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu (chính sách thương quyền); (ii) chính sách thuế quan và phi thuế quan (iii) tham gia các hiệp định thương mại khu vực, song phương và toàn cầu.

Điều tiết chính sách thương mại có ảnh hưởng đến tình trạng của cán cân thương mại. Chính sách thương mại khuyến khích xuất khẩu các mặt hàng thô, sơ chế hay xuất khẩu các sản phẩm chế tạo có liên quan đến tình trạng cán cân thương mại trong ngắn hạn hoặc trong dài hạn như hai mô hình của công nghiệp hoá định hướng xuất khẩu được giới thiệu ở trên. Chính sách khuyến khích nhập khẩu hoặc hạn chế nhập khẩu cũng ảnh hưởng đến tình trạng CCTM. Khuyến khích nhập khẩu hàng tiêu dùng (nhập khẩu phi cạnh tranh) sẽ làm xấu đi tình trạng CCTM. Ngược lại, khuyến khích nhập khẩu tư liệu sản xuất sử dụng để phát triển xuất khẩu sẽ cải thiện cán cân thương mại trong dài hạn.

1.2.2. Chính sách đầu tư

Đầu tư liên quan đến nhập khẩu, hiệu quả đầu tư liên quan đến khả năng cạnh tranh của hàng thay thế nhập khẩu và hàng xuất khẩu. Các luồng vốn đầu tư gián tiếp, hoặc nguồn viện trợ nước ngoài, kiều hối cũng ảnh hưởng đến cán cân thương mại. Những yếu tố nêu trên có thể có ảnh hưởng trực tiếp, hoặc gián tiếp, cải thiện hoặc gây tình trạng thâm hụt cán cân thương mại

1.2.3. Chính sách tỷ giá

Tỷ giá thường có ảnh hưởng quan trọng đến cán cân thương mại của một nước. Chính sách tỷ giá cố định hay linh hoạt có tác động khác nhau đối với cân đối xuất nhập khẩu qua từng thời kỳ. điều chỉnh tỷ giá hối đoái, làm cho đồng nội tệ mạnh lên hay yếu đi cũng có tác động đến khuyến khích hay hạn chế xuất nhập khẩu, do đó ảnh hưởng đến CCTM.

1.2.4. Các chính sách khác

Các chính sách như chính sách thuế, tài khoá, chính sách lãi suất, quản lý nợ nước ngoài, chính sách tiêu dùng có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đối với CCTM. Một số chính sách khác cũng có thể ảnh hưởng đến cán cân thương mại như chính sách bảo hộ như đã phân tích ở trên. Sự yếu kém của thể chế kinh tế thị trường, các chính sách kinh tế (không minh bạch, khó dự đoán) gây ra tình trạng tham nhũng, lãng phí, gian lận thương mại làm trầm trọng hơn tình trạng CCTM.

1.3. CÁC PHƯƠNG THỨC ĐIỀU CHỈNH CÁN CÂN THƯƠNG MẠI.

1.3.1. Khuyến khích xuất khẩu

Đẩy mạnh xuất khẩu là giải pháp cơ bản nhất để cải thiện cán cân thương mại. Ở giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, các biện pháp khuyến khích xuất khẩu thường được tập trung vào việc khai thác tối đa lợi thế so sánh tĩnh, tức là xuất khẩu các sản phẩm sẵn có như nông sản, khoáng sản, hoặc các sản phẩm chế biến sử dụng nhiều lao động. Ở giai đoạn tiếp theo các nước theo đuổi mô hình CNH dựa vào các ngành chế tạo, trên cơ sở phát huy các lợi thế cạnh tranh động từ công nghệ và vốn. Thu hút đầu tư nước ngoài là biện pháp có tính quyết định. Những biện pháp thường được sử dụng là mở rộng quyền kinh doanh xuất khẩu, giảm thuế xuất khẩu, hỗ trợ xuất khẩu, đẩy mạnh xúc tiến thương mại và đàm phán quốc tế.

1.3.2. Quản lý nhập khẩu

Biện pháp quản lý nhập khẩu thường được sử dụng song hành với các biện pháp khác để điều chỉnh cán cân thương mại. Thông thường, các biện pháp quản lý nhập khẩu là làm thế nào để hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng, khuyến khích nhập khẩu tư liệu sản xuất, nhất là công cụ sản xuất liên quan đến đổi mới công nghệ phục vụ cho sản xuất định hướng xuất khẩu và thay thế nhập khẩu. Khi có thâm hụt CCTM, các biện pháp nhập khẩu các nước thường sử dụng là khuyến khích phát triển các ngành thay thế nhập khẩu bằng các biện pháp bảo hộ và kích thích các ngành công nghiệp nội địa để thay thế cho hàng công nghiệp nhập khẩu trước đó tại thị trường trong nước; hoặc hạn chế nhập khẩu bằng các biện pháp phi thuế quan như hạn ngạch hàng, hay cấm nhập khẩu những hàng tiêu dùng mà trong nước có thể sản xuất được.

Kinh nghiệm cho thấy, hạn chế nhập khẩu, chậm mở cửa trong nước làm cho các ngành công nghiệp chậm thích ứng với môi trường cạnh tranh toàn

cầu, không khai thác được lợi thế về lao động và tài nguyên và sức ép đổi mới và cải cách các doanh nghiệp trong nước và do đó trong dài hạn không cải thiện được CCTM.

1.3.3. Điều chỉnh tỷ giá hối đoái

Một tỷ giá làm cho giá đồng nội tệ thấp hơn so với ngoại tệ làm tăng khả năng của hàng hoá xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu. Ngược lại, đồng nội tệ tăng giá sẽ khuyến khích nhập khẩu, giảm khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu. Do đó điều chỉnh tỷ giá hối đoái sẽ có tác dụng cải thiện hoặc làm trầm trọng thêm tình trạng của CCTM.

Trong trường hợp thâm hụt cán cân thương mại, biện pháp nhiều nước thường áp dụng là phá giá đồng nội tệ để khuyến khích xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu. Tuy nhiên, việc phá giá đồng nội tệ phải hết sức thận trọng vì có thể gây bất ổn định như lạm phát, tăng nợ... Nếu đồng nội tệ được định giá quá cao sẽ có tác dụng thúc đẩy nhập khẩu (cạnh tranh) và vì vậy trong dài hạn có thể cải thiện CCTM, giảm bớt áp lực đối với các khoản trả nợ. Tuy nhiên, đồng nội tệ được đánh giá quá cao sẽ gây ra nhiều tác động xấu đối với nền kinh tế, trước hết là giảm khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

1.3.4. Điều chỉnh chính sách đầu tư

Thông thường, việc lựa chọn cách thức tiến hành công nghiệp hoá quyết định hướng đầu tư: thay thế nhập khẩu hay định hướng xuất khẩu. Kinh nghiệm cho thấy, các nước thực hiện chính sách phát triển công nghiệp theo hướng xuất khẩu và tự do hoá nhập khẩu có sự cải thiện dài hạn cán cân thương mại. Các nước đi theo định hướng thay thế nhập khẩu và phát triển xuất khẩu dựa trên lợi thế so sánh tĩnh có cán cân thương mại không ổn định, nguy cơ thâm hụt lớn và khó điều chỉnh. Các biện pháp được áp dụng để cải thiện CCTM là thu hút đầu tư nước ngoài, các nguồn viện trợ, kiều hối, quản lý vốn vay, tăng hiệu quả đầu tư...

1.3.5. Các biện pháp khác

Vay nợ nước ngoài cũng là cách các chính phủ thường dùng để bù đắp thâm hụt cán cân thương mại. Các nước có thể tìm cách xoa dịu ảnh hưởng có hại của những thâm hụt cán cân vãng lai bằng cách tăng khối lượng dự trữ tiền tệ chính phủ. Đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế thị trường, minh bạch hoá các chính sách thương mại theo hướng dễ tiên liệu, không phân biệt đối xử, cải cách hành chính, xoá bỏ độc quyền, bao cấp, cải cách doanh nghiệp nhà nước,

phát triển khu vực tư nhân, thực hiện tự do hoá thương mại là các biện pháp mang tính dài hạn đảm bảo cải thiện CCTM.

1.3.6. Phương pháp xác định mức chịu đựng của cán cân thương mại (Mô hình phân tích động về nợ của Jaime de Pine)

Mô hình động về nợ của Jaime de Pine được sử dụng trong nghiên cứu này nhằm xác định xem mức nhập khẩu cho phép của một nước có thể đảm bảo khả năng chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài. Do đó, mô hình này có thể sử dụng để dự báo về khả năng chịu đựng của cán cân thương mại. Dựa vào mô hình này có thể tính được mức nhập khẩu tối đa cho phép đảm bảo sức chịu đựng của cán cân vãng lai và nợ nước ngoài. Từ đó có thể xác định được mức độ thâm hụt cán cân thương mại cho phép đảm bảo duy trì ổn định cán cân thanh toán và nợ nước ngoài. Để đưa ra mức nhập khẩu tối đa cho phép cần xác định được chỉ số nợ trên xuất khẩu, tỷ lệ tăng trưởng nhập khẩu và xuất khẩu cũng như tỷ lệ giữa mức lãi suất trả nợ và mức tăng xuất khẩu đảm bảo sức chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài. Đề tài sẽ áp dụng mô hình này để đánh giá tình trạng CCTM nước ta trong thời gian qua và dự báo về mức độ chịu đựng của nó trong thời gian từ nay đến năm 2010. Qua đó, kiểm tra lại chỉ tiêu xuất khẩu và nhập khẩu trong chiến lược phát triển xuất nhập khẩu nước ta thời kỳ 2001-2010.

1.4. KINH NGHIỆM ĐIỀU TIẾT CÁN CÂN THƯƠNG MẠI CỦA MỘT SỐ NƯỚC

Đề tài phân tích kinh nghiệm của một số nước trong việc điều tiết CCTM để ổn định và tăng trưởng kinh tế. Các nước được lựa chọn phân tích là Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản. Các biện pháp các nước thường sử dụng là như khuyến khích xuất khẩu, quản lý nhập khẩu, chính sách tỷ giá hối đoái, chính sách đầu tư, quản lý nợ nước ngoài... Bài học kinh nghiệm rút ra đối với Việt Nam là:

1. Áp dụng mô hình công nghiệp hoá theo hướng xuất khẩu dựa trên lợi thế so sánh và tự do hoá nhập khẩu cạnh tranh để khai thác lợi thế cạnh tranh của quá trình tự do hoá thương mại.

2. Thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân và đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài là động lực chủ yếu để tăng trưởng xuất khẩu. Đưa doanh nghiệp thâm nhập vào hệ thống cạnh tranh toàn cầu là cách tốt nhất để nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng sản xuất trong nước và hàng xuất khẩu

3. Duy trì tỷ giá hối đoái ở mức cạnh tranh là một vấn đề căn bản để khuyến khích xuất khẩu, giảm mức độ lệ thuộc quá nhiều vào nhập khẩu, cũng như đảm bảo việc lập kế hoạch tài chính hợp lý và hạn chế tình trạng vay vốn nước ngoài với những đồng ngoại tệ bị mất giá.

4. Cải thiện cán cân thương mại phải kết hợp giữa khuyến khích xuất khẩu và tự do hoá nhập khẩu. Các biện pháp hạn chế nhập khẩu thái quá sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế và cải thiện CCTM.

5. Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu và giảm nhập khẩu nguyên, phụ liệu, khuyến khích đầu tư nước ngoài.

6. Có mức độ mở cửa đáng kể để đón nhận những cơ hội từ bên ngoài. Bảo hộ cao và duy trì trong thời gian dài sẽ đánh mất cơ hội do quá trình hội nhập mang lại. Bảo hộ làm chậm bước tiến cải cách trong nước, hạn chế đổi mới công nghệ và doanh nghiệp chậm thích nghi với môi trường kinh tế ngày càng có nhiều biến động.

7. Hạn chế việc vay vốn thương mại theo sự chỉ đạo của nhà nước vào những lĩnh vực sản xuất thay thế nhập khẩu kém hiệu quả.

8. Quản lý vĩ mô một cách thận trọng đối với cơ cấu thanh khoản và thời hạn các khoản nợ nước ngoài là hết sức quan trọng nhằm giảm nguy cơ chuyển vốn đột ngột ra nước ngoài, dẫn tới khủng hoảng về tiền mặt và cuối cùng ảnh hưởng tới khả năng thanh toán.

9. Các chính sách thương mại bảo hộ nhằm thiết lập những ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu đã nhanh chóng làm phát sinh các vấn đề về cán cân thanh toán và thiếu tính bền vững về phương diện tài chính, nhất là ở những nơi có quy mô thị trường nội địa nhỏ, do đó việc cải thiện CCTM trong dài hạn là rất khó khăn.

10. Xây dựng hệ thống chính sách thương mại theo hướng minh bạch, dễ dự đoán, không phân biệt đối xử để hạn chế bảo hộ, độc quyền, gian lận thương mại, tham nhũng, đồng thời góp phần đẩy mạnh quá trình hội nhập vào hệ thống thương mại toàn cầu.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN 1991-2004

1.1. THỰC TRẠNG XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

1.1.1. Thực trạng xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu giai đoạn 1991-2004

Mục này tập trung phân tích quá trình chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu và ảnh hưởng của nó đến CCTM. Các khía cạnh được đề cập là chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo lĩnh vực như công nghiệp nặng và khoáng sản, công nghiệp nhẹ và nông nghiệp; chuyển dịch theo mức độ chế biến; chuyển dịch theo giá trị gia tăng, chuyển dịch theo hiệu quả xuất khẩu, chuyển dịch theo thành phần kinh tế, chuyển dịch theo cơ cấu thị trường, chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu dịch vụ.

Từ phân tích thực trạng xuất khẩu của nước ta trong gần 20 năm qua có thể rút ra một số nhận định quan trọng liên quan đến cán cân thương mại:

- Trong điều kiện thâm hụt cán cân thương mại triền miên và ngày càng gia tăng như hiện nay, tăng trưởng xuất khẩu bền vững có vai trò quyết định cải thiện cán cân thương mại, hội nhập kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Với tỷ trọng nhóm hàng xuất khẩu chế biến hạn chế và chậm thay đổi như hiện nay, việc tăng trưởng xuất khẩu để cải thiện cán cân thương mại trong ngắn hạn là rất hạn chế. Bởi vì không thể tăng trưởng dựa vào các mặt hàng hạn chế về năng suất, khả năng khai thác, đánh bắt và phụ thuộc quá nhiều vào nguồn nguyên liệu nước ngoài.

- Với mức độ mở cửa thị trường lớn như hiện nay và tỷ trọng xuất khẩu quá nhỏ bé trong tổng kim ngạch thế giới, việc tăng trưởng xuất khẩu chủ yếu phụ thuộc vào khả năng cung cấp hàng hoá xuất khẩu, tức là đẩy mạnh phát triển sản xuất và nâng cao sức cạnh tranh.

- Với tỷ trọng xuất khẩu ngày càng gia tăng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tăng trưởng xuất khẩu của nước ta sẽ phụ thuộc chủ yếu vào việc thu hút đầu tư nước ngoài đồng thời phải đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp trong nước để tăng tỷ trọng xuất khẩu của khu vực này.

- Với giá trị gia tăng thấp như hiện nay, nếu không cải thiện năng lực cạnh tranh, chủ động nguồn nguyên liệu, trình độ công nghệ, chất lượng lao động, giảm chi phí trung gian thì rất khó có thể nâng cao chất lượng xuất khẩu và cải thiện cán cân thương mại.

- Với tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghệ cao, sử dụng nhiều vốn thấp như hiện nay việc tăng trưởng xuất khẩu phải gia tăng tỷ trọng nhóm hàng này. Việc gia tăng tỷ trọng nhóm hàng này trong ngắn hạn còn rất khó khăn, nhưng phải có chiến lược từ bây giờ thì trong dài hạn mới tăng xuất khẩu bền vững và do đó mới có thể cải thiện cán cân thương mại trong dài hạn.

- Với mức độ thâm hụt CCTM có xu hướng gia tăng như hiện nay, việc tăng xuất khẩu dịch vụ là một trong những hướng chủ đạo để cải thiện cán cân thương mại.

- Những hạn chế về xuất khẩu (tỷ trọng thấp chế biến thấp, đóng góp của khu vực trong nước giảm, giá trị gia tăng thấp, nhóm hàng công nghệ cao quá nhỏ bé, xuất khẩu dịch vụ hạn chế) nêu trên đồng thời cũng cho thấy tiềm năng xuất khẩu của ta còn lớn, còn có thể tăng vì điểm xuất phát thấp.

1.1.2. Thực trạng nhập khẩu và chuyển dịch cơ cấu nhập khẩu giai đoạn 1991-2004

Mục này tập trung phân tích cơ cấu nhập khẩu theo mức độ ảnh hưởng của nó đến cán cân thương mại như tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng, thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên, phụ liệu, cơ cấu nhập khẩu của các khu vực kinh tế, các khu vực thị trường...

Từ phân tích thực trạng và cơ cấu xuất khẩu trong thời gian qua có thể rút ra một số kết luận sơ bộ sau đây:

- Tỷ trọng nguyên nhiên liệu nhập khẩu cao, máy móc thiết bị thấp như hiện nay cho thấy mức độ đổi mới công nghệ nước ta rất chậm. Xét về dài hạn, yếu kém về công nghệ sẽ ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu và hàng hoá thay thế nhập khẩu. Do đó, trong dài hạn sẽ khó có thể cải thiện được cán cân thương mại.

- Tỷ trọng nguyên liệu nhập siêu cao cho thấy ngành công nghiệp phụ trợ nước ta đang còn kém phát triển, do đó các ngành sản xuất phụ thuộc quá nhiều vào nguyên liệu đầu vào nhập khẩu. Điều này sẽ cản trở việc cải thiện cán cân thương mại vì không thể giảm nhập khẩu nguyên liệu.

- Tỷ trọng nguyên liệu, phụ liệu nhập khẩu phục vụ cho xuất khẩu cao thể hiện giá trị gia tăng thấp của hàng xuất khẩu như dệt may, da giày, đồ gỗ, điện tử. Nhập khẩu chưa kích thích xuất khẩu theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao giá trị gia tăng. Hạn chế này sẽ làm khó khăn cho việc cải thiện cán cân thương mại.

- Sự phụ thuộc quá lớn vào thị trường châu Á, những nước đang công nghiệp hoá cho thấy Việt Nam đang đi theo lý thuyết đàn sếu bay một cách tuần tự nhưng với tốc độ chậm hơn nhiều các nước NICs. Điều này sẽ gây khó khăn cho việc phát triển theo kiểu rút ngắn, đi tắt đón đầu, xác định vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nguy cơ tụt hậu sẽ rất lớn. Trong điều kiện nguồn tài nguyên đang có xu hướng cạn kiệt, phát triển xuất khẩu theo hướng sử dụng ngày càng nhiều nguồn nguyên liệu như hiện nay thì hạn chế tăng trưởng là khó tránh khỏi.

- Muốn hạn chế nhập siêu, lành mạnh hoá cán cân thương mại đang trong tình trạng thâm hụt, về nguyên tắc có thể hạn chế nhập khẩu. Tuy nhiên, trong bối cảnh nước ta đang nói lỏng rào cản để thực hiện tự do hoá thương mại, đẩy mạnh nhập khẩu để bù đắp thiếu hụt về công nghệ và vật tư trong nước, tiếp cận với công nghệ tiên tiến, tận dụng lợi thế so sánh trong điều kiện toàn cầu hoá, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và tăng cường xuất khẩu thì việc hạn chế nhập khẩu ngay tức thì, trong ngắn hạn là khó có thể đạt được.

- Đối với một nước như Việt Nam lực lượng sản xuất còn ở trình độ thấp, kim ngạch nhập khẩu còn có hạn thì việc nâng cao tỷ trọng nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên, nhiên, vật liệu có ý nghĩa quan trọng thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1.1.3. Cán cân thương mại

Cán cân thương mại được phân tích trong mục này theo ba giai đoạn: giai đoạn 1 từ năm 1986 -1992; giai đoạn 2 từ 1993-2000 và giai đoạn 3 từ 2001-2004. Nhìn chung, cán cân thương mại nước ta luôn ở trong tình trạng thâm hụt. Tuy nhiên, mức độ thâm hụt và ảnh hưởng của nó đối với các vấn đề kinh tế vĩ mô khác nhau ở những giai đoạn khác nhau. Trong giai đoạn 1, do mức độ tự do hoá thấp nên cán đối xuất nhập khẩu không thể hiện rõ nét, mức thâm hụt chỉ vào khoảng 50 triệu USD/năm. Giai đoạn 1993-2000 là giai đoạn có nhiều biến động đối với CCTM. Đặc biệt, hai năm 1995 và 1996 mức thâm hụt ở vào tình trạng nguy hiểm (mức nhập khẩu thực tế vượt quá mức cho phép

và sức chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài). Giai đoạn này chính phủ đã dùng nhiều biện pháp phi thuế quan để hạn chế nhập khẩu quá mức. Giai đoạn 2001-2004 với đặc trưng là mức độ nhập siêu gia tăng, đặc biệt là năm 2004, cao hơn mức cho phép theo các tiêu chí của mô hình động về nợ của Jaime de Pine. Tuy nhiên, nhờ được bù đắp bởi các khoản chuyển giao và cán cân vốn nên không gây biến động xuất đối với nền kinh tế.

Bảng 1: Tình hình xuất nhập khẩu, cán cân thương mại, 1991 – 2004

Năm	Kim ngạch XK (tr. USD)	Tốc độ tăng XK (%)	Kim ngạch NK (tr. USD)	Tốc độ tăng NK (%)	Cán cân thương mại (tr. USD)	Tổng GDP (tr. USD)	Cán cân thương mại/GDP (%)
1991	2.087	-13,2	2.338	-15,1	-251	15.620	-1,61
1992	2.580	23,7	2.540	8,7	40	16.970	0,24
1993	2.985	15,7	3.924	54,4	-939	18.340	-5,12
1994	4.054	35,8	5.825	48,5	-1.771	19.960	-8,87
1995	5.449	34,4	8.155	40,0	-2.706	21.850	-12,38
1996	7.255	33,2	11.143	36,6	-3.888	23.880	-16,28
1997	9.185	26,6	11.592	4,0	-2.407	25.840	-9,32
1998	9.360	1,9	11.499	-0,8	-2.139	27.340	-7,82
1999	11.541	23,3	11.742	2,1	-201	28.650	-0,70
2000	14.482	25,5	15.636	33,2	-1.154	30.570	-3,77
2001	15.027	3,8	16.162	3,4	-1.135	32.685	-3,47
2002	16.705	11,2	19.733	21,8	-3.028	35.224	-8,60
2003	20.176	20,8	25.226	27,8	-5.050	39.623	-12,75
2004	26.500	28,9	31.516	24,9	-5.513	45.372	-12,15

Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam 2004-2005

Tóm lại, Trong 20 năm qua, cán cân thương mại nước ta luôn ở trong tình trạng thâm hụt. Tình trạng thâm hụt vẫn ở trong mức độ an toàn cho phép, chưa ảnh hưởng lớn đến ổn định kinh tế vĩ mô và nợ nước ngoài. Tuy nhiên đã xuất hiện nhiều yếu tố bất ổn đối với cán cân thương mại nếu không có biện pháp xử lý kịp thời.

1.2. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CÁN CÂN THƯƠNG MẠI TRONG THỜI GIAN QUA

1.2.1. Chính sách thương mại

Các chính sách thương mại, đặc biệt là chính sách thúc đẩy xuất khẩu và quản lý nhập khẩu, có ảnh hưởng trực tiếp đến cán cân thương mại. Trong gần 20 năm qua cải cách thương mại theo hướng tự do hoá đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu ở mức cao và tương đối ổn định, mở cửa thị trường, cắt giảm các rào cản thương mại tạo thuận lợi cho hoạt động nhập khẩu. Cải cách thương mại ở nước ta trong thời gian qua tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực (i) chính sách thương quyền (mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu); (ii) chính sách thuế quan và phi quan thuế (giảm hàng rào thuế quan, từng bước xoá bỏ hạn chế định lượng, giảm bảo hộ, trợ cấp, thủ tục hải quan...); (iii) áp dụng các biện pháp khuyến khích xuất khẩu và quản lý nhập khẩu; (iv) ký kết và thực hiện các hiệp định thương mại khu vực và toàn cầu.

Mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu là khâu đột phá trong quá trình cải cách chính sách thương mại Việt Nam có tác dụng thúc đẩy xuất khẩu và nhập khẩu, góp phần làm lành mạnh hoá cán cân thương mại. Việc cắt giảm thuế quan xuất nhập khẩu đã ảnh hưởng đáng kể đến xuất nhập khẩu trong thời gian qua. Cải cách hệ thống thuế đã do đó góp phần giảm chi phí đầu vào cho sản xuất thay thế nhập khẩu và xuất khẩu, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam. Bên cạnh đó chính sách miễn giảm thuế xuất khẩu, hoàn thuế xuất khẩu, giảm thuế đối với nguyên liệu đầu vào phục vụ cho xuất khẩu, thưởng xuất khẩu... là những biện pháp khuyến khích xuất khẩu hiệu quả góp phần tăng trưởng xuất khẩu ở mức cao trong những năm qua. Việc điều chỉnh hàng rào phi quan thuế có tác dụng đối với kiểm soát hàng nhập khẩu, do đó là một trong những biện pháp điều chỉnh CCTM. Mở cửa thị trường, nới lỏng các rào cản thương mại là một trong những yếu tố kích thích tăng trưởng xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu do đó góp phần cải thiện cán cân thương mại.

Tóm lại, cải cách thương mại của Việt Nam trong những năm qua đã góp phần lành mạnh hoá cán cân thương mại. Xuất khẩu tăng trưởng cao, nhập

khẩu được kiểm soát một cách tương đối hợp lý phù hợp với lộ trình cam kết hội nhập. Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn còn nhiều rào cản thương mại đối với khu vực tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Nguyên nhân chủ yếu ở đây là độc quyền trong sản xuất (bảo hộ đối với doanh nghiệp Nhà nước) dẫn đến độc quyền trong thương mại, đặc biệt là thương mại quốc tế. Nhiều chuyên gia kinh tế cho rằng, nhiều cải cách thương mại hiện nay có lợi nhiều hơn cho khu vực Nhà nước. Chẳng hạn thuế nhập khẩu thấp đối với các nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và xuất khẩu của khu vực Nhà nước⁴. Các phân tích về thuế nhập khẩu cho thấy cơ chế thuế quan hàng nhập khẩu vẫn là nguồn chủ yếu dẫn đến sự thiên lệch trong chính sách bất lợi cho xuất khẩu. Mặc dù việc cải thiện tính hiệu quả của cơ chế miễn thuế nhập khẩu và miễn các loại thuế khác sẽ giảm đáng kể mức độ thiên lệch đó, nhưng nếu không giảm thuế nhập khẩu hơn nữa thì sự thiên lệch cũng vẫn cứ tồn tại. Mặc dù về cơ bản đã xoá bỏ chế độ độc quyền trong hoạt động xuất nhập khẩu, song với chính sách bảo hộ sản xuất trong nước, nên cho đến nay vẫn còn khá nhiều rào cản đối với doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp tư nhân. Đó là (i) biểu thuế quan ở Việt Nam còn phức tạp với nhiều mức thuế khác nhau và độ tản mạn lớn; (ii) các biện pháp phi thuế quan nhìn chung còn thiếu minh bạch, khó tiên liệu, trong thời gian dài được quản lý theo kiểu “ cho phép - ngừng-cho phép”; (iii) việc phân loại hàng hoá nhập khẩu theo mã số hệ thống hài hoà hoá (HS) chưa đủ rõ ràng và thiếu cụ thể và (iv) việc kiểm hoá, thông quan còn bất cập và tùy tiện. Tình hình này sẽ hạn chế tăng xuất khẩu và việc cải thiện cán cân thương mại sẽ khó khăn hơn.

1.2.2. Chính sách đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Các chính sách và biện pháp liên quan đến đầu tư có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đối với cán cân thương mại. *Trước hết*, đầu tư liên quan đến nhập khẩu. Đầu tư tăng mạnh là một trong những nhân tố chính dẫn đến nhập khẩu tăng cao, do đó góp phần làm tăng nhập siêu. *Thứ hai*, đầu tư phát triển xuất khẩu và thay thế nhập khẩu không hiệu quả trong năm những qua, nhất là nguồn vốn nhà nước đã góp phần làm tăng nhập siêu. *Thứ ba*, đầu tư đổi mới công nghệ chưa được chú trọng đúng mức. Chậm đổi mới công nghệ sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu và thay thế nhập khẩu, do đó ảnh hưởng đến việc cải thiện CCTM.

⁴ Xem: Ngân hàng thế giới: Việt Nam cải cách để đẩy mạnh xuất khẩu, Hà Nội, 2001, tr.151

1.2.3. Chính sách tỷ giá hối đoái

Chính sách tỷ giá hối đoái của nước ta từ năm 1989 đến nay đã có tác dụng tích cực đối với cân đối xuất nhập khẩu, đảm bảo khai thác lợi thế so sánh để nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá nước ta. Những điều chỉnh tỷ giá hối đoái theo một lộ trình khá hợp lý, từ cố định sang linh hoạt và từng bước nới lỏng dần các biện pháp quản lý của Nhà nước, tăng vai trò điều tiết của thị trường, sát với biến động thị trường tiền tệ thế giới. Việc giữ giá đồng VM trong một thời kỳ dài theo đồng USD là hợp lý, có căn cứ khoa học và thực tiễn. Bởi vì, việc phá giá đồng nội tệ trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, khi các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu chủ yếu của ta ít chịu ảnh hưởng do biến động giá cả (độ co giãn về giá thấp) không có tác dụng cải thiện khả năng cạnh tranh hàng xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu.

1.2.4. Các chính sách khác

Các chính sách khác như quản lý ngoại hối, chính sách lãi suất, chính sách thuế và các điều chỉnh chính sách theo hướng minh bạch, dễ dự đoán, không phân biệt đối xử theo các chuẩn mực quốc tế làm lành mạnh hoá môi trường kinh doanh, hạn chế đầu cơ, gian lận thương mại, tham nhũng... có ảnh hưởng nhất định đối với việc cải thiện CCTM. Chính sách ODA và thu hút kiều hối có vai trò hết sức quan trọng trong việc bù đắp thâm hụt CCTM.

1.3. ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH TRẠNG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI NƯỚC TA THỜI GIAN QUA

1.3.1. Nhận định về tình hình nhập siêu hiện nay

1. Mặc dầu CCTM nước ta trong thời gian qua luôn trong tình trạng thâm hụt, Tuy nhiên, nhập siêu ở mức độ cho phép chưa gây ra những biến động lớn đối với ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là khả năng trả nợ của Việt Nam.

2. Thâm hụt cán cân thương mại hàng hoá là yếu tố cơ bản gây nên tình trạng thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai, do đó ảnh hưởng đến cán cân thanh toán và nợ quốc tế.

3. Thâm hụt cán cân thương mại hạn chế tăng trưởng kinh tế nếu phân tích theo tổng cầu. Số liệu thống kê được từ năm 1996 –2004 cho thấy đóng góp theo điểm phần trăm tăng trưởng cũng như tỷ lệ phần trăm tăng trưởng của xuất khẩu ròng ở nước ta luôn là số âm. Thâm hụt cán cân thương mại do đó làm sụt giảm tốc độ tăng trưởng GDP.

4. Tỷ lệ nhập siêu ở nước ta trong những năm gần đây ở mức tương đối cao.

5. Thâm hụt cán cân thương mại của Việt Nam chủ yếu với các nước châu Á.

6. Thâm hụt cán cân thương mại thể hiện khả năng cạnh tranh thấp của hàng hoá xuất khẩu và hàng hoá thay thế nhập khẩu được sản xuất trong nước.

7. Thâm hụt cán cân thương mại thể hiện xu hướng đầu tư thay thế nhập khẩu chiếm ưu thế và hiệu quả đầu tư thấp.

8. Thâm hụt cán cân thương mại thể hiện chậm chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng gia tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến.

9. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu với tỷ trọng ngày càng tăng

10. Cán cân thương mại của nước ta trong thời gian qua ít chịu ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái. Tỷ giá hối đoái là một trong những yếu tố hết sức cơ bản ảnh hưởng đến cán cân thương mại. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, trong những năm qua, việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái ở nước ta ít có ảnh hưởng đến CCTM.

1.3.2. Nguyên nhân thâm hụt cán cân thương mại

(1) Nguyên nhân khách quan:

- Mở cửa hội nhập, nới lỏng các rào cản thương mại.
- Yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- Định hướng phát triển kinh tế theo hướng xuất khẩu và thay thế nhập khẩu.
- Chính sách đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài
- Trình độ phát triển kinh tế thấp, phụ thuộc vào thị trường thế giới.
- Tốc độ tăng giá nhập khẩu cao hơn tốc độ tăng giá xuất khẩu do biến động giá thế giới.

(2) Nguyên nhân chủ quan:

- Chậm chuyển đổi mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu từ chỗ dựa vào lợi thế so sánh tĩnh (sẵn có) sang dựa vào lợi thế cạnh tranh động.

- Chậm chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng gia tăng tỷ trọng hàng xuất khẩu chế biến.
- Chưa có những mặt hàng có giá trị gia tăng cao.
- Xuất khẩu của khu vực trong nước chiếm tỷ trọng ngày càng giảm trong khi đầu tư ngày càng tăng.
- Sức cạnh tranh của các sản phẩm sản xuất trong nước còn thấp kém, trước hết là các ngành công nghiệp phụ trợ.
- Gia tăng xu hướng đầu tư thay thế nhập khẩu.
- Hiệu quả đầu tư thấp.
- Tình trạng độc quyền, bảo hộ, bao cấp, chính sách thương mại chưa minh bạch, khó tiên liệu, phân biệt đối xử dẫn đến tình trạng tham nhũng và gian lận thương mại. Hậu quả là làm cho đầu tư kém hiệu quả, lãng phí và tăng giá hàng nhập khẩu.
- Nhận thức chưa đúng về phát huy nội lực và ngoại lực

CHƯƠNG III

QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐIỀU CHỈNH CÁN CÂN THƯƠNG MẠI TRONG ĐIỀU KIỆN CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở VIỆT NAM

3.1. NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM TỚI

3.1.1. Những nhân tố tích cực

- Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế với việc thực hiện CEPT/AFTA, Hiệp định thương mại Việt Nam Hoa Kỳ, Mở rộng hợp tác thương mại song phương và đàm phán gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới. Thực hiện những cam kết nói trên, Việt Nam sẽ có thêm cơ hội để mở rộng việc tiếp cận thị trường, hàng rào thuế quan và phi thuế giảm xuống tạo điều kiện phân bổ các nguồn lực một cách hiệu quả hơn, thu hút nhiều hơn vốn và công nghệ. Những yếu tố này thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu và nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, do đó góp phần cải thiện CCTM.

- Chiến lược phát triển kinh tế xã hội nước ta từ nay đến 2010 và tầm nhìn 2020 là đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Định hướng này sẽ tạo điều kiện đổi mới công nghệ nâng cấp kết cấu hạ tầng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế do đầu tư được tăng cường. Tất cả những yếu tố nói trên sẽ thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu và khả năng cạnh tranh của các ngành sản xuất thay thế nhập khẩu. Do đó cán cân thương mại sẽ được cải thiện do tăng xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu nguyên, nhiên liệu.

- Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài. Với việc tham gia khu vực mậu dịch tự do, gia nhập tổ chức thương mại thế giới, ký các hiệp định về đầu tư, môi trường đầu tư được cải thiện sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam thu hút ngày càng nhiều thêm vốn đầu tư nước ngoài. Xu hướng này sẽ thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu, đổi mới công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành sản xuất thay thế nhập khẩu, do đó giảm bớt áp lực đối với cán cân thương mại.

- Định hướng xuất khẩu được tăng cường nhờ các chính sách khuyến khích xuất khẩu như mở rộng quyền kinh doanh thương mại, cắt giảm các rào cản thuế quan và phi quan thuế, mở cửa thị trường dịch vụ, phát triển khu vực tư nhân, cải cách doanh nghiệp nhà nước, hoàn thuế xuất khẩu, thưởng xuất

khẩu, các chương trình xúc tiến xuất khẩu, đa dạng hoá thị trường, mặt hàng xuất khẩu.

- Với phương châm tiếp tục đẩy mạnh hội nhập theo hướng tích cực và chủ động, tự do hoá thương mại đi đôi với đẩy mạnh cải cách trong nước, trong những năm tới Việt Nam vẫn tiếp tục nhận được sự trợ giúp của các nước và các tổ chức quốc tế. Nguồn vốn viện trợ sẽ gia tăng, thu hút đầu tư nước ngoài nhiều hơn, lượng kiều hối, dự trữ ngoại tệ tăng do xuất khẩu tăng nhanh. Đây là nguồn ngoại tệ vốn rất cần thiết để bù đắp thâm hụt cán cân thương mại, giảm áp lực đối với cán cân thanh toán vãng lai và nợ nước ngoài.

3.1.2. Những nhân tố tiêu cực

- Sau khi gia nhập WTO, chính sách thương mại trở nên tự do hơn. Kết quả là nhập khẩu có thể tăng lên với tốc độ cao trong khi tăng xuất khẩu cần phải có thời gian mới đạt được mức độ tương ứng. trong ngắn hạn CCTM sẽ bị thâm hụt.

- Mức độ mở cửa của khu vực sẽ ngày càng gia tăng. Trước hết là thực hiện chương trình CEPT trong ASEAN để thành lập khu vực mậu dịch tự do AFTA, xây dựng khu vực mậu dịch tự do ASEAN- Trung Quốc, ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Hàn Quốc. Do đó, việc cải thiện cán cân thương mại với các nước hiện nay ta đang nhập siêu lớn là hết sức khó khăn.

- Kinh tế thế giới tiếp tục ổn định và tăng trưởng cao, đặc biệt, Trung Quốc sẽ làm tăng giá các nguyên liệu đầu vào như xăng dầu, sắt thép, nguyên phụ liệu. Với mức độ phụ thuộc lớn của nước ta vào các nguồn nhập khẩu nói trên, việc cải thiện cán cân thương mại trong ngắn hạn là rất khó khăn

- Khu vực kinh tế châu Á, và đặc biệt là Trung Quốc và các NIEs trong những năm tới vẫn giữ mức độ tăng trưởng cao, đồng thời đang tích cực cải cách để nâng cao sức cạnh tranh vốn đã rất cao hiện nay, đặc biệt là những mặt hàng công nghệ trung bình sử dụng nhiều lao động. Điều này, trước hết, nguồn nguyên liệu, phụ liệu và công nghệ nhập khẩu của ta vẫn chủ yếu từ những thị trường này và sẽ có xu hướng gia tăng. Mặt khác, nhập khẩu hàng tiêu dùng cũng sẽ có xu hướng tương tự. Nếu xuất khẩu của ta chỉ dựa vào các mặt hàng có nguồn gốc thiên nhiên và hàng gia công thì việc cải thiện cán cân thương mại trong dài hạn sẽ hết sức khó khăn.

- Mặc dầu nợ nước ngoài của Việt Nam đang ở trong mức độ an toàn cho phép. Tuy nhiên, tỷ trọng nợ không ưu đãi tăng và các khoản vay với lãi

suất trả nổi chiếm hơn nửa tổng số nợ vay không ưu đãi thì nợ nước ngoài trở nên dễ bị tổn thương khi có biến động trên thị trường tài chính quốc tế.

- Đồng Việt Nam đang bị mất giá so với các đồng tiền khác. Trong bối cảnh đó, vấn đề nợ nước ngoài của Việt Nam và sử dụng công cụ tỷ giá hối đoái để quản lý xuất nhập khẩu là hết sức khó khăn. Điều này ảnh hưởng đến việc xử lý cán cân thương mại thâm hụt.

- Trong những giai đoạn 2006-2010, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế, đảm bảo tăng trưởng kinh tế cao 7,5-8%, phát triển nông nghiệp và nông thôn, công nghiệp, cơ sở hạ tầng theo hướng hiện đại. Vốn đầu tư xã hội đạt khoảng 37-38%/GDP. Nhu cầu đầu tư lớn sẽ kéo theo gia tăng nhập khẩu. Xu hướng này có thể sẽ làm thâm hụt cán cân thương mại nếu không có những biện pháp điều chỉnh thích hợp.

- Những yếu kém của nền kinh tế hiện nay sẽ có tác động tiêu cực đối với phát triển xuất khẩu và kiểm soát nhập khẩu, do đó sẽ có ảnh hưởng nhất định đối với cải thiện cán cân thương mại như chất lượng tăng trưởng thấp, chính sách thương mại còn thiếu minh bạch, khó dự đoán, bảo hộ, bao cấp, độc quyền vẫn còn ở mức cao, nạn tham nhũng và gian lận thương mại còn phổ biến...

3.2. QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐIỀU CHỈNH CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

3.2.1. Quan điểm điều chỉnh CCTM trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Điều chỉnh cán cân thương mại theo hướng ổn định kinh tế vĩ mô.
- Điều chỉnh cán cân thương mại phải theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thu hút vốn, công nghệ bên ngoài và ổn định sản xuất và tiêu dùng trong nước
- Để điều chỉnh cán cân thương mại cần có những giải pháp mang tính tổng thể, sự phối hợp chính sách của nhiều ngành liên quan như thương mại, đầu tư, tài chính, ngân hàng.
- Điều chỉnh cán cân thương mại phải đảm bảo quá trình tự do hoá thương mại, thực hiện các cam kết quốc tế.

- Điều chỉnh CCTM không phải là để đạt được sự cân bằng. Cân bằng cán cân thương mại không phải là mục tiêu cuối cùng, mà phải thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô.

3.2.2. Hướng điều chỉnh CCTM trong điều kiện CNH, HĐH

- Phát triển xuất khẩu, đặc biệt là tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến và dịch vụ, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu.

- Tăng tỷ trọng nhập khẩu thiết bị máy móc từ các nước có công nghệ nguồn để nhanh chóng đổi mới công nghệ, tăng năng suất TFP, đồng thời tạo điều kiện để phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ thay thế nhập khẩu nguyên liệu.

- Đa dạng hoá thị trường xuất nhập khẩu, giảm nhập khẩu thị trường châu Á, tăng tỷ trọng nhập khẩu ở các thị trường khác như EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ, những thị trường ta đang xuất siêu.

- Cải cách doanh nghiệp nhà nước, phát triển kinh tế tư nhân, thu hút đầu tư nước ngoài. Đưa doanh nghiệp nhà nước vào môi trường kinh doanh quốc tế, hạn chế độc quyền, bảo hộ và bao cấp. Tiếp thêm sức cho khu vực tư nhân bằng việc đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng, không phân biệt đối xử. Cải thiện môi trường đầu tư nước ngoài.

- Điều chỉnh tỷ giá hối đoái một cách linh hoạt nhằm đảm bảo tăng khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu, thuận lợi hoá nhập khẩu mà không gây biến động xấu đối với nền kinh tế như lạm phát, nợ nước ngoài.

3.3. DỰ BÁO MỨC ĐỘ CHỊU ĐỰNG CỦA CÁN CÂN THƯƠNG MẠI NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2001-2010

CCTM là một bộ phận của cán cân tài khoản vãng lai. Thâm hụt hay thặng dư CCTM sẽ ảnh hưởng đến tình trạng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài. Do đó, cần phải xác định xem thâm hụt CCTM ở mức độ nào thì cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài có thể chịu đựng được. Dựa vào mối liên hệ này, Jaime de Pine đã xây dựng mô hình động về nợ để xác định mức nhập khẩu tối đa cho phép mà vẫn đảm bảo sức chịu đựng của cán cân vãng lai và nợ nước ngoài. Để đưa ra mức NK tối đa cho phép cần xác định được chỉ số nợ trên XK, tỷ lệ tăng trưởng NK và XK cũng như tỷ lệ giữa mức lãi suất trả nợ và mức tăng XK đảm bảo sức chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai và nợ nước ngoài. Đề tài sẽ áp dụng mô hình này để đánh giá tình trạng CCTM nước ta trong thời gian qua và dự báo về mức độ chịu đựng của

nó trong thời gian từ nay đến năm 2010. Qua đó, kiểm tra lại chỉ tiêu XK và NK trong chiến lược phát triển XNK nước ta thời kỳ 2001-2010.

Kịch bản 1:

Kịch bản 1 sẽ tính toán mức độ nhập khẩu hàng hoá cho phép thoả mãn các điều kiện của mô hình Jaime de Pine với giả định là cán cân tài khoản vãng lai là khoản chênh lệch giữa nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá, không tính đến xuất nhập khẩu dịch vụ và khoản chuyển giao.

Bảng 2: Sự điều chỉnh quá mức nhập khẩu hàng hoá giai đoạn 2001 – 2010

Đơn vị: triệu USD

Năm	Xuất khẩu mục tiêu	Nhập khẩu mục tiêu	a	b	d _o	v _o	V _{tối hạn}	Nhập khẩu cho phép	Chênh lệch giữa NK cho phép và NK mục tiêu	Chênh lệch giữa NK mục tiêu và XK cho phép
2001	16799	17981	0.90	0.99	1.07	0.88	1.08	18209	227	-1410
2002	19487	20679	0.90	0.99	1.06	0.85	1.08	21067	388	-1580
2003	22605	23780	0.90	0.99	1.05	0.81	1.08	24349	568	-1744
2004	26222	27347	0.90	0.99	1.04	0.76	1.07	28131	783	-1909
2005	30417	31450	0.90	0.99	1.03	0.71	1.07	32496	1046	-2079
2006	34676	35538	0.90	0.99	1.02	0.67	1.06	36896	1358	-2220
2007	39530	40158	0.90	0.99	1.02	0.63	1.06	41912	1754	-2382
2008	45064	45379	0.90	0.99	1.01	0.59	1.06	47622	2243	-2558
2009	51373	51278	0.90	0.99	1	0.54	1.05	54010	2732	-2637
2010	58566	57944	0.90	0.99	0.99	0.51	1.05	61438	3494	-2872

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Ghi chú: Năm cơ sở để dự báo kim ngạch xuất nhập khẩu là năm 2000 với kim ngạch xuất khẩu là 14.482 triệu USD và Nhập khẩu là 15.636 triệu USD.

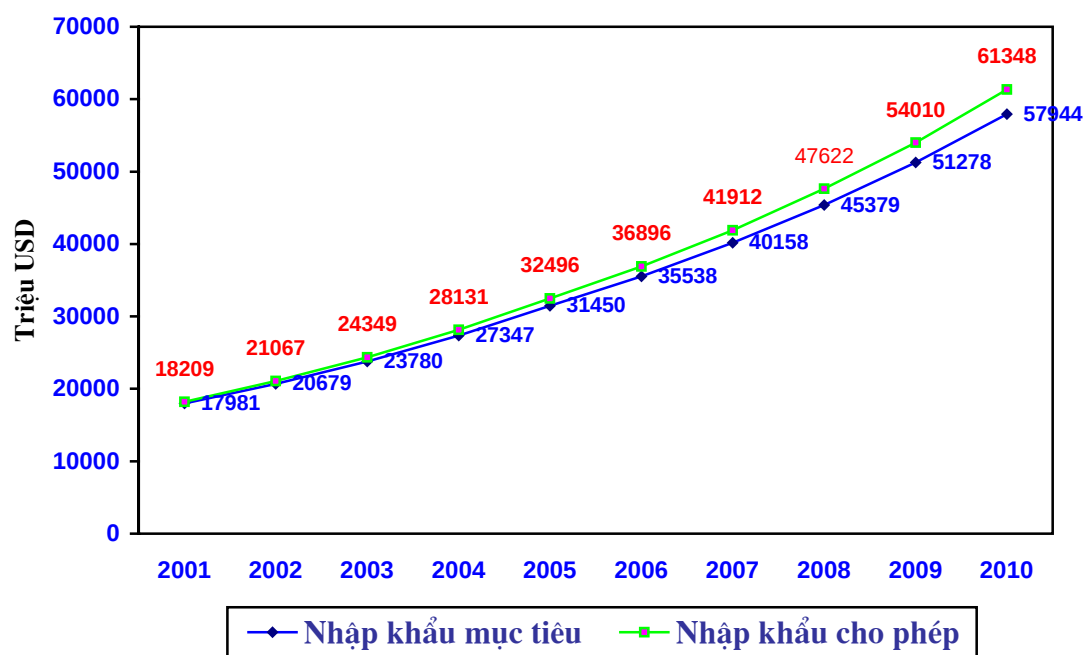
Kết quả tính toán trong bảng 3 cho thấy nhập khẩu hàng hoá cho phép so với nhập khẩu hàng hoá theo mục tiêu giai đoạn 2001-2010. Theo đó mức nhập khẩu cho phép có thể cao hơn mức nhập khẩu mục tiêu được đề ra trong chiến lược. Mức cao nhất là năm 2010 với trị giá 3494 triệu USD. Tuy nhiên, mức nhập khẩu thực tế trong hai năm 2003 và 2004 cao hơn mức nhập khẩu cho phép.

Bảng 3: So sánh mức độ nhập hàng hoá khẩu cho phép và nhập khẩu hàng hoá thực tế giai đoạn 2001-2004 (Kịch bản 1)

Đơn vị: triệu USD

Năm	2001	2002	2003	2004
Nhập khẩu cho phép (1)	18209	21067	24349	28131
Nhập khẩu thực tế (2)	16162	19733	25226	31516
Cân đối (1) và (2)	2047	1334	-877	-3385

Đồ thị 1: Tương quan giữa nhập khẩu được phép và nhập khẩu mục tiêu hàng hoá giai đoạn 2001 - 2010 (Kịch bản 1)



Kịch bản 2

Kịch bản 2 dự báo mức độ nhập khẩu cho phép có tính đến các khoản chuyển giao như viện trợ nước ngoài, kiều hối và các khoản thu nhập khác từ nước ngoài của công dân Việt Nam.

**Bảng 4: Sự điều chỉnh quá mức nhập khẩu hàng hoá
giai đoạn 2001-2010 (kịch bản 2)**

Đơn vị: triệu USD

Năm	XK mục tiêu và chuyển giao	NK mục tiêu	a	b	d _o	v _o	v _{tối hạn}	NK cho phép	Chênh lệch giữa NK cho phép và NK mục tiêu	Chênh lệch giữa xuất khẩu mục tiêu và nhập khẩu cho phép
2001	18511	17981	0.90	0.99	0.97	0.8	1.08	19921	1940	-3122
2002	21473	20679	0.90	0.99	0.96	0.77	1.07	23053	2374	-3566
2003	24909	23780	0.90	0.99	0.95	0.73	1.07	26653	2872	-4048
2004	28894	27347	0.90	0.99	0.95	0.69	1.07	30803	3456	-4581
2005	33517	31450	0.90	0.99	0.94	0.65	1.06	35596	4146	-5179
2006	38210	35538	0.90	0.99	0.93	0.61	1.06	40430	4892	-5754
2007	43559	40158	0.90	0.99	0.92	0.57	1.05	45941	5783	-6411
2008	49657	45379	0.90	0.99	0.91	0.54	1.05	52215	6836	-7151
2009	56609	51278	0.90	0.99	0.91	0.49	1.05	59246	7968	-7873
2010	64535	57944	0.90	0.99	0.9	0.47	1.04	67407	9463	-8841

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu dựa trên mô hình phân tích nợ động của Jaime de Pine

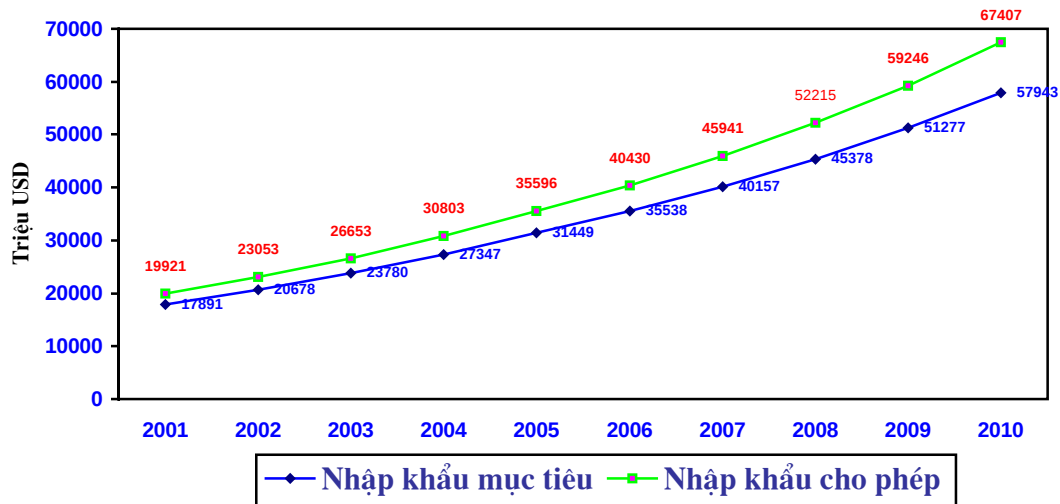
Kết quả tính toán của bảng 5 cho thấy nhập khẩu có thể mở rộng hơn so với kịch bản 1 bởi vì được tài trợ bởi nguồn chuyển giao từ bên ngoài. Tuy nhiên, mức nhập khẩu năm 2004 vượt quá mức cho phép.

**Bảng 5: So sánh mức độ nhập hàng hoá khẩu cho phép và xuất nhập khẩu hàng hoá
thực tế giai đoạn 2001-2004 (kịch bản 2)**

Đơn vị: triệu USD

Năm	2001	2002	2003	2004
Nhập khẩu cho phép (1)	19921	23053	26653	30803
Nhập khẩu thực tế (2)	16162	19733	25226	31516
Can đối (1) và (2)	3759	3320	1427	-713

Đồ thị 2: Tương quan giữa nhập khẩu được phép và nhập khẩu mục tiêu giai đoạn 2001 – 2010 (kịch bản 2)



Bảng 7: Điều chỉnh nhập khẩu vượt mức kế hoạch giai đoạn 2001-2010 (triệu USD)

Năm	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Kịch bản 1	227	388	568	783	1.046	1.358	1.754	2.243	2.732	3.494
Kịch bản 2	1.940	2.374	2.872	3.456	4.146	4.892	5.783	6.836	7.968	9.463
Mức chênh lệch	1.713	1.986	2.304	2.673	3.100	3.534	4.029	4.593	5.236	5.969

Theo hai kịch bản trên đây cho thấy mức nhập khẩu có thể mở rộng và thâm hụt cán cân thương mại chưa làm ảnh hưởng đến cán cân TKVL và nợ nước ngoài. Tuy nhiên điều đáng nói ở đây là cần phải làm gì để có thể cải thiện được cán cân thương mại nước ta trong thời gian tới để không gây sức ép đối với CCTKVL và nợ nước ngoài và nếu đảm bảo được mức nhập khẩu cao như trên mà CCTM được cải thiện thì càng tốt.

3.4. CÁC GIẢI PHÁP ĐIỀU CHỈNH CÂN CÂN THƯỜNG MẠI TRONG ĐIỀU KIỆN CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

3.4.1. Nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu

- Chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu theo hướng gia tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến dựa vào lợi thế lao động và công nghệ nguồn. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất dựa vào nguồn lao động dồi dào và kỹ thuật trung bình để tăng lợi thế về quy mô, đồng thời nhanh chóng chuyển sang phát triển các ngành sản xuất xuất khẩu dựa vào vốn và kỹ thuật cao để gia tăng nhanh giá trị.

- Đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp, trước hết là doanh nghiệp Nhà nước. Có chính sách tiếp thêm sức mạnh cho khu vực tư nhân.

- Cần có chính sách toàn diện tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập doanh nghiệp, nới lỏng quy định về điều kiện kinh doanh. Mở rộng quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp, trước hết là trong lĩnh vực xác định giá cả, quảng cáo, quản lý nhân sự, quản lý tài chính tiền lương, chế độ khuyến khích, thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện. Rà soát lại những rào cản pháp lý hiện nay đối với doanh nghiệp để có phương án tháo gỡ, nhất là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trong việc tiếp cận với các nguồn lực và dịch vụ như vốn, đất đai, lao động, các dịch vụ hỗ trợ khác. Trên cơ sở đó hoàn thiện hệ thống pháp luật đã có và xây dựng các luật mới như Luật cạnh tranh và kiểm soát độc quyền, Luật về các ngành độc quyền tự nhiên, Pháp lệnh chống bán phá giá, trợ cấp, quy tắc xuất xứ và các văn bản pháp lý liên quan đến kiểm dịch động thực vật, Luật kinh doanh bất động sản, tiền tệ, sản phẩm khoa học công nghệ...

- Xây dựng chiến lược phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên những lợi thế về cạnh tranh để trong một thời gian nhất định tạo ra những sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao, có ảnh hưởng quốc tế, chiếm vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Trong giai đoạn từ nay đến 2010 tập trung phát triển các ngành kinh tế sử dụng nhiều lao động. Từng bước xây dựng nền tảng để phát triển những ngành kinh tế dựa vào công nghệ cao và tri thức, đặc biệt chú trọng phát triển các ngành dịch vụ như thông tin, tài chính, du lịch, giáo dục và đào tạo.

- Giảm chi phí kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ. Đánh giá lại khả năng cung cấp dịch vụ và mức giá dịch vụ để có hướng giảm bớt chi

phí sản xuất nhằm tạo môi trường thuận lợi và giảm chi phí đầu vào và chi phí trung gian cho doanh nghiệp, trước hết là giảm giá các hàng hoá và dịch vụ công có tác động làm tăng chi phí sản xuất của hàng hoá và dịch vụ như giá điện, nước, bưu chính viễn thông, năng lượng, cước phí vận tải, phí dịch vụ bến cảng, sân bay, dịch vụ hành chính. Khuyến khích cạnh tranh, kiểm soát độc quyền và giảm gánh nặng thuế, phí và lệ phí. Mở rộng cạnh tranh trong xây dựng và cung cấp các dịch vụ hạ tầng, mở rộng đấu thầu quyền cung cấp dịch vụ. Xây dựng yêu cầu về chất lượng dịch vụ độc quyền, đối chiếu với kết quả hoạt động của các doanh nghiệp độc quyền với các nước có điều kiện tương tự. Tách bộ phận kinh doanh khỏi những khâu độc quyền và nghĩa vụ thực hiện chính sách xã hội. Đánh thuế bổ sung đối với lợi nhuận độc quyền. Xoá bỏ phụ thu và giảm thuế nhập khẩu đối với những mặt hàng không cần bảo hộ bằng biện pháp thuế quan. Xoá bỏ thuế chuyển lợi nhuận về nước đối với ĐTNN. Điều chỉnh mức thuế tương đương với mức bình quân trong khu vực. Chuyển sang chế độ tự khai thuế, phát triển dịch vụ tư vấn thuế. Giảm mức thu đối với những loại phí và lệ phí quá cao so với các nước. Đẩy nhanh tiến độ thống nhất mức giá và phí giữa đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển những ngành có lợi thế cạnh tranh. Nghiên cứu khả năng cạnh tranh của các ngành khác nhau theo mức giá thế giới (xét theo tiêu chí giá trị gia tăng). Trên cơ sở đó xây dựng chiến lược phát triển những ngành có lợi thế cạnh tranh. Hết sức cân nhắc trong việc lựa chọn các dự án đầu tư, nhất là đầu tư vào những ngành không hiệu quả (tốn kém nhiều nguồn lực hơn để sản xuất ra một sản phẩm cụ thể so với chi phí nhập khẩu sản phẩm tương tự). Đánh giá lại các ngành hiện nay đang sản xuất với chi phí cao hơn giá thế giới và đặt ra những vấn đề về tái cơ cấu, trước hết cần rà soát lại các ngành tập trung nhiều vốn thuộc các doanh nghiệp Nhà nước. Trên cơ sở đó đưa ra các phương án cụ thể như: đóng cửa, xây dựng mới, chuyển đổi sở hữu, bổ sung đầu tư.

- Giảm bảo hộ có hiệu lực cho sản xuất trong nước để khắc phục tình trạng thiên lệch bất lợi cho xuất khẩu

- Đơn giản hoá thủ tục hải quan, thực hiện các hiệp định quốc tế về hải quan. Thực thi Hiệp định về trị giá tính thuế hải quan. Nên bỏ giá tính thuế tối thiểu do làm mất tính liên tục cho các giao dịch và nhiều khi giá này lại cao hơn nhiều so với mức giá trên thị trường. Trị giá tính thuế theo cam kết quốc tế là trị giá giao dịch (giá trị đã thanh toán hoặc thanh toán). Ngoài ra, nước ta

nên ban hành nghị định về xuất xứ hàng hóa do hiện nay vẫn chưa có quy định luật pháp và thẩm định chứng nhận xuất xứ hàng hóa do các nước khác cấp.

- Kinh nghiệm khuyến khích xuất khẩu ở châu Á cho thấy cần phải khuyến khích phát triển tất cả mọi ngành xuất khẩu có lợi thế so sánh chứ không nên lựa chọn một số ngành nào đó (được coi là chiến lược và then chốt).

- Các biện pháp khuyến khích xuất khẩu thông qua việc ưu đãi thuế, tín dụng, lãi suất, trợ cấp cần được tăng cường và thực hiện hiệu quả hơn, cụ thể là hỗ trợ yếu tố đầu vào sản phẩm, đầu ra sản phẩm và khuyến khích phát triển thể chế (các khu chế xuất, các khu trung tâm thương mại và các dự án đầu tư vào hạ tầng). Các biện pháp này có khả năng thành công hơn nếu thực hiện dưới dạng can thiệp ngầm (hơn là trực tiếp), để giảm thiểu nguy cơ của những hành động trả đũa, như các khoản thuế quan đối trọng lại về phía các nước nhập khẩu.

- Cần phải quan tâm đúng mức hơn hoạt động và hiệu quả công tác xúc tiến thương mại, đảm bảo các cơ chế tài chính thích hợp cho cơ quan xúc tiến thương mại; nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại đặc biệt là hoạt động nghiên cứu thị trường, đẩy mạnh xúc tiến thương mại ở cấp chính phủ, phát triển thương mại điện tử để giảm chi phí tiếp thị.

3.4.2. Quản lý nhập khẩu

- Ưu tiên nhập khẩu công nghệ tiến tiến, công nghệ nguồn, nhập khẩu bằng sáng chế phát minh về để ứng dụng, tăng cường hợp tác quốc tế để học hỏi kinh nghiệm và phối hợp nghiên cứu triển khai. Xây dựng trung tâm công nghệ cao thu hút đầu tư nước ngoài của các công ty đa quốc gia để từng bước rút ngắn khoảng cách về công nghệ với các nước trong khu vực. Chính phủ phải sớm nghiên cứu và đưa ra chính sách ưu đãi thuế đặc biệt cho loại hình này.

- Đa dạng hoá thị trường nhập khẩu, hạn chế sự phụ thuộc quá mức vào một số thị trường. Trước mắt cần có giải pháp để điều chỉnh một số thị trường nhập siêu trong khu vực châu Á. Giải pháp chủ đạo là đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường này. Mở rộng xuất khẩu từ các thị trường xuất siêu như EU, Hoa Kỳ để tranh thủ công nghệ nguồn.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ để từng bước hạn chế nhập khẩu nguyên vật liệu, phụ kiện.

- Tăng cường kiểm soát nhập khẩu. Trước hết là ngăn chặn việc nhập lậu hàng từ các nước ASEAN và Trung Quốc để bảo vệ hàng sản xuất trong nước.

- Hoàn thiện và xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đối với công nghệ nhập khẩu để hạn chế nhập khẩu công nghệ lạc hậu, công nghệ cũ. Tích cực hợp tác khu vực nhằm hài hoà hoá tiêu chuẩn. Cần tăng cường bảo hộ nhập khẩu hàng hóa theo tiêu chuẩn và kỹ thuật (được WTO thừa nhận) nhằm hạn chế máy móc thiết bị cũ kỹ, lạc hậu có tác động không nhỏ đến hiệu quả vay nợ nước ngoài và tính cạnh tranh ngành và sản phẩm hàng hóa Việt Nam;

- Đơn giản hơn nữa thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu, bao gồm cả giấy phép quản lý bởi các cơ quan chuyên ngành, mở rộng hơn nữa trên thực tế đối tượng được phép tham gia xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân và cá nhân kinh doanh. Việc cấp giấy phép (tự động và không tự động) có thể chuyển thành thuế và phân thành nhóm: (1) bỏ giấy phép mà không nâng thuế và (2) bỏ giấy phép và nâng thuế;

- Từng bước đơn giản hoá hệ thống thuế quan; thuế quan hóa các biện pháp phi thuế quan, đặc biệt là những biện pháp cấm nhập bất cập và quota thuần túy chỉ mang tính chất bảo hộ;

- Sớm công bố danh mục hàng hoá dự kiến cấm xuất nhập khẩu theo hạn ngạch bằng giấy phép không tự động và danh mục hàng hoá thuộc diện quản lý chuyên ngành để doanh nghiệp xuất khẩu chủ động hoạch định chiến lược và kế hoạch kinh doanh.

- Nghiên cứu xây dựng lộ trình cắt giảm thuế quan nhập khẩu đối với các nhóm hàng hiện nay đang có tỷ trọng kim ngạch lớn như bột giấy, linh kiện điện tử, xăng dầu, phân bón, hoá chất... để thực hiện cam kết hội nhập và khuyến khích các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư vào các ngành này. Mức thuế hiện nay và hướng cắt giảm của một số ngành như sau:

3.4.3. Cải thiện môi trường đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Bố trí hợp lý vốn đầu tư: Việc điều chỉnh cơ cấu đầu tư phải gắn với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, với tổng thể chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; cần dựa trên việc phân tích, xác định các ngành nghề, sản phẩm có khả năng cạnh tranh vào thời điểm hiện tại và trọng tương lai để định hướng và khuyến khích phát triển mạnh. Cơ cấu đầu tư hợp lý trước hết phải được xây dựng dựa trên cơ cấu lợi thế so sánh của đất nước, của địa phương, gắn với quy hoạch vùng, quy hoạch lãnh thổ, đặc biệt là quy hoạch

phát triển kinh tế - xã hội thống nhất giữa các khu vực và các ngành trên địa bàn.

- Các chính sách khuyến khích đầu tư cần ưu tiên cho việc xoá bỏ các hạn chế thương mại làm tăng giá các tư liệu sản xuất; tăng các biện pháp trợ cấp cho đầu tư sản xuất được áp dụng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử; đơn giản hoá chế độ khuyến khích đầu tư theo hướng làm rõ các mục tiêu, công khai hoá và giảm bớt thủ tục hành chính; chú ý hơn đến đầu tư sản xuất các ngành hàng phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; đa dạng hoá cơ cấu nền kinh tế; đầu tư nhà nước vào cơ sở hạ tầng, thuỷ lợi, cảng và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất có tác dụng khuyến khích đầu tư tư nhân; kết hợp tốt giữa các biện pháp tăng cường xuất khẩu với thay thế nhập khẩu ở một số lĩnh vực nhất định.

- Cải thiện môi trường đầu tư để thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Xem đây là một trong những biện pháp then chốt để nâng cao trình độ công nghệ và tạo sức ép cải thiện chất lượng lao động, quản lý ở nước ta. Mở rộng hình thức thu hút vốn đầu tư nước ngoài, trước hết là bỏ các hạn chế về hình thức đầu tư đối với dự án trong ngành sản xuất chế tạo hoặc có tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm cao, những hạn chế về vốn góp và huy động vốn. Cụ thể hoá và thu hẹp các lĩnh vực không cấp giấy phép đầu tư và cấp phép đầu tư có điều kiện. Thay thế các yêu cầu xuất khẩu, nội địa hoá, phát triển nguồn nguyên liệu trong nước bằng những công cụ và biện pháp thích hợp.

- Tăng cường tổ chức hoạt động xúc tiến và cung cấp dịch vụ đầu tư. Nghiên cứu bổ sung hoàn chỉnh chính sách đối với đầu tư ra nước ngoài về thủ tục cấp phép, chuyển vốn, nhân sự, chế độ thuế và báo cáo. Điều chỉnh đầu tư nhà nước, sửa đổi và bổ sung quy hoạch, chiến lược phát triển ngành, địa phương.

- Giảm đầu tư từ Ngân sách nhà nước vào kinh doanh, trước hết là những ngành đã dư thừa công suất. Chưa đầu tư vào sản phẩm không có năng lực cạnh tranh, không có thị trường tiêu thụ, năng lực sản xuất của các khu vực kinh tế khác đã đủ lớn.

- Cần có các quy định và cơ chế kiểm tra, giám sát chống thất thoát đầu tư, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ bản.

3.4.4. Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ

- Nhanh chóng xây dựng chiến lược phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, trước mắt tập trung vào việc đáp ứng đầu vào cho các ngành sản xuất có tỷ trọng xuất khẩu cao như dệt may, da giày, điện tử. Từng bước phát triển

các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ cho các ngành chế tạo như ô tô, xe máy, công nghệ phần mềm...

- Điều chỉnh chính sách thuế để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Hiện nay ta chưa có chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích DN sử dụng phụ liệu sản xuất trong nước, thuế nhập khẩu những mặt hàng này (để tái xuất) bằng 0%. Nhưng các DN sử dụng nguyên vật liệu sản xuất trong nước để may hàng xuất khẩu chẳng những không được hưởng ưu đãi mà còn bị đóng thuế giá trị gia tăng đầu vào. Tuy được hoàn trả nhưng phải làm nhiều thủ tục.

- Từng bước cắt giảm bảo hộ đối với các mặt hàng nguyên nhiên liệu sản xuất trong nước để đưa các doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh, thích ứng với môi trường tự do hoá đang ngày càng mở rộng.

- Việt Nam phải đưa ra được một tầm nhìn rõ ràng và cụ thể về phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ khiến các nhà đầu tư yên tâm làm ăn. Đồng thời tạo mối liên kết chuyển giao công nghệ giữa các công ty FDI với các doanh nghiệp trong nước (quốc doanh và tư nhân) tạo điều kiện cho công nghiệp phụ trợ phát triển. Trước mắt, cần có chính sách ưu đãi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp phụ trợ như giảm thuế nhập khẩu máy móc, miễn thuế doanh nghiệp trong một thời gian nhất định. Vấn đề này có thể học thêm kinh nghiệm của Thái Lan.

- Để phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, Chính phủ cần cho quy hoạch tổng thể phát triển từng ngành, với lộ trình và chính sách ổn định lâu dài. Chính sách thuế cần hướng đến ưu đãi cho những DN sản xuất hàng phụ trợ, sử dụng nguyên phụ liệu trong nước làm ra để gia công hàng xuất khẩu. Quy hoạch đầu tư cần hướng DN sản xuất chuyên môn hóa những mặt hàng phụ trợ để nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh và tránh đầu tư chồng chéo.

3.4.5. Chính sách tỷ giá hối đoái

Trong thời gian tới, chính sách tỷ giá hối đoái của Việt Nam cần được điều chỉnh linh hoạt theo hướng thị trường hơn, nhưng Nhà nước vẫn cần can thiệp vào thị trường hối đoái khi cần thiết nhằm hạn chế những biến động bất lợi của tỷ giá hối đoái. Trước mắt, Nhà nước có thể điều chỉnh TGHĐ theo hướng giảm nhẹ giá đồng Việt Nam nhằm cải thiện khả năng cạnh tranh quốc tế của hàng Việt Nam trong khi vẫn duy trì được ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, trong điều kiện lạm phát có xu hướng gia tăng do giá một số mặt hàng tăng mạnh như xăng dầu, sắt thép xi măng..., đồng đô la có xu hướng tăng giá,

do đó cần hết sức thận trọng khi điều chỉnh tỷ giá hối đoái, phá giá đồng tiền Việt Nam. Việc phá giá mạnh đồng tiền Việt Nam là không cần thiết. Tuy vậy, cũng không nên giữ giá đồng nội tệ quá lâu và quá phụ thuộc vào đồng USD. Một số giải pháp cần thực hiện để nâng cao hiệu lực quản lý tỷ giá hối đoái ở nước ta trong thời gian tới là từng bước thực hiện chế độ lưu hành duy nhất VNĐ trên lãnh thổ Việt Nam và tạo điều kiện để tiền Việt Nam chuyển đổi được; hoàn thiện hệ thống thị trường hối đoái; có sự phối hợp đồng bộ giữa chính sách tỷ giá hối đoái với các chính sách kinh tế vĩ mô khác.

3.4.6. Đẩy mạnh hội nhập KTQT

- Tích cực tiến hành đàm phán để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) theo các phương án và lộ trình hợp lý, phù hợp với hoàn cảnh của nước ta là một nước đang phát triển ở trình độ thấp và đang trong quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế. Gắn kết quá trình đàm phán với quá trình đổi mới mọi mặt hoạt động kinh tế ở trong nước.

- Tích cực thực hiện các cam kết khu vực và song phương, đặc biệt là thực hiện CEPT/AFTA, ACFTA, BTA Việt -Mỹ.

- Xây dựng Chiến lược tổng thể về hội nhập với một lộ trình cụ thể để các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp khẩn trương sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo đảm cho hội nhập có hiệu quả.

- Tăng cường năng lực và sự phối hợp của Bộ/ngành trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trước hết là tăng cường năng lực điều phối hoạt động Hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp quốc gia.

- Tăng cường năng lực thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế của các bộ, ngành. Hình thành đầu mối thực thi hội nhập kinh tế quốc tế của các bộ, ngành.

- Nâng cao năng lực cho đội ngũ những người thực hiện hoạt động Hội nhập kinh tế quốc tế. Trước hết là nhóm chuyên gia cao cấp trong UBQG về HTKT quốc tế và đoàn đàm phán của Chính phủ; những chuyên gia ở các đầu mối chỉ đạo thực thi HNKT quốc tế của bộ, ngành và mạng lưới của UBQG về HTKT quốc tế; những người trực tiếp thực thi hoạt động HNKT quốc tế ở các bộ, ngành và tại các DN và các tổ chức kinh tế khác; đội ngũ đảng viên và các nhà tư vấn về HNKT quốc tế như các giảng viên từ các trường đại học, viện nghiên cứu, các chuyên gia của các Bộ, Ngành.

- Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài chính cho hoạt động HNKT quốc tế. Trước hết cần tạo điều kiện làm việc cho các nhóm chuyên gia

về HNKT quốc tế. Đặc biệt cần trang bị hệ thống máy tính kết nối mạng, thư viện và các cơ sở dữ liệu. Mở rộng nguồn tài chính cho hoạt động HNKT quốc tế thông qua ngân sách và các nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế.

- Nâng cao nhận thức của toàn xã hội, đặc biệt là doanh nghiệp về lợi ích và thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế.

- Chuẩn bị đối phó với những thay đổi với những tác động bất lợi của TCH trong bối cảnh thế giới đang có nhiều biến động phức tạp như giá nguyên vật liệu tăng, các rào cản phi thuế quan ngày càng tinh vi và thay đổi khó lường...

3.4.7. Một số giải pháp khác

- Nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài, hạn chế vay thương mại để nhập khẩu hàng tiêu dùng và hàng xa xỉ, nâng cao hiệu quả của các dự án sử dụng vốn vay nước ngoài ODA, phát hành trái phiếu chính phủ ra nước ngoài thu hút kiều hối.

- Đẩy mạnh xuất khẩu dịch vụ để giảm sức ép đối với thâm hụt cán cân thương mại hàng hoá và có thể mở rộng hơn nhập khẩu cạnh tranh.

- Tranh thủ các nguồn tài trợ nước ngoài và có chính sách thu hút lâu dài kiều hối để tài trợ cho thâm hụt cán cân thương mại.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế thị trường như là một điều kiện tiên quyết đối với việc thực hiện CNH, HĐH đồng thời làm cho thể chế kinh tế minh bạch hơn, năng động hơn, hạn chế được những tệ nạn tiêu cực như tham nhũng, gian lận thương mại. Đây là những nhân tố tích cực để cải thiện CCTM.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Điều chỉnh cán cân thương mại có vai trò quan trọng trong việc ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra sâu rộng và phức tạp như hiện nay, việc điều chỉnh cán cân thương mại có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với nền kinh tế nước ta đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Hướng điều chỉnh là làm thế nào để đảm bảo tăng trưởng kinh tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu và thay thế nhập khẩu mà không làm ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô như nợ nước ngoài, biến động giá cả và thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ nghiên cứu cán cân thương mại về cả cơ sở lý thuyết và phân tích thực tiễn ở Việt Nam trong những năm qua, có thể đưa ra một số kết luận sau đây:

1. Cán cân thương mại thể hiện mức độ ổn định của các chỉ số kinh tế vĩ mô như sức chịu đựng của cán cân tài khoản vãng lai, nợ nước ngoài, sức cạnh tranh của nền kinh tế, chính sách tỷ giá hối đoái, tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư, mức độ tự do hoá thương mại và các phương thức thực hiện công nghiệp hoá.

2. Điều tiết cán cân thương mại trong dài hạn nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển kinh tế bền vững phải sử dụng đồng bộ các biện pháp thương mại, đầu tư, tỷ giá hối đoái, quản lý nợ nước ngoài và các biện pháp khác.

3. Thâm hụt cán cân thương mại nước ta trong giai đoạn 1990-2004 ở trong giới hạn cho phép nếu xét theo các chỉ số như nợ trên xuất khẩu, nợ trên GDP, tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu và tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu, tỷ lệ giữa mức độ tăng xuất khẩu và lãi suất trả nợ. Mức nhập khẩu trong giai đoạn này (trừ năm 1995, 1996, 2004) có thể điều chỉnh ở mức cao hơn mức thực tế mà vẫn đảm bảo ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô. Việc kiểm soát quá mức nhập khẩu trong thời kỳ này là không hợp lý.

4. Tình trạng thâm hụt cán cân thương mại nước ta trong những năm qua, đặc biệt là những năm gần đây cho thấy khả năng cạnh tranh thấp của hàng sản xuất thay thế nhập khẩu và hàng xuất khẩu. Chúng ta mới khai thác được lợi thế so sánh sẵn có (tự nhiên, lao động) chứ chưa khai thác được lợi thế cạnh tranh động do quá trình hội nhập kinh tế mang lại. Điều này thể hiện ở tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến thấp và chậm được cải thiện, tỷ trọng nhập khẩu

nguyên vật liệu cao. Định hướng phát triển công nghiệp theo hướng xuất khẩu chưa được quán triệt.

5. Dựa vào mô hình phân tích động nợ của Jaime de Pine có thể dự báo về khả năng chịu đựng của cán cân thương mại nước ta đến năm 2010. Phân tích của chúng tôi cho thấy có thể điều chỉnh mức nhập khẩu cao hơn theo mục tiêu của chiến lược xuất nhập khẩu nước ta thời kỳ 2001-2010 mà vẫn đảm bảo được các điều kiện ổn định kinh tế vĩ mô. Một cán cân thương mại thâm hụt trong giới hạn cho phép sẽ khuyến khích nhập khẩu cạnh tranh và đảm bảo tăng trưởng của xuất khẩu.

6. Để cải thiện cán cân thương mại trong dài hạn biện pháp chủ đạo là phát triển xuất khẩu. Mọi cố gắng hạn chế nhập khẩu sẽ không hiệu quả khi nhập khẩu đang ở mức độ cho phép. Hạn chế nhập khẩu sẽ làm hạn chế tăng trưởng trong bối cảnh nước ta đang cần khai thác lợi thế cạnh tranh của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

7. Một giải pháp cho phát triển công nghệ (nhập khẩu) là hết sức quan trọng để nâng cao khả năng cạnh tranh và chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu và thay thế nhập khẩu. Trong bối cảnh đó, nhập khẩu mang tính cạnh tranh có vai trò quyết định làm tăng năng suất (TFP).

8. Tích cực hội nhập kinh tế, giảm và xoá bỏ các rào cản thương mại sẽ thúc đẩy cạnh tranh của hàng sản xuất thay thế nhập khẩu và xuất khẩu. Càng bảo hộ, càng khó tận dụng được lợi thế cạnh tranh động do quá trình hội nhập mang lại.

9. Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ là một trong những biện pháp chủ đạo để giảm nhập khẩu nguyên vật liệu và phụ kiện, nâng cao sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu đồng thời tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

10. Chưa thấy có mối quan hệ của việc phá giá đồng Việt Nam đối với việc cải thiện cán cân thương mại. Do đó phải cân nhắc khi phá giá đồng nội tệ. Trong điều kiện nợ nước ngoài ở mức cao, giá cả thế giới biến động mạnh, độ co giãn của các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu thấp, phá giá đồng nội tệ sẽ để lại hậu quả nghiêm trọng như gia tăng nợ nước ngoài, lạm phát, ổn định tài chính...

11. Kết hợp chính sách trong việc điều chỉnh cán cân thương mại (tài chính, đầu tư, quản lý nợ) là hết sức cần thiết. Giải pháp thương mại tự nó không thể cải thiện CCTM trong dài hạn.

12. Cần có nghiên cứu để tính toán lại các mục tiêu về tăng trưởng xuất nhập khẩu đảm bảo khai thác các lợi thế của mở cửa hội nhập. Cụ thể là điều chỉnh mức nhập khẩu cho phép so với mục tiêu.

Cán cân thương mại chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như chính sách thương mại, chính sách đầu tư, chính sách tài chính, tiền tệ, chính sách tiêu dùng... Do đó, phạm vi nghiên cứu của đề tài rất rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực. Đây là một đề tài rất khó. Trong khuôn khổ một đề tài cấp bộ bị hạn chế bởi thời gian và kinh phí, chúng tôi chỉ cố gắng đưa ra và giải quyết một số vấn đề mang tính lý thuyết, gợi mở hướng nghiên cứu và thử đưa ra dự báo xu hướng vận động của CCTM theo một mô hình mang tính thử nghiệm. Để có một cách nhìn tổng thể về xu hướng biến động CCTT trong điều kiện công nghiệp hoá và hội nhập kinh tế quốc tế cần có những nghiên cứu tiếp theo. Ban chủ nhiệm đề tài xin chân thành cảm ơn các chuyên gia đã giúp đỡ chúng tôi trong quá trình thực hiện nghiên cứu này và mong nhận được các ý kiến đóng góp để đề tài được tiếp tục hoàn thiện.

BAN CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI